CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI CÁC TRUNG TÂM HUYỆN, THÀNH PHỐ VÀ CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT

(Kèm theo công bố số: : 2998 /CBGVLXD-SXD ngày 07/12/2023 của Sở Xây dựng Sơn La)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
I	**CÁT XÂY DỰNG**																		
1	Cát trát	m3	QCVN 16: 2019/BXD	ML 0,7 - 1,4	Cty cổ phần Quỳnh Ngọc	Sông Mã	-	380.000	503.900	459.700	360.000	360.000	420.000	497.200	223.200	300.200	437.200	497.200	468.500
2	Cát xây	m3	QCVN 16: 2019/BXD	ML 1,5 - 2,0	Cty cổ phần Quỳnh Ngọc	Sông Mã	-	380.000	503.900	459.700	360.000	360.000	420.000	497.200	223.200	300.200	437.200	497.200	468.500
3	Cát đổ bê tông	m3	QCVN 16: 2019/BXD	ML > 2	Cty cổ phần Quỳnh Ngọc	Sông Mã	-	400.000	590.000	570.000	450.000	430.000	480.000	557.200	269.200	346.200	483.200	543.200	500.000
4	Cát trát	m3	QCVN 16: 2019/BXD	ML 0,7 - 1,4	Công ty cổ phần Phú Lâm Phù Yên	Bắc Yên	Giá tại mỏ Pắc Ngà, Song Pe, Tạ Khoa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	203.200	320.000	-
5	Cát xây	m3	QCVN 16: 2019/BXD	ML 1,5 - 2,0	Công ty cổ phần Phú Lâm Phù Yên	Bắc Yên	Giá tại mỏ Pắc Ngà, Song Pe, Tạ Khoa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	223.200	340.000	-
6	Cát trát	m3	QCVN 16: 2019/BXD	ML 0,7 - 1,4	Công ty cổ phần Phú Lâm Phù Yên	Mai Sơn	Giá tại mỏ Tà Hộc	-	-	-	-	203.200	-	-	-	-	-	-	-
7	Cát xây	m3	QCVN 16: 2019/BXD	ML 1,5 - 2,0	Công ty cổ phần Phú Lâm Phù Yên	Mai Sơn	Giá tại mỏ Tà Hộc	-	-	-	-	223.200	-	-	-	-	-	-	-
8	Cát trát	m3	QCVN 16: 2019/BXD	ML 0,7 - 1,4	-	Hoà Bình	-	-	370.000	400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Cát xây	m3	QCVN 16: 2019/BXD	ML 1,5 - 2,0	-	Hoà Bình	-	-	370.000	400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Cát đổ bê tông	m3	QCVN 16: 2019/BXD	ML > 2	-	Hoà Bình	-	-	690.000	700.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Cát trát	m3	QCVN 16: 2019/BXD	ML 0,7 - 1,4	-	Lai Châu	-	-	-	-	-	-	-	450.000	-	-	-	-	-
12	Cát xây	m3	QCVN 16: 2019/BXD	ML 1,5 - 2,0	-	Lai Châu	-	-	-	-	-	-	-	450.000	-	-	-	-	-
13	Cát đổ bê tông	m3	QCVN 16: 2019/BXD	ML > 2	-	Lai Châu	-	-	-	-	-	-	-	520.000	-	-	-	-	-
14	Cát trát	m3	QCVN 16: 2019/BXD	ML 0,7 - 1,4	-	Yên Bái	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	400.000	360.000	-
15	Cát xây	m3	QCVN 16: 2019/BXD	ML 1,5 - 2,0	-	Yên Bái	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	400.000	360.000	-
16	Cát đổ bê tông	m3	QCVN 16: 2019/BXD	ML > 2	-	Yên Bái	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500.000	400.000	-
II	**ĐÁ XÂY DỰNG**																		
17	Đá dăm 0,5-1	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	0,5-1	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	TP Sơn La	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm	140.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Đá dăm 1x2	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	1 x 2	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	TP Sơn La	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm	230.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Đá dăm 2x4	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	2 x 4	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	TP Sơn La	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm	230.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Đá dăm 4x6	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	4 x 6	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	TP Sơn La	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm	200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Đá mạt	m3			Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	TP Sơn La	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm	180.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Đá hộc	m3			Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	TP Sơn La	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm	170.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
23	Cấp phối	m3		Đá dăm loại 1	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	TP Sơn La	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm	230.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
24	Cấp phối	m3		Đá dăm loại 2	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	TP Sơn La	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm	165.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
25	Đá tận dụng san lấp công trình	m3			Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	TP Sơn La	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm	50.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
26	Đá dăm 1x2	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	1 x 2	Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	TP Sơn La	Giá tại mỏ đá bản Ka Láp, xã Chiềng Ngần	200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Đá dăm 2x4	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	2 x 4	Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	TP Sơn La	Giá tại mỏ đá bản Ka Láp, xã Chiềng Ngần	190.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
28	Đá dăm 4x6	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	4 x 6	Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	TP Sơn La	Giá tại mỏ đá bản Ka Láp, xã Chiềng Ngần	180.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	Đá hộc	m3			Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	TP Sơn La	Giá tại mỏ đá bản Ka Láp, xã Chiềng Ngần	130.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
30	Cấp phối	m3		Đá dăm loại 1	Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	TP Sơn La	Giá tại mỏ đá bản Ka Láp, xã Chiềng Ngần	190.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
31	Cấp phối	m3		Đá dăm loại 2	Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	TP Sơn La	Giá tại mỏ đá bản Ka Láp, xã Chiềng Ngần	180.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
32	Đá thải	m3			Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	TP Sơn La	Giá tại mỏ đá bản Ka Láp, xã Chiềng Ngần	50.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
33	Đá mạt	m3			Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	TP Sơn La	Giá tại mỏ đá bản Ka Láp, xã Chiềng Ngần	150.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
34	Đá 0,5	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	0,5	Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	TP Sơn La	Giá tại mỏ đá bản Ka Láp, xã Chiềng Ngần	90.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
35	Đá hộc	m3			HTX Tổ hợp sản xuất, khai thác đá Đức Hiền	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Lếch, xã Cò Nòi,	-	-	-	-	150.000	-	-	-	-	-	-	-
36	Đá dăm 4x6	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	4 x 6	HTX Tổ hợp sản xuất, khai thác đá Đức Hiền	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Lếch, xã Cò Nòi,	-	-	-	-	180.000	-	-	-	-	-	-	-
37	Đá dăm 2x4	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	2 x 4	HTX Tổ hợp sản xuất, khai thác đá Đức Hiền	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Lếch, xã Cò Nòi,	-	-	-	-	200.000	-	-	-	-	-	-	-
38	Đá dăm 1x2	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	1 x 2	HTX Tổ hợp sản xuất, khai thác đá Đức Hiền	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Lếch, xã Cò Nòi,	-	-	-	-	200.000	-	-	-	-	-	-	-
39	Đá dăm 0,5x1	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	0,5x1	HTX Tổ hợp sản xuất, khai thác đá Đức Hiền	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Lếch, xã Cò Nòi,	-	-	-	-	200.000	-	-	-	-	-	-	-
40	Đá mạt	m3			HTX Tổ hợp sản xuất, khai thác đá Đức Hiền	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Lếch, xã Cò Nòi,	-	-	-	-	200.000	-	-	-	-	-	-	-
41	Cấp phối	m3		Đá dăm loại 1	HTX Tổ hợp sản xuất, khai thác đá Đức Hiền	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Lếch, xã Cò Nòi,	-	-	-	-	180.000	-	-	-	-	-	-	-
42	Cấp phối	m3		Đá dăm loại 2	HTX Tổ hợp sản xuất, khai thác đá Đức Hiền	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Lếch, xã Cò Nòi,	-	-	-	-	170.000	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
43	Đá thải	m3			HTX Tổ hợp sản xuất, khai thác đá Đức Hiền	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Lếch, xã Cò Nòi,	-	-	-	-	70.000	-	-	-	-	-	-	-
44	Đá mạt	m3			Công ty CP XD Trường Giang	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung	-	-	-	-	170.000	-	-	-	-	-	-	-
45	Đá dăm 0,5x1	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	0,5 x 1	Công ty CP XD Trường Giang	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung	-	-	-	-	120.000	-	-	-	-	-	-	-
46	Đá dăm 1x2	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	1 x 2	Công ty CP XD Trường Giang	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung	-	-	-	-	220.000	-	-	-	-	-	-	-
47	Đá dăm 2x4	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	2 x 4	Công ty CP XD Trường Giang	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung	-	-	-	-	210.000	-	-	-	-	-	-	-
48	Đá dăm 4x6	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	4 x 6	Công ty CP XD Trường Giang	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung	-	-	-	-	200.000	-	-	-	-	-	-	-
49	Đá hộc	m3			Công ty CP XD Trường Giang	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung	-	-	-	-	180.000	-	-	-	-	-	-	-
50	Đá thải	m3		Đá dăm loại 1	Công ty CP XD Trường Giang	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung	-	-	-	-	60.000	-	-	-	-	-	-	-
51	Cấp phối	m3		Đá dăm loại 1	Công ty CP XD Trường Giang	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung	-	-	-	-	200.000	-	-	-	-	-	-	-
52	Cấp phối	m3		Đá dăm loại 2	Công ty CP XD Trường Giang	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung	-	-	-	-	180.000	-	-	-	-	-	-	-
53	Đá dăm 1x2	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	1 x 2	DNTN SX VL&XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Huổi Búng xã Hát Lót	-	-	-	-	220.000	-	-	-	-	-	-	-
54	Đá dăm 2x4	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	2 x 4	DNTN SX VL&XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Huổi Búng xã Hát Lót	-	-	-	-	220.000	-	-	-	-	-	-	-
55	Đá dăm 4x6	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	4 x 6	DNTN SX VL&XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Huổi Búng xã Hát Lót	-	-	-	-	200.000	-	-	-	-	-	-	-
56	Đá dăm 0,5x1	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	0,5x1	DNTN SX VL&XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Huổi Búng xã Hát Lót	-	-	-	-	220.000	-	-	-	-	-	-	-
57	Đá mạt	m3			DNTN SX VL&XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Huổi Búng xã Hát Lót	-	-	-	-	220.000	-	-	-	-	-	-	-
58	Đá hộc	m3			DNTN SX VL&XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Huổi Búng xã Hát Lót	-	-	-	-	170.000	-	-	-	-	-	-	-
59	Đá thải	m3			DNTN SX VL&XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Huổi Búng xã Hát Lót	-	-	-	-	77.000	-	-	-	-	-	-	-
60	Cấp phối	m3		Đá dăm loại 1	DNTN SX VL&XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Huổi Búng xã Hát Lót	-	-	-	-	220.000	-	-	-	-	-	-	-
61	Đá dăm 0,5x1	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	0,5 x 1	Công ty cổ phần TM Hiền Luyến	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá Bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cằm	-	-	-	-	211.500	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
62	Đá dăm 1x2	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	1 x 2	Công ty cổ phần TM Hiền Luyến	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá Bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cằm	-	-	-	-	251.500	-	-	-	-	-	-	-
63	Đá dăm 2x4	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	2 x 4	Công ty cổ phần TM Hiền Luyến	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá Bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cằm	-	-	-	-	251.500	-	-	-	-	-	-	-
64	Đá dăm 4x6	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	4 x 6	Công ty cổ phần TM Hiền Luyến	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá Bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cằm	-	-	-	-	241.500	-	-	-	-	-	-	-
65	Đá hộc	m3			Công ty cổ phần TM Hiền Luyến	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá Bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cằm	-	-	-	-	176.400	-	-	-	-	-	-	-
66	Cấp phối	m3		Đá dăm loại 1	Công ty cổ phần TM Hiền Luyến	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá Bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cằm	-	-	-	-	189.000	-	-	-	-	-	-	-
67	Cấp phối	m3		Đá dăm loại 2	Công ty cổ phần TM Hiền Luyến	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá Bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cằm	-	-	-	-	169.000	-	-	-	-	-	-	-
68	Đá thải	m3			Công ty cổ phần TM Hiền Luyến	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá Bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cằm	-	-	-	-	113.000	-	-	-	-	-	-	-
69	Đá mạt	m3			Công ty cổ phần TM Hiền Luyến	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá Bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cằm	-	-	-	-	173.000	-	-	-	-	-	-	-
70	Đá dăm 0,5	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	0,5	Công ty TNHH một thành viên Đức Minh Edulight	Mường La	Giá tại mỏ đá Nang Phai, xã Mường Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.000
71	Đá dăm 1x2	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	1x2	Công ty TNHH một thành viên Đức Minh Edulight	Mường La	Giá tại mỏ đá Nang Phai, xã Mường Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	230.000
72	Đá dăm 2x4	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	2x4	Công ty TNHH một thành viên Đức Minh Edulight	Mường La	Giá tại mỏ đá Nang Phai, xã Mường Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	220.000
73	Đá dăm 4x6	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	4x6	Công ty TNHH một thành viên Đức Minh Edulight	Mường La	Giá tại mỏ đá Nang Phai, xã Mường Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	180.000
74	Đá mạt	m3			Công ty TNHH một thành viên Đức Minh Edulight	Mường La	Giá tại mỏ đá Nang Phai, xã Mường Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	140.000
75	Cấp phối	m3		Đá dăm loại 1	Công ty TNHH một thành viên Đức Minh Edulight	Mường La	Giá tại mỏ đá Nang Phai, xã Mường Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	170.000
76	Cấp phối	m3		Đá dăm loại 2	Công ty TNHH một thành viên Đức Minh Edulight	Mường La	Giá tại mỏ đá Nang Phai, xã Mường Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.000
77	Đá hộc	m3			Công ty TNHH một thành viên Đức Minh Edulight	Mường La	Giá tại mỏ đá Nang Phai, xã Mường Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	160.000
78	Đá dăm	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	0,5x1	Công ty CP Đầu tư XDTM Xuân Hùng	Yên Châu	Giá tại mỏ đá bản Đông, xã Chiềng Khoi	-	-	-	182.000	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
79	Đá dăm 1x2	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	1x2	Công ty CP Đầu tư XDTM Xuân Hùng	Yên Châu	Giá tại mỏ đá bản Đông, xã Chiềng Khoi	-	-	-	182.000	-	-	-	-	-	-	-	-
80	Đá dăm 2x4	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	2x4	Công ty CP Đầu tư XDTM Xuân Hùng	Yên Châu	Giá tại mỏ đá bản Đông, xã Chiềng Khoi	-	-	-	182.000	-	-	-	-	-	-	-	-
81	Đá dăm 4x6	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	4x6	Công ty CP Đầu tư XDTM Xuân Hùng	Yên Châu	Giá tại mỏ đá bản Đông, xã Chiềng Khoi	-	-	-	173.000	-	-	-	-	-	-	-	-
82	Đá mạt	m3			Công ty CP Đầu tư XDTM Xuân Hùng	Yên Châu	Giá tại mỏ đá bản Đông, xã Chiềng Khoi	-	-	-	182.000	-	-	-	-	-	-	-	-
83	Cấp phối	m3		Đá dăm loại 1	Công ty CP Đầu tư XDTM Xuân Hùng	Yên Châu	Giá tại mỏ đá bản Đông, xã Chiềng Khoi	-	-	-	182.000	-	-	-	-	-	-	-	-
84	Cấp phối	m3		Đá dăm loại 2	Công ty CP Đầu tư XDTM Xuân Hùng	Yên Châu	Giá tại mỏ đá bản Đông, xã Chiềng Khoi	-	-	-	182.000	-	-	-	-	-	-	-	-
85	Đá hộc	m3			Công ty CP Đầu tư XDTM Xuân Hùng	Yên Châu	Giá tại mỏ đá bản Đông, xã Chiềng Khoi	-	-	-	155.000	-	-	-	-	-	-	-	-
86	Đá dăm 0,5x1	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	0,5x1	HTX sản xuất vật liệu XD Tà Vàng	Yên Châu	Giá tại mỏ đá bản Tà Vàng, xã Lóng Phiêng	-	-	-	180.000	-	-	-	-	-	-	-	-
87	Đá dăm 1x2	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	1x2	HTX sản xuất vật liệu XD Tà Vàng	Yên Châu	Giá tại mỏ đá bản Tà Vàng, xã Lóng Phiêng	-	-	-	200.000	-	-	-	-	-	-	-	-
88	Đá dăm 2x4	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	2x4	HTX sản xuất vật liệu XD Tà Vàng	Yên Châu	Giá tại mỏ đá bản Tà Vàng, xã Lóng Phiêng	-	-	-	200.000	-	-	-	-	-	-	-	-
89	Đá dăm 4x6	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	4x6	HTX sản xuất vật liệu XD Tà Vàng	Yên Châu	Giá tại mỏ đá bản Tà Vàng, xã Lóng Phiêng	-	-	-	170.000	-	-	-	-	-	-	-	-
90	Đá hộc	m3			HTX sản xuất vật liệu XD Tà Vàng	Yên Châu	Giá tại mỏ đá bản Tà Vàng, xã Lóng Phiêng	-	-	-	140.000	-	-	-	-	-	-	-	-
91	Cấp phối	m3		Đá dăm loại 1	Công ty TNHH Hải Hùng	Phù Yên	Giá tại mỏ đá Nà Lìu II, xã Huy Hạ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	160.000	-
92	Cấp phối	m3		Đá dăm loại 2	Công ty TNHH Hải Hùng	Phù Yên	Giá tại mỏ đá Nà Lìu II, xã Huy Hạ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	140.000	-
93	Đá 0,5x1	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	0x5	Công ty TNHH Hải Hùng	Phù Yên	Giá tại mỏ đá Nà Lìu II, xã Huy Hạ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	220.000	-
94	Đá dăm 1x2	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	1 x 2	Công ty TNHH Hải Hùng	Phù Yên	Giá tại mỏ đá Nà Lìu II, xã Huy Hạ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	220.000	-
95	Đá dăm 2x4	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	2 x 4	Công ty TNHH Hải Hùng	Phù Yên	Giá tại mỏ đá Nà Lìu II, xã Huy Hạ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	220.000	-
96	Đá dăm 4x6	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	4 x 6	Công ty TNHH Hải Hùng	Phù Yên	Giá tại mỏ đá Nà Lìu II, xã Huy Hạ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200.000	-
97	Đá hộc	m3			Công ty TNHH Hải Hùng	Phù Yên	Giá tại mỏ đá Nà Lìu II, xã Huy Hạ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	160.000	-
98	Đá mạt	m3			Công ty TNHH Hải Hùng	Phù Yên	Giá tại mỏ đá Nà Lìu II, xã Huy Hạ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	130.000	-

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
99	Đá thải	m3		Đá thải	Công ty TNHH Hải Hùng	Phù Yên	Giá tại mỏ đá Nà Liu II, xã Huy Hạ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50.000	-
100	Đá dăm 1x2	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	1 x 2	Công ty cổ phần ĐTXD Vạn An	Băc Yên	Giá tại mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Hồng Ngài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	211.000	-	-
101	Đá dăm 2x4	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	2 x 4	Công ty cổ phần ĐTXD Vạn An	Băc Yên	Giá tại mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Hồng Ngài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	211.000	-	-
102	Đá dăm 4x6	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	4 x 6	Công ty cổ phần ĐTXD Vạn An	Băc Yên	Giá tại mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Hồng Ngài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	201.000	-	-
103	Đá hộc	m3			Công ty cổ phần ĐTXD Vạn An	Băc Yên	Giá tại mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Hồng Ngài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	181.000	-	-
104	Đá dăm 0,5x1	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	0,5x1	Công ty cổ phần ĐTXD Vạn An	Băc Yên	Giá tại mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Hồng Ngài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	180.000	-	-
105	Đá mạt	m3			Công ty cổ phần ĐTXD Vạn An	Băc Yên	Giá tại mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Hồng Ngài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	160.000	-	-
106	Cấp phối	m3		Đá dăm loại 1	Công ty cổ phần ĐTXD Vạn An	Băc Yên	Giá tại mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Hồng Ngài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200.000	-	-
107	Cấp phối	m3		Đá dăm loại 2	Công ty cổ phần ĐTXD Vạn An	Băc Yên	Giá tại mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Hồng Ngài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	150.000	-	-
108	Đá thải	m3			Công ty cổ phần ĐTXD Vạn An	Băc Yên	Giá tại mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Hồng Ngài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50.000	-	-
109	Đá dăm 0,5x1	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	0,5x1	Công ty TNHH Thảo Yến	Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Cuông Mường, xã Tông Lạnh	-	-	-	-	-	150.000	-	-	-	-	-	-
110	Đá dăm 1x2	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	1 x 2	Công ty TNHH Thảo Yến	Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Cuông Mường, xã Tông Lạnh	-	-	-	-	-	200.000	-	-	-	-	-	-
111	Đá dăm 2x4	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	2 x 4	Công ty TNHH Thảo Yến	Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Cuông Mường, xã Tông Lạnh	-	-	-	-	-	200.000	-	-	-	-	-	-
112	Đá hộc 4x6	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	4 x 6	Công ty TNHH Thảo Yến	Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Cuông Mường, xã Tông Lạnh	-	-	-	-	-	170.000	-	-	-	-	-	-
113	Đá hộc	m3			Công ty TNHH Thảo Yến	Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Cuông Mường, xã Tông Lạnh	-	-	-	-	-	140.000	-	-	-	-	-	-
114	Đá mạt	m3			Công ty TNHH Thảo Yến	Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Cuông Mường, xã Tông Lạnh	-	-	-	-	-	160.000	-	-	-	-	-	-
115	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		Đá dăm loại 1	Công ty TNHH Thảo Yến	Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Cuông Mường, xã Tông Lạnh	-	-	-	-	-	170.000	-	-	-	-	-	-

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
116	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		Đá dăm loại 2	Công ty TNHH Thảo Yến	Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Cuông Mường, xã Tông Lạnh	-	-	-	-	-	150.000	-	-	-	-	-	-
117	Đá thải	m3			Công ty TNHH Thảo Yến	Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Cuông Mường, xã Tông Lạnh	-	-	-	-	-	100.000	-	-	-	-	-	-
III	**GẠCH XÂY DỰNG**																		
118	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ M50	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 220x105x65	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại Khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	1.200	-	-	-	-	-	-	-
119	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ M75	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 220x105x65	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại Khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	1.300	-	-	-	-	-	-	-
120	Gạch bê tông rỗng 6 lỗ M50	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 210x150x100	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại Khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	3.500	-	-	-	-	-	-	-
121	Gạch bê tông đặc M75	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 220x105x60	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại Khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	1.250	-	-	-	-	-	-	-
122	Gạch bê tông đặc M75	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 210x100x60	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại Khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	1.200	-	-	-	-	-	-	-
123	Gạch bê tông đặc M75	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 200x95x60	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại Khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	1.150	-	-	-	-	-	-	-
124	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ M50	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 390x200x130	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại Khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	9.500	-	-	-	-	-	-	-
125	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ M75	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 390x200x130	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại Khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-
126	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ M50	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 390x150x130	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại Khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	8.000	-	-	-	-	-	-	-
127	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ M75	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 390x150x130	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại Khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	8.500	-	-	-	-	-	-	-
128	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ M50	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 390x100x130	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại Khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	5.000	-	-	-	-	-	-	-
129	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ M50	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 390x100x130	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại Khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	5.500	-	-	-	-	-	-	-
130	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 210x100x60	Cty Cp xây dựng Trường Giang	Mai Sơn	Giá tại bản Mạt, xã Chiềng Mung	-	-	-	-	1.200	-	-	-	-	-	-	-
131	Gạch bê tông đặc	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 210x100x60	Cty CP xây dựng Trường Giang	Mai Sơn	Giá tại bản Mạt, xã Chiềng Mung	-	-	-	-	1.150	-	-	-	-	-	-	-
132	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 230x130x90	HTX Tổ hợp sản xuất, khai thác đá Đức Hiền	Mai Sơn	Giá tại bản Mé Lếch, xã Cò Nòi	-	-	-	-	1.700	-	-	-	-	-	-	-
133	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 220x100x60	HTX Tổ hợp sản xuất, khai thác đá Đức Hiền	Mai Sơn	Giá tại bản Mé Lếch, xã Cò Nòi	-	-	-	-	1.000	-	-	-	-	-	-	-
134	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 210x100x60	Công ty CP VLXD 1 Sơn La	Mộc Châu	Giá tại xã Mường Sang	-	-	1.250	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
135	Gạch bê tông 2 lỗ to	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 205x140x100	Công ty CP VLXD 1 Sơn La	Mộc Châu	Giá tại xã Mường Sang	-	-	1.574	-	-	-	-	-	-	-	-	-
136	Gạch bê tông đặc PTC	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 200x95x95	Công ty CP VLXD 1 Sơn La	Mộc Châu	Giá tại xã Mường Sang	-	-	1.204	-	-	-	-	-	-	-	-	-
137	Gạch bê tông đặc	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 210x100x60	Công ty CP VLXD 1 Sơn La	Mộc Châu	Giá tại xã Mường Sang	-	-	1.296	-	-	-	-	-	-	-	-	-
138	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 210x100x60	HTX nông nghiệp Minh Khang	Sốp Cộp	Giá tại bản Sốp Cộp, xã Sốp Cộp	-	-	-	-	-	-	-	-	1.150	-	-	-
139	Gạch tuynel 2 lỗ A0	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	TP Sơn La	Giá tại nhà máy gạch Tuynel, phường Chiềng Sinh	833	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
140	Gạch tuynel 2 lỗ A1	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	TP Sơn La	Giá tại nhà máy gạch Tuynel, phường Chiềng Sinh	741	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
141	Gạch tuynel đặc	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	TP Sơn La	Giá tại nhà máy gạch Tuynel, phường Chiềng Sinh	1.389	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
142	Gạch tuynel 4 lỗ A	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 200x95x95	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	TP Sơn La	Giá tại nhà máy gạch Tuynel, phường Chiềng Sinh	1.528	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
143	Gạch tuynel 6 lỗ A	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 200x140x95	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	TP Sơn La	Giá tại nhà máy gạch Tuynel, phường Chiềng Sinh	2.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
144	Gạch tuynel 2 lỗ A1	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty TNHH MTV Sơn Hưng Trung	TP Sơn La	Giá tại nhà máy gạch Tuynel, phường Chiềng Sinh	1.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
145	Gạch tuynel 2 lỗ A2	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty TNHH MTV Sơn Hưng Trung	TP Sơn La	Giá tại nhà máy gạch Tuynel, phường Chiềng Sinh	800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
146	Gạch tuynel 2 lỗ loại 1	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty Cổ phần gạch Mai Sơn	Mai Sơn	Giá tại nhà máy gạch Tuynel xã Mường Bon	-	-	-	-	1.120	-	-	-	-	-	-	-
147	Gạch tuynel 2 lỗ loại 2	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty Cổ phần gạch Mai Sơn	Mai Sơn	Giá tại nhà máy gạch Tuynel xã Mường Bon	-	-	-	-	900	-	-	-	-	-	-	-
148	Gạch Block không nung	viên		220x100x60 mm	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn	-	-	-	-	1.000	-	-	-	-	-	-	-
149	Gạch Block không nung	viên		220x150x100 mm	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn	-	-	-	-	1.700	-	-	-	-	-	-	-
150	Gạch tuynel 2 lỗ A1	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Mộc Châu	Giá tại nhà máy gạch Tuynel bản Nà Lùn, xã Mường Sang	-	-	1.111	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
151	Gạch tuynel 2 lỗ A2	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Mộc Châu	Giá tại nhà máy gạch Tuynel bản Nà Lùn, xã Mường Sang	-	-	1.019	-	-	-	-	-	-	-	-	-
152	Gạch tuynel 2 lỗ nhỏ	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Mộc Châu	Giá tại nhà máy gạch Tuynel bản Nà Lùn, xã Mường Sang	-	-	1.157	-	-	-	-	-	-	-	-	-
153	Gạch tuynel đặc A	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Mộc Châu	Giá tại nhà máy gạch Tuynel bản Nà Lùn, xã Mường Sang	-	-	1.296	-	-	-	-	-	-	-	-	-
154	Gạch tuynel 6 lỗ A	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 200x140x95	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Mộc Châu	Giá tại nhà máy gạch Tuynel bản Nà Lùn, xã Mường Sang	-	-	2.731	-	-	-	-	-	-	-	-	-
155	Gạch tuynel 6 lỗ cắt	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 100x140x95	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Mộc Châu	Giá tại nhà máy gạch Tuynel bản Nà Lùn, xã Mường Sang	-	-	1.713	-	-	-	-	-	-	-	-	-
156	Gạch tuynel 4 lỗ A	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 200x95x95	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Mộc Châu	Giá tại nhà máy gạch Tuynel bản Nà Lùn, xã Mường Sang	-	-	1.852	-	-	-	-	-	-	-	-	-
157	Gạch tuynel 2 lỗ A0	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP Quyết tiến Sông Mã	Sông Mã	Giá tại nhà máy gạch Tuynel bản Quyết Tiến, xã Nà Nghịu	-	-	-	-	-	-	-	1.136	-	-	-	-
158	Gạch tuynel 2 lỗ A1	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP Quyết tiến Sông Mã	Sông Mã	Giá tại nhà máy gạch Tuynel bản Quyết Tiến, xã Nà Nghịu	-	-	-	-	-	-	-	1.045	-	-	-	-
159	Gạch tuynel 2 lỗ A2	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP Quyết tiến Sông Mã	Sông Mã	Giá tại nhà máy gạch Tuynel bản Quyết Tiến, xã Nà Nghịu	-	-	-	-	-	-	-	909	-	-	-	-
160	Gạch 2 lỗ A1	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP Hưng Thịnh Yên Châu	Yên Châu	Giá tại nhà máy gạch tuynel bản Bắt, xã Sặp Vạt	-	-	-	950	-	-	-	-	-	-	-	-
161	Gạch 2 lỗ A2	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP Hưng Thịnh Yên Châu	Yên Châu	Giá tại nhà máy gạch tuynel bản Bắt, xã Sặp Vạt	-	-	-	670	-	-	-	-	-	-	-	-
162	Gạch 2 lỗ A3	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP Hưng Thịnh Yên Châu	Yên Châu	Giá tại nhà máy gạch tuynel bản Bắt, xã Sặp Vạt	-	-	-	650	-	-	-	-	-	-	-	-
163	Gạch đặc A1	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP Hưng Thịnh Yên Châu	Yên Châu	Giá tại nhà máy gạch tuynel bản Bắt, xã Sặp Vạt	-	-	-	1.020	-	-	-	-	-	-	-	-
164	Gạch đặc A2	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP Hưng Thịnh Yên Châu	Yên Châu	Giá tại nhà máy gạch tuynel bản Bắt, xã Sặp Vạt	-	-	-	720	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	**ĐÁ/GẠCH ỐP LÁT**																		
165	Gạch Terazzo màu đỏ, xanh, ghi	m2	QCVN 16:2019	KT: 30x30x2,8cm (11 viên/m2)	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	85.000	-	-	-	-	-	-	-
166	Gạch Terazzo màu vàng	m2	QCVN 16:2019	KT: 30x30x2,8cm (11 viên/m2)	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	90.000	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
167	Gạch Terazzo màu đỏ, xanh, ghi	m2	QCVN 16:2019	KT: 40x40x3,0cm (6,25 viên/m2)	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	85.000	-	-	-	-	-	-	-
168	Gạch Terazzo màu vàng	m2	QCVN 16:2019	KT: 40x40x3,0cm (6,25 viên/m2)	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	90.000	-	-	-	-	-	-	-
169	Gạch Terazzo 2 màu	m2	QCVN 16:2019	KT 40x40x3,0cm (6,25 viên/m2)	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	100.000	-	-	-	-	-	-	-
170	Gạch Terazzo tự chèn màu đỏ, xanh, ghi	m2	QCVN 16:2019	KT: 30x30x4,5cm (11 viên/m2)	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	100.000	-	-	-	-	-	-	-
171	Gạch Terazzo tự chèn màu vàng	m2	QCVN 16:2019	KT: 30x30x4,5cm (11 viên/m2)	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	105.000	-	-	-	-	-	-	-
172	Gạch Terazzo tự chèn màu đỏ, xanh, ghi	m2	QCVN 16:2019	KT: 30x30x5,0cm (11 viên/m2)	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	110.000	-	-	-	-	-	-	-
173	Gạch Terazzo tự chèn màu vàng	m2	QCVN 16:2019	KT: 30x30x5,0 (11 viên/m2)	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	115.000	-	-	-	-	-	-	-
174	Gạch Block ZICZAC màu đỏ	m2	QCVN 16:2019	Mác 200 dày 6cm (39,5 viên/m2)	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	90.000	-	-	-	-	-	-	-
175	Gạch Block ZICZAC màu vàng	m2	QCVN 16:2019	Mác 200 dày 6cm (39,5 viên/m2)	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	95.000	-	-	-	-	-	-	-
176	Gạch Block bát giác màu đỏ nhân màu vàng	m2	QCVN 16:2019	Mác 200, dày 5cm	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	90.000	-	-	-	-	-	-	-
177	Gạch Block bát giác màu đỏ nhân màu xanh	m2	QCVN 16:2019	Mác 200, dày 5cm	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	95.000	-	-	-	-	-	-	-
178	Gạch trồng cỏ	viên	QCVN 16:2019	KT:390x260x80 mác 150	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	11.000	-	-	-	-	-	-	-
179	Gạch trồng cỏ	viên	QCVN 16:2019	KT:390x260x80 mác 200	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Khu công nghiệp Mai Sơn	-	-	-	-	13.000	-	-	-	-	-	-	-
180	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2019	KT: 30x60x1,2cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	380.000
181	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2019	KT: 40x40x1,2cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	370.000
182	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2019	KT: 30x30x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	330.000
183	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2019	KT: 20x40x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	330.000
184	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2019	KT: 20x30x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	260.000
185	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2019	KT: 15x30x3cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	450.000
186	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2019	KT: 15x30x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	230.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
187	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2019	KT: 20x20x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	230.000
188	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2019	KT: 15x20x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	210.000
189	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2019	KT: 15x15x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	210.000
190	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2019	KT: 15x15x2cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	250.000
191	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2019	KT: 10x20x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	220.000
192	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2019	KT: 10x20x2cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	250.000
193	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2019	KT: 10x10x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	155.000
194	Đá ốp lát ốp rối	m2	QCVN 16:2019	KT tự nhiên	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	90.000
195	Ngói đá	m2	QCVN 16:2019	KT: 25x40x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	185.000
196	Ngói đá	m2	QCVN 16:2019	KT: 20x30x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	180.000
197	Ngói đá	m2	QCVN 16:2019	KT: 25x25x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	170.000
198	Ngói đá	m2	QCVN 16:2019	KT: 20x20x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	150.000
199	Ngói đá	m2	QCVN 16:2019	KT: 15x20x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	150.000
200	Ngói đá hài	m2	QCVN 16:2019	KT: 15x20x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	180.000
201	Ngói đá cắt vát cạnh thủ công	m2	QCVN 16:2019	KT: 15x20x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	165.000
202	Ngói đá hài cắt vát cạnh thủ công	m2	QCVN 16:2019	KT: 20x30x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	190.000
203	Ngói đá hình vẩy cá cắt vát cạnh thủ công	m2	QCVN 16:2019	KT: 15x15x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	165.000
204	Bó vỉa bê tông giả đá	md	QCVN 16:2019	KT: 23x26x100cm	Cty TNHH thương mại H6N8.	Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã	-	-	-	-	140.000	-	-	-	-	-	-	-
205	Bó vỉa bê tông giả đá	md	QCVN 16:2019	KT: 12,5x30x100cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã	-	-	-	-	130.000	-	-	-	-	-	-	-
206	Bó vỉa bê tông giả đá	md	QCVN 16:2019	KT: 18x22x100cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã	-	-	-	-	130.000	-	-	-	-	-	-	-
207	Vỉa đan rãnh bê tông giả đá	viên	QCVN 16:2019	KT: 30x50x6cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã	-	-	-	-	28.000	-	-	-	-	-	-	-
208	Vỉa bó gốc cây giả đá	md	QCVN 16:2019	KT: 10x15cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã	-	-	-	-	80.000	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
209	Gạch bê tông giả đá CLC	m2	QCVN 16:2019	KT: 400x400x45mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã	-	-	-	-	135.000	-	-	-	-	-	-	-
210	Gạch bê tông giả đá CLC	m2	QCVN 16:2019	KT: 300x300x50mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã	-	-	-	-	130.000	-	-	-	-	-	-	-
211	Gạch bê tông giả đá CLC	m2	QCVN 16:2019	KT: 400x400x50 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót	-	-	-	-	135.000	-	-	-	-	-	-	-
212	Gạch bê tông giả đá CLC	m2	QCVN 16:2019	KT: 150x300x50 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót	-	-	-	-	120.000	-	-	-	-	-	-	-
213	Gạch bê tông giả đá CLC	m2	QCVN 16:2019	KT: 600x300x35 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót	-	-	-	-	130.000	-	-	-	-	-	-	-
214	Gạch bê tông giả đá CLC	m2	QCVN 16:2019	KT: 600x300x50 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót	-	-	-	-	140.000	-	-	-	-	-	-	-
215	Gạch bê tông giả đá CLC	m2	QCVN 16:2019	KT: 400x400x35 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót	-	-	-	-	130.000	-	-	-	-	-	-	-
216	Gạch bê tông giả đá Coric	m2	QCVN 16:2019	KT: 400x400x45 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót	-	-	-	-	140.000	-	-	-	-	-	-	-
217	Gạch bê tông giả đá Coric	m2	QCVN 16:2019	KT: 300x300x45 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót	-	-	-	-	140.000	-	-	-	-	-	-	-
218	Gạch bê tông giả đá Coric	m2	QCVN 16:2019	KT: 150x300x45 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót	-	-	-	-	135.000	-	-	-	-	-	-	-
219	Gạch Terrazo lát nền	m2		40x40x3 cm	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng, xã Hát Lót	-	-	-	-	85.000	-	-	-	-	-	-	-
220	Gạch Terrazo lát nền	m2		30x30x3 cm	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng, xã Hát Lót	-	-	-	-	85.000	-	-	-	-	-	-	-
221	Gạch lát nền	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 300x300mm, Ceramic Prime	Cty CP PRIME GROUP	Việt Nam	-	110.000	106.000	107.000	108.000	109.000	115.000	122.000	125.000	130.000	113.000	106.000	117.000
222	Gạch lát nền	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 400x400mm, Ceramic Prime	Cty CP PRIME GROUP	Việt Nam	-	110.000	106.000	107.000	108.000	109.000	115.000	122.000	125.000	130.000	113.000	106.000	117.000
223	Gạch lát nền	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 500x500mm, Ceramic Vitto	Cty CP PRIME GROUP	Việt Nam	-	110.000	106.000	107.000	108.000	109.000	115.000	122.000	125.000	130.000	113.000	106.000	117.000
224	Gạch lát nền	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 600x600mm, Ceramic Vitto	Cty CP PRIME GROUP	Việt Nam	-	155.000	151.000	152.000	153.000	154.000	160.000	167.000	170.000	175.000	158.000	151.000	162.000
225	Gạch lát nền	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 800x800mm, Ceramic Prime	Cty CP PRIME GROUP	Việt Nam	-	265.000	261.000	262.000	263.000	264.000	270.000	277.000	280.000	285.000	268.000	261.000	272.000
226	Gạch lát nền	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 600x600mm, Granit men khô Vitto	Cty CP tập đoàn Vitto	Việt Nam	-	255.000	251.000	252.000	253.000	254.000	260.000	267.000	270.000	275.000	258.000	251.000	262.000
227	Gạch lát nền	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 800x800mm, Granit Vitto	Cty CP tập đoàn Vitto	Việt Nam	-	305.000	301.000	302.000	303.000	304.000	310.000	317.000	320.000	325.000	308.000	301.000	312.000
228	Gạch lát nền	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 600x1200mm, Granit Vitto	Cty CP tập đoàn Vitto	Việt Nam	-	448.000	444.000	445.000	446.000	447.000	453.000	460.000	463.000	468.000	451.000	444.000	455.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
229	Gạch ốp tường	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 200x250mm, Ceramic Prime	Cty CP tập đoàn Vitto	Việt Nam	-	100.000	96.000	97.000	98.000	99.000	105.000	112.000	115.000	120.000	103.000	96.000	107.000
230	Gạch ốp tường	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 250x400mm, Ceramic Prime	Cty CP tập đoàn Vitto	Việt Nam	-	105.000	101.000	102.000	103.000	104.000	110.000	117.000	120.000	125.000	108.000	101.000	112.000
231	Gạch ốp tường	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 300x600mm, Vitto bóng	Cty CP tập đoàn Vitto	Việt Nam	-	140.000	136.000	137.000	138.000	139.000	145.000	152.000	155.000	160.000	143.000	136.000	147.000
232	Gạch ốp tường	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 300x600mm, Vitto siêu bóng	Cty CP tập đoàn Vitto	Việt Nam	-	189.000	185.000	186.000	187.000	188.000	194.000	201.000	204.000	209.000	192.000	185.000	196.000
233	Gạch ốp tường	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 300x450mm, Ceramic Prime	Cty CP tập đoàn Vitto	Việt Nam	-	130.000	126.000	127.000	128.000	129.000	135.000	142.000	145.000	150.000	133.000	126.000	137.000
234	Gạch chống trơn	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 200x200mm, Ceramic Prime	Cty CP tập đoàn Vitto	Việt Nam	-	105.000	101.000	102.000	103.000	104.000	110.000	117.000	120.000	125.000	108.000	101.000	112.000
235	Gạch chống trơn	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 250x250mm, Ceramic Prime	Cty CP tập đoàn Vitto	Việt Nam	-	105.000	101.000	102.000	103.000	104.000	110.000	117.000	120.000	125.000	108.000	101.000	112.000
236	Gạch chống trơn	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 300x300mm, Ceramic Vitto	Cty CP tập đoàn Vitto	Việt Nam	-	135.000	131.000	132.000	133.000	134.000	140.000	147.000	150.000	155.000	138.000	131.000	142.000
237	Gạch chống trơn	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 500x500, Ceramic Vitto	Cty CP tập đoàn Vitto	Việt Nam	-	140.000	136.000	137.000	138.000	139.000	145.000	152.000	155.000	160.000	143.000	136.000	147.000
238	Gạch Granite kỹ thuật số PGM3601, 3602,….,PGP3601, 3602,…,PM3680…	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm,	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	325.000	321.000	322.000	323.000	324.000	330.000	332.000	340.000	345.000	328.000	321.000	332.000
239	Gạch Granite kỹ thuật số PGM4801, 4802, 4803..	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 40x80cm,	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	393.000	389.000	390.000	391.000	392.000	398.000	400.000	408.000	413.000	396.000	389.000	400.000
240	Gạch Granite kỹ thuật số PGM6601, 6602,... PGB 6601, 6602,... , PTL661, PEM6601,02,....	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 60x60cm,	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	315.000	311.000	312.000	313.000	314.000	320.000	322.000	330.000	335.000	318.000	311.000	322.000
241	Gạch Granite in kỹ thuật số PGB8801, 8802…PGM8801, 8802..	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 80x80cm,	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	383.000	379.000	380.000	381.000	382.000	388.000	390.000	398.000	403.000	386.000	379.000	390.000
242	Gạch Granite kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn PED61201, 61202, 61203,..., PEM61201,02,…	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 60x120cm,	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	601.000	597.000	598.000	599.000	600.000	606.000	608.000	616.000	621.000	604.000	597.000	608.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
243	Gạch Granite men matt hiệu ứng MDK 36001,02,...362001,02.. MDP363001, 002,.... PK 36001,02,...362001,02.. PMDP363001, 02,....	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm,	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	367.000	363.000	364.000	365.000	366.000	372.000	374.000	382.000	387.000	370.000	363.000	374.000
244	Gạch Granite men matt hiệu ứng MDP 663001, 002,....666001,02 PK 66001,02,... PMDP 663001, 002,....666001,02	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm,	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	357.000	353.000	354.000	355.000	356.000	362.000	364.000	372.000	377.000	360.000	353.000	364.000
245	Gạch Granite kỹ thuật số PK 159022, 28, PGT 15901, 15902,....	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 15x90cm,	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	461.000	457.000	458.000	459.000	460.000	466.000	468.000	476.000	481.000	464.000	457.000	468.000
246	Gạch Granite double-charge. PG1,PG2, PG3, PG4, 6612, 6615,6617,..., PG5 6601,02,..	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 60x60cm,	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	377.365	373.365	374.365	375.365	376.365	382.365	384.365	392.365	397.365	380.365	373.365	384.365
247	Gạch Granite double-charge. PG1,PG2, PG3, PG4, 8812, 8815,8817,..., PG5 8801,02,..	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 80x80cm,	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	438.430	434.430	435.430	436.430	437.430	443.430	445.430	453.430	458.430	441.430	434.430	445.430
248	Gạch Ceramic kỹ thuật số PCM3602,3603… PCM3610, 3611…PF3600, 3601, 3602, PKT3638, 3639….	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm,	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	209.000	205.000	206.000	207.000	208.000	214.000	216.000	224.000	229.000	212.000	205.000	216.000
249	Gạch Ceramic kỹ thuật số PBQ, PB4500, 4501, 4502, 4503….	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x45cm,	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	181.000	177.000	178.000	179.000	180.000	186.000	188.000	196.000	201.000	184.000	177.000	188.000
250	Gạch Ceramic kỹ thuật số PQ, PC-2500, 03, 76…	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x45cm,	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	159.000	155.000	156.000	157.000	158.000	164.000	166.000	174.000	179.000	162.000	155.000	166.000
251	Ngói S03, 06, …	m2	TCVN 13113: 2020		Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	393.000	389.000	390.000	391.000	392.000	398.000	400.000	408.000	413.000	396.000	389.000	400.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
252	Gạch Ceramic kỹ thuật số PUM, PKS, PCM3301, 02, 03 .. PNP, PFN, PNQ, PSP301, 302, 303…..	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x30cm,	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	185.000	181.000	182.000	183.000	184.000	190.000	192.000	200.000	205.000	188.000	181.000	192.000
253	Gạch Ceramic kỹ thuật số D401, 402, ..., 413; PD401, 402, ..., 413 Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 40x40cm PK, PM, PSP, PV, PR401…	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 40x40cm,	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	183.000	179.000	180.000	181.000	182.000	188.000	190.000	198.000	203.000	186.000	179.000	190.000
254	Gạch Ceramic kỹ thuật số GM, KM, H,KQ501, 502, 503, 505.. 510,519,… PGM, PKM,PH,PKQ501, 502, 503, 505, ...510, 519…	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 50x50cm,	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	171.000	167.000	168.000	169.000	170.000	176.000	178.000	186.000	191.000	174.000	167.000	178.000
255	Gạch Semi-porcelain kỹ thuật số PSM, PVHP, PBS 3601, 3602, 3603,…	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm,	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	239.000	235.000	236.000	237.000	238.000	244.000	246.000	254.000	259.000	242.000	235.000	246.000
256	Gạch Semi-porcelain kỹ thuật số PSM, PBS, PVHP 6601, 6602, 6603,…	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 60x60cm,	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	231.000	227.000	228.000	229.000	230.000	236.000	238.000	246.000	251.000	234.000	227.000	238.000
257	Gạch Granit UB, UM, TB, UTB, MDP	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 60x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	257.273	253.273	254.273	255.273	256.273	262.273	264.273	272.273	277.273	260.273	253.273	264.273
258	Gạch Granit MD601, 02,… (Men kim cương)	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 60x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	355.455	351.455	352.455	353.455	354.455	360.455	362.455	370.455	375.455	358.455	351.455	362.455
259	Gạch Granit UB, UM, TB, UTB, MDP	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 80x80cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	312.909	308.909	309.909	310.909	311.909	317.909	319.909	327.909	332.909	315.909	308.909	319.909
260	Gạch Granit MD801, 02,… (Men kim cương)	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 80x80cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	414.364	410.364	411.364	412.364	413.364	419.364	421.364	429.364	434.364	417.364	410.364	421.364
261	Gạch Granit UB, UM, MDP, MD	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 40x80cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	321.091	317.091	318.091	319.091	320.091	326.091	328.091	336.091	341.091	324.091	317.091	328.091
262	Gạch Granit MD-D61201, 02,…(Men kim cương)	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 60x120cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	491.273	487.273	488.273	489.273	490.273	496.273	498.273	506.273	511.273	494.273	487.273	498.273
263	Gạch Granit MDK 20x120	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 40x80cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	430.727	426.727	427.727	428.727	429.727	435.727	437.727	445.727	450.727	433.727	426.727	437.727

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
264	Gạch Granite MDK15901, 02,…	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 15x90cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	376.727	372.727	373.727	374.727	375.727	381.727	383.727	391.727	396.727	379.727	372.727	383.727
265	Gạch Granite bóng, matt thường MDP	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	265.455	261.455	262.455	263.455	264.455	270.455	272.455	280.455	285.455	268.455	261.455	272.455
266	Gạch Granite MDP điểm	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	299.818	295.818	296.818	297.818	298.818	304.818	306.818	314.818	319.818	302.818	295.818	306.818
267	Gạch Granite MDK	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	299.818	295.818	296.818	297.818	298.818	304.818	306.818	314.818	319.818	302.818	295.818	306.818
268	Gạch Granite MDK điểm	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	324.364	320.364	321.364	322.364	323.364	329.364	331.364	339.364	344.364	327.364	320.364	331.364
269	Gạch Granite bóng, matt thường MDP	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 60x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	257.273	253.273	254.273	255.273	256.273	262.273	264.273	272.273	277.273	260.273	253.273	264.273
270	Gạch Granite MDK	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 60x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	291.636	287.636	288.636	289.636	290.636	296.636	298.636	306.636	311.636	294.636	287.636	298.636
271	Gạch Granite UB, UM, TB, UTB, MDP	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 80x80cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	312.909	308.909	309.909	310.909	311.909	317.909	319.909	327.909	332.909	315.909	308.909	319.909
272	Gạch MD801, 02… (men kim cương)	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 80x80cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	414.364	410.364	411.364	412.364	413.364	419.364	421.364	429.364	434.364	417.364	410.364	421.364
273	Gạch Granite UB, UM, TB, UTB, MD	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 40x80cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	321.091	317.091	318.091	319.091	320.091	326.091	328.091	336.091	341.091	324.091	317.091	328.091
274	Gạch MD61201,02… (men kim cương)	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 60x120cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	491.273	487.273	488.273	489.273	490.273	496.273	498.273	506.273	511.273	494.273	487.273	498.273
275	Gạch MDK	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 20x120cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	430.727	426.727	427.727	428.727	429.727	435.727	437.727	445.727	450.727	433.727	426.727	437.727
276	Gạch Eurotile VOC, PHS, ANN, LUS, MOL- G01, 02, 03, 04, 05,..	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	488.182	484.182	485.182	486.182	487.182	493.182	495.182	503.182	508.182	491.182	484.182	495.182
277	Gạch Eurotile hoa đá HOD, NGC- G01, 02, 03, 04,..	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	546.000	542.000	543.000	544.000	545.000	551.000	553.000	561.000	566.000	549.000	542.000	553.000
278	Gạch Eurotile THD, SAT, THK, VOC,VAD,BIY,DAV,DIL,THV,ANC,LUS H02, 03,…	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 60x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	522.000	518.000	519.000	520.000	521.000	527.000	529.000	537.000	542.000	525.000	518.000	529.000
279	Gạch Eurotile NGC H01, 02, 03, 04	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 60x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	558.000	554.000	555.000	556.000	557.000	563.000	565.000	573.000	578.000	561.000	554.000	565.000
280	Gạch Eurotile MOL,MMI, MOC- M01, 02, 03, 04,…	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 15x90cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	614.727	610.727	611.727	612.727	613.727	619.727	621.727	629.727	634.727	617.727	610.727	621.727
281	Gạch Eurotile DAV,LTH,DAS, MOC, D01, 02, 03, 04	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x90cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	546.000	542.000	543.000	544.000	545.000	551.000	553.000	561.000	566.000	549.000	542.000	553.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
282	Gạch Eurotile NGC, HOD, D01, 02, 03, 04,…	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x90cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	546.000	542.000	543.000	544.000	545.000	551.000	553.000	561.000	566.000	549.000	542.000	553.000
283	Gạch Eurotile MOL,PHS,HAT, I01, 02, 03, 04, 05…	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 45x90cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	546.000	542.000	543.000	544.000	545.000	551.000	553.000	561.000	566.000	549.000	542.000	553.000
284	Gạch Eurotile NGC I01, 02, 03, 04	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 45x90cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	614.727	610.727	611.727	612.727	613.727	619.727	621.727	629.727	634.727	617.727	610.727	621.727
285	Gạch Eurotile MOL,MMI K01, 02, 03, 04,…	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 20x120cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	854.727	850.727	851.727	852.727	853.727	859.727	861.727	869.727	874.727	857.727	850.727	861.727
286	Gạch Eurotile DAS,PHS,SOK,TRA,PHA,DOL,THV,HOA Q01, 02	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 60x120cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	752.182	748.182	749.182	750.182	751.182	757.182	759.182	767.182	772.182	755.182	748.182	759.182
287	Gạch Eurotile SHI G04, 06, 07	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	1.141.636	1.137.636	1.138.636	1.139.636	1.140.636	1.146.636	1.148.636	1.156.636	1.161.636	1.144.636	1.137.636	1.148.636
288	Gạch Eurotile MOT T01, 02, 03, 04, 05	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x120cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	854.727	850.727	851.727	852.727	853.727	859.727	861.727	869.727	874.727	857.727	850.727	861.727
289	Gạch Eurotile HOA ,PHA,SOK,TRA,TRAE, THV, E01, 02,…	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 80x80cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	614.727	610.727	611.727	612.727	613.727	619.727	621.727	629.727	634.727	617.727	610.727	621.727
290	Gạch Signature SIG-P6601, 02,…, L,M6601, 02,…	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 60x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	683.455	679.455	680.455	681.455	682.455	688.455	690.455	698.455	703.455	686.455	679.455	690.455
291	Gạch Signature SIG-P8801, 02,…, L,M8801, 02,…	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 80x80cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	717.273	713.273	714.273	715.273	716.273	722.273	724.273	732.273	737.273	720.273	713.273	724.273
292	Gạch Signature SIG-P4801, 02,…, L,M4801, 02,…	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 40x80cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	717.273	713.273	714.273	715.273	716.273	722.273	724.273	732.273	737.273	720.273	713.273	724.273
293	Gạch Signature SIG-P61201, 02,…, L,M61201, 02,…	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 60x120cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	815.455	811.455	812.455	813.455	814.455	820.455	822.455	830.455	835.455	818.455	811.455	822.455
294	Gạch Signature SIG-P21201, 02, 03	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 20x120cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	815.455	811.455	812.455	813.455	814.455	820.455	822.455	830.455	835.455	818.455	811.455	822.455
295	Gạch Signature SIG-NHV, SIG-SOB,SIG-THT E01, SIG-CHG E01	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 80x80cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	717.273	713.273	714.273	715.273	716.273	722.273	724.273	732.273	737.273	720.273	713.273	724.273
296	Gạch Signature SIG-NHV, SIG-SOB, SIG -TAS Q01, SIG-CHG Q01 ,…	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 80x80cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	815.455	811.455	812.455	813.455	814.455	820.455	822.455	830.455	835.455	818.455	811.455	822.455

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
297	Gạch Signature PT20-3601,02,...	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	974.727	970.727	971.727	972.727	973.727	979.727	981.727	989.727	994.727	977.727	970.727	981.727
298	Gạch Signature LIG20 G01, 02	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	1.118.727	1.114.727	1.115.727	1.116.727	1.117.727	1.123.727	1.125.727	1.133.727	1.138.727	1.121.727	1.114.727	1.125.727
299	Gạch Signature GIB20 G01, 02, 03, 04	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	1.118.727	1.114.727	1.115.727	1.116.727	1.117.727	1.123.727	1.125.727	1.133.727	1.138.727	1.121.727	1.114.727	1.125.727
300	Gạch Signature POM20 G01, 02	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	1.118.727	1.114.727	1.115.727	1.116.727	1.117.727	1.123.727	1.125.727	1.133.727	1.138.727	1.121.727	1.114.727	1.125.727
301	Gạch dày 20mm PLATINUM PT20-601,02,...	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	974.727	970.727	971.727	972.727	973.727	979.727	981.727	989.727	994.727	977.727	970.727	981.727
302	Gạch dày 20mm LIG20 H01, 02	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	1.118.727	1.114.727	1.115.727	1.116.727	1.117.727	1.123.727	1.125.727	1.133.727	1.138.727	1.121.727	1.114.727	1.125.727
303	Gạch dày 20mm GIB20 H01, 02, 03, 04	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	1.118.727	1.114.727	1.115.727	1.116.727	1.117.727	1.123.727	1.125.727	1.133.727	1.138.727	1.121.727	1.114.727	1.125.727
304	Gạch dày 20mm POM20 H01, 02	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	1.118.727	1.114.727	1.115.727	1.116.727	1.117.727	1.123.727	1.125.727	1.133.727	1.138.727	1.121.727	1.114.727	1.125.727
305	Gạch dày 20mm PT20-45901,02,… PT20-G45901,02,…	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	974.727	970.727	971.727	972.727	973.727	979.727	981.727	989.727	994.727	977.727	970.727	981.727
306	Gạch dày 20mm LIG20 H01, 02	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	1.118.727	1.114.727	1.115.727	1.116.727	1.117.727	1.123.727	1.125.727	1.133.727	1.138.727	1.121.727	1.114.727	1.125.727
307	Gạch dày 20mm SOK20 Q02	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	1.418.727	1.414.727	1.415.727	1.416.727	1.417.727	1.423.727	1.425.727	1.433.727	1.438.727	1.421.727	1.414.727	1.425.727
308	Gạch dày 20mm DAS20 Q03	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	1.508.182	1.504.182	1.505.182	1.506.182	1.507.182	1.513.182	1.515.182	1.523.182	1.528.182	1.511.182	1.504.182	1.515.182
309	Bê tông khí Viglacera AAC 3 –Gạch cấp cường độ nén B3	m3	TCVN 7959:2011	KT 600x200x100mm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	2.089.095	1.969.095	1.989.095	2.009.095	2.029.095	2.139.095	2.189.095	2.239.095	2.439.095	1.989.095	1.969.095	2.189.095
310	Bê tông khí Viglacera AAC 3 – Gạch cấp cường độ nén B3	m3	TCVN 7959:2011	KT 600x200x150mm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	2.089.095	1.969.095	1.989.095	2.009.095	2.029.095	2.139.095	2.189.095	2.239.095	2.439.095	1.989.095	1.969.095	2.189.095
311	Bê tông khí Viglacera AAC 3 – Gạch cấp cường độ nén B3	m3	TCVN 7959:2011	KT 600x200x200mm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	2.089.095	1.969.095	1.989.095	2.009.095	2.029.095	2.139.095	2.189.095	2.239.095	2.439.095	1.989.095	1.969.095	2.189.095
312	Bê tông khí Viglacera AAC 4 –Gạch cấp cường độ nén B4	m3	TCVN 7959:2011	KT 600x200x100mm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	2.204.595	2.084.595	2.104.595	2.124.595	2.144.595	2.254.595	2.304.595	2.354.595	2.554.595	2.104.595	2.084.595	2.304.595
313	Bê tông khí Viglacera AAC 4 – Gạch cấp cường độ nén B4	m3	TCVN 7959:2011	KT 600x200x150mm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	2.204.595	2.084.595	2.104.595	2.124.595	2.144.595	2.254.595	2.304.595	2.354.595	2.554.595	2.104.595	2.084.595	2.304.595
314	Bê tông khí Viglacera AAC 4 – Gạch cấp cường độ nén B4	m3	TCVN 7959:2011	KT 600x200x200mm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	2.204.595	2.084.595	2.104.595	2.124.595	2.144.595	2.254.595	2.304.595	2.354.595	2.554.595	2.104.595	2.084.595	2.304.595

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
315	Tấm tường Bê tông khí chưng áp. Tấm Panel ALC A1 hai lớp lưới thép – Có xử lý cốt thép	m3	TCVN12867:2020	dày 100mm ÷ 200mm (có chiều dài < 4.800mm)	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	5.324.250	5.204.250	5.224.250	5.244.250	5.264.250	5.374.250	5.424.250	5.474.250	5.674.250	5.224.250	5.204.250	5.424.250
316	Tấm tường Bê tông khí chưng áp. Tấm Panel ALC A1 một lưới cốt thép	m3	TCVN12867:2020	dầy 1200x600x100 (150,200)mm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	4.689.000	4.569.000	4.589.000	4.609.000	4.629.000	4.739.000	4.789.000	4.839.000	5.039.000	4.589.000	4.569.000	4.789.000
317	Tấm tường Bê tông khí chưng áp. Tấm Panel ALC A1 không cốt thép dầy	m3	TCVN12867:2020	1200x600x100 (150,200)mm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	-	3.822.750	3.702.750	3.722.750	3.742.750	3.762.750	3.872.750	3.922.750	3.972.750	4.172.750	3.722.750	3.702.750	3.922.750
318	Đá granit tự nhiên ốp cầu thang, màu vàng	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 18mm, khổ ngang ≤600mm	Nhà phân phối: Tổng kho khá Liên Thăng	Việt Nam	-	534.600	522.600	524.600	526.600	529.600	544.600	554.600	559.600	569.600	524.600	522.600	544.600
319	Đá granit tự nhiên ốp cầu thang, màu vàng	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 18 mm, khổ ngang >600mm	Nhà phân phối: Tổng kho khá Liên Thăng	Việt Nam	-	574.200	562.200	564.200	566.200	569.200	584.200	594.200	599.200	609.200	564.200	562.200	584.200
320	Đá granit tự nhiên ốp mặt bàn Lavabo	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 18 mm, khổ ngang >600mm	Nhà phân phối: Tổng kho khá Liên Thăng	Việt Nam	-	605.000	593.000	595.000	597.000	600.000	615.000	625.000	630.000	640.000	595.000	593.000	615.000
321	Đá granit tự nhiên, nhân tạo (loại thường)	m2	QCVN 16:2019/BXD		Nhà phân phối: Tổng kho khá Liên Thăng	Việt Nam	-	550.000	538.000	540.000	542.000	545.000	560.000	570.000	575.000	585.000	560.000	562.000	560.000
322	Đá granit tự nhiên màu Kim sa	m2	QCVN 16:2019/BXD		Nhà phân phối: Tổng kho khá Liên Thăng	Việt Nam	-	950.000	938.000	940.000	942.000	945.000	960.000	970.000	975.000	985.000	960.000	962.000	960.000
323	Đá granit tự nhiên màu đỏ Rubi	m2	QCVN 16:2019/BXD		Nhà phân phối: Tổng kho khá Liên Thăng	Việt Nam	-	950.000	938.000	940.000	942.000	945.000	960.000	970.000	975.000	985.000	960.000	962.000	960.000
324	Đá granit tự nhiên màu vàng be	m2	QCVN 16:2019/BXD		Nhà phân phối: Tổng kho khá Liên Thăng	Việt Nam	-	1.850.000	1.838.000	1.840.000	1.842.000	1.845.000	1.860.000	1.870.000	1.875.000	1.885.000	1.840.000	1.838.000	1.860.000
325	Đá granit tự nhiên màu xanh Thạch Bích, màu Hồng Gia Lai	m2	QCVN 16:2019/BXD		Nhà phân phối: Tổng kho khá Liên Thăng	Việt Nam	-	1.800.000	1.788.000	1.790.000	1.792.000	1.795.000	1.810.000	1.820.000	1.825.000	1.835.000	1.790.000	1.788.000	1.810.000
326	Đá granit nhân tạo màu vàng be	m2	QCVN 16:2019/BXD		Nhà phân phối: Tổng kho khá Liên Thăng	Việt Nam	-	1.501.500	1.489.500	1.491.500	1.493.500	1.496.500	1.511.500	1.521.500	1.526.500	1.536.500	1.491.500	1.489.500	1.511.500
327	Đá granit nhân tạo màu xanh đậm	m2	QCVN 16:2019/BXD		Nhà phân phối: Tổng kho khá Liên Thăng	Việt Nam	-	1.628.900	1.616.900	1.618.900	1.620.900	1.623.900	1.638.900	1.648.900	1.653.900	1.663.900	1.618.900	1.616.900	1.638.900
328	Đá granit nhân tạo màu ghi	m2	QCVN 16:2019/BXD		Nhà phân phối: Tổng kho khá Liên Thăng	Việt Nam	-	1.351.000	1.339.000	1.341.000	1.343.000	1.346.000	1.361.000	1.371.000	1.376.000	1.386.000	1.341.000	1.339.000	1.361.000
329	Đá granit nhân tạo màu trắng	m2	QCVN 16:2019/BXD		Nhà phân phối: Tổng kho khá Liên Thăng	Việt Nam	-	1.119.300	1.107.300	1.109.300	1.111.300	1.114.300	1.129.300	1.139.300	1.144.300	1.154.300	1.109.300	1.107.300	1.129.300
330	Đá lát bằng đá tự nhiên màu xanh rêu	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 30x30x3cm	Nhà phân phối: Tổng kho khá Liên Thăng	Việt Nam	-	280.000	268.000	270.000	272.000	275.000	300.000	320.000	340.000	360.000	270.000	268.000	305.000
331	Đá lát bằng đá tự nhiên màu ghi xám	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 30x30x3cm	Nhà phân phối: Tổng kho khá Liên Thăng	Việt Nam	-	175.000	163.000	165.000	167.000	170.000	195.000	215.000	235.000	255.000	270.000	268.000	200.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
332	Đá lát bằng đá tự nhiên màu xanh rêu	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 40x40x3cm	Nhà phân phối: Tổng kho khá Liên Thăng	Việt Nam	-	305.000	293.000	295.000	297.000	300.000	325.000	345.000	365.000	385.000	270.000	268.000	330.000
333	Đá lát bằng đá tự nhiên màu ghi xám	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 40x40x3cm	Nhà phân phối: Tổng kho khá Liên Thăng	Việt Nam	-	190.000	178.000	180.000	182.000	185.000	210.000	230.000	250.000	270.000	270.000	268.000	215.000
334	Viên bó vỉa đá tự nhiên	md	QCVN 16:2019/BXD	KT: 15x15x100cm	Nhà phân phối: Tổng kho khá Liên Thăng	Việt Nam	-	191.000	179.000	181.000	183.000	185.000	211.000	231.000	251.000	271.000	270.000	268.000	216.000
335	Viên bó vỉa bằng đá tự nhiên	md	QCVN 16:2019/BXD	KT: 33x23x100cm	Nhà phân phối: Tổng kho khá Liên Thăng	Việt Nam	-	645.000	633.000	635.000	637.000	185.000	665.000	685.000	705.000	725.000	270.000	268.000	670.000
336	Viên bó vỉa bằng đá tự nhiên	md	QCVN 16:2019/BXD	KT: 33x23x120cm	Nhà phân phối: Tổng kho khá Liên Thăng	Việt Nam	-	680.000	668.000	670.000	672.000	185.000	700.000	720.000	740.000	760.000	270.000	268.000	705.000
V	**THÉP XÂY DỰNG**																		
337	Thép buộc	kg			Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	-	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
338	Thép cuộn trơn D6, D8	kg	CB240-T		Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	-	14.600	14.500	14.520	14.550	14.580	14.720	14.820	14.920	15.000	14.620	14.500	14.740
339	Thép vằn D8	kg	CB300V		Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	-	14.700	14.600	14.620	14.650	14.680	14.820	14.920	15.020	15.100	14.720	14.600	14.840
340	Thép thanh vằn D10-D12	kg	CB300V		Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	-	14.600	14.500	14.520	14.550	14.580	14.720	14.820	14.920	15.000	14.620	14.500	14.740
341	Thép thanh vằn D14-D32	kg	CB300V		Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	-	14.500	14.400	14.420	14.450	14.480	14.620	14.720	14.820	14.900	14.520	14.400	14.640
342	Thép buộc	kg			Cty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên	Việt Nam	-	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
343	Thép cuộn trơn D6, D8	kg	CB240-T		Cty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên	Việt Nam	-	14.500	14.400	14.420	14.450	14.480	14.620	14.720	14.820	14.900	14.520	14.400	14.640
344	Thép vằn D8	kg	CB300V		Cty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên	Việt Nam	-	14.600	14.500	14.520	14.550	14.580	14.720	14.820	14.920	15.000	14.620	14.500	14.740
345	Thép thanh vằn D10-D12	kg	CB300V		Cty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên	Việt Nam	-	14.600	14.500	14.520	14.550	14.580	14.720	14.820	14.920	15.000	14.620	14.500	14.740
346	Thép thanh vằn D14-D32	kg	CB300V		Cty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên	Việt Nam	-	14.500	14.400	14.420	14.450	14.480	14.620	14.720	14.820	14.900	14.520	14.400	14.640
347	Thép thanh vằn D10-D12	kg	CB400V		Cty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên	Việt Nam	-	14.700	14.600	14.620	14.650	14.680	14.820	14.920	15.020	15.100	14.720	14.600	14.840
348	Thép thanh vằn D14-D32	kg	CB400V		Cty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên	Việt Nam	-	14.600	14.500	14.520	14.550	14.580	14.720	14.820	14.920	15.000	14.620	14.500	14.740
349	Thép cuộn D6, D8	kg	CB240T; TCVN 1651-1:2008		Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	-	14.650	14.550	14.570	14.600	14.630	14.770	14.870	14.970	15.050	14.670	14.550	14.790
350	Thép cuộn D8	kg	CB300V; TCVN 1651-1:2009		Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	-	14.750	14.650	14.670	14.700	14.730	14.870	14.970	15.070	15.150	14.770	14.650	14.890
351	Thép vằn D10	kg	Gr40; TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615-20		Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	-	14.800	14.700	14.720	14.750	14.780	14.920	15.020	15.120	15.200	14.820	14.700	14.940
352	Thép thanh vằn D12	kg	CB300/Gr40; TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615-20		Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	-	14.700	14.600	14.620	14.650	14.680	14.820	14.920	15.020	15.100	14.720	14.600	14.840

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
353	Thép thanh vằn D14-D20	kg	CB300/Gr40; TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615-20		Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	-	14.650	14.550	14.570	14.600	14.630	14.770	14.870	14.970	15.050	14.670	14.550	14.790
354	Thép vằn D10	kg	CB400V/CB500; TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615-20		Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	-	14.900	14.800	14.820	14.850	14.880	15.020	15.120	15.220	15.300	14.920	14.800	15.040
355	Thép thanh vằn D12	kg	CB400V/CB500; TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615-20		Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	-	14.800	14.700	14.720	14.750	14.780	14.920	15.020	15.120	15.200	14.820	14.700	14.940
356	Thép thanh vằn D14-D32	kg	CB400V/CB500; TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615-20		Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	-	14.750	14.650	14.670	14.700	14.730	14.870	14.970	15.070	15.150	14.770	14.650	14.890
357	Thép tấm độ dày các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.		Cty TNHH thép 998	Việt Nam	-	18.000	17.900	17.920	17.950	17.980	18.120	18.220	18.320	18.400	18.020	17.900	18.140
358	Thép hình U, C độ dầy các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.		Cty TNHH thép 998	Việt Nam	-	16.800	16.700	16.720	16.750	16.780	16.920	17.020	17.120	17.200	16.820	16.700	16.940
359	Thép hình V, L độ dầy các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.		Cty TNHH thép 998	Việt Nam	-	15.800	15.700	15.720	15.750	15.780	15.920	16.020	16.120	16.200	15.820	15.700	15.940
360	Thép I độ dầy các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.		Cty TNHH thép 998	Việt Nam	-	20.900	20.800	20.820	20.850	20.880	21.020	21.120	21.220	21.300	20.920	20.800	21.040
361	Thép hộp, thép ống mạ kẽm độ dầy các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.		Công ty cổ phần tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	-	19.000	18.900	18.920	18.950	18.980	19.120	19.220	19.320	19.400	19.020	18.900	19.140
362	Thép hộp, thép ống đen độ dầy các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.		Cty TNHH thép 998	Việt Nam	-	18.500	18.400	18.420	18.450	18.480	18.620	18.720	18.820	18.900	18.520	18.400	18.640
363	Thép f3 (đan rọ đá)	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.		Cty TNHH thép 998	Việt Nam	-	22.000	21.900	21.920	21.950	21.980	22.120	22.220	22.320	22.400	22.020	21.900	22.140
364	Lan can sắt hộp, hoa sắt trang trí	kg	Sơn tĩnh điện		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Việt Nam	-	47.000	46.800	46.850	46.900	46.950	47.120	47.220	47.320	47.400	46.920	46.800	47.140
365	Lan can sắt hộp	kg	Sơn tổng hợp		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Việt Nam	-	42.000	41.800	41.850	41.900	41.950	42.120	42.220	42.320	42.400	41.920	41.800	42.140
366	Hoa sắt cửa	kg	(vuông đặc) sơn tĩnh điện		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Việt Nam	-	37.000	36.800	36.850	36.900	36.950	37.120	37.220	37.320	37.400	36.920	36.800	37.140
367	Hoa sắt cửa	kg	(vuông đặc) sơn tổng hợp		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Việt Nam	-	34.000	33.800	33.850	33.900	33.950	34.120	34.220	34.320	34.400	33.920	33.800	34.140
368	Inox	kg	201		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Việt Nam	-	85.000	84.500	84.600	84.700	84.800	85.200	85.400	85.600	85.700	84.700	84.500	85.300
369	Inox	kg	304		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Việt Nam	-	100.000	99.500	99.600	99.700	99.800	100.200	100.400	100.600	100.700	99.700	99.500	100.300
VI	**BÊ TÔNG**																		
370	Bê tông nhựa C4,75	Tấn		Hàm lượng nhựa % theo hỗn hợp 6-7,5	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	TP Sơn La	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm	1.904.517	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
371	Bê tông nhựa C9,5	Tấn		Hàm lượng nhựa % theo hỗn hợp 5,2-6,2	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	TP Sơn La	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm	1.710.323	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
372	Bê tông nhựa C12,5	Tấn		Hàm lượng nhựa % theo hỗn hợp 5-6	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	TP Sơn La	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm	1.646.973	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
373	Bê tông nhựa C16	Tấn		Hàm lượng nhựa % theo hỗn hợp 4,9-5,9	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	TP Sơn La	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm	1.632.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
374	Bê tông nhựa C19	Tấn		Hàm lượng nhựa % theo hỗn hợp 4,8-5,8	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	TP Sơn La	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm	1.606.278	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
375	Bê tông nhựa R19	Tấn		Hàm lượng nhựa % theo hỗn hợp 4-5	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	TP Sơn La	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm	1.474.244	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
376	Bê tông nhựa R25	Tấn		Hàm lượng nhựa % theo hỗn hợp 3,5-4,5	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	TP Sơn La	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm	1.373.113	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
377	Carboncor Asphalt	tấn	CS09:2014/TCĐB VN	CA 9.5	Cty CP Carbon Việt Nam	Việt Nam	-	3.710.000	3.350.000	3.440.000	3.530.000	3.620.000	3.800.000	3.890.000	3.980.000	4.070.000	3.440.000	3.350.000	3.830.000
378	Carboncor Asphalt	tấn	CS09:2014/TCĐB VN	CA 19	Cty CP Carbon Việt Nam	Việt Nam	-	2.890.000	2.530.000	2.620.000	2.710.000	2.800.000	2.980.000	3.070.000	3.160.000	3.250.000	2.620.000	2.530.000	3.010.000
379	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 100; độ sụt 12 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	TP Sơn La	Giá tại số 279, đường Lê Đức Thọ	1.050.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
380	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 150; độ sụt 12 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	TP Sơn La	Giá tại số 279, đường Lê Đức Thọ	1.150.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
381	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 200; độ sụt 12 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	TP Sơn La	Giá tại số 279, đường Lê Đức Thọ	1.250.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
382	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 250; độ sụt 12 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	TP Sơn La	Giá tại số 279, đường Lê Đức Thọ	1.350.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
383	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 300; độ sụt 12 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	TP Sơn La	Giá tại số 279, đường Lê Đức Thọ	1.400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
384	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 350; độ sụt 14 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	TP Sơn La	Giá tại số 279, đường Lê Đức Thọ	1.450.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
385	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 400; độ sụt 14 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	TP Sơn La	Giá tại số 279, đường Lê Đức Thọ	1.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
386	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 450; độ sụt 14 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	TP Sơn La	Giá tại số 279, đường Lê Đức Thọ	1.550.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
387	Phụ gia R7 cộng thêm vào giá bê tông	m3		-	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	TP Sơn La	Giá tại số 279, đường Lê Đức Thọ	60.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
388	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 100, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Mai Sơn	Giá tại bản Mạt, Chiềng Mung	-	-	-	-	1.227.273	-	-	-	-	-	-	-
389	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 150, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Mai Sơn	Giá tại bản Mạt, Chiềng Mung	-	-	-	-	1.272.727	-	-	-	-	-	-	-
390	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 200, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Mai Sơn	Giá tại bản Mạt, Chiềng Mung	-	-	-	-	1.318.182	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
391	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 250, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Mai Sơn	Giá tại bản Mạt, Chiềng Mung	-	-	-	-	1.363.636	-	-	-	-	-	-	-
392	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 300, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Mai Sơn	Giá tại bản Mạt, Chiềng Mung	-	-	-	-	1.409.091	-	-	-	-	-	-	-
393	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 350, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Mai Sơn	Giá tại bản Mạt, Chiềng Mung	-	-	-	-	1.454.545	-	-	-	-	-	-	-
394	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 400, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Mai Sơn	Giá tại bản Mạt, Chiềng Mung	-	-	-	-	1.500.000	-	-	-	-	-	-	-
395	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 450, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Mai Sơn	Giá tại bản Mạt, Chiềng Mung	-	-	-	-	1.545.455	-	-	-	-	-	-	-
396	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 500, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Mai Sơn	Giá tại bản Mạt, Chiềng Mung	-	-	-	-	1.590.909	-	-	-	-	-	-	-
397	Phụ gia R3 cộng thêm vào giá bê tông	m3		-	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Mai Sơn	Giá tại bản Mạt, Chiềng Mung	-	-	-	-	100.000	-	-	-	-	-	-	-
398	Phụ gia R7 cộng thêm vào giá bê tông	m3		-	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Mai Sơn	Giá tại bản Mạt, Chiềng Mung	-	-	-	-	50.000	-	-	-	-	-	-	-
399	Phụ gia R14 cộng thêm vào giá bê tông	m3		-	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Mai Sơn	Giá tại bản Mạt, Chiềng Mung	-	-	-	-	30.000	-	-	-	-	-	-	-
400	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 150; độ sụt 12 ± 2	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng, xã Hát Lót	-	-	-	-	1.150.000	-	-	-	-	-	-	-
401	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 200; độ sụt 12 ± 2	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng, xã Hát Lót	-	-	-	-	1.200.000	-	-	-	-	-	-	-
402	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 250; độ sụt 12 ± 2	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng, xã Hát Lót	-	-	-	-	1.250.000	-	-	-	-	-	-	-
403	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 100; độ sụt 8 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Vân Hồ	Giá tại bản Hua Tạt, xã Vân Hồ	-	1.050.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
404	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 150; độ sụt 8 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Vân Hồ	Giá tại bản Hua Tạt, xã Vân Hồ	-	1.100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
405	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 200; độ sụt 12 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Vân Hồ	Giá tại bản Hua Tạt, xã Vân Hồ	-	1.150.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
406	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 250; độ sụt 12 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Vân Hồ	Giá tại bản Hua Tạt, xã Vân Hồ	-	1.200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
407	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 300; độ sụt 12 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Vân Hồ	Giá tại bản Hua Tạt, xã Vân Hồ	-	1.250.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
408	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 350; độ sụt 14 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Vân Hồ	Giá tại bản Hua Tạt, xã Vân Hồ	-	1.300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
409	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 400; độ sụt 14 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Vân Hồ	Giá tại bản Hua Tạt, xã Vân Hồ	-	1.350.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
410	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; D400mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D400mm (L=2500mm) mác 300, dày 65mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	-	481.433	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
411	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; D600mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D600mm (L=2500mm) mác 300, dày 70mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	-	638.950	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
412	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; D600mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D600mm (L=2500mm) mác 300, dày 80mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	-	756.889	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
413	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; D800mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D800mm (L=2500mm) mác 300, dày 80mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	-	995.526	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
414	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; D800mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D800mm (L=2500mm) mác 300, dày 100mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	-	1.189.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
415	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; D1000mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D1000mm (L=2500mm) mác 300, dày 100mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	-	1.415.143	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
416	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; D1000mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D1000mm (L=2500mm) mác 300, dày 120mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	-	1.683.091	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
417	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; D1200mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D1200mm (L=2500mm) mác 300, dày 120mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	-	2.256.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
418	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; D1200mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D1200mm (L=2500mm) mác 300, dày 140mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	-	2.394.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
419	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; D1250mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D1250mm (L=2500mm) mác 300, dày 120mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	-	2.332.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
420	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; D1500mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D1500mm (L=2500mm) mác 300, dày 140mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	-	2.878.386	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
421	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; D1800mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D1800mm (L=2000mm) mác 300, dày 150mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	-	3.786.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
422	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; D1800mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D1800mm (L=2000mm) mác 300, dày 180mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	-	4.457.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
423	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; D2000mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D2000mm (L=2000mm) mác 300, dày 180mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	-	4.729.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
424	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93; D300mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D300mm (L=2500mm) mác 300, dày 65mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	-	407.018	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
425	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93; D400mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D400mm (L=2500mm) mác 300, dày 65mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	-	491.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
426	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93; D600mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D600mm (L=2500mm) mác 300, dày 70mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	-	658.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
427	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93; D600mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D600mm (L=2500mm) mác 300, dày 80mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	-	788.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
428	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93; D800mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D800mm (L=2500mm) mác 300, dày 80mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	-	1.089.126	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
429	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93; D800mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D800mm (L=2500mm) mác 300, dày 100mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	-	1.283.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
430	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93; D1000mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D1000mm (L=2500mm) mác 300, dày 100mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	-	1.493.143	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
431	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93; D1000mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D1000mm (L=2500mm) mác 300, dày 120mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	-	1.801.091	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
432	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93; D1200mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D1200mm (L=2500mm) mác 300, dày 120mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	-	2.386.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
433	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93; D1200mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D1200mm (L=2500mm) mác 300, dày 140mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	-	2.544.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
434	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93; D1250mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D1250mm (L=2500mm) mác 300, dày 120mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	-	2.424.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
435	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93; D1500mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D1500mm (L=2500mm) mác 300, dày 140mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	-	3.064.286	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
436	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93; D1800mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D1800mm (L=2500mm) mác 300, dày 150mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	-	4.136.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
437	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93; D1800mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D1800mm (L=2000mm) mác 300, dày 180mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	-	4.858.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
438	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93; D2000mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D2000mm (L=2000mm) mác 300, dày 180mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	-	5.133.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
439	Gối cống bê tông đúc sẵn tải trọng thông thường T; Đế cống 300	cái	TCVN 10799:2015	Đế cống 300, KT 414x200, mác 250, bản 20cm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	-	82.515	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
440	Gối cống bê tông đúc sẵn tải trọng thông thường T; Đế cống 400	cái	TCVN 10799:2015	Đế cống 400, KT 474x200, mác 250, bản 20cm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	-	110.020	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
441	Gối cống bê tông đúc sẵn tải trọng thông thường T; Đế cống 500	cái	TCVN 10799:2015	Đế cống 500, KT 562x200, mác 250, bản 20cm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	-	132.701	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
442	Gối cống bê tông đúc sẵn tải trọng cao C; Đế cống 600	cái	TCVN 10799:2015	Đế cống 600, kích thước 634x200, mác 250 bản 20cm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	-	144.401	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
443	Gối cống bê tông đúc sẵn tải trọng cao C; Đế cống 750	cái	TCVN 10799:2015	Đế cống 750, kích thước 783x240, mác 250 bản 24cm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	-	178.783	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
444	Gối cống bê tông đúc sẵn tải trọng cao C; Đế cống 800	cái	TCVN 10799:2015	Đế cống 800, kích thước 839x240, mác 250 bản 24cm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	-	178.783	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
445	Gối cống bê tông đúc sẵn tải trọng cao C; Đế cống 1000	cái	TCVN 10799:2015	Đế cống 1000, kích thước 1012x240, mác 250 bản 24cm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	-	330.060	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
446	Gối cống bê tông đúc sẵn tải trọng cao C; Đế cống 1200	cái	TCVN 10799:2015	Đế cống 1200, kích thước 1128x240, mác 250 bản 24cm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	-	398.823	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
447	Gối cống bê tông đúc sẵn tải trọng cao C; Đế cống 1250	cái	TCVN 10799:2015	Đế cống 1250, kích thước 1149x240, mác 250 bản 24cm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	-	398.823	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
448	Gối cống bê tông đúc sẵn tải trọng cao C; Đế cống 1500	cái	TCVN 10799:2015	Đế cống 1500, kích thước 1330x240, mác 250 bản 24cm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	-	522.595	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
449	Gối cống bê tông đúc sẵn tải trọng cao C; Đế cống 1800	cái	TCVN 10799:2015	Đế cống 1800, kích thước 1644x300, mác 250 bản 30cm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	-	646.368	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
450	Gối cống bê tông đúc sẵn tải trọng cao C; Đế cống 2000	cái	TCVN 10799:2015	Đế cống 2000, kích thước 1706x300, mác 250 bản 30cm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	-	694.502	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
451	Gối cống bê tông đúc sẵn tải trọng cao C; Đế cống 2500	cái	TCVN 10799:2015	Đế cống 2500, kích thước 2238x300, mác 250 bản 30cm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	-	1.039.311	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
452	Cống hộp đơn BTCT liên kết kiểu nối âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; Kích thước: BxH 600x600	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 600x600, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	-	1.697.367	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
453	Cống hộp đơn BTCT liên kết kiểu nối âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; Kích thước: BxH 800x800	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 800x800, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	-	2.295.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
454	Cống hộp đơn BTCT liên kết kiểu nối âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; Kích thước: BxH 1000x1000	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 1000x1000, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	-	2.906.367	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
455	Cống hộp đơn BTCT liên kết kiểu nối âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; Kích thước: BxH 1200x1200	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 1200x1200, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	-	4.349.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
456	Cống hộp đơn BTCT liên kết kiểu nối âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; Kích thước: BxH 1250x1250	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 1250x1250, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	-	4.550.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
457	Cống hộp đơn BTCT liên kết kiểu nối âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; Kích thước: BxH 1500x1500	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 1500x1500, (L=1500) mác bê tông 300, dày 150	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	-	5.546.543	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
458	Cống hộp đơn BTCT liên kết kiểu nối âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; Kích thước: BxH 2000x2000	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 2000x2000, (L=1500) mác bê tông 300, dày 200	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	-	8.582.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
459	Cống hộp đơn BTCT liên kết kiểu nối âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; Kích thước: BxH 2500x2500	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 2500x2500, (L=1500) mác bê tông 300, dày 250	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	-	13.824.633	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
460	Cống hộp đơn BTCT liên kết kiểu nối âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; Kích thước: BxH 2000x2500	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 2000x2500, (L=1500) mác bê tông 300, dày 250	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	-	13.238.333	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
461	Cống hộp đơn BTCT liên kết kiểu nối âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; Kích thước: BxH 3000x3000	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 3000x3000, (L=1500) mác bê tông 300, dày 300	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	-	22.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
462	Cống hộp đơn BTCT liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC - Tương đương với tải trọng HL93; Kích thước: BxH 600x600	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 600x600, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	-	1.835.167	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
463	Cống hộp đơn BTCT liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC - Tương đương với tải trọng HL93; Kích thước: BxH 800x800	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 800x800, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	-	2.424.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
464	Cống hộp đơn BTCT liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC - Tương đương với tải trọng HL93; Kích thước: BxH 1000x1000	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 1000x1000, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	-	3.050.667	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
465	Cống hộp đơn BTCT liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC - Tương đương với tải trọng HL93; Kích thước: BxH 1200x1200	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 1200x1200, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	-	4.552.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
466	Cống hộp đơn BTCT liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC - Tương đương với tải trọng HL93; Kích thước: BxH 1250x1250	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 1250x1250, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	-	4.810.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
467	Cống hộp đơn BTCT liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC - Tương đương với tải trọng HL93; Kích thước: BxH 1500x1500	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 1500x1500, (L=1500) mác bê tông 300, dày 150	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	-	5.952.143	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
468	Cống hộp đơn BTCT liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC - Tương đương với tải trọng HL93; Kích thước: BxH 2000x2000	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 2000x2000, (L=1500) mác bê tông 300, dày 200	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	-	8.650.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
469	Cống hộp đơn BTCT liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC - Tương đương với tải trọng HL93; Kích thước: BxH 2500x2500	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 2500x2500, (L=1500) mác bê tông 300, dày 250	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	-	14.637.133	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
470	Cống hộp đơn BTCT liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC - Tương đương với tải trọng HL93; Kích thước: BxH 2000x2500	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 2000x2500, (L=1500) mác bê tông 300, dày 250	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	-	14.408.333	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
471	Cống hộp đơn BTCT liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC - Tương đương với tải trọng HL93; Kích thước: BxH 3000x3000	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 3000x3000, (L=1500) mác bê tông 300, dày 300	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	-	26.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
472	Cống hộp đôi BTCT liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng T - Tương đương với tải trọng VH; Kích thước: 2(BxH) = 2(1,5x1,5)	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: 2(BxH) = 2(1,5x1,5), (L=1200) Mác bê tông 300, dày 200	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	-	13.242.233	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
473	Cống hộp đôi BTCT liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng T - Tương đương với tải trọng VH; Kích thước: 2(BxH) = 2(2,0x2,0)	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: 2(BxH) = 2(2,0x2,0), (L=1200) Mác bê tông 300, dày 200	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	-	19.113.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
474	Cống hộp đôi BTCT liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng T - Tương đương với tải trọng VH; Kích thước: 2(BxH) = 2(2,5x2,5)	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: 2(BxH) = 2(2,5x2,5), (L=1200) Mác bê tông 300, dày 250	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	-	25.226.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
475	Cống hộp đôi BTCT liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng T - Tương đương với tải trọng VH; Kích thước: 2(BxH) = 2(3,0x3,0)	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: 2(BxH) = 2(3,0x3,0), (L=1200) Mác bê tông 300, dày 300	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	-	38.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
476	Cống hộp đôi BTCT liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC - Tương đương với tải trọng HL93; Kích thước: 2(BxH) = 2(1,5x1,5)	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: 2(BxH) = 2(1,5x1,5), (L=1200) Mác bê tông 300, dày 200	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	-	14.564.333		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
477	Cống hộp đôi BTCT liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC - Tương đương với tải trọng HL93; Kích thước: 2(BxH) = 2(2,0x2,0)	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: 2(BxH) = 2(2,0x2,0), (L=1200) Mác bê tông 300, dày 250	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	-	21.866.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
478	Cống hộp đôi BTCT liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC - Tương đương với tải trọng HL93; Kích thước: 2(BxH) = 2(2,5x2,5)	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: 2(BxH) = 2(2,5x2,5), (L=1200) M Mác bê tông 300, dày 250	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	-	26.975.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
479	Cống hộp đôi BTCT liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC - Tương đương với tải trọng HL93; Kích thước: 2(BxH) = 2(3,0x3,0)	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: 2(BxH) = 2(3,0x3,0), (L=1200) Mác bê tông 300, dày 300	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	-	42.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VII	**XI MĂNG**																		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
480	Xi măng Mai Sơn PCB 30	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	Loại rời PCB30	Cty CP xi măng Mai Sơn	Việt Nam	-	1.200	1.200	1.250	1.200	1.170	1.200	1.350	1.300	1.350	1.300	1.200	1.250
481	Xi măng Mai Sơn PCB 40	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	Loại rời PCB40	Cty CP xi măng Mai Sơn	Việt Nam	-	1.240	1.240	1.290	1.240	1.210	1.240	1.390	1.340	1.390	1.340	1.240	1.290
482	Xi măng Mai Sơn PCB 30	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB30	Cty CP xi măng Mai Sơn	Việt Nam	-	1.360	1.360	1.390	1.360	1.330	1.390	1.500	1.460	1.520	1.460	1.360	1.410
483	Xi măng Mai Sơn PCB 40	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB 40	Cty CP xi măng Mai Sơn	Việt Nam	-	1.420	1.420	1.450	1.420	1.390	1.450	1.560	1.520	1.580	1.520	1.420	1.470
484	Xi măng ViSai PCB 30	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB30	Tập đoàn xi măng The Vissai	Việt Nam	-	1.480	1.400	1.420	1.440	1.460	1.510	1.540	1.570	1.600	1.510	1.480	1.510
485	Xi măng ViSai PCB 40	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB40	Tập đoàn xi măng The Vissai	Việt Nam	-	1.550	1.470	1.490	1.510	1.530	1.580	1.610	1.640	1.670	1.580	1.550	1.580
486	Xi măng Bỉm Sơn PCB 30	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB30	Cty CP xi măng Bỉm Sơn	Việt Nam	-	1.440	1.360	1.380	1.400	1.420	1.470	1.500	1.530	1.560	1.470	1.440	1.470
487	Xi măng Bỉm Sơn PCB 40	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB40	Cty CP xi măng Bỉm Sơn	Việt Nam	-	1.860	1.780	1.800	1.820	1.840	1.890	1.920	1.950	1.980	1.890	1.860	1.890
488	Xi măng Bút Sơn C91	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2014	Loại bao C91	Cty CP xi măng Vicem Bút Sơn	Việt Nam	-	1.370	1.290	1.310	1.330	1.350	1.400	1.430	1.460	1.490	1.400	1.370	1.400
489	Xi măng Bút Sơn PCB 40	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB40	Cty CP xi măng Vicem Bút Sơn	Việt Nam	-	1.670	1.590	1.610	1.630	1.650	1.700	1.730	1.760	1.790	1.700	1.670	1.700
490	Xi măng Trung Sơn PCB 30	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB30	Cty TNHH xi măng Trung Sơn	Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.450	-	-
491	Xi măng Trung Sơn PCB 40	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB40	Cty TNHH xi măng Trung Sơn	Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.500	-	-
492	Xi măng Vikal PCB 30	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB30	Cty TNHH xi măng Vĩnh Sơn	Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.480	-
493	Xi măng Vikal PCB 40	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB40	Cty TNHH xi măng Vĩnh Sơn	Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.530	-
VIII	**SƠN**																		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
494	Sơn nội thất chống nấm mốc JOPEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	A820 (thùng 18L tương đương 20kg)	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam	-	83.333	83.333	83.333	83.333	83.333	83.333	83.333	83.333	83.333	83.333	83.333	83.333
495	Sơn mịn nội thất cao cấp JOPEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	A825 (thùng 18L tương đương 20kg)	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam	-	122.222	122.222	122.222	122.222	122.222	122.222	122.222	122.222	122.222	122.222	122.222	122.222
496	Sơn ngoại thất cao cấp láng mịn JOPEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	A831 (thùng 18L tương đương 20kg)	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam	-	172.222	172.222	172.222	172.222	172.222	172.222	172.222	172.222	172.222	172.222	172.222	172.222
497	Sơn ngoại thất cao cấp bóng hoàn hảo JOPEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	A831 (thùng 18L tương đương 20kg)	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam	-	283.333	283.333	283.333	283.333	283.333	283.333	283.333	283.333	283.333	283.333	283.333	283.333
498	Sơn lót kháng kiềm nội thất JOPEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	A810 (thùng 18L tương đương 20kg)	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam	-	113.889	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364
499	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất JOPEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	A815 (thùng 18L tương đương 20kg)	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam	-	138.889	161.616	161.616	161.616	161.616	161.616	161.616	161.616	161.616	161.616	161.616	161.616
500	Sơn chống thấm trộn xi măng JOPEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	A841 (thùng 18L)	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam	-	172.222	176.768	176.768	176.768	176.768	176.768	176.768	176.768	176.768	176.768	176.768	176.768
501	Bột bả nội thất cao cấp JOPEC	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam	-	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
502	Bột bả ngoại thất cao cấp JOPEC	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam	-	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500
503	Sơn nội thất siêu bóng thượng hạng SPENTEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	DIAMOND (thùng 5 lít)	Cty CP sơn SPENTEC Việt Nam	Việt Nam	-	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636
504	Sơn nội thất cao cấp siêu bóng SPENTEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	NANO (thùng 18L)	Cty CP sơn SPENTEC Việt Nam	Việt Nam	-	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364
505	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SPENTEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	EASY CLEAN (thùng 18L)	Cty CP sơn SPENTEC Việt Nam	Việt Nam	-	122.222	122.222	122.222	122.222	122.222	122.222	122.222	122.222	122.222	122.222	122.222	122.222
506	Sơn màu nội thất cao cấp SPENTEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	SUPER INT (thùng 18L)	Cty CP sơn SPENTEC Việt Nam	Việt Nam	-	70.505	70.505	70.505	70.505	70.505	70.505	70.505	70.505	70.505	70.505	70.505	70.505
507	Sơn nội thất siêu trắng cao cấp SPENTEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	SUPER WHITE (thùng 18L)	Cty CP sơn SPENTEC Việt Nam	Việt Nam	-	77.778	77.778	77.778	77.778	77.778	77.778	77.778	77.778	77.778	77.778	77.778	77.778
508	Sơn phủ nội thất SPENTEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	A100 (thùng 18lít)	Cty CP sơn SPENTEC Việt Nam	Việt Nam	-	40.202	40.202	40.202	40.202	40.202	40.202	40.202	40.202	40.202	40.202	40.202	40.202

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
509	Sơn ngoại thất siêu bóng thượng hạng SPENTEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	DIAMOND (thùng 5 lít)	Cty CP sơn SPENTEC Việt Nam	Việt Nam	-	80.303	80.303	80.303	80.303	80.303	80.303	80.303	80.303	80.303	80.303	80.303	80.303
510	Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng SPENTEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	SATIN (thùng 18L)	Cty CP sơn SPENTEC Việt Nam	Việt Nam	-	232.121	232.121	232.121	232.121	232.121	232.121	232.121	232.121	232.121	232.121	232.121	232.121
511	Sơn ngoại thất cao cấp SPENTEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	SUPER EXT (thùng 18L)	Cty CP sơn SPENTEC Việt Nam	Việt Nam	-	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
512	Sơn chống kiềm nội thất đặc biệt SPENTEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	SEALER NANO (thùng 18L)	Cty CP sơn SPENTEC Việt Nam	Việt Nam	-	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909
513	Sơn chống kiềm ngoại thất đặc biệt SPENTEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	SEALER PRO (thùng 18L)	Cty CP sơn SPENTEC Việt Nam	Việt Nam	-	140.404	140.404	140.404	140.404	140.404	140.404	140.404	140.404	140.404	140.404	140.404	140.404
514	Sơn chống thấm cao cấp màu đặc biệt SPENTEC	lít	QCVN 16:2019/BXD	COLOR WATERPROOF, (thùng 18L)	Cty CP sơn SPENTEC Việt Nam	Việt Nam	-	147.980	147.980	147.980	147.980	147.980	147.980	147.980	147.980	147.980	147.980	147.980	147.980
515	Sơn chống thấm đa năng cao cấp SPENTEC	lít	QCVN 16:2019/BXD	CT11A, (thùng 18L)	Cty CP sơn SPENTEC Việt Nam	Việt Nam	-	141.313	141.313	141.313	141.313	141.313	141.313	141.313	141.313	141.313	141.313	141.313	141.313
516	Sơn nhũ vàng cao cấp SPENTEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	GOLD (Lon 1lít)	Cty CP sơn SPENTEC Việt Nam	Việt Nam	-	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
517	Bột bả nội thất cao cấp SPENTEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Cty CP sơn SPENTEC Việt Nam	Việt Nam	-	9.045	9.045	9.045	9.045	9.045	9.045	9.045	9.045	9.045	9.045	9.045	9.045
518	Bột bả ngoại thất cao cấp SPENTEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Cty CP sơn SPENTEC Việt Nam	Việt Nam	-	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
519	Sơn nội thất bền màu IPAIN	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	SILVER (thùng 18L)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	-	88.384	88.384	88.384	88.384	88.384	88.384	88.384	88.384	88.384	88.384	88.384	88.384
520	Sơn nội thất cao cấp bóng mờ IPAIN	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	IMPERIA (thùng 18L)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	-	189.394	189.394	189.394	189.394	189.394	189.394	189.394	189.394	189.394	189.394	189.394	189.394
521	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp IPAIN	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	IMPERIA (thùng 18L)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	-	223.737	223.737	223.737	223.737	223.737	223.737	223.737	223.737	223.737	223.737	223.737	223.737
522	Sơn nội thất kinh tế IPAIN	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	DECO (thùng 18L)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	-	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091
523	Sơn ngoại thất bền màu IPAIN	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	SILVER (thùng 18L)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	-	130.303	130.303	130.303	130.303	130.303	130.303	130.303	130.303	130.303	130.303	130.303	130.303

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
524	Sơn ngoại thất cao cấp bóng mờ IPAIN	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	IMPERIA (thùng 18L)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	-	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697
525	Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp IPAIN	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	IMPERIA (thùng 18L)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	-	255.556	255.556	255.556	255.556	255.556	255.556	255.556	255.556	255.556	255.556	255.556	255.556
526	Sơn nội thất kinh tế IPAIN	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	DECO (thùng 18L)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	-	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697
527	Sơn lót nội thất kháng kiềm IPAIN	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	SILVER (thùng 18L)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	-	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909
528	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp IPAIN	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	IMPERIA (thùng 18L)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	-	125.253	125.253	125.253	125.253	125.253	125.253	125.253	125.253	125.253	125.253	125.253	125.253
529	Sơn lót kháng kiềm nội thất siêu cao cấp IPAIN	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Đặc biệt (thùng 18L)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	-	149.495	149.495	149.495	149.495	149.495	149.495	149.495	149.495	149.495	149.495	149.495	149.495
530	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm IPAIN	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	SILVER (thùng 18L)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	-	128.788	128.788	128.788	128.788	128.788	128.788	128.788	128.788	128.788	128.788	128.788	128.788
531	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp IPAIN	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	IMPERIA (thùng 18L)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	-	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707
532	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất siêu cao cấp IPAIN	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(đặc biệt) (thùng 18L)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	-	196.465	196.465	196.465	196.465	196.465	196.465	196.465	196.465	196.465	196.465	196.465	196.465
533	Sơn chống thấm đa năng IPAIN	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	IMPERIA (thùng 18L)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	-	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707
534	Sơn chống thấm màu IPAIN	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 18L)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	-	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909
535	Bột bả nội thất cao cấp IPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	-	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273
536	Bột bả ngoại thất cao cấp IPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	-	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545
537	Bột bả nội thất cao cấp New IPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	-	9.205	9.205	9.205	9.205	9.205	9.205	9.205	9.205	9.205	9.205	9.205	9.205
538	Bột bả ngoại thất cao cấp New IPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	-	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
539	Sơn lót nội thất kháng kiềm AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 22kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	-	88.760	88.760	88.760	88.760	88.760	88.760	88.760	88.760	88.760	88.760	88.760	88.760
540	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 22kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	-	113.017	113.017	113.017	113.017	113.017	113.017	113.017	113.017	113.017	113.017	113.017	113.017
541	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 21 kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	-	122.641	122.641	122.641	122.641	122.641	122.641	122.641	122.641	122.641	122.641	122.641	122.641
542	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 21 lít)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	-	145.584	145.584	145.584	145.584	145.584	145.584	145.584	145.584	145.584	145.584	145.584	145.584
543	Sơn trắng bóng nội thất cao cấp AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 19 kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	-	196.603	196.603	196.603	196.603	196.603	196.603	196.603	196.603	196.603	196.603	196.603	196.603
544	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 22 kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	-	101.340	101.340	101.340	101.340	101.340	101.340	101.340	101.340	101.340	101.340	101.340	101.340
545	Sơn nội thất thông dụng AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 23 kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	-	43.684	43.684	43.684	43.684	43.684	43.684	43.684	43.684	43.684	43.684	43.684	43.684
546	Sơn mịn nội thất cao cấp AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 23 kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	-	95.550	95.550	95.550	95.550	95.550	95.550	95.550	95.550	95.550	95.550	95.550	95.550
547	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 5 kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	-	76.077	76.077	76.077	76.077	76.077	76.077	76.077	76.077	76.077	76.077	76.077	76.077
548	Sơn mịn ngoại thất AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 22 kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	-	107.129	107.129	107.129	107.129	107.129	107.129	107.129	107.129	107.129	107.129	107.129	107.129
549	Sơn mịn ngoại thất cao cấp AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 22 kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	-	138.995	138.995	138.995	138.995	138.995	138.995	138.995	138.995	138.995	138.995	138.995	138.995
550	Sơn ngoại thất bóng cao cấp AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 19 kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	-	242.010	242.010	242.010	242.010	242.010	242.010	242.010	242.010	242.010	242.010	242.010	242.010
551	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 5 kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	-	83.971	83.971	83.971	83.971	83.971	83.971	83.971	83.971	83.971	83.971	83.971	83.971
552	Sơn ngoại thất chống thấm pha xi măng AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 20kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	-	162.919	162.919	162.919	162.919	162.919	162.919	162.919	162.919	162.919	162.919	162.919	162.919
553	Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 19kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	-	243.923	243.923	243.923	243.923	243.923	243.923	243.923	243.923	243.923	243.923	243.923	243.923

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
554	Bột bả tường cao cấp nội thất AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	-	9.114	9.114	9.114	9.114	9.114	9.114	9.114	9.114	9.114	9.114	9.114	9.114
555	Bột bả tường cao cấp ngoại thất AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	-	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750
556	FORLIX Bột bả nội thất cao cấp	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	-	7.850	7.136	714	7.136	7.136	7.136	7.136	7.136	7.136	7.136	7.136	7.136
557	FORLIX - Bột bả chống thấm ngoài trời	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	-	9.850	8.955	895	8.955	8.955	8.955	8.955	8.955	8.955	8.955	8.955	8.955
558	FORLIX - Sơn lót kháng kiềm trong nhà	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	-	123.889	112.626	11.263	112.626	112.626	112.626	112.626	112.626	112.626	112.626	112.626	112.626
559	FORLIX - Sơn lót kháng kiềm ngoài nhà	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	-	158.333	143.939	14.394	143.939	143.939	143.939	143.939	143.939	143.939	143.939	143.939	143.939
560	FORLIX - Sơn mịn nội thất	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	-	46.444	42.222	4.222	42.222	42.222	42.222	42.222	42.222	42.222	42.222	42.222	42.222
561	FORLIX - Sơn nội thất cao cấp lau chùi hiệu quả	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	-	91.667	83.333	8.333	83.333	83.333	83.333	83.333	83.333	83.333	83.333	83.333	83.333
562	FORLIX - Sơn ngoại thất cao cấp mịn	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	-	118.611	107.828	10.783	107.828	107.828	107.828	107.828	107.828	107.828	107.828	107.828	107.828
563	FORLIX - Sơn ngoại thất cao cấp bán bóng	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	-	197.222	179.293	17.929	179.293	179.293	179.293	179.293	179.293	179.293	179.293	179.293	179.293
564	FORLIX - Chất chống thấm đa năng	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	-	142.222	133.838	8.384	133.838	133.838	133.838	133.838	133.838	133.838	133.838	133.838	133.838
565	FORLIX - Chất chống thấm đa năng màu	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	-	165.556	150.505	15.051	150.505	150.505	150.505	150.505	150.505	150.505	150.505	150.505	150.505
566	Sơn nội thất VALENTA ECO	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	-	47.278	47.278	47.278	47.278	47.278	47.278	47.278	47.278	47.278	47.278	47.278	47.278
567	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp VALENTA SUPER WHITE	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	-	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500
568	Sơn nội thất cao cấp VALENTA SILKY	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	-	84.722	84.722	84.722	84.722	84.722	84.722	84.722	84.722	84.722	84.722	84.722	84.722

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
569	Sơn bóng nội thất cao cấp VALENTA HIGHCLASS	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	-	232.944	232.944	232.944	232.944	232.944	232.944	232.944	232.944	232.944	232.944	232.944	232.944
570	Sơn ngoại thất VALENTA ANTI-DUST	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	-	84.889	84.889	84.889	84.889	84.889	84.889	84.889	84.889	84.889	84.889	84.889	84.889
571	Sơn ngoại thất cao cấp VALENTA SUNSHINE	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	-	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778
572	Sơn bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SHINING	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	-	283.444	283.444	283.444	283.444	283.444	283.444	283.444	283.444	283.444	283.444	283.444	283.444
573	Sơn lót kháng kiềm nội thất VALENTA PRIMER INTERIOR ECO	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	-	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000
574	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp VALENTA PRIMER INTERIOR	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	-	128.667	128.667	128.667	128.667	128.667	128.667	128.667	128.667	128.667	128.667	128.667	128.667
575	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp VALENTA PRIMER EXTERIOR	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	-	169.889	169.889	169.889	169.889	169.889	169.889	169.889	169.889	169.889	169.889	169.889	169.889
576	Sơn chống thấm đa năng VALENTA WATERPROOF	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	-	143.222	143.222	143.222	143.222	143.222	143.222	143.222	143.222	143.222	143.222	143.222	143.222
577	Sơn chống thấm màu cao cấp VALENTA COLOR WATERPROOFI NG	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	-	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
578	Sơn nội thất cao cấp bề mặt mờ - sơn Max Nano	lít	TCVN 2097:2015	Thùng 24kg	Công ty TNHH Sơn JUBYTEX	Việt Nam	-	33.750	33.750	33.750	33.750	33.750	33.750	33.750	33.750	33.750	33.750	33.750	33.750
579	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả - sơn Max Nano	lít	TCVN 2097:2015	Thùng 24kg	Công ty TNHH Sơn JUBYTEX	Việt Nam	-	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
580	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp hoàn thiện - sơn Max Nano	lít	TCVN 2097:2015	Thùng 24kg	Công ty TNHH Sơn JUBYTEX	Việt Nam	-	67.083	67.083	67.083	67.083	67.083	67.083	67.083	67.083	67.083	67.083	67.083	67.083
581	Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp - sơn Max Nano	lít	TCVN 2097:2015	Thùng 24kg	Công ty TNHH Sơn JUBYTEX	Việt Nam	-	80.417	80.417	80.417	80.417	80.417	80.417	80.417	80.417	80.417	80.417	80.417	80.417

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
582	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp hoàn thiện - sơn Max Nano	lít	TCVN 2097:2015	Thùng 24kg	Công ty TNHH Sơn JUBYTEX	Việt Nam	-	93.333	93.333	93.333	93.333	93.333	93.333	93.333	93.333	93.333	93.333	93.333	93.333
583	Sơn chống thấm đa năng - sơn Max Nano	lít	TCVN 2097:2015	Thùng 20kg	Công ty TNHH Sơn JUBYTEX	Việt Nam	-	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000
584	Sơn chống thấm màu siêu bóng chống nóng - sơn Max Nano	lít	TCVN 2097:2015	Thùng 20kg	Công ty TNHH Sơn JUBYTEX	Việt Nam	-	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
585	Bột bả nội thất - sơn Max Nano	kg	TCVN 2097:2015	Bao 40kg	Công ty TNHH Sơn JUBYTEX	Việt Nam	-	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
586	Bột bả ngoại thất - sơn Max Nano	kg	TCVN 2097:2015	Bao 40kg	Công ty TNHH Sơn JUBYTEX	Việt Nam	-	10.750	10.750	10.750	10.750	10.750	10.750	10.750	10.750	10.750	10.750	10.750	10.750
587	Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng AASHTO M249-98	kg		JAPV25	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Sơn giao thông	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818
588	Sơn giao thông Joline (trắng) gồ AASHTO M249-98	kg		JAPT25	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Sơn giao thông	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273
589	Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng TCVN 282	kg		JLTM25	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Sơn giao thông	22.272	22.272	22.272	22.272	22.272	22.272	22.272	22.272	22.272	22.272	22.272	22.272
590	Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng TCVN 282	kg		JLVM25	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Sơn giao thông	22.272	22.272	22.272	22.272	22.272	22.272	22.272	22.272	22.272	22.272	22.272	22.272
591	Joline Prime (sơn lót) cho hệ nhiệt dẻo	kg		JLP70RXA-00	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Sơn giao thông	63.745	63.745	63.745	63.745	63.745	63.745	63.745	63.745	63.745	63.745	63.745	63.745
592	Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng	kg		JWF80RXA-00	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Sơn giao thông	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364
593	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đen	kg		JWF80RXA-602	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Sơn giao thông	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364
594	Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng	kg		JWF80RXA-154	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Sơn giao thông	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818
595	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đỏ	kg		JWF80RXA-K135	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Sơn giao thông	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818
596	Hạt phản quang loại A	kg		JGB-M11	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Sơn giao thông	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
597	Sơn lót Epoxy gốc nước Jones WEPO	kg		WEP70RXA-00	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Sơn sàn công nghiệp	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000
598	Sơn phủ Epoxy gốc nước Jona WEPO màu thường	kg		WEF80RXA-00	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Sơn sàn công nghiệp	122.364	122.364	122.364	122.364	122.364	122.364	122.364	122.364	122.364	122.364	122.364	122.364
599	Sơn lót hệ dung môi Jones Epo Clear	kg		EPP70RXAC-00	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Sơn sàn công nghiệp	97.727	97.727	97.727	97.727	97.727	97.727	97.727	97.727	97.727	97.727	97.727	97.727

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
600	Sơn phủ Jona Epo hệ dung môi	kg		EPF82RXA-XX	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Sơn sàn công nghiệp	119.636	119.636	119.636	119.636	119.636	119.636	119.636	119.636	119.636	119.636	119.636	119.636
601	Sơn lót Jones Sealer EC (sơn lót)	kg		ESP55RXA-00	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Sơn sàn công nghiệp	127.636	127.636	127.636	127.636	127.636	127.636	127.636	127.636	127.636	127.636	127.636	127.636
602	Sơn lót Jona Level New (sơn tự san phẳng) màu thường	kg		ELF55RXA-XX	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Sơn sàn công nghiệp	123.636	123.636	123.636	123.636	123.636	123.636	123.636	123.636	123.636	123.636	123.636	123.636
603	Dung môi TN 305 (dùng cho Epoxy hệ dung môi)	lít		TN-305	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Sơn sàn công nghiệp	68.364	68.364	68.364	68.364	68.364	68.364	68.364	68.364	68.364	68.364	68.364	68.364
604	Dung môi TN 404 (dùng cho hệ tự san)	lít		TN-404	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Sơn sàn công nghiệp	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000
605	Dung môi TN 304 (dùng cho PU hệ dung môi)	lít		TN-304	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Sơn sàn công nghiệp	72.818	72.818	72.818	72.818	72.818	72.818	72.818	72.818	72.818	72.818	72.818	72.818
606	Sơn chống rỉ SP Primer	kg		SPP70RXA	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Sơn kết cấu thép	84.409	84.409	84.409	84.409	84.409	84.409	84.409	84.409	84.409	84.409	84.409	84.409
607	Sơn Alkyd Jimmy	kg		JGF80RXA	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Sơn kết cấu thép	136.318	136.318	136.318	136.318	136.318	136.318	136.318	136.318	136.318	136.318	136.318	136.318
608	Sơn tĩnh điện trong nhà	kg		JEF60RIA-XX	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Sơn tĩnh điện	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727
609	Sơn tĩnh điện ngoài trời	kg		JEF86RXA-XX	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Sơn tĩnh điện	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818
610	Bột bả cao cấp Joton (trong nhà, ngoài trời)	kg		SJNT40	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	-	13.136	13.136	13.136	13.136	13.136	13.136	13.136	13.136	13.136	13.136	13.136	13.136
611	Bột bả Sp Filler nội thất	kg		SPTT40	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	-	8.795	8.795	8.795	8.795	8.795	8.795	8.795	8.795	8.795	8.795	8.795	8.795
612	Bột bả Jolia nội thất	kg		JLTT40	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	-	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636
613	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Joton Altex	lít		PRP80LXA-00L18L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	-	128.636	128.636	128.636	128.636	128.636	128.636	128.636	128.636	128.636	128.636	128.636	128.636
614	Sơn lót kháng kiềm nội thất Joton Altin	lít		PSP45LIA-00L18L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	-	81.970	81.970	81.970	81.970	81.970	81.970	81.970	81.970	81.970	81.970	81.970	81.970
615	Sơn Joton FA ngoại thất bóng	lít		FAFLXA	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	-	289.091	289.091	289.091	289.091	289.091	289.091	289.091	289.091	289.091	289.091	289.091	289.091
616	Sơn Joton FA nội thất bóng mờ	lít		FAFLIA	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	-	90.606	90.606	90.606	90.606	90.606	90.606	90.606	90.606	90.606	90.606	90.606	90.606
617	Sơn Jony ngoại thất mịn	lít		JTFLXA	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	-	126.768	126.768	126.768	126.768	126.768	126.768	126.768	126.768	126.768	126.768	126.768	126.768
618	Sơn Jony nội thất mịn	lít		JTFLIA	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	-	49.798	49.798	49.798	49.798	49.798	49.798	49.798	49.798	49.798	49.798	49.798	49.798

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
619	Sơn chống thấm pha xi măng Joton CT-X	lít		WCF68LXA CT-X	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	-	185.409	185.409	185.409	185.409	185.409	185.409	185.409	185.409	185.409	185.409	185.409	185.409
620	Sơn chống thấm màu gốc nước Joton CT-E	lít		WCF90LXA CT-E	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	-	208.045	208.045	208.045	208.045	208.045	208.045	208.045	208.045	208.045	208.045	208.045	208.045
621	Bột bả tường nội thất cao cấp (40kg/bao)	kg	TCVN 7239-2014	40kg/bao	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	-	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
622	Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp (40kg/bao)	kg	TCVN 7239-2014	40kg/bao	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	-	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300
623	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp E6000 (18l/thùng)	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	-	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800
624	Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp (18l/thùng)	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	-	156.500	156.500	156.500	156.500	156.500	156.500	156.500	156.500	156.500	156.500	156.500	156.500
625	Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 (18l/thùng)	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	-	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800
626	Sơn bóng ngoại thất Nano cao cấp 5l/lon)	lít	QCVN 16-2019	5l/lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	-	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000
627	Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp (17l/thùng)	lít	QCVN 16-2019	17l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	-	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000
628	Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 (18l/thùng)	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	-	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800
629	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp (18l/thùng)	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	-	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
630	Sơn chống kiềm ngoại thất ECO (18l/thùng)	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	-	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900
631	Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp (18l/thùng)	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	-	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000
632	Sơn ngoại thất chống thấm đa năng (18l/thùng)	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	-	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600
633	Sơn bóng nội thất E5000 (18l/thùng)	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	-	189.500	189.500	189.500	189.500	189.500	189.500	189.500	189.500	189.500	189.500	189.500	189.500
634	Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 (18l/thùng)	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	-	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000
635	Sơn siêu bóng nội thất Nano cao cấp (5lít/thùng)	lít	QCVN 16-2019	5l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	-	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
636	Sơn nội thất bán bóng A 68 lau chùi hiệu quả (18l/thùng)	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	-	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000
637	Sơn mịn nội thất E100 (18L/thùng)	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	-	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400
638	Sơn mịn nội thất E200 (18L/thùng)	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	-	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
639	Sơn mịn nội thất cao cấp E300 (18l/thùng)	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	-	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500
640	Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp (18L/thùng)	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	-	82.300	82.300	82.300	82.300	82.300	82.300	82.300	82.300	82.300	82.300	82.300	82.300
641	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp (18l/thùng)	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	-	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100
642	Sơn chống kiềm nội thất Infor ECO (18l/thùng)	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	-	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800
643	Bột bả tường nội thất cao cấp (40kg/bao)	kg	TCVN 7239-2014	40kg/bao	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	-	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300
644	Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp (40kg/bao)	kg	TCVN 7239-2014	40kg/bao	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	-	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500
645	Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp (18l/thùng)	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	-	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900
646	Sơn bóng ngoại thất cao cấp 7IN (18l/thùng)	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	-	214.100	214.100	214.100	214.100	214.100	214.100	214.100	214.100	214.100	214.100	214.100	214.100
647	Sơn bán bóng ngoại thất (18l/thùng)	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	-	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200
648	Sơn siêu bóng ngoại thất NANO cao cấp (5l/lon)	lít	QCVN 16-2019	5l/lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	-	254.000	254.000	254.000	254.000	254.000	254.000	254.000	254.000	254.000	254.000	254.000	254.000
649	Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp (17l/thùng)	lít	QCVN 16-2019	17l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	-	102.600	102.600	102.600	102.600	102.600	102.600	102.600	102.600	102.600	102.600	102.600	102.600
650	Sơn mịn ngoại thất cao cấp V300 (18l/thùng)	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	-	94.900	94.900	94.900	94.900	94.900	94.900	94.900	94.900	94.900	94.900	94.900	94.900
651	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp (18l/thùng)	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	-	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500
652	Sơn chống kiềm ngoại thất ECO (18l/thùng)	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	-	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800
653	Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp (18l/thùng)	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	-	225.100	225.100	225.100	225.100	225.100	225.100	225.100	225.100	225.100	225.100	225.100	225.100

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
654	Sơn ngoại thất chống thấm đa năng (18l/thùng)	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	-	145.100	145.100	145.100	145.100	145.100	145.100	145.100	145.100	145.100	145.100	145.100	145.100
655	Sơn bóng nội thất cao cấp 5IN (18l/thùng)	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	-	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000
656	Sơn bóng nội thất cao cấp 7IN (18l/thùng)	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	-	191.400	191.400	191.400	191.400	191.400	191.400	191.400	191.400	191.400	191.400	191.400	191.400
657	Sơn siêu bóng nội thất nano cao cấp (5l/lon)	lít	QCVN 16-2020	5l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	-	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800
658	Sơn bán bóng nội thất V600 (18l/thùng)	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	-	133.500	133.500	133.500	133.500	133.500	133.500	133.500	133.500	133.500	133.500	133.500	133.500
659	Sơn mịn nội thất V50 (18l/thùng)	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	-	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000
660	Sơn mịn nội thất cao cấp V100 (18lthùng)	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	-	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000
661	Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp Supe White (18l/thùng)	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	-	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100
662	Sơn chống kiềm nội thất ECO (18l/thùng)	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	-	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600
663	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp (18l/thùng)	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	-	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000
664	Bột bả nội thất (40kg/bao)	kg	QCVN 16-2019	40kg/bao	Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam	-	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
665	Bột bả ngoại thất (40kg/bao)	kg	QCVN 16-2019	40kg/bao	Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam	-	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
666	Sơn lót chống kiềm nội thất	lít	QCVN 16-2019		Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam	-	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000
667	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	lít	QCVN 16-2019		Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam	-	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
668	Sơn nước nội thất	lít	QCVN 16-2019		Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam	-	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
669	Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	lít	QCVN 16-2019		Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam	-	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
670	Sơn bóng nội thất cao cấp	lít	QCVN 16-2019		Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam	-	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000
671	Sơn mịn ngoại thất	lít	QCVN 16-2019		Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam	-	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000
672	Sơn ngoại thất chống phai màu	lít	QCVN 16-2019		Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam	-	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
673	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	lít	QCVN 16-2019		Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam	-	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
674	Sơn chống thấm	lít	QCVN 16-2019		Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam	-	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
675	Sơn lót sàn EPOXY	lít	QCVN 16-2019		Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam	-	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
676	Sơn phủ sàn EPOXY	lít	QCVN 16-2019		Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam	-	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
677	Bột bả ngoại thất E700	kg	TCVN 7239: 2014		Công ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam	Việt Nam	-	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578
678	Bột bả nội thất A500	kg	TCVN 7239: 2014		Công ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam	Việt Nam	-	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057
679	Sơn lót ngoại thất E500	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652: 2020		Công ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam	Việt Nam	-	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961
680	Sơn lót nội thất A500	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652: 2020		Công ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam	Việt Nam	-	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306
681	Sơn ngoại thất E500	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652: 2020		Công ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam	Việt Nam	-	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068
682	Sơn nội thất A500	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652: 2020		Công ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam	Việt Nam	-	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104
683	Bột bả cao cấp dùng cho nội thất	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bao 40kg	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	-	7.964	7.964	7.964	7.964	7.964	7.964	7.964	7.964	7.964	7.964	7.964	7.964
684	Bột bả cao cấp ngoại thất	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bao 40kg	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	-	9.660	9.660	9.660	9.660	9.660	9.660	9.660	9.660	9.660	9.660	9.660	9.660
685	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt - K7.1	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	-	142.370	142.370	142.370	142.370	142.370	142.370	142.370	142.370	142.370	142.370	142.370	142.370
686	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp - K7.2	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	-	110.901	110.901	110.901	110.901	110.901	110.901	110.901	110.901	110.901	110.901	110.901	110.901
687	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt - K7.3	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	-	154.627	154.627	154.627	154.627	154.627	154.627	154.627	154.627	154.627	154.627	154.627	154.627
688	Sơn lót kháng kiềm nội thất - T8000A	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	-	110.901	110.901	110.901	110.901	110.901	110.901	110.901	110.901	110.901	110.901	110.901	110.901
689	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt - T8000	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	-	142.370	142.370	142.370	142.370	142.370	142.370	142.370	142.370	142.370	142.370	142.370	142.370
690	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất - N8000	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	-	163.217	163.217	163.217	163.217	163.217	163.217	163.217	163.217	163.217	163.217	163.217	163.217

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
691	Sơn lót kháng muối cao cấp - N9000	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 5l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	-	264.835	264.835	264.835	264.835	264.835	264.835	264.835	264.835	264.835	264.835	264.835	264.835
692	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp -K9.1	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	-	100.246	100.246	100.246	100.246	100.246	100.246	100.246	100.246	100.246	100.246	100.246	100.246
693	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất siêu cao cấp Nano - K9.4	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	-	166.841	166.841	166.841	166.841	166.841	166.841	166.841	166.841	166.841	166.841	166.841	166.841
694	Sơn nội thất cao cấp thông dụng - T5.0	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	-	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550
695	Sơn mờ nội thất siêu mịn cao cấp màu chuẩn - T5.1	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	-	60.036	60.036	60.036	60.036	60.036	60.036	60.036	60.036	60.036	60.036	60.036	60.036
696	Sơn nội thất lau chùi cao cấp - T5.2	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	-	141.899	141.899	141.899	141.899	141.899	141.899	141.899	141.899	141.899	141.899	141.899	141.899
697	Sơn siêu trắng trần cao cấp - T5.3	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	-	128.582	128.582	128.582	128.582	128.582	128.582	128.582	128.582	128.582	128.582	128.582	128.582
698	Sơn bóng nội thất cao cấp satin - T5.4	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	-	224.263	224.263	224.263	224.263	224.263	224.263	224.263	224.263	224.263	224.263	224.263	224.263
699	Sơn nội thất cao cấp màu chuẩn - T1.0	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 22l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	-	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550
700	Sơn siêu trắng trần cao cấp - T1.3	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 22l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	-	99.078	99.078	99.078	99.078	99.078	99.078	99.078	99.078	99.078	99.078	99.078	99.078
701	Sơn bóng nội thất cao cấp - T1.4	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	-	184.162	184.162	184.162	184.162	184.162	184.162	184.162	184.162	184.162	184.162	184.162	184.162
702	Sơn siêu bóng nội thất Nano - T1.6	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	-	227.581	227.581	227.581	227.581	227.581	227.581	227.581	227.581	227.581	227.581	227.581	227.581
703	Sơn siêu trắng trần - K1111	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	-	109.295	109.295	109.295	109.295	109.295	109.295	109.295	109.295	109.295	109.295	109.295	109.295
704	Sơn nội thất cao cấp màu chuẩn - K2	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	-	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550
705	Sơn nội thất bóng mờ men sứ chất lượng cao -K3	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	-	167.785	167.785	167.785	167.785	167.785	167.785	167.785	167.785	167.785	167.785	167.785	167.785
706	Sơn bóng nội thất, chất lượng cao - K4	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	-	197.640	197.640	197.640	197.640	197.640	197.640	197.640	197.640	197.640	197.640	197.640	197.640
707	Sơn mịn ngoại thất cao cấp màu chuẩn - N6.7	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	-	119.577	119.577	119.577	119.577	119.577	119.577	119.577	119.577	119.577	119.577	119.577	119.577
708	Sơn bóng ngoại thất cao cấp - N6.8	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	-	242.089	242.089	242.089	242.089	242.089	242.089	242.089	242.089	242.089	242.089	242.089	242.089
709	Sơn mịn ngoại thất cao cấp màu chuẩn - SK2	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	-	126.194	126.194	126.194	126.194	126.194	126.194	126.194	126.194	126.194	126.194	126.194	126.194

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
710	Sơn bóng ngoại thất cao cấp - SK4	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	-	282.645	282.645	282.645	282.645	282.645	282.645	282.645	282.645	282.645	282.645	282.645	282.645
711	Sơn phủ ngoại thất siêu bóng Nano - SK5	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 5l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	-	368.813	368.813	368.813	368.813	368.813	368.813	368.813	368.813	368.813	368.813	368.813	368.813
712	Sơn mịn ngoại thất cao cấp - N2.1	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	-	130.793	130.793	130.793	130.793	130.793	130.793	130.793	130.793	130.793	130.793	130.793	130.793
713	Sơn bóng ngoại thất cao cấp - N2.2	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	-	260.661	260.661	260.661	260.661	260.661	260.661	260.661	260.661	260.661	260.661	260.661	260.661
714	Sơn siêu bóng ngoại thất siêu cao cấp Nano - N2.3	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 5l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	-	338.777	338.777	338.777	338.777	338.777	338.777	338.777	338.777	338.777	338.777	338.777	338.777
715	Chống thấm trộn xi măng - CT8.8	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	-	166.515	166.515	166.515	166.515	166.515	166.515	166.515	166.515	166.515	166.515	166.515	166.515
716	Chống thấm màu - CTM	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	-	212.029	212.029	212.029	212.029	212.029	212.029	212.029	212.029	212.029	212.029	212.029	212.029
717	Chống thấm hệ trộn xi măng - CT06	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	-	176.310	176.310	176.310	176.310	176.310	176.310	176.310	176.310	176.310	176.310	176.310	176.310
718	Dung dịch chống thấm	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 5l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	-	161.073	161.073	161.073	161.073	161.073	161.073	161.073	161.073	161.073	161.073	161.073	161.073
719	Sơn nhũ cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 1l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	-	436.591	436.591	436.591	436.591	436.591	436.591	436.591	436.591	436.591	436.591	436.591	436.591
720	Sơn Clear phủ bóng trong suốt - CLEAR	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 4l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	-	331.471	331.471	331.471	331.471	331.471	331.471	331.471	331.471	331.471	331.471	331.471	331.471
721	Sơn chống thấm xi măng cho tường đứng - CT3.1	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	-	177.344	177.344	177.344	177.344	177.344	177.344	177.344	177.344	177.344	177.344	177.344	177.344
IX	**HỆ THỐNG CỬA ĐI, CỬA SỔ**																		
722	Cửa đi gỗ kính (chưa kính + chưa hoa sắt + chưa khoá) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm III)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	-	2.640.000	2.680.000	2.670.000	2.660.000	2.650.000	2.650.000	2.660.000	2.670.000	2.690.000	2.670.000	2.680.000	2.660.000
723	Cửa sổ gỗ kính (chưa kính +chưa hoa sắt) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm III)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	-	2.540.000	2.580.000	2.570.000	2.560.000	2.550.000	2.550.000	2.560.000	2.570.000	2.590.000	2.570.000	2.580.000	2.560.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
724	Cửa đi gỗ pano đặc (chưa kính + chưa hoa sắt + chưa khoá) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm III)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	-	3.050.000	3.090.000	3.080.000	3.070.000	3.060.000	3.060.000	3.070.000	3.080.000	3.100.000	3.080.000	3.090.000	3.070.000
725	Cửa đi gỗ pano chớp (chưa khoá) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm III)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	-	3.050.000	3.090.000	3.080.000	3.070.000	3.060.000	3.060.000	3.070.000	3.080.000	3.100.000	3.080.000	3.090.000	3.070.000
726	Cửa sổ gỗ chớp, đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm III)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	-	3.040.000	3.080.000	3.070.000	3.060.000	3.050.000	3.050.000	3.060.000	3.070.000	3.090.000	3.070.000	3.080.000	3.060.000
727	Cửa sổ gỗ kính chia ô nhỏ (chưa kính + chưa hoa sắt) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm III)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	-	2.440.000	2.480.000	2.470.000	2.460.000	2.450.000	2.450.000	2.460.000	2.470.000	2.490.000	2.470.000	2.480.000	2.460.000
728	Nẹp bằng gỗ	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	-	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000
729	Khuôn kép (250x70) gồm: cả nẹp. (tương đương gỗ nhóm III)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	-	1.162.500	1.182.500	1.177.500	1.172.500	1.167.500	1.167.500	1.172.500	1.177.500	1.182.500	1.177.500	1.182.500	1.172.500
730	Khuôn đơn(150x70) gồm: cả nẹp. (tương đương gỗ nhóm III)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	-	762.500	782.500	777.500	772.500	767.500	767.500	772.500	777.500	782.500	777.500	782.500	772.500
731	Khuôn kép (250x60) gồm: cả nẹp. (tương đương gỗ nhóm III)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	-	1.012.500	1.032.500	1.027.500	1.022.500	1.017.500	1.017.500	1.022.500	1.027.500	1.032.500	1.027.500	1.032.500	1.022.500
732	Khuôn đơn(150x60) gồm: cả nẹp. (tương đương gỗ nhóm III)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	-	662.500	682.500	677.500	672.500	667.500	667.500	672.500	677.500	682.500	677.500	682.500	672.500
733	Khóa cửa 1 cánh	bộ	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	-	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
734	Khóa cửa 2 cánh	bộ	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	-	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
735	Cửa đi gỗ kính (chưa kính + chưa hoa sắt + chưa khoá) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm IV)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	-	2.440.000	2.480.000	2.470.000	2.460.000	2.450.000	2.450.000	2.460.000	2.470.000	2.490.000	2.470.000	2.480.000	2.460.000
736	Cửa sổ gỗ kính (chưa kính +chưa hoa sắt) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm IV)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	-	2.240.000	2.280.000	2.270.000	2.260.000	2.250.000	2.250.000	2.260.000	2.270.000	2.290.000	2.270.000	2.280.000	2.260.000
737	Cửa đi gỗ pano đặc (chưa kính + chưa hoa sắt + chưa khoá) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm IV)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	-	2.650.000	2.690.000	2.680.000	2.670.000	2.660.000	2.660.000	2.670.000	2.680.000	2.700.000	2.680.000	2.690.000	2.670.000
738	Cửa đi gỗ pano chớp (chưa khoá) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm IV)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	-	2.650.000	2.690.000	2.680.000	2.670.000	2.660.000	2.660.000	2.670.000	2.680.000	2.700.000	2.680.000	2.690.000	2.670.000
739	Cửa sổ gỗ chớp, đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm IV)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	-	2.640.000	2.680.000	2.670.000	2.660.000	2.650.000	2.650.000	2.660.000	2.670.000	2.690.000	2.670.000	2.680.000	2.660.000
740	Cửa sổ gỗ kính chia ô nhỏ (chưa kính + chưa hoa sắt) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm IV)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	-	2.440.000	2.480.000	2.470.000	2.460.000	2.450.000	2.450.000	2.460.000	2.470.000	2.490.000	2.470.000	2.480.000	2.460.000
741	Nẹp bằng gỗ	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	-	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
742	Khuôn kép (250x70) gồm: cả nẹp. (tương đương gỗ nhóm IV)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	-	1.162.500	1.182.500	1.177.500	1.172.500	1.167.500	1.167.500	1.172.500	1.177.500	1.182.500	1.177.500	1.182.500	1.172.500
743	Khuôn đơn(150x70) gồm: cả nẹp. (tương đương gỗ nhóm IV)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	-	762.500	782.500	777.500	772.500	767.500	767.500	772.500	777.500	782.500	777.500	782.500	772.500
744	Khuôn kép (250x60) gồm: cả nẹp. (tương đương gỗ nhóm IV)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	-	1.012.500	1.032.500	1.027.500	1.022.500	1.017.500	1.017.500	1.022.500	1.027.500	1.032.500	1.027.500	1.032.500	1.022.500
745	Khuôn đơn(150x60) gồm: cả nẹp. (tương đương gỗ nhóm IV)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	-	662.500	682.500	677.500	672.500	667.500	667.500	672.500	677.500	682.500	677.500	682.500	672.500
746	Khóa cửa 1 cánh	bộ				Việt Nam	-	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
747	Khóa cửa 2 cánh	bộ				Việt Nam	-	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
748	Cửa thép sơn tĩnh điện (đã bao gồm công lắp dựng): Cửa sổ kính + ô thoáng trên cửa (đã bao gồm phụ kiện)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Đố cửa, cánh cửa được làm từ tổ hợp thép hộp định hình 30x60x1,2 và thép hộp 30x30x1,2 dập hèm để lồng kính trắng dày 5mm, huỳnh 2 mặt dập nổi thép bản dày 8mm	Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Việt Nam	-	720.000	720.000	720.000	750.000	740.000	740.000	750.000	750.000	760.000	730.000	720.000	730.000
749	Cửa thép sơn tĩnh điện (đã bao gồm công lắp dựng): Cửa đi pa nô kính (đã bao gồm phụ kiện - chưa khóa)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Đố cửa, cánh cửa được làm từ tổ hợp thép hộp định hình 30x60x1,2 và thép hộp 30x30x1,2 có rãnh để lồng kính trắng dày 5mm, huỳnh 2 mặt dập nổi thép bản dày 8mm	Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Việt Nam	-	720.000	720.000	720.000	750.000	740.000	740.000	750.000	750.000	760.000	730.000	720.000	730.000
750	Cửa thép sơn tĩnh điện (đã bao gồm công lắp dựng): Cửa sổ chớp (đã bao gồm phụ kiện)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Đố cửa được làm từ tổ hợp thép hộp định hình 30x60x1,2 và nan chớp làm bằng thép dày 1,2	Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Việt Nam	-	740.000	740.000	740.000	770.000	760.000	760.000	770.000	770.000	780.000	750.000	740.000	750.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
751	Khoá quả chuỳ cửa đi + chốt khóa cửa đi	bộ	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Việt Nam	-	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
752	Khuôn cửa thép sơn tĩnh điện (đã bao gồm công lắp dựng): Khuôn cửa đi, cửa sổ+ lanh tô - Khuôn kép	md	QCVN 16:2019/BXD	(được tổ hợp từ thép bản dày 25mm 190x30x20x30x10)	Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Việt Nam	-	220.000	220.000	220.000	255.000	225.000	225.000	230.000	230.000	235.000	225.000	220.000	225.000
753	Khuôn cửa thép sơn tĩnh điện (đã bao gồm công lắp dựng): Khuôn cửa đi, cửa sổ+ lanh tô - Khuôn đơn	md	QCVN 16:2019/BXD	(được tổ hợp từ thép thép bản dày 25mm 80x30x20x30x10)	Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Việt Nam	-	180.000	180.000	180.000	235.000	185.000	185.000	190.000	190.000	195.000	185.000	180.000	185.000
754	Cửa nhôm Xingfa Euro (Đã bao gồm lắp dựng, chưa có phụ kiện và khóa): Cửa đi màu nâu hoặc trắng	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,1 đến 1,4mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	-	2.050.000	2.035.000	2.038.000	2.040.000	2.045.000	2.055.000	2.060.000	2.065.000	2.070.000	2.055.000	2.050.000	2.055.000
755	Cửa nhôm Xingfa Euro (Đã bao gồm lắp dựng, chưa có phụ kiện): Cửa sổ màu nâu hoặc trắng	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,1 đến 1,4mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	-	1.940.000	1.925.000	1.928.000	1.930.000	1.935.000	1.945.000	1.950.000	1.955.000	1.960.000	1.945.000	1.940.000	1.945.000
756	Cửa nhôm Xingfa Euro (Đã bao gồm lắp dựng, chưa có phụ kiện): Vách kính 2 lớp	m2	QCVN 16:2019/BXD	Kính dày 6,38ly	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	-	1.575.000	1.560.000	1.563.000	1.565.000	1.570.000	1.580.000	1.585.000	1.590.000	1.595.000	1.580.000	1.575.000	1.580.000
757	Phụ kiện đồng bộ cửa đi nhôm Xingfa Euro + Khóa cửa đi 1 cánh (Đã bao gồm lắp dựng):	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Phụ kiện Kinlong	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	-	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
758	Phụ kiện đồng bộ cửa đi nhôm Xingfa Euro + Khóa cửa đi 2 cánh (Đã bao gồm lắp dựng):	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Phụ kiện Kinlong	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	-	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000
759	Phụ kiện đồng bộ cửa sổ nhôm Xingfa Euro (Đã bao gồm lắp dựng):	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Phụ kiện Kinlong	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	-	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
760	Cửa nhôm Eurovn QueenViet Aluminium - Giá đã bao gồm công lắp dựng (chưa phụ kiện, chưa có khóa): Cửa đi màu nâu hoặc trắng	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,1 đến 1,4mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm, XX: Việt Nam	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	-	1.600.000	1.585.000	1.588.000	1.590.000	1.595.000	1.605.000	1.610.000	1.615.000	1.620.000	1.605.000	1.600.000	1.605.000
761	Cửa nhôm Eurovn QueenViet Aluminium - Giá đã bao gồm công lắp dựng (chưa phụ kiện): Cửa sổ mở quay màu nâu hoặc trắng	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,1 đến 1,4mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm, XX: Việt Nam	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	-	1.550.000	1.535.000	1.538.000	1.540.000	1.545.000	1.555.000	1.560.000	1.565.000	1.570.000	1.555.000	1.550.000	1.555.000
762	Cửa nhôm Eurovn QueenViet Aluminium - Giá đã bao gồm công lắp dựng (chưa phụ kiện): Cửa sổ mở trượt màu nâu hoặc trắng (chưa phụ kiện)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,1 đến 1,4mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm, XX: Việt Nam	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	-	1.500.000	1.485.000	1.488.000	1.490.000	1.495.000	1.505.000	1.510.000	1.515.000	1.520.000	1.505.000	1.500.000	1.505.000
763	Phụ kiện đồng bộ cửa đi nhôm Eurovn QueenViet Aluminium + Khóa cửa đi 1 cánh. Giá đã bao gồm công lắp dựng	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	-	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000
764	Phụ kiện đồng bộ cửa đi nhôm Eurovn QueenViet Aluminium + Khóa cửa đi 2 cánh. Giá đã bao gồm công lắp dựng	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	-	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000
765	Phụ kiện đồng bộ cửa sổ nhôm Eurovn QueenViet Aluminium. Giá đã bao gồm công lắp dựng	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	-	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
766	Cửa nhôm Việt Pháp (đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện đồng bộ) chưa có khóa: Cửa đi màu nâu hoặc trắng	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,2mm kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm), XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	-	1.350.000	1.335.000	1.338.000	1.340.000	1.345.000	1.355.000	1.360.000	1.365.000	1.370.000	1.355.000	1.350.000	1.355.000
767	Cửa nhôm Việt Pháp (đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện đồng bộ): Cửa sổ mở quay màu nâu hoặc trắng	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,2mm kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm), XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	-	1.300.000	1.285.000	1.288.000	1.290.000	1.295.000	1.305.000	1.310.000	1.315.000	1.320.000	1.305.000	1.300.000	1.305.000
768	Cửa nhôm Việt Pháp (đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện đồng bộ) chưa có khóa: Cửa sổ mở trượt màu nâu hoặc trắng	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,2mm kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm), XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	-	1.300.000	1.285.000	1.288.000	1.290.000	1.295.000	1.305.000	1.310.000	1.315.000	1.320.000	1.305.000	1.300.000	1.305.000
769	Cửa nhôm Việt Pháp (đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện đồng bộ): Vách kính 2 lớp	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 6,38ly, XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	-	1.200.000	1.185.000	1.188.000	1.190.000	1.195.000	1.205.000	1.210.000	1.215.000	1.220.000	1.205.000	1.200.000	1.205.000
770	Khóa cửa đi 1 cánh. Cửa nhôm Việt Pháp (đã bao gồm lắp dựng)	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	-	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
771	Khóa cửa đi 2 cánh. Cửa nhôm Việt Pháp (đã bao gồm lắp dựng)	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	-	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
772	Cửa nhựa lõi thép gia cường, giá đã bao gồm công lắp dựng + phụ kiện (chưa có khóa): Cửa sổ	m2	QCVN 16:2019/BXD	Lõi thép gia cường, thanh profile, Kính dán an toàn 2 lớp dày 6,38mm, phụ kiện đồng bộ; XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	-	1.300.000	1.285.000	1.288.000	1.290.000	1.295.000	1.305.000	1.310.000	1.315.000	1.320.000	1.305.000	1.300.000	1.305.000
773	Cửa nhựa lõi thép gia cường, giá đã bao gồm công lắp dựng + phụ kiện (chưa có khóa): Cửa đi	m2	QCVN 16:2019/BXD	Lõi thép gia cường, thanh profile, Kính dán an toàn 2 lớp dày 6,38mm, phụ kiện đồng bộ; XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	-	1.250.000	1.235.000	1.238.000	1.240.000	1.245.000	1.255.000	1.260.000	1.265.000	1.270.000	1.255.000	1.250.000	1.255.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
774	Cửa nhựa lõi thép gia cường, giá đã bao gồm công lắp dựng + phụ kiện (chưa có khóa): Vách kính	m2	QCVN 16:2019/BXD	Lõi thép gia cường, thanh profile, Kính dán an toàn 2 lớp dày 6,38mm, phụ kiện đồng bộ; XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	-	1.100.000	1.085.000	1.088.000	1.090.000	1.095.000	1.105.000	1.110.000	1.115.000	1.120.000	1.105.000	1.100.000	1.105.000
775	Khóa cửa đi 1 cánh Cửa nhựa lõi thép. Giá đã bao gồm công lắp dựng	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Lõi thép gia cường, thanh profile, Kính dán an toàn 2 lớp dày 6,38mm, phụ kiện đồng bộ; XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	-	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
776	Khóa cửa đi 2 cánh Cửa nhựa lõi thép. Giá đã bao gồm công lắp dựng	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Lõi thép gia cường, thanh profile, Kính dán an toàn 2 lớp dày 6,38mm, phụ kiện đồng bộ; XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	-	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
777	Vách kính (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 7451:2004	Nhựa uPVC của hãng Sparlee, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam	-	1.650.000	1.635.000	1.638.000	1.640.000	1.645.000	1.655.000	1.660.000	1.665.000	1.670.000	1.655.000	1.650.000	1.655.000
778	Cửa sổ trượt 2 cánh (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 7451:2004	Nhựa uPVC của hãng Sparlee, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật, PKKK dùng khoá bán nguyệt đồng bộ chính hãng GQ	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam	-	2.490.000	2.475.000	2.478.000	2.480.000	2.485.000	2.495.000	2.500.000	2.505.000	2.510.000	2.495.000	2.490.000	2.495.000
779	Cửa sổ mở quay 1 cánh (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 7451:2004	Nhựa uPVC của hãng Sparlee, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật, PKKK đồng bộ chính hãng GQ	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam	-	2.514.350	2.499.350	2.502.350	2.504.350	2.509.350	2.519.350	2.524.350	2.529.350	2.534.350	2.519.350	2.514.350	2.519.350
780	Cửa sổ mở quay 2 cánh (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 7451:2004	Kính an toàn 6,38mm, PKKK đồng bộ chính hãng GQ	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam	-	2.502.000	2.487.000	2.490.000	2.492.000	2.497.000	2.507.000	2.512.000	2.517.000	2.522.000	2.507.000	2.502.000	2.507.000
781	Cửa sổ mở hất 1 cánh (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 7451:2004	Nhựa uPVC của hãng Sparlee, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật, PKKK đồng bộ chính hãng GQ	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam	-	2.538.000	2.523.000	2.526.000	2.528.000	2.533.000	2.543.000	2.548.000	2.553.000	2.558.000	2.543.000	2.538.000	2.543.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
782	Cửa đi mở quay 1 cánh (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 7451:2004	Nhựa uPVC của hãng Sparlee, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật, PKKK đồng bộ chính hãng GQ	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam	-	3.150.000	3.135.000	3.138.000	3.140.000	3.145.000	3.155.000	3.160.000	3.165.000	3.170.000	3.155.000	3.150.000	3.155.000
783	Cửa đi mở quay 2 cánh (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 7451:2004	Nhựa uPVC của hãng Sparlee, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật, PKKK đồng bộ chính hãng GQ	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam	-	3.475.000	3.460.000	3.463.000	3.465.000	3.470.000	3.480.000	3.485.000	3.490.000	3.495.000	3.480.000	3.475.000	3.480.000
784	Vách kính cố định (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm sơn tĩnh điện dày 1,4mm, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam	-	2.188.000	2.173.000	2.176.000	2.178.000	2.183.000	2.193.000	2.198.000	2.203.000	2.208.000	2.193.000	2.188.000	2.193.000
785	Vách kính mặt dựng (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm sơn tĩnh điện hình vuông và chữ nhật dày 1,8-2mm, kính an toàn 10,38mm Việt Nhật	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam	-	2.841.000	2.826.000	2.829.000	2.831.000	2.836.000	2.846.000	2.851.000	2.856.000	2.861.000	2.846.000	2.841.000	2.846.000
786	Cửa sổ mở quay 1 cánh (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm sơn tĩnh điện dày 1,2-1,4mm, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật. Rộng 600-1000, cao 800-1600mm	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam	-	2.675.000	2.660.000	2.663.000	2.665.000	2.670.000	2.680.000	2.685.000	2.690.000	2.695.000	2.680.000	2.675.000	2.680.000
787	Cửa sổ mở quay 2 cánh (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm sơn tĩnh điện dày 1,2-1,4mm, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam	-	2.525.000	2.510.000	2.513.000	2.515.000	2.520.000	2.530.000	2.535.000	2.540.000	2.545.000	2.530.000	2.525.000	2.530.000
788	Cửa sổ mở hất 1 cánh (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm sơn tĩnh điện dày 1,2-1,4mm, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam	-	2.670.000	2.655.000	2.658.000	2.660.000	2.665.000	2.675.000	2.680.000	2.685.000	2.690.000	2.675.000	2.670.000	2.675.000
789	Cửa sổ mở trượt 2 cánh (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm sơn tĩnh điện dày 1,2-1,4mm, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam	-	2.470.000	2.455.000	2.458.000	2.460.000	2.465.000	2.475.000	2.480.000	2.485.000	2.490.000	2.475.000	2.470.000	2.475.000
790	Cửa đi mở quay 1 cánh (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm sơn tĩnh điện dày 1,4-2mm, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam	-	3.120.000	3.105.000	3.108.000	3.110.000	3.115.000	3.125.000	3.130.000	3.135.000	3.140.000	3.125.000	3.120.000	3.125.000
791	Cửa đi mở quay 2 cánh (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm sơn tĩnh điện dày 1,4-2mm, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam	-	3.152.000	3.137.000	3.140.000	3.142.000	3.147.000	3.157.000	3.162.000	3.167.000	3.172.000	3.157.000	3.152.000	3.157.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
792	Cửa thuỷ lực (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 9366-2:2012	Kính cường lực dày 12mm Việt Nhật, phụ kiện PVV nhập khẩu đồng bộ	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam	-	2.852.000	2.837.000	2.840.000	2.842.000	2.847.000	2.857.000	2.862.000	2.867.000	2.872.000	2.857.000	2.852.000	2.857.000
793	Cửa đi 1 cánh hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >1,6m2; độ dày của nhôm 1,8-2 ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	-	3.500.000	3.485.000	3.488.000	3.490.000	3.495.000	3.505.000	3.510.000	3.515.000	3.520.000	3.505.000	3.500.000	3.505.000
794	Cửa đi 2 cánh hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >1,8m2; độ dày của nhôm 1,8-2 ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	-	3.238.000	3.223.000	3.226.000	3.228.000	3.233.000	3.243.000	3.248.000	3.253.000	3.258.000	3.243.000	3.238.000	3.243.000
795	Cửa đi lùa hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1,8-2 ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	-	3.500.000	3.485.000	3.488.000	3.490.000	3.495.000	3.505.000	3.510.000	3.515.000	3.520.000	3.505.000	3.500.000	3.505.000
796	Cửa sổ lùa hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1,8-2 ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	-	3.200.000	3.185.000	3.188.000	3.190.000	3.195.000	3.205.000	3.210.000	3.215.000	3.220.000	3.205.000	3.200.000	3.205.000
797	Cửa sổ mở hất hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1,8-2 ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	-	2.785.000	2.770.000	2.773.000	2.775.000	2.780.000	2.790.000	2.795.000	2.800.000	2.805.000	2.790.000	2.785.000	2.790.000
798	Vách kính cố định hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với vách kính >2m2; độ dày của nhôm 1,3-1,5 ly	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	-	2.170.000	2.155.000	2.158.000	2.160.000	2.165.000	2.175.000	2.180.000	2.185.000	2.190.000	2.175.000	2.170.000	2.175.000
799	Cửa đi 1 cánh hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >1,6m2; độ dày của nhôm 1,3-1,5 ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	-	3.130.000	3.115.000	3.118.000	3.120.000	3.125.000	3.135.000	3.140.000	3.145.000	3.150.000	3.135.000	3.130.000	3.135.000
800	Cửa đi 2 cánh hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >1,6m2; độ dày của nhôm 1,3-1,5 ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	-	3.130.000	3.115.000	3.118.000	3.120.000	3.125.000	3.135.000	3.140.000	3.145.000	3.150.000	3.135.000	3.130.000	3.135.000
801	Cửa đi lùa hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1,3-1,5 ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	-	3.230.000	3.215.000	3.218.000	3.220.000	3.225.000	3.235.000	3.240.000	3.245.000	3.250.000	3.235.000	3.230.000	3.235.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
802	Cửa sổ lùa hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1,3-1,5 ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	-	2.950.000	2.935.000	2.938.000	2.940.000	2.945.000	2.955.000	2.960.000	2.965.000	2.970.000	2.955.000	2.950.000	2.955.000
803	Cửa sổ mở hất hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1,3-1,5 ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	-	2.635.000	2.620.000	2.623.000	2.625.000	2.630.000	2.640.000	2.645.000	2.650.000	2.655.000	2.640.000	2.635.000	2.640.000
804	Cửa đi 1 cánh hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1,3-1,5 ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	-	2.850.000	2.835.000	2.838.000	2.840.000	2.845.000	2.855.000	2.860.000	2.865.000	2.870.000	2.855.000	2.850.000	2.855.000
805	Cửa nhôm hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA, phụ kiện đồng bộ của kim khí Kinlong, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng. Cửa đi 2 cánh	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1,15-1,25 ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	-	2.750.000	2.735.000	2.738.000	2.740.000	2.745.000	2.755.000	2.760.000	2.765.000	2.770.000	2.755.000	2.750.000	2.755.000
806	Cửa nhôm hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA, phụ kiện đồng bộ của kim khí Kinlong, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng. Cửa đi lùa	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1,15-1,25 ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	-	2.950.000	2.935.000	2.938.000	2.940.000	2.945.000	2.955.000	2.960.000	2.965.000	2.970.000	2.955.000	2.950.000	2.955.000
807	Cửa nhôm hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA, phụ kiện đồng bộ của kim khí Kinlong, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng. Cửa sổ mở hất	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1,15-1,25 ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	-	2.435.000	2.420.000	2.423.000	2.425.000	2.430.000	2.440.000	2.445.000	2.450.000	2.455.000	2.440.000	2.435.000	2.440.000
808	Vách kính cố định hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1,15-1,25 ly	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	-	2.020.000	2.005.000	2.008.000	2.010.000	2.015.000	2.025.000	2.030.000	2.035.000	2.040.000	2.025.000	2.020.000	2.025.000
809	Cửa đi 1 cánh hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >1,8m2; độ dày của nhôm 1ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	-	2.540.000	2.525.000	2.528.000	2.530.000	2.535.000	2.545.000	2.550.000	2.555.000	2.560.000	2.545.000	2.540.000	2.545.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
810	Cửa đi 2 cánh hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >1,8m2; độ dày của nhôm 1ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	-	2.540.000	2.525.000	2.528.000	2.530.000	2.535.000	2.545.000	2.550.000	2.555.000	2.560.000	2.545.000	2.540.000	2.545.000
811	Cửa sổ lùa, cửa sổ mở hất hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	-	2.120.000	2.105.000	2.108.000	2.110.000	2.115.000	2.125.000	2.130.000	2.135.000	2.140.000	2.125.000	2.120.000	2.125.000
812	Vách kính cố định hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1 ly	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	-	1.730.000	1.715.000	1.718.000	1.720.000	1.725.000	1.735.000	1.740.000	1.745.000	1.750.000	1.735.000	1.730.000	1.735.000
813	Cửa đi 1 cánh hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >1,8m2; nhôm hệ 450, độ dày của nhôm 1,1-1,3ly; khoá tay gạt Việt Tiệp	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	-	2.470.000	2.455.000	2.458.000	2.460.000	2.465.000	2.475.000	2.480.000	2.485.000	2.490.000	2.475.000	2.470.000	2.475.000
814	Cửa đi 2 cánh hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; nhôm hệ 450 độ dày của nhôm 1,1-1,3ly; khoá tay gạt Việt Tiệp	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	-	2.470.000	2.455.000	2.458.000	2.460.000	2.465.000	2.475.000	2.480.000	2.485.000	2.490.000	2.475.000	2.470.000	2.475.000
815	Cửa sổ 1 - 4 cánh mở hoặc mở hất hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; nhôm hệ 4400 độ dày của nhôm 1-1,3ly	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	-	2.050.000	2.035.000	2.038.000	2.040.000	2.045.000	2.055.000	2.060.000	2.065.000	2.070.000	2.055.000	2.050.000	2.055.000
816	Cửa sổ lùa hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; nhôm hệ 48 độ dày của nhôm 1-1,3ly	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	-	2.050.000	2.035.000	2.038.000	2.040.000	2.045.000	2.055.000	2.060.000	2.065.000	2.070.000	2.055.000	2.050.000	2.055.000
817	Vách kính cố định hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1 ly	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	-	1.940.000	1.925.000	1.928.000	1.930.000	1.935.000	1.945.000	1.950.000	1.955.000	1.960.000	1.945.000	1.940.000	1.945.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
818	Cửa nhôm thường sơn tĩnh điện các màu hệ 1000 Việt Pháp dán tem SH-ONE hoặc SHALUMI XFA (đã bao gồm công lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >1,8m2; độ dày của nhôm 1-1,3ly; khoá đấm Việt Tiệp; kính 6,38ly	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	-	1.950.000	1.935.000	1.938.000	1.940.000	1.945.000	1.955.000	1.960.000	1.965.000	1.970.000	1.955.000	1.950.000	1.955.000
819	Cửa nhôm thường sơn tĩnh điện các màu hệ 1000 Việt Pháp dán tem SH-ONE hoặc SHALUMI XFA (đã bao gồm công lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1-1,3ly; khoá đấm Việt Tiệp; kính tôi 8ly	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	-	2.250.000	2.235.000	2.238.000	2.240.000	2.245.000	2.255.000	2.260.000	2.265.000	2.270.000	2.255.000	2.250.000	2.255.000
820	Cửa nhôm thường sơn tĩnh điện các màu hệ 1000 Việt Pháp dán tem SH-ONE hoặc SHALUMI XFA (đã bao gồm công lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1-1,3ly; khoá đấm Việt Tiệp; kính thường 5ly	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	-	1.800.000	1.785.000	1.788.000	1.790.000	1.795.000	1.805.000	1.810.000	1.815.000	1.820.000	1.805.000	1.800.000	1.805.000
821	V1: Vách kính hệ 4400 hệ Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 2000x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	-	1.469.511	1.454.511	1.457.511	1.459.511	1.464.511	1.474.511	1.479.511	1.484.511	1.489.511	1.474.511	1.469.511	1.474.511
822	V2: Cửa đi 1 cánh hệ 4400 hệ Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 800 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	-	2.017.902	2.002.902	2.005.902	2.007.902	2.012.902	2.022.902	2.027.902	2.032.902	2.037.902	2.022.902	2.017.902	2.022.902
823	V3: Cửa đi 1 cánh hệ 450 hệ Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 900 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	-	2.355.596	2.340.596	2.343.596	2.345.596	2.350.596	2.360.596	2.365.596	2.370.596	2.375.596	2.360.596	2.355.596	2.360.596
824	V4: Cửa đi 2 cánh hệ 450 hệ Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 1400 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	-	2.323.274	2.308.274	2.311.274	2.313.274	2.318.274	2.328.274	2.333.274	2.338.274	2.343.274	2.328.274	2.323.274	2.328.274

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
825	V5: Cửa sổ mở quay (hất) 1 cánh hệ 4400 hệ Việt Pháp , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	-	1.883.866	1.868.866	1.871.866	1.873.866	1.878.866	1.888.866	1.893.866	1.898.866	1.903.866	1.888.866	1.883.866	1.888.866
826	V6: Cửa sổ mở quay (hất) 2 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	-	1.931.046	1.916.046	1.919.046	1.921.046	1.926.046	1.936.046	1.941.046	1.946.046	1.951.046	1.936.046	1.931.046	1.936.046
827	V7: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 hệ Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	-	1.760.863	1.745.863	1.748.863	1.750.863	1.755.863	1.765.863	1.770.863	1.775.863	1.780.863	1.765.863	1.760.863	1.765.863
828	V8: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh hệ 2600 hệ Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 1800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	-	1.797.840	1.782.840	1.785.840	1.787.840	1.792.840	1.802.840	1.807.840	1.812.840	1.817.840	1.802.840	1.797.840	1.802.840
829	V9: Hệ mặt dựng 1100 hệ Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 3500 x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4÷2.0 mm	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	-	2.194.636	2.179.636	2.182.636	2.184.636	2.189.636	2.199.636	2.204.636	2.209.636	2.214.636	2.199.636	2.194.636	2.199.636
830	V10: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	-	1.539.909	1.524.909	1.527.909	1.529.909	1.534.909	1.544.909	1.549.909	1.554.909	1.559.909	1.544.909	1.539.909	1.544.909
831	V11: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 1000 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	-	2.604.353	2.589.353	2.592.353	2.594.353	2.599.353	2.609.353	2.614.353	2.619.353	2.624.353	2.609.353	2.604.353	2.609.353
832	V12: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 1600 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	-	2.583.001	2.568.001	2.571.001	2.573.001	2.578.001	2.588.001	2.593.001	2.598.001	2.603.001	2.588.001	2.583.001	2.588.001
833	V13: Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	-	2.589.905	2.574.905	2.577.905	2.579.905	2.584.905	2.594.905	2.599.905	2.604.905	2.609.905	2.594.905	2.589.905	2.594.905
834	V14: Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	-	2.528.781	2.513.781	2.516.781	2.518.781	2.523.781	2.533.781	2.538.781	2.543.781	2.548.781	2.533.781	2.528.781	2.533.781

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
835	V15: Cửa sổ lùa 2 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	-	2.127.482	2.112.482	2.115.482	2.117.482	2.122.482	2.132.482	2.137.482	2.142.482	2.147.482	2.132.482	2.127.482	2.132.482
836	V16: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 2600 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	-	2.109.357	2.094.357	2.097.357	2.099.357	2.104.357	2.114.357	2.119.357	2.124.357	2.129.357	2.114.357	2.109.357	2.114.357
837	V17: Hệ mặt dựng Xingfa 65, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 3500 x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.5 mm	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	-	2.516.561	2.501.561	2.504.561	2.506.561	2.511.561	2.521.561	2.526.561	2.531.561	2.536.561	2.521.561	2.516.561	2.521.561
838	V18: Vách kính cố định hệ 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 2000 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.0 mm	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	-	1.865.080	1.850.080	1.853.080	1.855.080	1.860.080	1.870.080	1.875.080	1.880.080	1.885.080	1.870.080	1.865.080	1.870.080
839	V19: Cửa đi một cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 800 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	-	2.019.039	2.004.039	2.007.039	2.009.039	2.014.039	2.024.039	2.029.039	2.034.039	2.039.039	2.024.039	2.019.039	2.024.039
840	V20: Cửa đi 2 cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong		QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 1600 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	-	1.938.468	1.923.468	1.926.468	1.928.468	1.933.468	1.943.468	1.948.468	1.953.468	1.958.468	1.943.468	1.938.468	1.943.468
841	V21: Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 vát cạnh , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.		QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	-	2.139.990	2.124.990	2.127.990	2.129.990	2.134.990	2.144.990	2.149.990	2.154.990	2.159.990	2.144.990	2.139.990	2.144.990
842	V22: Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.		QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	-	2.220.176	2.205.176	2.208.176	2.210.176	2.215.176	2.225.176	2.230.176	2.235.176	2.240.176	2.225.176	2.220.176	2.225.176
843	V23: Cửa sổ lùa 2 cánh 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	-	1.815.836	1.800.836	1.803.836	1.805.836	1.810.836	1.820.836	1.825.836	1.830.836	1.835.836	1.820.836	1.815.836	1.820.836
844	V24: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 2400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	-	1.699.701	1.684.701	1.687.701	1.689.701	1.694.701	1.704.701	1.709.701	1.714.701	1.719.701	1.704.701	1.699.701	1.704.701
845	V25: Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	-	1.557.762	1.542.762	1.545.762	1.547.762	1.552.762	1.562.762	1.567.762	1.572.762	1.577.762	1.562.762	1.557.762	1.562.762

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
846	V26: Cửa nhôm thủy lực 1 cánh VIXINGF ALUMI, (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 1100 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	-	3.658.053	3.643.053	3.646.053	3.648.053	3.653.053	3.663.053	3.668.053	3.673.053	3.678.053	3.663.053	3.658.053	3.663.053
847	V27: Cửa nhôm thủy lực 2 cánh VIXINGF ALUMI ,(bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 2200 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	-	3.784.202	3.769.202	3.772.202	3.774.202	3.779.202	3.789.202	3.794.202	3.799.202	3.804.202	3.789.202	3.784.202	3.789.202
848	V27: Cửa trượt quay 2 cánh VIXINGFALUMI, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 1800 x2400 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	-	2.534.357	2.519.357	2.522.357	2.524.357	2.529.357	2.539.357	2.544.357	2.549.357	2.554.357	2.539.357	2.534.357	2.539.357
849	V28: Cửa trượt quay 4 cánh VIXINGFALUMI, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 3200 x2400 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	-	2.437.568	2.422.568	2.425.568	2.427.568	2.432.568	2.442.568	2.447.568	2.452.568	2.457.568	2.442.568	2.437.568	2.442.568
850	V10: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	-	1.539.909	1.524.909	1.527.909	1.529.909	1.534.909	1.544.909	1.549.909	1.554.909	1.559.909	1.544.909	1.539.909	1.544.909
851	V11: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 1000 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	-	2.604.353	2.589.353	2.592.353	2.594.353	2.599.353	2.609.353	2.614.353	2.619.353	2.624.353	2.609.353	2.604.353	2.609.353
852	V12: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 1600 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	-	2.583.001	2.568.001	2.571.001	2.573.001	2.578.001	2.588.001	2.593.001	2.598.001	2.603.001	2.588.001	2.583.001	2.588.001
853	V13: Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	-	2.589.905	2.574.905	2.577.905	2.579.905	2.584.905	2.594.905	2.599.905	2.604.905	2.609.905	2.594.905	2.589.905	2.594.905
854	V14: Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	-	2.528.781	2.513.781	2.516.781	2.518.781	2.523.781	2.533.781	2.538.781	2.543.781	2.548.781	2.533.781	2.528.781	2.533.781
855	V15: Cửa sổ lùa 2 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	-	2.127.482	2.112.482	2.115.482	2.117.482	2.122.482	2.132.482	2.137.482	2.142.482	2.147.482	2.132.482	2.127.482	2.132.482

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
856	V16: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 2600 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	-	2.109.357	2.094.357	2.097.357	2.099.357	2.104.357	2.114.357	2.119.357	2.124.357	2.129.357	2.114.357	2.109.357	2.114.357
857	V17: Hệ mặt dựng Xingfa 65, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 3500 x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.5 mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	-	2.516.561	2.501.561	2.504.561	2.506.561	2.511.561	2.521.561	2.526.561	2.531.561	2.536.561	2.521.561	2.516.561	2.521.561
858	V18: Vách kính cố định hệ 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 2000 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.0 mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	-	1.865.080	1.850.080	1.853.080	1.855.080	1.860.080	1.870.080	1.875.080	1.880.080	1.885.080	1.870.080	1.865.080	1.870.080
859	V1: Vách kính hệ 4400 hệ Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 2000x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	-	1.469.511	1.454.511	1.457.511	1.459.511	1.464.511	1.474.511	1.479.511	1.484.511	1.489.511	1.474.511	1.469.511	1.474.511
860	V2: Cửa đi 1 cánh hệ 4400 hệ Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 800 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	-	2.017.902	2.002.902	2.005.902	2.007.902	2.012.902	2.022.902	2.027.902	2.032.902	2.037.902	2.022.902	2.017.902	2.022.902
861	V3: Cửa đi 1 cánh hệ 450 hệ Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 900 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	-	2.355.596	2.340.596	2.343.596	2.345.596	2.350.596	2.360.596	2.365.596	2.370.596	2.375.596	2.360.596	2.355.596	2.360.596
862	V4: Cửa đi 2 cánh hệ 450 hệ Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 1400 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	-	2.323.274	2.308.274	2.311.274	2.313.274	2.318.274	2.328.274	2.333.274	2.338.274	2.343.274	2.328.274	2.323.274	2.328.274
863	V5: Cửa sổ mở quay (hất) 1 cánh hệ 4400 hệ Việt Pháp , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	-	1.883.866	1.868.866	1.871.866	1.873.866	1.878.866	1.888.866	1.893.866	1.898.866	1.903.866	1.888.866	1.883.866	1.888.866
864	V6: Cửa sổ mở quay (hất) 2 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	-	1.931.046	1.916.046	1.919.046	1.921.046	1.926.046	1.936.046	1.941.046	1.946.046	1.951.046	1.936.046	1.931.046	1.936.046
865	V7: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 hệ Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	-	1.760.863	1.745.863	1.748.863	1.750.863	1.755.863	1.765.863	1.770.863	1.775.863	1.780.863	1.765.863	1.760.863	1.765.863

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
866	V8: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh hệ 2600 hệ Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 1800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	-	1.797.840	1.782.840	1.785.840	1.787.840	1.792.840	1.802.840	1.807.840	1.812.840	1.817.840	1.802.840	1.797.840	1.802.840
867	V9: Hệ mặt dựng 1100 hệ Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 3500 x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4÷2.0 mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	-	2.194.636	2.179.636	2.182.636	2.184.636	2.189.636	2.199.636	2.204.636	2.209.636	2.214.636	2.199.636	2.194.636	2.199.636
868	V19: Cửa đi một cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 800 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	-	2.019.039	2.004.039	2.007.039	2.009.039	2.014.039	2.024.039	2.029.039	2.034.039	2.039.039	2.024.039	2.019.039	2.024.039
869	V20: Cửa đi 2 cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 1600 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	-	1.938.468	1.923.468	1.926.468	1.928.468	1.933.468	1.943.468	1.948.468	1.953.468	1.958.468	1.943.468	1.938.468	1.943.468
870	V21: Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 vát cạnh , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	-	2.139.990	2.124.990	2.127.990	2.129.990	2.134.990	2.144.990	2.149.990	2.154.990	2.159.990	2.144.990	2.139.990	2.144.990
871	V22: Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	-	2.220.176	2.205.176	2.208.176	2.210.176	2.215.176	2.225.176	2.230.176	2.235.176	2.240.176	2.225.176	2.220.176	2.225.176
872	V23: Cửa sổ lùa 2 cánh 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	-	1.815.836	1.800.836	1.803.836	1.805.836	1.810.836	1.820.836	1.825.836	1.830.836	1.835.836	1.820.836	1.815.836	1.820.836
873	V24: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 2400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	-	1.699.701	1.684.701	1.687.701	1.689.701	1.694.701	1.704.701	1.709.701	1.714.701	1.719.701	1.704.701	1.699.701	1.704.701
874	V25: Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	-	1.557.762	1.542.762	1.545.762	1.547.762	1.552.762	1.562.762	1.567.762	1.572.762	1.577.762	1.562.762	1.557.762	1.562.762
875	V26: Cửa nhôm thủy lực 1 cánh VIXINGF ALUMI, (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 1100 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	-	3.658.053	3.643.053	3.646.053	3.648.053	3.653.053	3.663.053	3.668.053	3.673.053	3.678.053	3.663.053	3.658.053	3.663.053

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
876	V27: Cửa nhôm thủy lực 2 cánh VIXINGF ALUMI ,(bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 2200 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	-	3.784.202	3.769.202	3.772.202	3.774.202	3.779.202	3.789.202	3.794.202	3.799.202	3.804.202	3.789.202	3.784.202	3.789.202
877	V27: Cửa trượt quay 2 cánh VIXINGFALUMI, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 1800 x2400 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	-	2.534.357	2.519.357	2.522.357	2.524.357	2.529.357	2.539.357	2.544.357	2.549.357	2.554.357	2.539.357	2.534.357	2.539.357
878	V28: Cửa trượt quay 4 cánh VIXINGFALUMI, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 3200 x2400 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	-	2.437.568	2.422.568	2.425.568	2.427.568	2.432.568	2.442.568	2.447.568	2.452.568	2.457.568	2.442.568	2.437.568	2.442.568
X	**GỖ XÂY DỰNG**																		
879	Gỗ ván khuôn (cả nẹp) - Gỗ ván cầu công tác	m3	-	-	Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	-	4.700.000	4.800.000	4.770.000	4.750.000	4.730.000	4.730.000	4.750.000	4.770.000	4.800.000	4.770.000	4.800.000	4.740.000
880	Gỗ chống, gỗ đà nẹp (theo yêu cầu kỹ thuật N7-8)	m3	-	-	Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	-	3.000.000	3.100.000	3.070.000	3.050.000	3.030.000	3.030.000	3.050.000	3.070.000	3.100.000	3.070.000	3.100.000	3.040.000
XI	**TRẦN, VẠCH THẠCH CAO**																		
881	Trần nổi - trần thả 60x60	m2	TCVN 8256:2009		Cty CP công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam	-	150.000	145.000	146.000	147.000	148.000	155.000	162.000	165.000	168.000	150.000	145.000	155.000
882	Trần thạch cao phẳng	m2	TCVN 8256:2009		Cty CP công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam	-	160.000	155.000	156.000	157.000	158.000	165.000	172.000	175.000	178.000	156.000	155.000	167.000
883	Trần thạch cao giật cấp	m2	TCVN 8256:2009		Cty CP công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam	-	170.000	165.000	166.000	167.000	168.000	175.000	182.000	185.000	188.000	166.000	165.000	177.000
884	Vách ngăn thạch cao 1 mặt	m2	TCVN 8256:2009		Cty CP công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam	-	160.000	155.000	156.000	157.000	158.000	165.000	172.000	175.000	178.000	156.000	155.000	167.000
885	Vách ngăn thạch cao 2 mặt	m2	TCVN 8256:2009		Cty CP công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam	-	280.000	275.000	276.000	277.000	278.000	285.000	292.000	295.000	298.000	276.000	275.000	287.000
886	Trần nhựa (đã bao gồm vật liệu và công lắp dựng)	m2	TCVN 8674:1992		Cty CP công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam	-	200.000	195.000	196.000	197.000	198.000	205.000	212.000	215.000	218.000	196.000	195.000	207.000
887	Vách Composite (chưa bao gồm công lắp dựng)	m2		tấm Composite dày 12mm, bề mặt phủ một lớp Laminate mịn; vật tư phụ kiện kèm theo.	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	-	1.382.000	1.382.000	1.382.000	1.382.000	1.382.000	1.392.000	1.400.000	1.432.000	1.442.000	1.392.000	1.382.000	1.392.000
888	Phụ kiện cửa cho vách composite	bộ			Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	-	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
XII	**VẬT LIỆU TẤM LỢP, BAO CHE**																		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
889	Tôn lạnh	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, tôn lạnh AZ100	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	-	85.455	81.455	82.455	83.455	84.455	90.455	95.455	100.455	105.455	95.455	85.455	92.455
890	Tôn lạnh	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, tôn lạnh AZ100	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	-	94.545	90.545	91.545	92.545	93.545	99.545	104.545	109.545	114.545	104.545	94.545	101.545
891	Tôn lạnh	m2	TCVN 8053:2009	D=0,45mm, tôn lạnh AZ100	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	-	103.636	99.636	100.636	101.636	102.636	108.636	113.636	118.636	123.636	113.636	103.636	110.636
892	Tôn lạnh	m2	TCVN 8053:2009	D=0,5mm, tôn lạnh AZ100	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	-	112.727	108.727	109.727	110.727	111.727	117.727	122.727	127.727	132.727	122.727	112.727	119.727
893	Tôn lạnh màu	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, AZ050	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	-	90.000	86.000	87.000	88.000	89.000	95.000	100.000	105.000	110.000	100.000	90.000	97.000
894	Tôn lạnh màu	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, AZ050	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	-	100.000	96.000	97.000	98.000	99.000	105.000	110.000	115.000	120.000	110.000	100.000	107.000
895	Tôn lạnh màu	m2	TCVN 8053:2009	D=0,45mm, AZ050	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	-	110.909	106.909	107.909	108.909	109.909	115.909	120.909	125.909	130.909	120.909	110.909	117.909
896	Tôn lạnh màu	m2	TCVN 8053:2009	D=0,5mm, AZ050	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	-	121.818	117.818	118.818	119.818	120.818	126.818	131.818	136.818	141.818	131.818	121.818	128.818
897	Tôn sóng ngói	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, AZ050-17/05	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	-	108.000	104.000	105.000	106.000	107.000	113.000	118.000	123.000	128.000	118.000	108.000	115.000
898	Tôn sóng ngói	m2	TCVN 8053:2009	D=0,45mm, AZ050-17/05	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	-	119.782	115.782	116.782	117.782	118.782	124.782	129.782	134.782	139.782	129.782	119.782	126.782
899	Tôn sóng ngói	m2	TCVN 8053:2009	D=0,5mm, AZ050-17/05	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	-	131.564	127.564	128.564	129.564	130.564	136.564	141.564	146.564	151.564	141.564	131.564	138.564
900	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,3mm, độ dày xốp 16mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	-	135.455	131.455	132.455	133.455	134.455	140.455	145.455	150.455	155.455	145.455	135.455	142.455
901	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, độ dày xốp 16mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	-	144.545	140.545	141.545	142.545	143.545	149.545	154.545	159.545	164.545	154.545	144.545	151.545
902	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, độ dày xốp 16mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	-	153.636	149.636	150.636	151.636	152.636	158.636	163.636	168.636	173.636	163.636	153.636	160.636
903	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,45mm, độ dày xốp 16mm, (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	-	162.727	158.727	159.727	160.727	161.727	167.727	172.727	177.727	182.727	172.727	162.727	169.727
904	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,5mm, độ dày xốp 16mm,(mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	-	172.727	168.727	169.727	170.727	171.727	177.727	182.727	187.727	192.727	182.727	172.727	179.727
905	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,3mm, độ dày xốp 18mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	-	137.273	133.273	134.273	135.273	136.273	142.273	147.273	152.273	157.273	147.273	137.273	144.273
906	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, độ dày xốp 18mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	-	146.364	142.364	143.364	144.364	145.364	151.364	156.364	161.364	166.364	156.364	146.364	153.364

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
907	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, độ dày xốp 18mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	-	155.455	151.455	152.455	153.455	154.455	160.455	165.455	170.455	175.455	165.455	155.455	162.455
908	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,45mm, độ dày xốp 18mm, (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	-	164.545	160.545	161.545	162.545	163.545	169.545	174.545	179.545	184.545	174.545	164.545	171.545
909	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,5mm, độ dày xốp 18mm,(mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	-	174.545	170.545	171.545	172.545	173.545	179.545	184.545	189.545	194.545	184.545	174.545	181.545
910	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,3mm, độ dày xốp 16mm (mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	-	134.545	130.545	131.545	132.545	133.545	139.545	144.545	149.545	154.545	144.545	134.545	141.545
911	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, độ dày xốp 16mm (mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	-	143.636	139.636	140.636	141.636	142.636	148.636	153.636	158.636	163.636	153.636	143.636	150.636
912	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, độ dày xốp 16mm (mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	-	152.727	148.727	149.727	150.727	151.727	157.727	162.727	167.727	172.727	162.727	152.727	159.727
913	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,45mm, độ dày xốp 16mm, (mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	-	161.818	157.818	158.818	159.818	160.818	166.818	171.818	176.818	181.818	171.818	161.818	168.818
914	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,5mm, độ dày xốp 16mm,(mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	-	171.818	167.818	168.818	169.818	170.818	176.818	181.818	186.818	191.818	181.818	171.818	178.818
915	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,3mm, độ dày xốp 18mm,(mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	-	136.364	132.364	133.364	134.364	135.364	141.364	146.364	151.364	156.364	146.364	136.364	143.364
916	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, độ dày xốp 18mm,(mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	-	145.455	141.455	142.455	143.455	144.455	150.455	155.455	160.455	165.455	155.455	145.455	152.455
917	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, độ dày xốp 18mm,(mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	-	154.545	150.545	151.545	152.545	153.545	159.545	164.545	169.545	174.545	164.545	154.545	161.545
918	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,45mm, độ dày xốp 18mm,(mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	-	163.636	159.636	160.636	161.636	162.636	168.636	173.636	178.636	183.636	173.636	163.636	170.636
919	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,5mm, độ dày xốp 18mm,(mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	-	173.636	169.636	170.636	171.636	172.636	178.636	183.636	188.636	193.636	183.636	173.636	180.636
920	Tôn Hòa Phát	m2	TCVN 8053:2009	D=0,30mm	Cty TNHH Tôn Hòa Phát	Việt Nam	-	87.000	83.000	84.000	85.000	86.000	92.000	97.000	102.000	107.000	97.000	87.000	94.000
921	Tôn Hòa Phát	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm	Cty TNHH Tôn Hòa Phát	Việt Nam	-	97.000	93.000	94.000	95.000	96.000	102.000	107.000	112.000	117.000	107.000	97.000	104.000
922	Tôn Hòa Phát	m2	TCVN 8053:2009	D=0,40mm	Cty TNHH Tôn Hòa Phát	Việt Nam	-	109.000	105.000	106.000	107.000	108.000	114.000	119.000	124.000	129.000	119.000	109.000	116.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
XIII	**NHỰA ĐƯỜNG**																		
923	Nhựa đường Singapo đặc nóng	kg		Đặc nóng 60/70	Nhập khẩu	Singapore	-	14.800	13.920	14.140	14.360	14.580	15.020	15.240	15.460	15.680	14.140	13.920	15.020
924	Nhựa đường Singapo đóng thùng	kg		Đóng thùng 60/70	Nhập khẩu	Singapore	-	15.500	14.620	14.840	15.060	15.280	15.720	15.940	16.160	16.380	14.840	14.620	15.720
925	Nhựa đường IRAN đóng thùng loại 60/70	kg		Đóng thùng 60/70	Nhập khẩu	Iran	-	12.636	11.756	11.976	12.196	12.416	12.856	13.076	13.296	13.516	11.976	11.756	12.856
XIV	**VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN**																		
926	Bộ đèn Led bán nguyệt IP20	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	18W/220V, KT: 600x75x30mm, khung đèn bằng nhôm sơn trắng, đầu đèn nhựa ABS, choá nhựa trắng PC; Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	-	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909
927	Bộ đèn Led bán nguyệt IP20	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	36W/220V, KT: 1200x75x27mm, khung đèn bằng nhôm màu bạc, đầu đèn nhựa ABS, choá nhựa trắng PC, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818
928	Bộ đèn Led T8-IP20	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	9W/220V, KT: 43,5x620x18,5mm, thân máng đèn kim loại dày 0,3mm, bóng đèn thuỷ tinh có bọc nhựa PET, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
929	Bộ đèn Led T8-IP20	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	18W/220V, KT: 43,5x1230x18,5mm, thân máng đèn kim loại dày 0,3mm, bóng đèn thuỷ tinh có bọc nhựa PET, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818
930	Đèn Led Panel ốp trần - IP44	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	Loại tròn 6W/220V, KT: D118/H30mm, khung kim loại, choá đèn nhựa, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
931	Đèn Led Panel ốp trần - IP44	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	Loại tròn 12W/220V, KT: D164/H30mm, khung kim loại, choá đèn nhựa, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273
932	Đèn Led Panel ốp trần - IP44	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	Loại tròn 18W/220V, KT: D214/H30mm, khung kim loại, choá đèn nhựa, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909
933	Đèn Led Panel ốp trần - IP44	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	Loại tròn 24W/220V, KT: D288/H30mm, khung kim loại, choá đèn nhựa	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		341.818	341.818	341.818	341.818	341.818	341.818	341.818	341.818	341.818	341.818	341.818	341.818
934	Đèn Led Panel ốp trần - IP44	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	Loại vuông 12W/220V, KT: 162x162x30mm, khung kim loại, choá đèn nhựa	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273
935	Đèn Led Panel ốp trần - IP44	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	Loại vuông 18W/220V, KT: 213x213x30mm, khung kim loại, choá đèn nhựa	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364
936	Đèn Led Panel ốp trần - IP44	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	Loại tròn 24W/220V, KT: 288x288x32mm, khung kim loại, choá đèn nhựa	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		373.636	373.636	373.636	373.636	373.636	373.636	373.636	373.636	373.636	373.636	373.636	373.636
937	Đèn Led Panel ốp trần chống ẩm - IP44	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	Loại tròn 18W/220V, KT: D285/H60mm,thân đèn nhựa PC, chụp đèn nhựa Acrynic, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		297.273	297.273	297.273	297.273	297.273	297.273	297.273	297.273	297.273	297.273	297.273	297.273
938	Đèn Led Panel ốp trần chống ẩm- IP44	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	Loại tròn 24W/220V, KT: D335/H60mm,thân đèn nhựa PC, chụp đèn nhựa Acrynic, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
939	Đèn Led Panel OFFICE- IP20	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	18W/220V, KT: 295x295x8,8mm, khung thân đèn bằng kim loại, tấm phát quang bằng nhựa, Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636
940	Đèn Led Panel OFFICE- IP20	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	24W/220V, KT: 595x295x8,8mm, khung thân đèn bằng kim loại, tấm phát quang bằng nhựa, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		631.818	631.818	631.818	631.818	631.818	631.818	631.818	631.818	631.818	631.818	631.818	631.818
941	Đèn Led Panel OFFICE- IP20	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	40W/220V, KT: 595x595x8,8mm, khung thân đèn bằng kim loại, tấm phát quang bằng nhựa, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		767.273	767.273	767.273	767.273	767.273	767.273	767.273	767.273	767.273	767.273	767.273	767.273
942	Đèn Led Panel OFFICE- IP20	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	40W/220V, KT: 1195x295x9,4mm,khung thân đèn bằng kim loại, tấm phát quang bằng nhựa, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		890.909	890.909	890.909	890.909	890.909	890.909	890.909	890.909	890.909	890.909	890.909	890.909
943	Đèn Led Downlight viền vàng/viền bạc	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	9W/220V, KT: D122/H22mm,thân nhôm	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455
944	Đèn Led Downlight viền vàng/viền bạc	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	9W/220V, KT: D122/H22mm,thân nhôm (đổi 3 màu)	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636
945	Đèn Led Downlight viền vàng/viền bạc	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	12W/220V, KT: D146/H22mm,thân nhôm	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182
946	Đèn Led Downlight viền vàng/viền bạc	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	12W/220V, KT: D146/H22mm,thân nhôm (đổi 3 màu)	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364
947	Bóng Led BULD trụ E27 - IP20	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	20W/220V, KT: D80/H140mm,thân nhôm bọc nhựa, choá đèn nhựa trắng sữa	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
948	Bóng Led BULD trụ E27 - IP20	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	30W/220V, KT: D100/H172mm,thân nhôm bọc nhựa, choá đèn nhựa trắng sữa	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
949	Bóng Led BULD trụ E27 - IP20	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	40W/220V, KT: D120/H205mm,thân nhôm bọc nhựa, choá đèn nhựa trắng sữa	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364
950	Bóng Led BULD trụ E27 - IP20	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	50W/220V, KT: D140/H242mm,thân nhôm bọc nhựa, choá đèn nhựa trắng sữa	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545
951	Bộ đèn LED KAPPA-40W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000
952	Bộ đèn LED KAPPA-50W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000
953	Bộ đèn LED MB-3135 50W NLMT	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000
954	Bộ đèn LED KAPPA-75W, DIM 7 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000
955	Bộ đèn LED KAPPA-90W, DIM 3 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000
956	Bộ đèn LED KAPPA-99W, DIM 7 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000
957	Bộ đèn LED MB-3140 60W NLMT	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
958	Bộ đèn LED PI-50W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200
959	Bộ đèn LED MB-3118 30W NLMT	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam		1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000
960	Bộ đèn LED PI-75W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam		2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000
961	Bộ đèn LED PI-90W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam		2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000
962	Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam		2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000
963	Bộ đèn LED PI-100W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam		2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000
964	Bộ đèn LED MB-3240 100W NLMT	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam		2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000
965	Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam		2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
966	Bộ đèn LED PI-120W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam		2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000
967	Bộ đèn LED PI-120W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam		3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000
968	Bộ đèn LED PI-150W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam		3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000
969	Bộ đèn LED PI-150W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam		3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000
970	Bộ đèn LED PI-160W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam		3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000
971	Bộ đèn LED PI-180W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam		3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000
972	Bộ đèn LED PI-200W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam		3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000
973	Bộ đèn LED PI-250W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam		3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
974	Đèn pha LED MB08 100W NLMT	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam		1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
975	Đèn pha LED MB05-200w	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam		2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000
976	Đèn pha LED MB02-600w	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam		3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000
977	Đèn pha LED MB03- 400w	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam		4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000
978	M16x240x240x500-4T (chiều dài 550)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
979	M16x260x260x500-4T (chiều dài 550)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000
980	M16x340x340x500-4T (chiều dài 550)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000
981	M24x300x300x675-4T (chiều dài 750)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
982	M24x400x1350-8T (chiều dài 1450)thép C45, lắp cột 13-16m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000
983	M24x450x1500-8T (chiều dài 1600) thép C45, lắp cột 17-18m không nâng hạ	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000
984	Cột trang trí SV35 thân thép D141 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
985	Cột trang trí SV35 thân thép D114 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000
986	Cột trang trí SV35 thân thép D168 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000
987	Đế DP03	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000
988	Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000
989	Cột củ tỏi DP04	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000
990	Cột sư tử DP02	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000
991	Đế cột PINE + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000
992	Đế cột DC06 + Thân D76	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000
993	Đế cột DC05 + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000
994	Cột DC01 (lắp cho cột thép)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000
995	Đế cột BANIAN + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000
996	Đế cột NOUVO + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
997	Đế cột DC02 + Thân D76	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000
998	Cột trang trí SV35 thân thép D141 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000
999	Cột trang trí SV35 thân thép D114 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000
1000	Cột trang trí SV35 thân thép D168 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000
1001	Đế DP03	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000
1002	Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000
1003	Cột củ tỏi DP04	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000
1004	Cột sư tử DP02	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000
1005	Đế cột PINE + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000
1006	Đế cột DC06 + Thân D76	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000
1007	Đế cột DC05 + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000
1008	Cột DC01 (lắp cho cột thép)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1009	Đế cột BANIAN + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000
1010	Đế cột NOUVO + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000
1011	Đế cột DC02 + Thân D76	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000
1012	Chùm đèn cột sân vườn CH02 (4+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000
1013	Chùm đèn cột sân vườn CH02 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000
1014	Chùm đèn cột sân vườn CH04 (4+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000
1015	Chùm đèn cột sân vườn CH04 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000
1016	Chùm đèn cột sân vườn CH06 (4+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000
1017	Chùm đèn cột sân vườn CH06 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000
1018	Chùm đèn cột sân vườn CH07 (4+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000
1019	Chùm đèn cột sân vườn CH07 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000
1020	Chùm đèn cột sân vườn CH08 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000
1021	Chùm đèn cột sân vườn CH11 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000
1022	Chùm đèn cột sân vườn CH11 (4+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000
1023	Chùm đèn cột sân vườn CH12	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900
1024	Chùm đèn cột sân vườn Đèn Jupiter	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000
1025	Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000
1026	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần đơn MB01-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1027	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần kép MB01-K	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000
1028	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần đơn MB02-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000
1029	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần kép MB02-K	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000
1030	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần đơn MB06-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000
1031	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần kép MB06-K	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000
1032	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần đơn MB03-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000
1033	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần kép MB03-K	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000
1034	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần đơn MB04-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000
1035	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần kép MB04-K	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000
1036	Cột thép liền cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
1037	Cột thép liền cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
1038	Cột thép liền cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
1039	Cột thép liền cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1040	Cột thép liền cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000
1041	Cột thép liền cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000
1042	Cột thép liền cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000
1043	Cột thép liền cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000
1044	Cột thép liền cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000
1045	Cột thép liền cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000
1046	Cột thép liền cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000
1047	Cột thép liền cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000
1048	Cột thép liền cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000
1049	Cột thép liền cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1050	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=3m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000
1051	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
1052	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000
1053	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000
1054	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000
1055	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000
1056	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000
1057	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1058	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
1059	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000
1060	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000
1061	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
1062	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
1063	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 40 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000
1064	Song chắn rác Composite , Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
1065	Song chắn rác Composite , Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1066	Song chắn rác Composite , Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000
1067	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 960x530x30 tải trọng 12.5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000
1068	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 960x530x30 tải trọng 25 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
1069	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 960x530x30 tải trọng 40 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
1070	Song chắn rác Composite	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 960x530x60 tải trọng 12.5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000
1071	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 850x850x30 tải trọng 12.5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
1072	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 850x850x30 tải trọng 25 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000
1073	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 850x850x30 tải trọng 40 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000
1074	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 900x900x60 D700 tải trọng 12.5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1075	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 900x900x60 D700 tải trọng 25 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000
1076	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 900x900x60 D700 tải trọng 40 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000
1077	Nắp thăm thu kết hợp CPS	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 1050x745x80 (mm) Tải trọng 12,5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000
1078	Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m dày 5mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000
1079	Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 4m dày 5mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000
1080	Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGT H= 3,3m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000
1081	Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGTH= 6,2m dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m dày 4mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000
1082	Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGT H= 5,6m, tay vươn đơn 5m, dày 5mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000
1083	Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGT H= 4,4m dày 3mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000
1084	Cột đèn tín hiệu giao thông. Thanh giá treo đèn	Cái	ISO 9001:2015	Thép mạ kẽm D60 dày 3mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
1085	Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGT H= 2,5m dày 3mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000
1086	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông	Cái	ISO 9001:2015	Màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1087	Bộ Đèn tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000
1088	Đèn LED tín hiệu giao thông 3 x D100	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000
1089	Đèn LED tín hiệu giao thông 3 x D200	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000
1090	Đèn LED tín hiệu giao thông 3 x D300	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000
1091	Đèn mũi tên chỉ hướng D300, Led	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000
1092	Đèn chữ thập D200 (Led)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000
1093	Đèn LED chữ thập D300 (Led)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000
1094	Đèn LED đếm ngược D300 (Led)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000
1095	Đèn LED đếm ngược D400 (Led)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000
1096	Đèn LED đếm ngược D600 (Led)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
1097	Đèn LED đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000
1098	Đèn LED đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam		2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000
1099	Cột liền cần đơn mạ kẽm, nhúng nóng. Cột thép Bát giác, tròn	Cột	ASTM A123	Cột liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200
1100	Cột liền cần đơn mạ kẽm, nhúng nóng. Cột thép Bát giác, tròn	Cột	ASTM A123	Cột liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350
1101	Cột liền cần đơn mạ kẽm, nhúng nóng. Cột thép Bát giác, tròn	Cột	ASTM A123	Cột liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500
1102	Cột liền cần đơn mạ kẽm, nhúng nóng. Cột thép Bát giác, tròn	Cột	ASTM A123	Cột liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1103	Cột liền cần đơn mạ kẽm, nhúng nóng. Cột thép Bát giác, tròn	Cột	ASTM A123	Cột liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500
1104	Cột liền cần đơn mạ kẽm, nhúng nóng. Cột thép Bát giác, tròn	Cột	ASTM A123	Cột liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500
1105	Cột liền cần đơn mạ kẽm, nhúng nóng. Cột thép Bát giác, tròn	Cột	ASTM A123	Cột liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500
1106	Cột liền cần đơn mạ kẽm, nhúng nóng. Cột thép Bát giác, tròn	Cột	ASTM A123	Cột liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000
1107	Cột thép đầu ngọn D78, mạ kẽm, nhúng nóng. Cột thép Bát giác, tròn	Cột	ASTM A123	Cột 6m D150/78-3mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800
1108	Cột thép đầu ngọn D78, mạ kẽm, nhúng nóng. Cột thép Bát giác, tròn	Cột	ASTM A123	Cột 7m D160/78-3mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500
1109	Cột thép đầu ngọn D78, mạ kẽm, nhúng nóng. Cột thép Bát giác, tròn	Cột	ASTM A123	Cột 8m D171/78-3,5mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550
1110	Cột thép đầu ngọn D78, mạ kẽm, nhúng nóng. Cột thép Bát giác, tròn	Cột	ASTM A123	Cột 9m D182/78-4mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900
1111	Cột thép đầu ngọn D78, mạ kẽm, nhúng nóng. Cột thép Bát giác, tròn	Cột	ASTM A123	Cột 10m D192/78-4mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550
1112	Cột thép đầu ngọn D78, mạ kẽm, nhúng nóng. Cột thép Bát giác, tròn	Cột	ASTM A123	Cột 11m D202/78-4mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500
1113	Cần đèn mạ kẽm, nhúng nóng CD-01	Cái	ASTM A123	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500
1114	Cần đèn mạ kẽm, nhúng nóng CK-01	Cái	ASTM A123	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1115	Cần đèn mạ kẽm, nhúng nóng CD-04	Cái	ASTM A123	Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000
1116	Cần đèn mạ kẽm, nhúng nóng CK-04	Cái	ASTM A123	Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000
1117	Cần đèn mạ kẽm, nhúng nóng CD-05	Cái	ASTM A123	Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350
1118	Cần đèn mạ kẽm, nhúng nóng CK-05	Cái	ASTM A123	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500
1119	Cần đèn mạ kẽm, nhúng nóng CD-06	Cái	ASTM A123	Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500
1120	Cần đèn mạ kẽm, nhúng nóng CK-06	Cái	ASTM A123	Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500
1121	Cần đèn mạ kẽm, nhúng nóng ngõ xóm	Bộ	ASTM A123	Cần lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
1122	Cần đèn mạ kẽm, nhúng nóng ngõ xóm	Bộ	ASTM A123	Cần lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,800mm, vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000
1123	Cần đèn mạ kẽm, nhúng nóng ngõ xóm	Bộ	ASTM A123	Cần lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 2000mm, vươn 1500mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
1124	Đế gang DP01	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	Cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850
1125	Đế gang DP01	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	Cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1126	Đế gang DP01	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	Cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600
1127	Đế gang DP01	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	Cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450
1128	Đế gang DC05B	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	Cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750
1129	Đế gang DC05B	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	Cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600
1130	Đế gang DC05B	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	Cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500
1131	Đế gang DC05B	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	Cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400
1132	Lọng bắt pha không đèn	Cái	ASTM A123	8 cạnh	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000
1133	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 60-80W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000
1134	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 90W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000
1135	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 100W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000
1136	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 120W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000
1137	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 150W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000
1138	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 160W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000
1139	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 180W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000
1140	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 200W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000
1141	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 220W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000
1142	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 240W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000
1143	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 250W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1144	Đèn đường Led A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 40W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000
1145	Đèn đường Led A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 50 W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000
1146	Đèn đường Led A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 60W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000
1147	Đèn đường Led A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 70W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000
1148	Đèn đường Led A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 80W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000
1149	Đèn đường Led A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 90W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000
1150	Đèn đường Led A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 100W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
1151	Đèn đường Led A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 120W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000
1152	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 30-40W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000
1153	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 50W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000
1154	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 60W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		5.658.000	5.658.000	5.658.000	5.658.000	5.658.000	5.658.000	5.658.000	5.658.000	5.658.000	5.658.000	5.658.000	5.658.000
1155	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 70W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		5.915.000	5.915.000	5.915.000	5.915.000	5.915.000	5.915.000	5.915.000	5.915.000	5.915.000	5.915.000	5.915.000	5.915.000
1156	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 80W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		6.175.000	6.175.000	6.175.000	6.175.000	6.175.000	6.175.000	6.175.000	6.175.000	6.175.000	6.175.000	6.175.000	6.175.000
1157	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 90W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000
1158	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 100W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		7.117.000	7.117.000	7.117.000	7.117.000	7.117.000	7.117.000	7.117.000	7.117.000	7.117.000	7.117.000	7.117.000	7.117.000
1159	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 120W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		7.415.000	7.415.000	7.415.000	7.415.000	7.415.000	7.415.000	7.415.000	7.415.000	7.415.000	7.415.000	7.415.000	7.415.000
1160	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 150W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		7.954.000	7.954.000	7.954.000	7.954.000	7.954.000	7.954.000	7.954.000	7.954.000	7.954.000	7.954.000	7.954.000	7.954.000
1161	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 160W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		8.285.000	8.285.000	8.285.000	8.285.000	8.285.000	8.285.000	8.285.000	8.285.000	8.285.000	8.285.000	8.285.000	8.285.000
1162	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 170W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		8.864.000	8.864.000	8.864.000	8.864.000	8.864.000	8.864.000	8.864.000	8.864.000	8.864.000	8.864.000	8.864.000	8.864.000
1163	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 180W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		9.234.000	9.234.000	9.234.000	9.234.000	9.234.000	9.234.000	9.234.000	9.234.000	9.234.000	9.234.000	9.234.000	9.234.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1164	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 200W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		9.695.000	9.695.000	9.695.000	9.695.000	9.695.000	9.695.000	9.695.000	9.695.000	9.695.000	9.695.000	9.695.000	9.695.000
1165	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 240W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		10.665.000	10.665.000	10.665.000	10.665.000	10.665.000	10.665.000	10.665.000	10.665.000	10.665.000	10.665.000	10.665.000	10.665.000
1166	Đèn pha led ANDES	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 200w DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000
1167	Đèn pha led ANDES	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 250w DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000
1168	Đèn pha led ANDES	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 300w DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000
1169	Đèn pha led ANDES	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 400w DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000
1170	Đèn pha led ANDES	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 500w DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000
1171	Ống nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 32/25	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
1172	Ống nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 40/30	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
1173	Ống nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 50/40	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
1174	Ống nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 65/50	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
1175	Ống nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 85/65	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
1176	Ống nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 90/72	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400
1177	Ống nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 105/80	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300
1178	Ống nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 110/90	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600
1179	Ống nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 130/100	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
1180	Ống nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 160/125	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400
1181	Ống nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 195/150	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800
1182	Ống nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 230/175	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200
1183	Ống nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 260/200	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500
1184	Quạt trần 3 cánh	cái	-	F-60MZ2, 5 cấp độ gió, công suất 66W, đường kính cánh 150cm, hộp số loại nổi, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455
1185	Quạt trần 4 cánh	cái	-	F-56MZG, 3 cấp độ gió, công suất 59W, đường kính cánh 140cm, điều khiển từ xa, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1186	Quạt trần 5 cánh	cái	-	F-60WWK, 7 cấp độ gió, công suất 76W, đường kính cánh 150cm, điều khiển từ xa, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545
1187	Quạt treo tường	cái	-	NWF1604G, 3 cấp độ gió, công suất 47W, ĐK cánh 40cm, ĐK lồng 44,5cm; loại giật dây, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636
1188	Quạt treo tường	cái	-	NWF1610RC, 3 cấp độ gió, công suất 47W, ĐK cánh 40cm, ĐK lồng 44,5cm, điều khiển từ xa, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182
1189	Quạt đảo trần	cái	-	NOF1609, 3 cấp độ gió, công suất 47W, ĐK cánh 40cm, ĐK lồng 44,5cm, hộp số loại nổi, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455
1190	Quạt đảo trần	cái	-	NOF1603G-RC, 3 cấp độ gió, công suất 47W, ĐK cánh 40cm, ĐK lồng 44,5cm, điều khiển từ xa, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727
1191	Ống luồn dây điện dạng tròn	m	-	D16 dài 2,92m/ống, FPC16, độ dày 1,4 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783
1192	Ống luồn dây điện dạng tròn	m	-	D20 dài 2,92m/ống, FPC20, độ dày 1,55 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274
1193	Ống luồn dây điện dạng tròn	m	-	D25 dài 2,92m/ống, FPC25, độ dày 1,65 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944
1194	Ống luồn dây điện dạng tròn	m	-	D32 dài 2,92m/ống, FPC32, độ dày 2,0 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039
1195	Ống luồn dây điện dạng tròn	m	-	D40 dài 2,92m/ống, FPC40H, độ dày 2,4 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1196	Ống luồn dây điện dạng tròn	m	-	D50 dài 2,92m/ống, FPC50H, độ dày 2,7 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087
1197	Ống luồn dây điện dạng xoắn HDPE	m	-	D16 (50m/cuộn), FRG16PE, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364
1198	Ống luồn dây điện dạng xoắn HDPE	m	-	D20 (50m/cuộn), FRG20PE, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727
1199	Ống luồn dây điện dạng xoắn HDPE	m	-	D25 (50m/cuộn), FRG25PE, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091
1200	Ống luồn dây điện dạng xoắn HDPE	m	-	D32 (50m/cuộn), FRG32PE, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727
1201	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	15x9mm, dài 2m/cây, NNV2015, độ dày 0,7 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773
1202	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	20x10mm, dài 2m/cây, NNV2020, độ dày 0,7 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136
1203	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	25x14mm, dài 2m/cây, NNV2025, độ dày 0,9 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455
1204	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	30x16mm, dài 2m/cây, NNV2030, độ dày 1,0 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273
1205	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	40x18mm, dài 2m/cây, NNV2040, độ dày 1,2 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273
1206	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	50x35mm, dài 2m/cây, NNV2050, độ dày 1,4 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727
1207	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	60x40mm, dài 2m/cây, NNV2060, độ dày 1,5 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273
1208	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	80x60mm, dài 2m/cây, NNV2080, độ dày 1,7 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1209	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	100x60mm, dài 2m/cây, NNV20100, độ dày 1,8 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam		112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727
1210	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	32/25	Công ty CP SANTO	Việt Nam		12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
1211	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	40/30	Công ty CP SANTO	Việt Nam		14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
1212	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	50/40	Công ty CP SANTO	Việt Nam		21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
1213	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	65/50	Công ty CP SANTO	Việt Nam		29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
1214	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	'85/65	Công ty CP SANTO	Việt Nam		42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
1215	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	105/80	Công ty CP SANTO	Việt Nam		55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300
1216	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	112/90	Công ty CP SANTO	Việt Nam		63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600
1217	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	130/100	Công ty CP SANTO	Việt Nam		78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
1218	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	160/125	Công ty CP SANTO	Việt Nam		121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400
1219	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	195/150	Công ty CP SANTO	Việt Nam		165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800
1220	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	200/160	Công ty CP SANTO	Việt Nam		185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1221	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	230/175	Công ty CP SANTO	Việt Nam		247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200
1222	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	260/200	Công ty CP SANTO	Việt Nam		295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500
1223	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H6,5A	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		2.029.000	2.016.000	2.017.000	2.019.000	2.024.000	2.069.000	2.109.000	2.179.000	2.209.000	2.039.000	2.029.000	2.069.000
1224	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H6,5B	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		2.235.000	2.222.000	2.223.000	2.225.000	2.230.000	2.275.000	2.315.000	2.385.000	2.415.000	2.245.000	2.235.000	2.275.000
1225	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H6,5C	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		2.328.000	2.315.000	2.316.000	2.318.000	2.323.000	2.368.000	2.408.000	2.478.000	2.508.000	2.338.000	2.328.000	2.368.000
1226	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H7,5A	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		2.376.000	2.363.000	2.364.000	2.366.000	2.371.000	2.416.000	2.456.000	2.526.000	2.556.000	2.386.000	2.376.000	2.416.000
1227	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H7,5B	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		2.670.000	2.657.000	2.658.000	2.660.000	2.665.000	2.710.000	2.750.000	2.820.000	2.850.000	2.680.000	2.670.000	2.710.000
1228	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H7,5C	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		2.756.000	2.743.000	2.744.000	2.746.000	2.751.000	2.796.000	2.836.000	2.906.000	2.936.000	2.766.000	2.756.000	2.796.000
1229	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H8,5A	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		2.807.000	2.794.000	2.795.000	2.797.000	2.802.000	2.847.000	2.887.000	2.957.000	2.987.000	2.817.000	2.807.000	2.847.000
1230	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H8,5B	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		2.912.000	2.899.000	2.900.000	2.902.000	2.907.000	2.952.000	2.992.000	3.062.000	3.092.000	2.922.000	2.912.000	2.952.000
1231	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H8,5C	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		3.332.000	3.319.000	3.320.000	3.322.000	3.327.000	3.372.000	3.412.000	3.482.000	3.512.000	3.342.000	3.332.000	3.372.000
1232	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	7,5A(160)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		2.919.000	2.906.000	2.907.000	2.909.000	2.914.000	2.959.000	2.999.000	3.069.000	3.099.000	2.929.000	2.919.000	2.959.000
1233	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	7,5B(160)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		3.385.000	3.372.000	3.373.000	3.375.000	3.380.000	3.425.000	3.465.000	3.535.000	3.565.000	3.395.000	3.385.000	3.425.000
1234	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	7,5C(160)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		3.508.000	3.495.000	3.496.000	3.498.000	3.503.000	3.548.000	3.588.000	3.658.000	3.688.000	3.518.000	3.508.000	3.548.000
1235	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	8,5A(160)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		3.351.000	3.338.000	3.339.000	3.341.000	3.346.000	3.391.000	3.431.000	3.501.000	3.531.000	3.361.000	3.351.000	3.391.000
1236	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	8,5B(160)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		3.608.000	3.595.000	3.596.000	3.598.000	3.603.000	3.648.000	3.688.000	3.758.000	3.788.000	3.618.000	3.608.000	3.648.000
1237	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	8,5C(160)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		3.891.000	3.878.000	3.879.000	3.881.000	3.886.000	3.931.000	3.971.000	4.041.000	4.071.000	3.901.000	3.891.000	3.931.000
1238	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	8,5A(190)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		3.828.000	3.815.000	3.816.000	3.818.000	3.823.000	3.868.000	3.908.000	3.978.000	4.008.000	3.838.000	3.828.000	3.868.000
1239	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	8,5B(190)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		4.029.000	4.016.000	4.017.000	4.019.000	4.024.000	4.069.000	4.109.000	4.179.000	4.209.000	4.039.000	4.029.000	4.069.000
1240	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	8,5C(190)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		4.915.000	4.902.000	4.903.000	4.905.000	4.910.000	4.955.000	4.995.000	5.065.000	5.095.000	4.925.000	4.915.000	4.955.000
1241	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	10A	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		4.746.000	4.733.000	4.734.000	4.736.000	4.741.000	4.786.000	4.826.000	4.896.000	4.926.000	4.756.000	4.746.000	4.786.000
1242	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	10B	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		4.958.000	4.945.000	4.946.000	4.948.000	4.953.000	4.998.000	5.038.000	5.108.000	5.138.000	4.968.000	4.958.000	4.998.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1243	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	10C	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		5.314.000	5.301.000	5.302.000	5.304.000	5.309.000	5.354.000	5.394.000	5.464.000	5.494.000	5.324.000	5.314.000	5.354.000
1244	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	10D	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		6.621.000	6.608.000	6.609.000	6.611.000	6.616.000	6.661.000	6.701.000	6.771.000	6.801.000	6.631.000	6.621.000	6.661.000
1245	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	12A	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		6.806.000	6.793.000	6.794.000	6.796.000	6.801.000	6.846.000	6.886.000	6.956.000	6.986.000	6.816.000	6.806.000	6.846.000
1246	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	12B	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		8.005.000	7.992.000	7.993.000	7.995.000	8.000.000	8.045.000	8.085.000	8.155.000	8.185.000	8.015.000	8.005.000	8.045.000
1247	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	12C	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		9.825.000	9.812.000	9.813.000	9.815.000	9.820.000	9.865.000	9.905.000	9.975.000	10.005.000	9.835.000	9.825.000	9.865.000
1248	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	12D	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		12.429.000	12.416.000	12.417.000	12.419.000	12.424.000	12.469.000	12.509.000	12.579.000	12.609.000	12.439.000	12.429.000	12.469.000
1249	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	14B (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		17.940.000	17.927.000	17.928.000	17.930.000	17.935.000	17.980.000	18.020.000	18.090.000	18.120.000	17.950.000	17.940.000	17.980.000
1250	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	14C (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		19.250.000	19.237.000	19.238.000	19.240.000	19.245.000	19.290.000	19.330.000	19.400.000	19.430.000	19.260.000	19.250.000	19.290.000
1251	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	14D (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		20.562.000	20.549.000	20.550.000	20.552.000	20.557.000	20.602.000	20.642.000	20.712.000	20.742.000	20.572.000	20.562.000	20.602.000
1252	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	16B (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		18.918.000	18.905.000	18.906.000	18.908.000	18.913.000	18.958.000	18.998.000	19.068.000	19.098.000	18.928.000	18.918.000	18.958.000
1253	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	16C (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		20.889.000	20.876.000	20.877.000	20.879.000	20.884.000	20.929.000	20.969.000	21.039.000	21.069.000	20.899.000	20.889.000	20.929.000
1254	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	16D (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		23.874.000	23.861.000	23.862.000	23.864.000	23.869.000	23.914.000	23.954.000	24.024.000	24.054.000	23.884.000	23.874.000	23.914.000
1255	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	18B (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		21.919.000	21.906.000	21.907.000	21.909.000	21.914.000	21.959.000	21.999.000	22.069.000	22.099.000	21.929.000	21.919.000	21.959.000
1256	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	18C (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		23.295.000	23.282.000	23.283.000	23.285.000	23.290.000	23.335.000	23.375.000	23.445.000	23.475.000	23.305.000	23.295.000	23.335.000
1257	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	18D (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		27.628.000	27.615.000	27.616.000	27.618.000	27.623.000	27.668.000	27.708.000	27.778.000	27.808.000	27.638.000	27.628.000	27.668.000
1258	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	20B (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		23.375.000	23.362.000	23.363.000	23.365.000	23.370.000	23.415.000	23.455.000	23.525.000	23.555.000	23.385.000	23.375.000	23.415.000
1259	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	20C (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		25.423.000	25.410.000	25.411.000	25.413.000	25.418.000	25.463.000	25.503.000	25.573.000	25.603.000	25.433.000	25.423.000	25.463.000
1260	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	20D (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		29.156.000	29.143.000	29.144.000	29.146.000	29.151.000	29.196.000	29.236.000	29.306.000	29.336.000	29.166.000	29.156.000	29.196.000
1261	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 8,5m - 190 - 2.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		3.194.000	3.181.000	3.182.000	3.184.000	3.189.000	3.234.000	3.274.000	3.344.000	3.374.000	3.204.000	3.194.000	3.234.000
1262	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 8,5m - 190 - 2.5	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		3.457.000	3.444.000	3.445.000	3.447.000	3.452.000	3.497.000	3.537.000	3.607.000	3.637.000	3.467.000	3.457.000	3.497.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1263	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 8,5m - 190 - 3.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		3.708.000	3.695.000	3.696.000	3.698.000	3.703.000	3.748.000	3.788.000	3.858.000	3.888.000	3.718.000	3.708.000	3.748.000
1264	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 8,5m - 190 - 4.3	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		3.648.000	3.635.000	3.636.000	3.638.000	3.643.000	3.688.000	3.728.000	3.798.000	3.828.000	3.658.000	3.648.000	3.688.000
1265	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 8,5m - 190 - 5.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		3.839.000	3.826.000	3.827.000	3.829.000	3.834.000	3.879.000	3.919.000	3.989.000	4.019.000	3.849.000	3.839.000	3.879.000
1266	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 10m - 190 - 3.5	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		4.522.000	4.509.000	4.510.000	4.512.000	4.517.000	4.562.000	4.602.000	4.672.000	4.702.000	4.532.000	4.522.000	4.562.000
1267	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 10m - 190 - 4.3	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		4.724.000	4.711.000	4.712.000	4.714.000	4.719.000	4.764.000	4.804.000	4.874.000	4.904.000	4.734.000	4.724.000	4.764.000
1268	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 10m - 190 - 5.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		5.063.000	5.050.000	5.051.000	5.053.000	5.058.000	5.103.000	5.143.000	5.213.000	5.243.000	5.073.000	5.063.000	5.103.000
1269	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 12m - 190 - 3.5	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		6.308.000	6.295.000	6.296.000	6.298.000	6.303.000	6.348.000	6.388.000	6.458.000	6.488.000	6.318.000	6.308.000	6.348.000
1270	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 12m - 190 - 4.3	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		6.485.000	6.472.000	6.473.000	6.475.000	6.480.000	6.525.000	6.565.000	6.635.000	6.665.000	6.495.000	6.485.000	6.525.000
1271	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 12m - 190 - 5.4	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		7.626.000	7.613.000	7.614.000	7.616.000	7.621.000	7.666.000	7.706.000	7.776.000	7.806.000	7.636.000	7.626.000	7.666.000
1272	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 12m - 190 - 7.2	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		9.359.000	9.346.000	9.347.000	9.349.000	9.354.000	9.399.000	9.439.000	9.509.000	9.539.000	9.369.000	9.359.000	9.399.000
1273	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 12m - 190 - 9.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		11.839.000	11.826.000	11.827.000	11.829.000	11.834.000	11.879.000	11.919.000	11.989.000	12.019.000	11.849.000	11.839.000	11.879.000
1274	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 12m - 190 - 10.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		12.429.000	12.416.000	12.417.000	12.419.000	12.424.000	12.469.000	12.509.000	12.579.000	12.609.000	12.439.000	12.429.000	12.469.000
1275	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 14m - 190 - 6.5	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		15.011.000	14.998.000	14.999.000	15.001.000	15.006.000	15.051.000	15.091.000	15.161.000	15.191.000	15.021.000	15.011.000	15.051.000
1276	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 14m - 190 - 8.5	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		16.337.000	16.324.000	16.325.000	16.327.000	16.332.000	16.377.000	16.417.000	16.487.000	16.517.000	16.347.000	16.337.000	16.377.000
1277	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 14m - 190 - 9.2	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		17.088.000	17.075.000	17.076.000	17.078.000	17.083.000	17.128.000	17.168.000	17.238.000	17.268.000	17.098.000	17.088.000	17.128.000
1278	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 14m - 190 - 11.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		18.335.000	18.322.000	18.323.000	18.325.000	18.330.000	18.375.000	18.415.000	18.485.000	18.515.000	18.345.000	18.335.000	18.375.000
1279	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 14m - 190 - 13.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		19.585.000	19.572.000	19.573.000	19.575.000	19.580.000	19.625.000	19.665.000	19.735.000	19.765.000	19.595.000	19.585.000	19.625.000
1280	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 16m - 190 - 9.2	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		18.019.000	18.006.000	18.007.000	18.009.000	18.014.000	18.059.000	18.099.000	18.169.000	18.199.000	18.029.000	18.019.000	18.059.000
1281	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 16m - 190 - 11.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		19.897.000	19.884.000	19.885.000	19.887.000	19.892.000	19.937.000	19.977.000	20.047.000	20.077.000	19.907.000	19.897.000	19.937.000
1282	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 16m - 190 - 13.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		22.739.000	22.726.000	22.727.000	22.729.000	22.734.000	22.779.000	22.819.000	22.889.000	22.919.000	22.749.000	22.739.000	22.779.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1283	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 18m - 190 - 9.2	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		20.894.000	20.881.000	20.882.000	20.884.000	20.889.000	20.934.000	20.974.000	21.044.000	21.074.000	20.904.000	20.894.000	20.934.000
1284	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 18m - 190 - 11.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		20.877.000	20.864.000	20.865.000	20.867.000	20.872.000	20.917.000	20.957.000	21.027.000	21.057.000	20.887.000	20.877.000	20.917.000
1285	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 18m - 190 - 12.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		22.188.000	22.175.000	22.176.000	22.178.000	22.183.000	22.228.000	22.268.000	22.338.000	22.368.000	22.198.000	22.188.000	22.228.000
1286	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 18m - 190 - 13.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		26.315.000	26.302.000	26.303.000	26.305.000	26.310.000	26.355.000	26.395.000	26.465.000	26.495.000	26.325.000	26.315.000	26.355.000
1287	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 20m - 190 - 9.2	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		22.265.000	22.252.000	22.253.000	22.255.000	22.260.000	22.305.000	22.345.000	22.415.000	22.445.000	22.275.000	22.265.000	22.305.000
1288	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 20m - 190 - 11.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		24.215.000	24.202.000	24.203.000	24.205.000	24.210.000	24.255.000	24.295.000	24.365.000	24.395.000	24.225.000	24.215.000	24.255.000
1289	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 20m - 190 - 13.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		27.770.000	27.757.000	27.758.000	27.760.000	27.765.000	27.810.000	27.850.000	27.920.000	27.950.000	27.780.000	27.770.000	27.810.000
1290	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 20m - 190 - 14.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam		29.156.000	29.143.000	29.144.000	29.146.000	29.151.000	29.196.000	29.236.000	29.306.000	29.336.000	29.166.000	29.156.000	29.196.000
1291	Dây đơn mềm điện áp 300/500v	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VCSF, 1x0.3	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440
1292	Dây đơn mềm điện áp 300/500v	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VCSF, 1x0.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		2.280	2.280	2.280	2.280	2.280	2.280	2.280	2.280	2.280	2.280	2.280	2.280
1293	Dây đơn mềm điện áp 300/500v	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VCSF , 1x0.7	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		3.320	3.320	3.320	3.320	3.320	3.320	3.320	3.320	3.320	3.320	3.320	3.320
1294	Dây đơn mềm điện áp 300/500v	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VCSF, 1x1.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		4.080	4.080	4.080	4.080	4.080	4.080	4.080	4.080	4.080	4.080	4.080	4.080
1295	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VCSF, 1x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800
1296	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VCSF, 1x2.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250
1297	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VCSF, 1x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
1298	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VCSF, 1x3.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240
1299	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VCSF, 1x4.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
1300	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VCSF, 1x6.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870
1301	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VCSF, 1x8.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		31.960	31.960	31.960	31.960	31.960	31.960	31.960	31.960	31.960	31.960	31.960	31.960
1302	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VCSF, 1x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		40.400	40.400	40.400	40.400	40.400	40.400	40.400	40.400	40.400	40.400	40.400	40.400

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1303	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VCSF, 1x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		64.770	64.770	64.770	64.770	64.770	64.770	64.770	64.770	64.770	64.770	64.770	64.770
1304	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VCSF, 1x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		95.710	95.710	95.710	95.710	95.710	95.710	95.710	95.710	95.710	95.710	95.710	95.710
1305	Dây điện hạ thế CU/PVC - 1 ruột cứng	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VC, 1 x 1,5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700
1306	Dây điện hạ thế CU/PVC - 1 ruột cứng	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VC, 1 x 2,0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100
1307	Dây điện hạ thế CU/PVC - 1 ruột cứng	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VC, 1 x 2,5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		9.220	9.220	9.220	9.220	9.220	9.220	9.220	9.220	9.220	9.220	9.220	9.220
1308	Dây điện hạ thế CU/PVC - 1 ruột cứng	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VC, 1 x 4,0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700
1309	Dây điện hạ thế CU/PVC - 1 ruột cứng	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VC, 1 x 6,0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400
1310	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTFK, 2x0.3	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		3.660	3.660	3.660	3.660	3.660	3.660	3.660	3.660	3.660	3.660	3.660	3.660
1311	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTFK, 2x0.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		5.610	5.610	5.610	5.610	5.610	5.610	5.610	5.610	5.610	5.610	5.610	5.610
1312	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTFK, 2x0.7	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		6.970	6.970	6.970	6.970	6.970	6.970	6.970	6.970	6.970	6.970	6.970	6.970
1313	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTFK, 2x1.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200
1314	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTFK, 2x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
1315	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTFK, 2x2.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		18.020	18.020	18.020	18.020	18.020	18.020	18.020	18.020	18.020	18.020	18.020	18.020
1316	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTFK, 2x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700
1317	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTFK, 2x3.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600
1318	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTFK, 2x4.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700
1319	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTFK, 2x6.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000
1320	Dây súp rãnh	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	CV, 2 x 0.3	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200
1321	Dây súp rãnh	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	CV, 2 x 0.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600
1322	Dây súp rãnh	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	CV, 2 x 0.7	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1323	Dây súp rãnh	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	CV, 2 x 1.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		8.330	8.330	8.330	8.330	8.330	8.330	8.330	8.330	8.330	8.330	8.330	8.330
1324	Dây súp rãnh	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	CV, 2 x 1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700
1325	Dây súp rãnh	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	CV, 2 x 2.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600
1326	Dây súp rãnh	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	CV, 2 x 2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800
1327	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 3x0.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100
1328	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF (bọc dẹt), 3x0.7	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800
1329	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF (bọc tròn), 3x0.7	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240
1330	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 3x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
1331	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 3x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
1332	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 3x4.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500
1333	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 3x6.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500
1334	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 3x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		133.450	133.450	133.450	133.450	133.450	133.450	133.450	133.450	133.450	133.450	133.450	133.450
1335	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 4x0.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050
1336	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 4x0.75	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600
1337	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 4x1.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500
1338	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 4x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000
1339	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 4x2.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		39.270	39.270	39.270	39.270	39.270	39.270	39.270	39.270	39.270	39.270	39.270	39.270
1340	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 4x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100
1341	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 4x3.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000
1342	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 4x4.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1343	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 4x6.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000
1344	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 3x4+1x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		70.550	70.550	70.550	70.550	70.550	70.550	70.550	70.550	70.550	70.550	70.550	70.550
1345	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 3x6+1x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900
1346	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800
1347	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x2.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250
1348	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
1349	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, CV 1x3.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240
1350	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, CV 1x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
1351	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870
1352	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900
1353	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		57.800	57.800	57.800	57.800	57.800	57.800	57.800	57.800	57.800	57.800	57.800	57.800
1354	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		90.100	90.100	90.100	90.100	90.100	90.100	90.100	90.100	90.100	90.100	90.100	90.100
1355	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300
1356	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		168.300	168.300	168.300	168.300	168.300	168.300	168.300	168.300	168.300	168.300	168.300	168.300
1357	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250
1358	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, CV 1x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		333.200	333.200	333.200	333.200	333.200	333.200	333.200	333.200	333.200	333.200	333.200	333.200

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1359	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, CV 1x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		420.750	420.750	420.750	420.750	420.750	420.750	420.750	420.750	420.750	420.750	420.750	420.750
1360	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000
1361	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		654.500	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500
1362	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x240	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		837.250	837.250	837.250	837.250	837.250	837.250	837.250	837.250	837.250	837.250	837.250	837.250
1363	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x300	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		1.062.500	1.062.500	1.062.500	1.062.500	1.062.500	1.062.500	1.062.500	1.062.500	1.062.500	1.062.500	1.062.500	1.062.500
1364	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650
1365	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x2	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
1366	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
1367	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x3	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		13.770	13.770	13.770	13.770	13.770	13.770	13.770	13.770	13.770	13.770	13.770	13.770
1368	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		17.680	17.680	17.680	17.680	17.680	17.680	17.680	17.680	17.680	17.680	17.680	17.680
1369	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100
1370	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700
1371	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		60.350	60.350	60.350	60.350	60.350	60.350	60.350	60.350	60.350	60.350	60.350	60.350
1372	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800
1373	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1374	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
1375	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		243.950	243.950	243.950	243.950	243.950	243.950	243.950	243.950	243.950	243.950	243.950	243.950
1376	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		335.750	335.750	335.750	335.750	335.750	335.750	335.750	335.750	335.750	335.750	335.750	335.750
1377	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		423.300	423.300	423.300	423.300	423.300	423.300	423.300	423.300	423.300	423.300	423.300	423.300
1378	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		535.500	535.500	535.500	535.500	535.500	535.500	535.500	535.500	535.500	535.500	535.500	535.500
1379	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		667.250	667.250	667.250	667.250	667.250	667.250	667.250	667.250	667.250	667.250	667.250	667.250
1380	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x240	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000
1381	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x300	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000
1382	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 2x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
1383	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 2x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
1384	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 2x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
1385	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 2x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		54.900	54.900	54.900	54.900	54.900	54.900	54.900	54.900	54.900	54.900	54.900	54.900
1386	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV Bọc Đặc, 2x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100
1387	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV Bọc Đặc, 2x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100
1388	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV Bọc Đặc, 2x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1389	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 2x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200
1390	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 2x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		125.800	125.800	125.800	125.800	125.800	125.800	125.800	125.800	125.800	125.800	125.800	125.800
1391	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 2x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800
1392	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 2x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800
1393	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 2x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250
1394	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x4+1x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300
1395	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x6+1x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		94.350	94.350	94.350	94.350	94.350	94.350	94.350	94.350	94.350	94.350	94.350	94.350
1396	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x10x1x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500
1397	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x16+1x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		225.250	225.250	225.250	225.250	225.250	225.250	225.250	225.250	225.250	225.250	225.250	225.250
1398	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x25+1x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
1399	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x35+1x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		443.700	443.700	443.700	443.700	443.700	443.700	443.700	443.700	443.700	443.700	443.700	443.700
1400	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x50+1x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		620.500	620.500	620.500	620.500	620.500	620.500	620.500	620.500	620.500	620.500	620.500	620.500
1401	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x70+1x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1402	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x95+1x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		1.194.250	1.194.250	1.194.250	1.194.250	1.194.250	1.194.250	1.194.250	1.194.250	1.194.250	1.194.250	1.194.250	1.194.250
1403	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x120+1x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000
1404	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x150+1x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		1.933.750	1.933.750	1.933.750	1.933.750	1.933.750	1.933.750	1.933.750	1.933.750	1.933.750	1.933.750	1.933.750	1.933.750
1405	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x185+1x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		2.422.500	2.422.500	2.422.500	2.422.500	2.422.500	2.422.500	2.422.500	2.422.500	2.422.500	2.422.500	2.422.500	2.422.500
1406	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x240+1x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		3.119.500	3.119.500	3.119.500	3.119.500	3.119.500	3.119.500	3.119.500	3.119.500	3.119.500	3.119.500	3.119.500	3.119.500
1407	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x300+1x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		3.884.500	3.884.500	3.884.500	3.884.500	3.884.500	3.884.500	3.884.500	3.884.500	3.884.500	3.884.500	3.884.500	3.884.500
1408	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
1409	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		47.600	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600
1410	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
1411	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		100.300	100.300	100.300	100.300	100.300	100.300	100.300	100.300	100.300	100.300	100.300	100.300
1412	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250
1413	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250
1414	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1415	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		514.250	514.250	514.250	514.250	514.250	514.250	514.250	514.250	514.250	514.250	514.250	514.250
1416	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500
1417	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		994.500	994.500	994.500	994.500	994.500	994.500	994.500	994.500	994.500	994.500	994.500	994.500
1418	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		1.361.700	1.361.700	1.361.700	1.361.700	1.361.700	1.361.700	1.361.700	1.361.700	1.361.700	1.361.700	1.361.700	1.361.700
1419	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		1.708.500	1.708.500	1.708.500	1.708.500	1.708.500	1.708.500	1.708.500	1.708.500	1.708.500	1.708.500	1.708.500	1.708.500
1420	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		2.120.750	2.120.750	2.120.750	2.120.750	2.120.750	2.120.750	2.120.750	2.120.750	2.120.750	2.120.750	2.120.750	2.120.750
1421	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		2.656.250	2.656.250	2.656.250	2.656.250	2.656.250	2.656.250	2.656.250	2.656.250	2.656.250	2.656.250	2.656.250	2.656.250
1422	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x240	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		3.468.000	3.468.000	3.468.000	3.468.000	3.468.000	3.468.000	3.468.000	3.468.000	3.468.000	3.468.000	3.468.000	3.468.000
1423	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x300	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		4.339.250	4.339.250	4.339.250	4.339.250	4.339.250	4.339.250	4.339.250	4.339.250	4.339.250	4.339.250	4.339.250	4.339.250
1424	Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	MULLER, 2x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		45.050	45.050	45.050	45.050	45.050	45.050	45.050	45.050	45.050	45.050	45.050	45.050
1425	Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	MULLER, 2x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		62.050	62.050	62.050	62.050	62.050	62.050	62.050	62.050	62.050	62.050	62.050	62.050
1426	Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	MULLER, 2x7	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		71.230	71.230	71.230	71.230	71.230	71.230	71.230	71.230	71.230	71.230	71.230	71.230
1427	Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	MULLER, 2x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500
1428	Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	MULLER, 2x11	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500
1429	Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	MULLER, 2x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		137.020	137.020	137.020	137.020	137.020	137.020	137.020	137.020	137.020	137.020	137.020	137.020

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1430	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 2x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
1431	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 2x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500
1432	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 2x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
1433	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 2x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000
1434	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 2x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		140.250	140.250	140.250	140.250	140.250	140.250	140.250	140.250	140.250	140.250	140.250	140.250
1435	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 2x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		210.800	210.800	210.800	210.800	210.800	210.800	210.800	210.800	210.800	210.800	210.800	210.800
1436	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 2x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500
1437	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 2x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		380.800	380.800	380.800	380.800	380.800	380.800	380.800	380.800	380.800	380.800	380.800	380.800
1438	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 2x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		539.750	539.750	539.750	539.750	539.750	539.750	539.750	539.750	539.750	539.750	539.750	539.750
1439	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 2x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		752.250	752.250	752.250	752.250	752.250	752.250	752.250	752.250	752.250	752.250	752.250	752.250
1440	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 2x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000
1441	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 2x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000
1442	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 3x2.5+1x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250
1443	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 3x4+1x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1444	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 3x6+1x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		106.250	106.250	106.250	106.250	106.250	106.250	106.250	106.250	106.250	106.250	106.250	106.250
1445	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 3x10x1x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250
1446	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 3x16+1x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000
1447	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 3x25+1x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250
1448	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 3x35+1x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		467.500	467.500	467.500	467.500	467.500	467.500	467.500	467.500	467.500	467.500	467.500	467.500
1449	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 3x50+1x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		650.250	650.250	650.250	650.250	650.250	650.250	650.250	650.250	650.250	650.250	650.250	650.250
1450	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 3x70+1x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000
1451	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 3x95+1x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		1.241.000	1.241.000	1.241.000	1.241.000	1.241.000	1.241.000	1.241.000	1.241.000	1.241.000	1.241.000	1.241.000	1.241.000
1452	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 3x120+1x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000
1453	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 3x150+1x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		1.997.500	1.997.500	1.997.500	1.997.500	1.997.500	1.997.500	1.997.500	1.997.500	1.997.500	1.997.500	1.997.500	1.997.500

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1454	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 3x185+1x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		2.473.500	2.473.500	2.473.500	2.473.500	2.473.500	2.473.500	2.473.500	2.473.500	2.473.500	2.473.500	2.473.500	2.473.500
1455	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 3x240+1x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000
1456	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 3x300+1x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		4.012.000	4.012.000	4.012.000	4.012.000	4.012.000	4.012.000	4.012.000	4.012.000	4.012.000	4.012.000	4.012.000	4.012.000
1457	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 4x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500
1458	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 4x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300
1459	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 4x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600
1460	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 4x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		172.550	172.550	172.550	172.550	172.550	172.550	172.550	172.550	172.550	172.550	172.550	172.550
1461	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 4x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		259.250	259.250	259.250	259.250	259.250	259.250	259.250	259.250	259.250	259.250	259.250	259.250
1462	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 4x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		391.000	391.000	391.000	391.000	391.000	391.000	391.000	391.000	391.000	391.000	391.000	391.000
1463	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 4x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		531.250	531.250	531.250	531.250	531.250	531.250	531.250	531.250	531.250	531.250	531.250	531.250
1464	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 4x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		722.500	722.500	722.500	722.500	722.500	722.500	722.500	722.500	722.500	722.500	722.500	722.500
1465	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 4x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000
1466	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 4x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		1.428.000	1.428.000	1.428.000	1.428.000	1.428.000	1.428.000	1.428.000	1.428.000	1.428.000	1.428.000	1.428.000	1.428.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1467	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 4x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000
1468	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 4x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		2.214.250	2.214.250	2.214.250	2.214.250	2.214.250	2.214.250	2.214.250	2.214.250	2.214.250	2.214.250	2.214.250	2.214.250
1469	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 4x185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000
1470	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 4x240	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		3.553.000	3.553.000	3.553.000	3.553.000	3.553.000	3.553.000	3.553.000	3.553.000	3.553.000	3.553.000	3.553.000	3.553.000
1471	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 4x300	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		4.437.000	4.437.000	4.437.000	4.437.000	4.437.000	4.437.000	4.437.000	4.437.000	4.437.000	4.437.000	4.437.000	4.437.000
1472	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 5064, TCVN 5935	AV, 16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300
1473	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 5064, TCVN 5935	AV, 25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400
1474	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 5064, TCVN 5935	AV, 35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300
1475	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 5064, TCVN 5935	AV, 50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
1476	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 5064, TCVN 5935	AV, 70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800
1477	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 5064, TCVN 5935	AV, 95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700
1478	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 5064, TCVN 5935	AV, 120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
1479	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 5064, TCVN 5935	AV, 150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500
1480	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 5064, TCVN 5935	AV, 185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900
1481	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 5064, TCVN 5935	AV, 240	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1482	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447 (AS3560), TCVN 6612 (IEC 60228)	ABC, 2x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400
1483	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447 (AS3560), TCVN 6612 (IEC 60228)	ABC, 2x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
1484	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447 (AS3560), TCVN 6612 (IEC 60228)	ABC, 2x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100
1485	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447 (AS3560), TCVN 6612 (IEC 60228)	ABC, 2x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300
1486	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447 (AS3560), TCVN 6612 (IEC 60228)	ABC, 2x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200
1487	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447 (AS3560), TCVN 6612 (IEC 60228)	ABC, 2x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300
1488	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447 (AS3560), TCVN 6612 (IEC 60228)	ABC, 2x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		104.300	104.300	104.300	104.300	104.300	104.300	104.300	104.300	104.300	104.300	104.300	104.300
1489	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447 (AS3560), TCVN 6612 (IEC 60228)	ABC, 2x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600
1490	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447 (AS3560), TCVN 6612 (IEC 60228)	ABC, 2x185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		161.900	161.900	161.900	161.900	161.900	161.900	161.900	161.900	161.900	161.900	161.900	161.900
1491	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447 (AS3560), TCVN 6612 (IEC 60228)	ABC, 2x240	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		204.400	204.400	204.400	204.400	204.400	204.400	204.400	204.400	204.400	204.400	204.400	204.400
1492	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447 (AS3560), TCVN 6612 (IEC 60228)	ABC, 4x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400
1493	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447 (AS3560), TCVN 6612 (IEC 60228)	ABC, 4x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		50.300	50.300	50.300	50.300	50.300	50.300	50.300	50.300	50.300	50.300	50.300	50.300
1494	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447 (AS3560), TCVN 6612 (IEC 60228)	ABC, 4x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500
1495	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447 (AS3560), TCVN 6612 (IEC 60228)	ABC, 4x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600
1496	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447 (AS3560), TCVN 6612 (IEC 60228)	ABC, 4x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		123.200	123.200	123.200	123.200	123.200	123.200	123.200	123.200	123.200	123.200	123.200	123.200

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1497	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447 (AS3560), TCVN 6612 (IEC 60228)	ABC, 4x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		169.600	169.600	169.600	169.600	169.600	169.600	169.600	169.600	169.600	169.600	169.600	169.600
1498	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447 (AS3560), TCVN 6612 (IEC 60228)	ABC, 4x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		209.900	209.900	209.900	209.900	209.900	209.900	209.900	209.900	209.900	209.900	209.900	209.900
1499	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447 (AS3560), TCVN 6612 (IEC 60228)	ABC, 4x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		259.700	259.700	259.700	259.700	259.700	259.700	259.700	259.700	259.700	259.700	259.700	259.700
1500	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447 (AS3560), TCVN 6612 (IEC 60228)	ABC, 4x185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		322.600	322.600	322.600	322.600	322.600	322.600	322.600	322.600	322.600	322.600	322.600	322.600
1501	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447 (AS3560), TCVN 6612 (IEC 60228)	ABC, 4x240	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000
1502	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 10/1.8	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		127.300	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300
1503	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 16/2.7	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200
1504	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 25/4.2	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500
1505	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 35/6.2	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
1506	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 50/8	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		113.500	113.500	113.500	113.500	113.500	113.500	113.500	113.500	113.500	113.500	113.500	113.500
1507	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 70/11	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		113.100	113.100	113.100	113.100	113.100	113.100	113.100	113.100	113.100	113.100	113.100	113.100
1508	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 70/39	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		102.300	102.300	102.300	102.300	102.300	102.300	102.300	102.300	102.300	102.300	102.300	102.300
1509	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 70/72	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800
1510	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 95/16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		112.700	112.700	112.700	112.700	112.700	112.700	112.700	112.700	112.700	112.700	112.700	112.700
1511	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 95/141	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1512	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 120/19	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		118.900	118.900	118.900	118.900	118.900	118.900	118.900	118.900	118.900	118.900	118.900	118.900
1513	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 120/27	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		110.800	110.800	110.800	110.800	110.800	110.800	110.800	110.800	110.800	110.800	110.800	110.800
1514	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 150/19	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		121.800	121.800	121.800	121.800	121.800	121.800	121.800	121.800	121.800	121.800	121.800	121.800
1515	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 150/24	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600
1516	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 150/34	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		109.800	109.800	109.800	109.800	109.800	109.800	109.800	109.800	109.800	109.800	109.800	109.800
1517	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 185/24	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		120.300	120.300	120.300	120.300	120.300	120.300	120.300	120.300	120.300	120.300	120.300	120.300
1518	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 185/29	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		117.300	117.300	117.300	117.300	117.300	117.300	117.300	117.300	117.300	117.300	117.300	117.300
1519	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 185/43	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		111.900	111.900	111.900	111.900	111.900	111.900	111.900	111.900	111.900	111.900	111.900	111.900
1520	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 185/128	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300
1521	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 240/32	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200
1522	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 240/39	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000
1523	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 240/56	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000
1524	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 300/39	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600
1525	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 300/48	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500
1526	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 300/66	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		110.800	110.800	110.800	110.800	110.800	110.800	110.800	110.800	110.800	110.800	110.800	110.800

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1527	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 300/67	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		110.100	110.100	110.100	110.100	110.100	110.100	110.100	110.100	110.100	110.100	110.100	110.100
1528	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 300/204	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		90.700	90.700	90.700	90.700	90.700	90.700	90.700	90.700	90.700	90.700	90.700	90.700
1529	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 330/30	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		126.200	126.200	126.200	126.200	126.200	126.200	126.200	126.200	126.200	126.200	126.200	126.200
1530	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 330/43	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		120.300	120.300	120.300	120.300	120.300	120.300	120.300	120.300	120.300	120.300	120.300	120.300
1531	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 400/18	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600
1532	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 400/51	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300
1533	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 400/64	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200
1534	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 400/93	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000
1535	Aptomat 1 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A	cái	-	Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000
1536	Aptomat 1 pha 40A	cái	-	Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
1537	Aptomat 1 pha 50A, 63A	cái	-	Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
1538	Aptomat 2 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A	cái	-	Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000
1539	Aptomat 2 pha 50A, 63A	cái	-	Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000
1540	Aptomat 3 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A	cái	-	Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000
1541	Aptomat 3 pha 50A, 63A	cái	-	Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000
1542	Aptomat 4 pha 40A	cái	-	Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000
1543	Aptomat 4 pha 50A, 63A	cái	-	Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1544	Aptomat 1 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000
1545	Aptomat 1 pha 40A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000
1546	Aptomat 1 pha 50A, 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
1547	Aptomat 2 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000
1548	Aptomat 2 pha 40A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000
1549	Aptomat 2 pha 50A, 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000
1550	Aptomat 3 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000
1551	Aptomat 3 pha 40A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000
1552	Aptomat 3 pha 50A, 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000
1553	Aptomat 4 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000
1554	Aptomat 4 pha 40A, 50A, 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000
1555	Aptomat 1 pha 6A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000
1556	Aptomat 1 pha 10A, 16A, 20A, 25A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
1557	Aptomat 1 pha 32A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
1558	Aptomat 1 pha 40A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000
1559	Aptomat 1 pha 50A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
1560	Aptomat 1 pha 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000
1561	Aptomat 2 pha 6A, 10A, 16A, 20A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000
1562	Aptomat 2 pha 25A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000
1563	Aptomat 2 pha 32A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1564	Aptomat 2 pha 40A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000
1565	Aptomat 2 pha 50A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000
1566	Aptomat 2 pha 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000
1567	Aptomat 3 pha 6A, 10A, 16A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000
1568	Aptomat 3 pha 20A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000
1569	Aptomat 3 pha 25A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000
1570	Aptomat 3 pha 32A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000
1571	Aptomat 3 pha 40A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000
1572	Aptomat 3 pha 50A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000
1573	Aptomat 3 pha 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000
1574	Aptomat 4 pha 6A, 10A, 16A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000
1575	Aptomat 4 pha 20A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800
1576	Aptomat 4 pha 25A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000
1577	Aptomat 4 pha 32A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		2.662.000	2.662.000	2.662.000	2.662.000	2.662.000	2.662.000	2.662.000	2.662.000	2.662.000	2.662.000	2.662.000	2.662.000
1578	Aptomat 4 pha 40A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		3.029.000	3.029.000	3.029.000	3.029.000	3.029.000	3.029.000	3.029.000	3.029.000	3.029.000	3.029.000	3.029.000	3.029.000
1579	Aptomat 4 pha 50A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000
1580	Aptomat 4 pha 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000
1581	Aptomat 1 pha 6A, 10A, 16A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000
1582	Aptomat 1 pha 20A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000
1583	Aptomat 1 pha 25A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1584	Aptomat 1 pha 32A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000
1585	Aptomat 1 pha 40A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000
1586	Aptomat 1 pha 50A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000
1587	Aptomat 1 pha 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000
1588	Aptomat 2 pha 6A, 10A, 16A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000
1589	Aptomat 2 pha 20A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000
1590	Aptomat 2 pha 25A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000
1591	Aptomat 2 pha 32A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000
1592	Aptomat 2 pha 40A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000
1593	Aptomat 2 pha 50A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000
1594	Aptomat 2 pha 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000
1595	Aptomat 3 pha 6A, 10A, 16A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000
1596	Aptomat 3 pha 20A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000
1597	Aptomat 3 pha 25A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000
1598	Aptomat 3 pha 32A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000
1599	Aptomat 3 pha 40A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000
1600	Aptomat 3 pha 50A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000
1601	Aptomat 3 pha 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000
1602	Aptomat 4 pha 6A, 10A, 16A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000
1603	Aptomat 4 pha 20A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1604	Aptomat 4 pha 25A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000
1605	Aptomat 4 pha 32A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		2.764.000	2.764.000	2.764.000	2.764.000	2.764.000	2.764.000	2.764.000	2.764.000	2.764.000	2.764.000	2.764.000	2.764.000
1606	Aptomat 4 pha 40A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		3.101.000	3.101.000	3.101.000	3.101.000	3.101.000	3.101.000	3.101.000	3.101.000	3.101.000	3.101.000	3.101.000	3.101.000
1607	Aptomat 4 pha 50A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		3.733.000	3.733.000	3.733.000	3.733.000	3.733.000	3.733.000	3.733.000	3.733.000	3.733.000	3.733.000	3.733.000	3.733.000
1608	Aptomat 4 pha 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		3.958.000	3.958.000	3.958.000	3.958.000	3.958.000	3.958.000	3.958.000	3.958.000	3.958.000	3.958.000	3.958.000	3.958.000
1609	Mặt cho 1 thiết bị, 2 thiết bị, 3 thiết bị	cái	-	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
1610	Mặt cho 4 thiết bị, 5 thiết bị, 6 thiết bị	cái	-	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
1611	Mặt che Attomat	cái	-	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
1612	Công tắc 1 chiều	cái	-	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
1613	Công tắc 2 chiều	cái	-	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
1614	Ổ cắm đơn 2 chấu	cái	-	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000
1615	Ổ cắm đơn, đôi, đa năng 3 chấu	cái	-	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
1616	Nút nhấn chuông	cái	-	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1617	Công tắc điều chỉnh tốc độ quạt	cái	-	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000
1618	Công tắc điều chỉnh độ sáng	cái	-	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000
1619	Đèn báo đỏ, Đèn báo xanh	cái	-	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000
1620	Mặt cho 1 thiết bị	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
1621	Mặt cho 2 thiết bị	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
1622	Mặt cho 3 thiết bị	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
1623	Mặt cho 4 thiết bị	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1624	Mặt cho 6 thiết bị	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
1625	Mặt cho MCB 1 cực	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
1626	Mặt cho MCB 2 cực	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
1627	Công tắc 1 chiều	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
1628	Công tắc 2 chiều	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000
1629	Công tắc trung gian	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000
1630	Nút nhấn chuông	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
1631	Ổ cắm đơn 2 chấu	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000
1632	Ổ cắm đơn 3 chấu	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
1633	Công tắc điều chỉnh tốc độ quạt	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000
1634	Công tắc điều chỉnh độ sáng	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000
1635	Đèn báo đỏ, Đèn báo xanh	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000
1636	Công tắc chìa khóa thẻ	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000
1637	Công tắc đơn 1 chiều có đèn Led	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000
1638	Công tắc đôi 1 chiều có đèn Led	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000
1639	Công tắc ba 1 chiều có đèn Led	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000
1640	Công tắc bốn 1 chiều có đèn Led	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000
1641	Công tắc đơn 2 chiều có đèn Led	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
1642	Công tắc đôi 2 chiều có đèn Led	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000
1643	Công tắc ba 2 chiều có đèn Led	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1644	Công tắc bốn 2 chiều có đèn Led	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000
1645	Công tắc trung gian có đèn Led	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000
1646	Nút nhấn chuông đơn	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000
1647	Bộ điều chỉnh ánh sáng đèn	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000
1648	Ổ cắm đôi 3 chấu	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000
1649	Ổ cắm đôi 2 chấu	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
1650	Ổ cắm đa năng	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000
1651	Ổ cắm đơn đa năng	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000
1652	Ổ cắm ti vi đơn	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000
1653	Ổ cắm điện thoại đơn	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
1654	Ổ cắm mạng cat5e đơn	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000
1655	Ổ cắm mạng cat5e đôi	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000
1656	Ổ cắm mạng cat6 đơn	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000
1657	Ổ cắm mạng cat6 đôi	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000
1658	Ổ cắm ti vi và cắm mạng cat5e	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000
1659	Ổ cắm điện thoại và cắm mạng cat5e	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
1660	Ổ cắm ti vi và cắm mạng cat6	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000
1661	Bộ công tắc chìa khóa thẻ	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000
1662	Bộ công tắc chuông	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000
1663	Mặt che trơn	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1664	Đế âm chống cháy	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng NIVAL	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam		6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
1665	Đế âm đôi chống cháy	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng NIVAL	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam		15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
1666	Đế nổi	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng NIVAL	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam		6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
1667	Hạt công tắc loại 1 chiều	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng NIVAL	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam		15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600
1668	Hạt công tắc loại 2 chiều	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng NIVAL	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam		27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600
1669	Hạt đèn báo đỏ	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng NIVAL	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam		26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200
1670	Hạt Ti vi	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng NIVAL	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam		59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600
1671	Ổ cắm máy tính	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng NIVAL	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam		107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000
1672	Ổ cắm điện thoại	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng NIVAL	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam		85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
1673	Bộ điều tốc quạt, Bộ điều tốc đèn	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng NIVAL	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam		156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
1674	Ổ cắm đơn 2 chấu	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng NIVAL	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam		41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800
1675	Ổ cắm đôi 2 chấu	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng NIVAL	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam		61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600
1676	Ổ cắm ba 2 chấu	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng NIVAL	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam		82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000
1677	Ổ cắm đơn 3 chấu	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng NIVAL	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam		57.400	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400
1678	Ổ cắm đôi 3 chấu	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng NIVAL	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam		87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000
1679	Ổ cắm đơn 2 chấu + 1 lỗ	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng NIVAL	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam		57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200
1680	Ổ cắm đơn 2 chấu + 2 lỗ	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng NIVAL	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam		79.600	79.600	79.600	79.600	79.600	79.600	79.600	79.600	79.600	79.600	79.600	79.600
1681	Ổ cắm đôi 2 chấu + 1 lỗ , Ổ cắm đôi 2 chấu + 2 lỗ	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng NIVAL	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam		96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000
1682	Ổ cắm đôi 2 chấu + 2 lỗ	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng NIVAL	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam		96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000
1683	Mặt Attomat	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng NIVAL	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam		24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1684	Mặt 1 lỗ, mặt 2 lỗ, mặt 3 lỗ,	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng NIVAL	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam		19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
1685	Mặt 4 lỗ, mặt 5 lỗ, mặt 6 lỗ,	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng NIVAL	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam		31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200
1686	Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 150x252x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000
1687	Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 186x252x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000
1688	Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 222x252x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000
1689	Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 294x252x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000
1690	Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 402x252x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000
1691	Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 294x377x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000
1692	Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 294x502x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000
1693	Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 124x198x95	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000
1694	Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 160x198x95	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000
1695	Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 196x228x101,5	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000
1696	Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 268x228x101,5	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000
1697	Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 376x228x101,5	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000
1698	Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 268x353x102	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000
1699	Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 267x478x102	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000
1700	Tủ điện nhựa âm tường - E9	cái	-	Kích thước 208x222x92	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000
1701	Tủ điện nhựa âm tường - E9	cái	-	Kích thước 280x222x92	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000
1702	Tủ điện nhựa âm tường - E9	cái	-	Kích thước 398x252x102	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000
1703	Tủ điện nhựa âm tường - E9	cái	-	Kích thước 300x345x100	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1704	Tủ điện kim loại Acti9	cái	-	Kích thước 221x244x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
1705	Tủ điện kim loại Acti9	cái	-	Kích thước 257x244x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000
1706	Tủ điện kim loại Acti9	cái	-	Kích thước 293x244x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
1707	Tủ điện kim loại Acti9	cái	-	Kích thước 365x244x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000
1708	Tủ điện kim loại Acti9	cái	-	Kích thước 437x244x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam		1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000
1709	Dây đơn CU/PVC	m	-	VCm - đơn 1x0,75	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		3.055	3.055	3.055	3.055	3.055	3.055	3.055	3.055	3.055	3.055	3.055	3.055
1710	Dây đơn CU/PVC	m	-	VCm - đơn 1x1	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		3.909	3.909	3.909	3.909	3.909	3.909	3.909	3.909	3.909	3.909	3.909	3.909
1711	Dây đơn CU/PVC	m	-	VCm - đơn 1x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		5.782	5.782	5.782	5.782	5.782	5.782	5.782	5.782	5.782	5.782	5.782	5.782
1712	Dây đơn CU/PVC	m	-	VCm - đơn 1x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		9.391	9.391	9.391	9.391	9.391	9.391	9.391	9.391	9.391	9.391	9.391	9.391
1713	Dây đơn CU/PVC	m	-	VCm - đơn 1x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		14.409	14.409	14.409	14.409	14.409	14.409	14.409	14.409	14.409	14.409	14.409	14.409
1714	Dây đơn CU/PVC	m	-	VCm - đơn 1x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		21.409	21.409	21.409	21.409	21.409	21.409	21.409	21.409	21.409	21.409	21.409	21.409
1715	Dây đơn CU/PVC	m	-	VCm - đơn 1x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636
1716	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m	-	VCm - D - dẹt 2x0,75	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
1717	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m	-	VCm - D - dẹt 2x1	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		8.964	8.964	8.964	8.964	8.964	8.964	8.964	8.964	8.964	8.964	8.964	8.964
1718	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m	-	VCm - D - dẹt 2x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		12.318	12.318	12.318	12.318	12.318	12.318	12.318	12.318	12.318	12.318	12.318	12.318
1719	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m	-	VCm - D - dẹt 2x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273
1720	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m	-	VCm - D - dẹt 2x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455
1721	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m	-	VCm - D - dẹt 2x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091
1722	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m	-	VCm - D - dẹt 3x0,75	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		10.364	10.364	10.364	10.364	10.364	10.364	10.364	10.364	10.364	10.364	10.364	10.364
1723	Dây tròn 2 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-2x0.75	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		7.973	7.973	7.973	7.973	7.973	7.973	7.973	7.973	7.973	7.973	7.973	7.973
1724	Dây tròn 2 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-2x1	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		10.309	10.309	10.309	10.309	10.309	10.309	10.309	10.309	10.309	10.309	10.309	10.309
1725	Dây tròn 2 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-2x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		13.718	13.718	13.718	13.718	13.718	13.718	13.718	13.718	13.718	13.718	13.718	13.718
1726	Dây tròn 2 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-2x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636
1727	Dây tròn 2 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-2x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273
1728	Dây tròn 2 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-2x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1729	Dây tròn 3 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-3x0,75	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		11.164	11.164	11.164	11.164	11.164	11.164	11.164	11.164	11.164	11.164	11.164	11.164
1730	Dây tròn 3 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-3x1	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455
1731	Dây tròn 3 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-3x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		19.355	19.355	19.355	19.355	19.355	19.355	19.355	19.355	19.355	19.355	19.355	19.355
1732	Dây tròn 3 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-3x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		31.364	31.364	31.364	31.364	31.364	31.364	31.364	31.364	31.364	31.364	31.364	31.364
1733	Dây tròn 3 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-3x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		47.436	47.436	47.436	47.436	47.436	47.436	47.436	47.436	47.436	47.436	47.436	47.436
1734	Dây tròn 3 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-3x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		70.936	70.936	70.936	70.936	70.936	70.936	70.936	70.936	70.936	70.936	70.936	70.936
1735	Dây tròn 4 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-4x0.75	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		14.682	14.682	14.682	14.682	14.682	14.682	14.682	14.682	14.682	14.682	14.682	14.682
1736	Dây tròn 4 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-4x1-300/500V	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		18.227	18.227	18.227	18.227	18.227	18.227	18.227	18.227	18.227	18.227	18.227	18.227
1737	Dây tròn 4 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-4x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273
1738	Dây tròn 4 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-4x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727
1739	Dây tròn 4 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-4x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		62.109	62.109	62.109	62.109	62.109	62.109	62.109	62.109	62.109	62.109	62.109	62.109
1740	Dây tròn 4 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-4x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		92.182	92.182	92.182	92.182	92.182	92.182	92.182	92.182	92.182	92.182	92.182	92.182
1741	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818
1742	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
1743	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455
1744	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909
1745	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818
1746	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364
1747	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818
1748	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818
1749	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		550.909	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909
1750	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909
1751	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-240	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		899.727	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727
1752	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-300	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1753	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-400	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091
1754	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045
1755	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
1756	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727
1757	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364
1758	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273
1759	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364
1760	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		138.091	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091
1761	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364
1762	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636
1763	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182
1764	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727
1765	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		580.909	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909
1766	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091
1767	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x240	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		914.182	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182
1768	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x300	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364
1769	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x400	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364
1770	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091
1771	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818
1772	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1773	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364
1774	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273
1775	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		267.455	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455
1776	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818
1777	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		498.182	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182
1778	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818
1779	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		890.545	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545
1780	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364
1781	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818
1782	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x240	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455
1783	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x300	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
1784	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x400	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000
1785	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636
1786	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727
1787	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545
1788	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545
1789	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182
1790	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		388.182	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182
1791	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		566.364	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364
1792	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		744.545	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1793	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273
1794	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091
1795	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x2,5+1x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909
1796	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x4+1x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		71.636	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636
1797	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x6+1x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
1798	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x10+1x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455
1799	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x16+1x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000
1800	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x25+1x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000
1801	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x35+1x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		464.818	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818
1802	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x35+1x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273
1803	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x50+1x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		648.909	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909
1804	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x50+1x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		687.545	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545
1805	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x70+1x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
1806	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x70+1x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545
1807	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x95+1x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636
1808	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x95+1x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545
1809	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x120+1x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182
1810	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x120+1x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455
1811	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x150+1x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364
1812	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x150 +1x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1813	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x150+1x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545
1814	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x185+1x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364
1815	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x185+1x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364
1816	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x185+1x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455
1817	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-(3x240+1x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182
1818	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-(3x240+1x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455
1819	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-(3x240+1x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182
1820	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-(3x300+1x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091
1821	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-(3x300+1x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818
1822	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-(3x300+1x240)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182
1823	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-4x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		73.455	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455
1824	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-4x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818
1825	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-4x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273
1826	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-4x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		241.273	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273
1827	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-4x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		379.727	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727
1828	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-4x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		503.636	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636
1829	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-4x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636
1830	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-4x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545
1831	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-(4x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455
1832	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-(4x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1833	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-(4x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455
1834	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-(4x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909
1835	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-(4x240)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000
1836	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-(4x300)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091
1837	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818
1838	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818
1839	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091
1840	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273
1841	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818
1842	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364
1843	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091
1844	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455
1845	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364
1846	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636
1847	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		368.091	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091
1848	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		455.455	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455
1849	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909
1850	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273
1851	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x240	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
1852	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x300	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1853	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x400	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818
1854	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091
1855	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818
1856	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182
1857	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455
1858	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455
1859	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182
1860	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
1861	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		272.273	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273
1862	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727
1863	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		540.909	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909
1864	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182
1865	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
1866	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636
1867	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818
1868	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818
1869	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636
1870	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818
1871	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909
1872	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1873	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273
1874	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364
1875	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		600.636	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636
1876	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364
1877	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818
1878	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364
1879	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455
1880	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909
1881	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x240	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636
1882	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x300	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909
1883	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x400	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273
1884	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x2,5+1x1,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091
1885	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x4+1x2,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		66.091	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091
1886	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x6+1x4)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455
1887	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x10+1x6)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		146.909	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909
1888	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x16+1x10)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273
1889	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x25+1x10)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000
1890	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x25+1x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455
1891	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x35+1x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		470.909	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909
1892	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x35+1x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1893	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x50+1x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		700.636	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636
1894	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x50+1x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636
1895	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x70+1x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182
1896	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x70+1x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273
1897	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x95+1x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182
1898	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x95+1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
1899	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x120+1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909
1900	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x120+1x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
1901	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x150+1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000
1902	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x150+1x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091
1903	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x150+1x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182
1904	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x185+1x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455
1905	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x185+1x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636
1906	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x185+1x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182
1907	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x240 +1x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273
1908	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x240 +1x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909
1909	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x240 +1x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273
1910	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x300+1x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545
1911	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x300+1x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818
1912	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x300+1x240)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1913	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636
1914	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1915	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
1916	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545
1917	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636
1918	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
1919	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
1920	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545
1921	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818
1922	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818
1923	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273
1924	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273
1925	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545
1926	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455
1927	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x240	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909
1928	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x300	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455
1929	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x400	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636
1930	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x2,5+2x1,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455
1931	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x4+2x2,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727
1932	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x6+2x4)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		112.545	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1933	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x10+2x6)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818
1934	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x16+2x10)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273
1935	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x25+2x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727
1936	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x35+2x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727
1937	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x35+2x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		577.273	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273
1938	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x50+2x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818
1939	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x50+2x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		793.636	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636
1940	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x70+2x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091
1941	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x70+2x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818
1942	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x95+2x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364
1943	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x95+2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636
1944	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x120+2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818
1945	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x120+2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909
1946	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x150+2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364
1947	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x150+2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455
1948	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x150+2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727
1949	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x185+2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091
1950	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x185+2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727
1951	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x185+2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091
1952	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x240+2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1953	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x240+2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455
1954	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x240+2x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455
1955	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x300+2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545
1956	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x300+2x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909
1957	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x300+2x240)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545
1958	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA-1x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091
1959	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA-1x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273
1960	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA-1x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636
1961	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA-1x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
1962	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA-1x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
1963	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA-(1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909
1964	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA-(1x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909
1965	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA-(1x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364
1966	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA-(1x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
1967	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA-(1x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545
1968	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA-(1x240)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1969	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA-(1x300)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273
1970	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA-(1x400)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909
1971	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-2x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273
1972	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-2x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091
1973	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-2x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1974	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-2x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455
1975	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-2x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545
1976	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-2x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364
1977	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(2x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182
1978	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(2x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455
1979	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(2x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909
1980	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636
1981	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727
1982	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818
1983	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1984	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-3x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091
1985	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-3x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1986	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-3x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364
1987	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-3x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909
1988	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-3x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909
1989	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-3x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545
1990	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-3x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727
1991	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-3x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364
1992	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-3x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091
1993	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545
1994	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364
1995	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545
1996	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273
1997	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636
1998	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x240)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
1999	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x300)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545
2000	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x400)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545
2001	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5+1x1,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455
2002	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x4+1x2,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909
2003	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x6+1x4)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636
2004	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x10+1x6)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636
2005	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x16+1x10)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455
2006	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x25+1x10)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727
2007	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x25+1x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455
2008	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x35+1x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
2009	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x35+1x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273
2010	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x50+1x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727
2011	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x50+1x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
2012	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x70+1x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
2013	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x70+1x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2014	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x95+1x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727
2015	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x95+1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727
2016	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x120+1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273
2017	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x120+1x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182
2018	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455
2019	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545
2020	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909
2021	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091
2022	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091
2023	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455
2024	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818
2025	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818
2026	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273
2027	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455
2028	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2029	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x240)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
2030	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-4x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455
2031	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-4x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818
2032	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-4x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636
2033	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-4x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455
2034	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-4x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091
2035	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-4x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727
2036	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-4x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364
2037	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-4x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909
2038	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-4x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636
2039	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-4x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545
2040	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-4x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909
2041	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-4x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545
2042	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-4x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091
2043	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-4x185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2044	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-4x240	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727
2045	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-4x300	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909
2046	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-4x400	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364
2047	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5+2x1,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364
2048	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x4+2x2,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818
2049	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x6+2x4)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818
2050	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x10+2x6)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091
2051	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x16+2x10)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
2052	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x25+2x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000
2053	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x35+2x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364
2054	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x35+2x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545
2055	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x50+2x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		776.364	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364
2056	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x50+2x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		833.636	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636
2057	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x70+2x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636
2058	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x70+2x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2059	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x95+2x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364
2060	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x95+2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636
2061	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x120+2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364
2062	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x120+2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545
2063	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545
2064	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091
2065	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000
2066	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182
2067	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091
2068	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545
2069	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545
2070	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091
2071	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273
2072	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818
2073	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2074	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x240)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam		5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636
2075	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V	m	TCVN 6610-3	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450
2076	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V	m	TCVN 6610-3	VC-1,00 (F1,13)-300/500 V	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070
2077	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660
2078	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570
2079	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430
2080	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
2081	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460
2082	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V - (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680
2083	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V - (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640
2084	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V - (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610
2085	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240
2086	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180
2087	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460
2088	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-50-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310
2089	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-240-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730
2090	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-300-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2091	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-1 (1x7/0.425) - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990
2092	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-1.5 (1x7/0,52) - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010
2093	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-6.0 (1x7/1.04) - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550
2094	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-25 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400
2095	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-50 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740
2096	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-95 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150
2097	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-150 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930
2098	Cáp điện lực hạ thế-300/500 V	m	TCVN 6610-4	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)-300/500 V	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040
2099	Cáp điện lực hạ thế-300/500 V	m	TCVN 6610-4	CVV-2x4 (2x7/0.85)–300/500 V	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530
2100	Cáp điện lực hạ thế-300/500 V	m	TCVN 6610-4	CVV-2x10 (2x7/1.35)-300/500 V	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840
2101	Cáp điện lực hạ thế-300/500 V	m	TCVN 6610-4	CVV-3x1.5 (3x7/0.52)-300/500 V	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440
2102	Cáp điện lực hạ thế-300/500 V	m	TCVN 6610-4	CVV-3x2.5 (3x7/0.67)-300/500 V	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150
2103	Cáp điện lực hạ thế-300/500 V	m	TCVN 6610-4	CVV-3x6 (3x7/1.04)-300/500 V	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680
2104	Cáp điện lực hạ thế-300/500 V	m	TCVN 6610-4	CVV-4x1.5 (4x7/0.52)-300/500 V	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640
2105	Cáp điện lực hạ thế-300/500 V	m	TCVN 6610-4	CVV-4x2.5 (4x7/0.67)-300/500 V	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840
2106	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040
2107	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190
2108	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000
2109	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150
2110	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2111	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330
2112	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710
2113	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590
2114	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230
2115	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210
2116	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480
2117	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790
2118	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-4x185 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430
2119	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-3x16+1x10 - 0,6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590
2120	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-3x25+1x16 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690
2121	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-3x50+1x25 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940
2122	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-3x95+1x50 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200
2123	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-3x120+1x70 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750
2124	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840
2125	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260
2126	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180
2127	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810
2128	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85)-0,6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390
2129	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35)-0,6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010
2130	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2131	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800
2132	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700
2133	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480
2134	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540
2135	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040
2136	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 - 0,6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880
2137	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16+1x10-0,6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710
2138	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x50+1x25 - 0,6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480
2139	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x240+1x120-0,6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130
2140	Dây đồng trần xoắn (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-10	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860
2141	Dây đồng trần xoắn (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-50	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840
2142	Cáp điện kế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x4 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260
2143	Cáp điện kế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x10 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090
2144	Cáp điện kế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x35 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710
2145	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160
2146	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410
2147	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	DVV-19x4 (19x7/0.85) - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600
2148	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530
2149	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52)-0,6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2150	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67)-0,6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280
2151	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67)-0,6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280
2152	Cáp trung thế treo -12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750
2153	Cáp trung thế treo -12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740
2154	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24)kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590
2155	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24)kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030
2156	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330
2157	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-35-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450
2158	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-120-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
2159	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-500-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800
2160	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640
2161	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170
2162	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070
2163	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
2164	Ống luồn dây điện	m	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420
2165	Ống luồn dây điện	m	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700
2166	Ống luồn dây điện	m	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn đàn hồi CAF-16	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2167	Ống luồn dây điện	m	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn đàn hồi CAF-20	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100
2168	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x25 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490
2169	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x240 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330
2170	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC	m	BS EN 50618	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700
2171	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC	m	TUV Pfg 1990/05.12	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400
2172	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC	m	IEC 60754-1	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam		1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000
2173	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x10	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		43.538	43.538	43.538	43.538	43.538	43.538	43.538	43.538	43.538	43.538	43.538	43.538
2174	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x16	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		63.098	63.098	63.098	63.098	63.098	63.098	63.098	63.098	63.098	63.098	63.098	63.098
2175	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x25	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		93.145	93.145	93.145	93.145	93.145	93.145	93.145	93.145	93.145	93.145	93.145	93.145
2176	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x35	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		123.765	123.765	123.765	123.765	123.765	123.765	123.765	123.765	123.765	123.765	123.765	123.765
2177	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x50	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		163.840	163.840	163.840	163.840	163.840	163.840	163.840	163.840	163.840	163.840	163.840	163.840
2178	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x70	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		228.217	228.217	228.217	228.217	228.217	228.217	228.217	228.217	228.217	228.217	228.217	228.217

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2179	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x95	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		307.590	307.590	307.590	307.590	307.590	307.590	307.590	307.590	307.590	307.590	307.590	307.590
2180	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x120	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		382.510	382.510	382.510	382.510	382.510	382.510	382.510	382.510	382.510	382.510	382.510	382.510
2181	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x150	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		471.312	471.312	471.312	471.312	471.312	471.312	471.312	471.312	471.312	471.312	471.312	471.312
2182	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x185	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900
2183	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x240	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		760.451	760.451	760.451	760.451	760.451	760.451	760.451	760.451	760.451	760.451	760.451	760.451
2184	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x300	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		947.417	947.417	947.417	947.417	947.417	947.417	947.417	947.417	947.417	947.417	947.417	947.417
2185	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x400	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		1.220.751	1.220.751	1.220.751	1.220.751	1.220.751	1.220.751	1.220.751	1.220.751	1.220.751	1.220.751	1.220.751	1.220.751
2186	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x1.5	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		21.764	21.764	21.764	21.764	21.764	21.764	21.764	21.764	21.764	21.764	21.764	21.764
2187	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x2.5	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		29.260	29.260	29.260	29.260	29.260	29.260	29.260	29.260	29.260	29.260	29.260	29.260
2188	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x4	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		40.487	40.487	40.487	40.487	40.487	40.487	40.487	40.487	40.487	40.487	40.487	40.487

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2189	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x6	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		54.405	54.405	54.405	54.405	54.405	54.405	54.405	54.405	54.405	54.405	54.405	54.405
2190	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x10	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		80.100	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100
2191	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x16	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		118.108	118.108	118.108	118.108	118.108	118.108	118.108	118.108	118.108	118.108	118.108	118.108
2192	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x25	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		176.265	176.265	176.265	176.265	176.265	176.265	176.265	176.265	176.265	176.265	176.265	176.265
2193	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x35	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		236.711	236.711	236.711	236.711	236.711	236.711	236.711	236.711	236.711	236.711	236.711	236.711
2194	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x50	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		319.027	319.027	319.027	319.027	319.027	319.027	319.027	319.027	319.027	319.027	319.027	319.027
2195	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x70	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		449.729	449.729	449.729	449.729	449.729	449.729	449.729	449.729	449.729	449.729	449.729	449.729
2196	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x95	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		625.267	625.267	625.267	625.267	625.267	625.267	625.267	625.267	625.267	625.267	625.267	625.267
2197	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x120	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		777.929	777.929	777.929	777.929	777.929	777.929	777.929	777.929	777.929	777.929	777.929	777.929
2198	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x150	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		963.315	963.315	963.315	963.315	963.315	963.315	963.315	963.315	963.315	963.315	963.315	963.315

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2199	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x1.5	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		29.554	29.554	29.554	29.554	29.554	29.554	29.554	29.554	29.554	29.554	29.554	29.554
2200	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x2.5	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		40.320	40.320	40.320	40.320	40.320	40.320	40.320	40.320	40.320	40.320	40.320	40.320
2201	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x4.0	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		56.071	56.071	56.071	56.071	56.071	56.071	56.071	56.071	56.071	56.071	56.071	56.071
2202	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x6.0	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		75.104	75.104	75.104	75.104	75.104	75.104	75.104	75.104	75.104	75.104	75.104	75.104
2203	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x10	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		112.781	112.781	112.781	112.781	112.781	112.781	112.781	112.781	112.781	112.781	112.781	112.781
2204	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x16	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		168.326	168.326	168.326	168.326	168.326	168.326	168.326	168.326	168.326	168.326	168.326	168.326
2205	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x25	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		253.253	253.253	253.253	253.253	253.253	253.253	253.253	253.253	253.253	253.253	253.253	253.253
2206	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x35	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		343.067	343.067	343.067	343.067	343.067	343.067	343.067	343.067	343.067	343.067	343.067	343.067
2207	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x50	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		463.553	463.553	463.553	463.553	463.553	463.553	463.553	463.553	463.553	463.553	463.553	463.553
2208	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x70	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		657.846	657.846	657.846	657.846	657.846	657.846	657.846	657.846	657.846	657.846	657.846	657.846

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2209	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x95	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		909.042	909.042	909.042	909.042	909.042	909.042	909.042	909.042	909.042	909.042	909.042	909.042
2210	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x120	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		1.135.408	1.135.408	1.135.408	1.135.408	1.135.408	1.135.408	1.135.408	1.135.408	1.135.408	1.135.408	1.135.408	1.135.408
2211	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x150	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		1.406.759	1.406.759	1.406.759	1.406.759	1.406.759	1.406.759	1.406.759	1.406.759	1.406.759	1.406.759	1.406.759	1.406.759
2212	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x185	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		1.741.592	1.741.592	1.741.592	1.741.592	1.741.592	1.741.592	1.741.592	1.741.592	1.741.592	1.741.592	1.741.592	1.741.592
2213	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		2.280.736	2.280.736	2.280.736	2.280.736	2.280.736	2.280.736	2.280.736	2.280.736	2.280.736	2.280.736	2.280.736	2.280.736
2214	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		2.837.967	2.837.967	2.837.967	2.837.967	2.837.967	2.837.967	2.837.967	2.837.967	2.837.967	2.837.967	2.837.967	2.837.967
2215	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x400	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		3.667.827	3.667.827	3.667.827	3.667.827	3.667.827	3.667.827	3.667.827	3.667.827	3.667.827	3.667.827	3.667.827	3.667.827
2216	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x2.5+1x1.5	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		45.442	45.442	45.442	45.442	45.442	45.442	45.442	45.442	45.442	45.442	45.442	45.442
2217	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x4.0+1x2.5	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		65.359	65.359	65.359	65.359	65.359	65.359	65.359	65.359	65.359	65.359	65.359	65.359

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2218	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x6.0+1x4.0	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		89.200	89.200	89.200	89.200	89.200	89.200	89.200	89.200	89.200	89.200	89.200	89.200
2219	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x10+1x6.0	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		133.133	133.133	133.133	133.133	133.133	133.133	133.133	133.133	133.133	133.133	133.133	133.133
2220	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x16+1x10	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		201.032	201.032	201.032	201.032	201.032	201.032	201.032	201.032	201.032	201.032	201.032	201.032
2221	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x25+1x16	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		302.989	302.989	302.989	302.989	302.989	302.989	302.989	302.989	302.989	302.989	302.989	302.989
2222	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x35+1x16	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		392.285	392.285	392.285	392.285	392.285	392.285	392.285	392.285	392.285	392.285	392.285	392.285
2223	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x35+1x25	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		422.249	422.249	422.249	422.249	422.249	422.249	422.249	422.249	422.249	422.249	422.249	422.249
2224	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x50+1x25	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		541.010	541.010	541.010	541.010	541.010	541.010	541.010	541.010	541.010	541.010	541.010	541.010
2225	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x50+1x35	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		572.709	572.709	572.709	572.709	572.709	572.709	572.709	572.709	572.709	572.709	572.709	572.709

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2226	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x70+1x35	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		787.189	787.189	787.189	787.189	787.189	787.189	787.189	787.189	787.189	787.189	787.189	787.189
2227	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x70+1x50	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		827.331	827.331	827.331	827.331	827.331	827.331	827.331	827.331	827.331	827.331	827.331	827.331
2228	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x95+1x50	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		1.062.311	1.062.311	1.062.311	1.062.311	1.062.311	1.062.311	1.062.311	1.062.311	1.062.311	1.062.311	1.062.311	1.062.311
2229	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x95+1x70	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		1.126.111	1.126.111	1.126.111	1.126.111	1.126.111	1.126.111	1.126.111	1.126.111	1.126.111	1.126.111	1.126.111	1.126.111
2230	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x120+1x70	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		1.353.756	1.353.756	1.353.756	1.353.756	1.353.756	1.353.756	1.353.756	1.353.756	1.353.756	1.353.756	1.353.756	1.353.756
2231	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x120+1x95	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		1.435.495	1.435.495	1.435.495	1.435.495	1.435.495	1.435.495	1.435.495	1.435.495	1.435.495	1.435.495	1.435.495	1.435.495
2232	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x150+1x70	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		1.623.064	1.623.064	1.623.064	1.623.064	1.623.064	1.623.064	1.623.064	1.623.064	1.623.064	1.623.064	1.623.064	1.623.064
2233	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x150+1x95	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		1.705.177	1.705.177	1.705.177	1.705.177	1.705.177	1.705.177	1.705.177	1.705.177	1.705.177	1.705.177	1.705.177	1.705.177

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2234	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x150+1x120	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		1.779.763	1.779.763	1.779.763	1.779.763	1.779.763	1.779.763	1.779.763	1.779.763	1.779.763	1.779.763	1.779.763	1.779.763
2235	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x185+1x95	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		2.039.449	2.039.449	2.039.449	2.039.449	2.039.449	2.039.449	2.039.449	2.039.449	2.039.449	2.039.449	2.039.449	2.039.449
2236	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x185+1x120	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		2.117.671	2.117.671	2.117.671	2.117.671	2.117.671	2.117.671	2.117.671	2.117.671	2.117.671	2.117.671	2.117.671	2.117.671
2237	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x185+1x150	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		2.206.577	2.206.577	2.206.577	2.206.577	2.206.577	2.206.577	2.206.577	2.206.577	2.206.577	2.206.577	2.206.577	2.206.577
2238	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240+1x120	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		2.650.224	2.650.224	2.650.224	2.650.224	2.650.224	2.650.224	2.650.224	2.650.224	2.650.224	2.650.224	2.650.224	2.650.224
2239	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240+1x150	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		2.740.384	2.740.384	2.740.384	2.740.384	2.740.384	2.740.384	2.740.384	2.740.384	2.740.384	2.740.384	2.740.384	2.740.384
2240	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240+1x185	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		2.851.133	2.851.133	2.851.133	2.851.133	2.851.133	2.851.133	2.851.133	2.851.133	2.851.133	2.851.133	2.851.133	2.851.133
2241	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300+1x150	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		3.296.575	3.296.575	3.296.575	3.296.575	3.296.575	3.296.575	3.296.575	3.296.575	3.296.575	3.296.575	3.296.575	3.296.575

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2242	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300+1x185	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		3.413.102	3.413.102	3.413.102	3.413.102	3.413.102	3.413.102	3.413.102	3.413.102	3.413.102	3.413.102	3.413.102	3.413.102
2243	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300+1x240	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		3.591.326	3.591.326	3.591.326	3.591.326	3.591.326	3.591.326	3.591.326	3.591.326	3.591.326	3.591.326	3.591.326	3.591.326
2244	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x400+1x240	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		4.416.355	4.416.355	4.416.355	4.416.355	4.416.355	4.416.355	4.416.355	4.416.355	4.416.355	4.416.355	4.416.355	4.416.355
2245	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x400+1x300	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		4.602.712	4.602.712	4.602.712	4.602.712	4.602.712	4.602.712	4.602.712	4.602.712	4.602.712	4.602.712	4.602.712	4.602.712
2246	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x1.5	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		35.348	35.348	35.348	35.348	35.348	35.348	35.348	35.348	35.348	35.348	35.348	35.348
2247	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x2.5	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		49.181	49.181	49.181	49.181	49.181	49.181	49.181	49.181	49.181	49.181	49.181	49.181
2248	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x4.0	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		69.843	69.843	69.843	69.843	69.843	69.843	69.843	69.843	69.843	69.843	69.843	69.843
2249	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x6.0	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		95.924	95.924	95.924	95.924	95.924	95.924	95.924	95.924	95.924	95.924	95.924	95.924
2250	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x10	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		145.994	145.994	145.994	145.994	145.994	145.994	145.994	145.994	145.994	145.994	145.994	145.994

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2251	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x16	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		219.487	219.487	219.487	219.487	219.487	219.487	219.487	219.487	219.487	219.487	219.487	219.487
2252	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x25	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		332.016	332.016	332.016	332.016	332.016	332.016	332.016	332.016	332.016	332.016	332.016	332.016
2253	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x35	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		451.982	451.982	451.982	451.982	451.982	451.982	451.982	451.982	451.982	451.982	451.982	451.982
2254	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x50	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		612.203	612.203	612.203	612.203	612.203	612.203	612.203	612.203	612.203	612.203	612.203	612.203
2255	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x70	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		891.976	891.976	891.976	891.976	891.976	891.976	891.976	891.976	891.976	891.976	891.976	891.976
2256	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x95	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		1.207.230	1.207.230	1.207.230	1.207.230	1.207.230	1.207.230	1.207.230	1.207.230	1.207.230	1.207.230	1.207.230	1.207.230
2257	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x120	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		1.509.822	1.509.822	1.509.822	1.509.822	1.509.822	1.509.822	1.509.822	1.509.822	1.509.822	1.509.822	1.509.822	1.509.822
2258	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x150	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		1.869.094	1.869.094	1.869.094	1.869.094	1.869.094	1.869.094	1.869.094	1.869.094	1.869.094	1.869.094	1.869.094	1.869.094
2259	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x185	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		2.317.303	2.317.303	2.317.303	2.317.303	2.317.303	2.317.303	2.317.303	2.317.303	2.317.303	2.317.303	2.317.303	2.317.303
2260	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x240	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		3.030.039	3.030.039	3.030.039	3.030.039	3.030.039	3.030.039	3.030.039	3.030.039	3.030.039	3.030.039	3.030.039	3.030.039

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2261	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x300	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		3.779.205	3.779.205	3.779.205	3.779.205	3.779.205	3.779.205	3.779.205	3.779.205	3.779.205	3.779.205	3.779.205	3.779.205
2262	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x400	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		4.924.622	4.924.622	4.924.622	4.924.622	4.924.622	4.924.622	4.924.622	4.924.622	4.924.622	4.924.622	4.924.622	4.924.622
2263	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x2.5+2x1.5	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		52.604	52.604	52.604	52.604	52.604	52.604	52.604	52.604	52.604	52.604	52.604	52.604
2264	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x4.0+2x2.5	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		76.180	76.180	76.180	76.180	76.180	76.180	76.180	76.180	76.180	76.180	76.180	76.180
2265	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x6.0+2x4.0	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		107.069	107.069	107.069	107.069	107.069	107.069	107.069	107.069	107.069	107.069	107.069	107.069
2266	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x10+2x6.0	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		158.691	158.691	158.691	158.691	158.691	158.691	158.691	158.691	158.691	158.691	158.691	158.691
2267	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x16+2x10	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		239.938	239.938	239.938	239.938	239.938	239.938	239.938	239.938	239.938	239.938	239.938	239.938
2268	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x25+2x16	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		359.309	359.309	359.309	359.309	359.309	359.309	359.309	359.309	359.309	359.309	359.309	359.309

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2269	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x35+2x16	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		450.538	450.538	450.538	450.538	450.538	450.538	450.538	450.538	450.538	450.538	450.538	450.538
2270	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x35+2x25	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		508.064	508.064	508.064	508.064	508.064	508.064	508.064	508.064	508.064	508.064	508.064	508.064
2271	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x50+2x25	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		653.457	653.457	653.457	653.457	653.457	653.457	653.457	653.457	653.457	653.457	653.457	653.457
2272	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x50+2x35	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		713.917	713.917	713.917	713.917	713.917	713.917	713.917	713.917	713.917	713.917	713.917	713.917
2273	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x70+2x35	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		908.844	908.844	908.844	908.844	908.844	908.844	908.844	908.844	908.844	908.844	908.844	908.844
2274	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x70+2x50	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		990.310	990.310	990.310	990.310	990.310	990.310	990.310	990.310	990.310	990.310	990.310	990.310
2275	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x95+2x50	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		1.228.103	1.228.103	1.228.103	1.228.103	1.228.103	1.228.103	1.228.103	1.228.103	1.228.103	1.228.103	1.228.103	1.228.103

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2276	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x95+2x70	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		1.356.326	1.356.326	1.356.326	1.356.326	1.356.326	1.356.326	1.356.326	1.356.326	1.356.326	1.356.326	1.356.326	1.356.326
2277	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x120+2x70	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		1.583.587	1.583.587	1.583.587	1.583.587	1.583.587	1.583.587	1.583.587	1.583.587	1.583.587	1.583.587	1.583.587	1.583.587
2278	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x120+2x95	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		1.749.927	1.749.927	1.749.927	1.749.927	1.749.927	1.749.927	1.749.927	1.749.927	1.749.927	1.749.927	1.749.927	1.749.927
2279	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x150+2x70	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		1.857.375	1.857.375	1.857.375	1.857.375	1.857.375	1.857.375	1.857.375	1.857.375	1.857.375	1.857.375	1.857.375	1.857.375
2280	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x150+2x95	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		2.019.005	2.019.005	2.019.005	2.019.005	2.019.005	2.019.005	2.019.005	2.019.005	2.019.005	2.019.005	2.019.005	2.019.005
2281	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x150+2x120	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		2.168.250	2.168.250	2.168.250	2.168.250	2.168.250	2.168.250	2.168.250	2.168.250	2.168.250	2.168.250	2.168.250	2.168.250
2282	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x185+2x95	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		2.355.351	2.355.351	2.355.351	2.355.351	2.355.351	2.355.351	2.355.351	2.355.351	2.355.351	2.355.351	2.355.351	2.355.351

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2283	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x185+2x120	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		2.504.779	2.504.779	2.504.779	2.504.779	2.504.779	2.504.779	2.504.779	2.504.779	2.504.779	2.504.779	2.504.779	2.504.779
2284	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x185+2x150	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		2.685.139	2.685.139	2.685.139	2.685.139	2.685.139	2.685.139	2.685.139	2.685.139	2.685.139	2.685.139	2.685.139	2.685.139
2285	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240+2x120	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		3.049.199	3.049.199	3.049.199	3.049.199	3.049.199	3.049.199	3.049.199	3.049.199	3.049.199	3.049.199	3.049.199	3.049.199
2286	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240+2x150	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		3.228.144	3.228.144	3.228.144	3.228.144	3.228.144	3.228.144	3.228.144	3.228.144	3.228.144	3.228.144	3.228.144	3.228.144
2287	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240+2x185	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		3.454.904	3.454.904	3.454.904	3.454.904	3.454.904	3.454.904	3.454.904	3.454.904	3.454.904	3.454.904	3.454.904	3.454.904
2288	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300+2x150	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		3.843.588	3.843.588	3.843.588	3.843.588	3.843.588	3.843.588	3.843.588	3.843.588	3.843.588	3.843.588	3.843.588	3.843.588
2289	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300+2x185	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		4.066.206	4.066.206	4.066.206	4.066.206	4.066.206	4.066.206	4.066.206	4.066.206	4.066.206	4.066.206	4.066.206	4.066.206

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2290	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300+2x240	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		4.424.838	4.424.838	4.424.838	4.424.838	4.424.838	4.424.838	4.424.838	4.424.838	4.424.838	4.424.838	4.424.838	4.424.838
2291	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x400+2x240	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		5.261.311	5.261.311	5.261.311	5.261.311	5.261.311	5.261.311	5.261.311	5.261.311	5.261.311	5.261.311	5.261.311	5.261.311
2292	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x400+2x300	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		5.641.981	5.641.981	5.641.981	5.641.981	5.641.981	5.641.981	5.641.981	5.641.981	5.641.981	5.641.981	5.641.981	5.641.981
2293	Chuỗi cách điện polyme 35KV 100KN	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Trung Quốc		315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
2294	Chuỗi cách điện polyme 35KV 120KN	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Trung Quốc		354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000
2295	Sứ đứng 35KV/956	Qủa	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		575.000	575.000	575.000	575.000	575.000	575.000	575.000	575.000	575.000	575.000	575.000	575.000
2296	Chống sét van 48KV	Bộ	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		12.454.000	12.454.000	12.454.000	12.454.000	12.454.000	12.454.000	12.454.000	12.454.000	12.454.000	12.454.000	12.454.000	12.454.000
2297	Bảng điện BĐ4 cầu dao 20A	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000
2298	Aptomat 2P1E .1 A40 20A	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000
2299	Sứ quả bàng	Qủa	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
2300	Phụ kiện chuỗi néo 4 chi tiết	Bộ	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000
2301	Phụ kiện chuỗi néo 7 chi tiết	Bộ	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		631.000	631.000	631.000	631.000	631.000	631.000	631.000	631.000	631.000	631.000	631.000	631.000
2302	Ty sứ 35KV	Bộ	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000
2303	Cặp cáp nhôm 3 bulong 16/50	Bộ	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000
2304	Cặp cáp nhôm 3 bulong 25/95	Bộ	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000
2305	Cặp cáp nhôm 3 bulong 35/150	Bộ	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000
2306	Đầu cốt M16	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
2307	Đầu cốt M35	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000
2308	Đầu cốt M50	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
2309	Đầu cốt M70	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2310	Đầu cốt M95	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000
2311	Đầu cốt M120	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000
2312	Đầu cốt M150	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
2313	Đầu cốt M180	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000
2314	Thẻ bài A50/70	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000
2315	Thẻ bài A70/120	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
2316	Móc treo F18	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2317	Móc néo F20	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000
2318	Đai thép cột đơn	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
2319	Đai thép cột kép	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
2320	Khóa đai	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
2321	Kẹp treo 16/50	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
2322	Kẹp treo 35/95	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
2323	Kẹp treo 50/120	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000
2324	Kẹp siết 35/50	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000
2325	Kẹp siết 70/95	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
2326	Kẹp siết 95/120	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
2327	Ghíp vặn xoắn 2BL	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000
2328	Ghíp vặn xoắn 1BL	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
2329	Ống nối xoắn cao thế AC50/8	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000
2330	Hòm 1 công tơ Điện tử 1 pha	Hộp	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		508.000	508.000	508.000	508.000	508.000	508.000	508.000	508.000	508.000	508.000	508.000	508.000
2331	Hòm 2 công tơ Điện tử 1 pha	Hộp	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000
2332	Hòm 4 công tơ Điện tử 1 pha	Hộp	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam		935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000
2333	Sứ đứng 35kV	Bộ	TCVN 7998-1:2009	Đường rò 720 mm (PI-35.CD720)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam		332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000
2334	Sứ đứng 35kV	Bộ	TCVN 7998-1:2009	Đường rò 770 mm (PI-35.CD770)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam		385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000
2335	Sứ đứng 35kV	Bộ	TCVN 7998-1:2009	Đường rò 875 mm (PI-35.CD875)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam		398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000
2336	Sứ đứng 35kV	Bộ	TCVN 7998-1:2009	Đường rò 965 mm (PI-35.CD965)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam		468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000
2337	Sứ đứng 45kV	Bộ	TCVN 7998-1:2009	Đường rò 875 mm (PI-45.CD875)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam		398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2338	Sứ đứng 24kV	Bộ	TCVN 7998-1:2009	Đường rò 600mm (RE-24.CD600)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
2339	Sứ đứng 24kV	Bộ	TCVN 7998-1:2009	Đường rò 630mm (RE-24.CD630)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam		274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000
2340	Sứ đứng 24kV	Bộ	TCVN 7998-1:2009	Đường rò 550mm (RE-24.CD550)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam		176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000
2341	Sứ đứng 24kV	Bộ	TCVN 7998-1:2009	Đường rò 460mm (RE-24.CD460)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam		168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000
2342	Sứ đứng 15kV	Bộ	TCVN 7998-1:2009	(SĐD-15.CD300)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam		126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000
2343	Sứ đứng 24kV	Bộ	TCVN 7998-1:2009	(SĐD-24.CD400)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam		157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000
2344	Sứ đứng 24kV loại Linepost + đế+ty liền	Bộ	TCVN 7998-1:2009	(RE-22.CD600)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam		361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000
2345	Sứ đứng 24kV loại Pinpost + đế+ty liền	Bộ	TCVN 7998-1:2009	(P12.5ET180L.CD600)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam		397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000
2346	Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế +ty liền	Bộ	TCVN 7998-1:2009	(RE-35.CD750)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam		416.000	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000
2347	Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế+ty liền	Bộ	TCVN 7998-1:2009	(RE-35.CD875)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam		456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000
2348	Sứ đứng 24kV loại Pinpost +đế+ty liền	Bộ	TCVN 7998-1:2009	(P12.5ET200L.CD750)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam		455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000
2349	Sứ đứng 35kV loại Pinpost +đế +ty liền	Bộ	TCVN 7998-1:2009	(P12.5ET200L.CD900)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam		502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000
2350	Sứ chằng hạ thế	Bộ	-	(GI-531)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam		42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
2351	Sứ chằng trung thế	Bộ	TCVN 7998-1:2009	(GI-532)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam		74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000
2352	Sứ ống chỉ 0,4kV	Bộ	-	(SI-531)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam		13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000
2353	Sứ ống chỉ 0,4kV	Bộ	-	0,4kV (SI-532)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam		14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
2354	Sứ hạ thế	Bộ	ANSI C29.1-1961	A30	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam		13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000
2355	Sứ đứng 24kV loại Linepost +đế+ty rời	Bộ	TCVN 7998-1:2009	(R12.5ET150-600)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam		384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000
2356	Sứ đứng 24kV loại Pinpost + đế+ty rời	Bộ	TCVN 7998-1:2009	(P12.5ET150-600)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam		425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000
2357	Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế +ty rời	Bộ	TCVN 7998-1:2009	rời(R12.5ET200-750)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam		468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2358	Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế+ ty rời	Bộ	TCVN 7998-1:2009	(R12.5ET200-875)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam		494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000
2359	Sứ đứng 24kV loại Pinpost +đế+ ty rời	Bộ	TCVN 7998-1:2009	(P12.5ET200-750)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam		506.000	506.000	506.000	506.000	506.000	506.000	506.000	506.000	506.000	506.000	506.000	506.000
2360	Sứ đứng 35kV loại Pinpost +đế +ty rời	Bộ	TCVN 7998-1:2009	(P12.5ET200-900)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam		562.000	562.000	562.000	562.000	562.000	562.000	562.000	562.000	562.000	562.000	562.000	562.000
2361	Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế+ ty rời	Bộ	TCVN 7998-1:2009	(R12.5ET200-965)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam		685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000
2362	Sứ đứng 38.5 kV loại Pinpost +đế +ty rời	Bộ	TCVN 7998-1:2009	(P12.5ET200-965)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam		723.000	723.000	723.000	723.000	723.000	723.000	723.000	723.000	723.000	723.000	723.000	723.000
XV	**VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC**																		
2363	Bồn Inox dung tích 0,7 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		3.135.455	3.135.455	3.135.455	3.135.455	3.135.455	3.135.455	3.135.455	3.135.455	3.135.455	3.135.455	3.135.455	3.135.455
2364	Bồn Inox dung tích 1 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091
2365	Bồn Inox dung tích 1,5 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		6.526.364	6.526.364	6.526.364	6.526.364	6.526.364	6.526.364	6.526.364	6.526.364	6.526.364	6.526.364	6.526.364	6.526.364
2366	Bồn Inox dung tích 2 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091
2367	Bồn Inox dung tích 2,5 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		10.408.182	10.408.182	10.408.182	10.408.182	10.408.182	10.408.182	10.408.182	10.408.182	10.408.182	10.408.182	10.408.182	10.408.182
2368	Bồn Inox dung tích 3 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		12.444.545	12.444.545	12.444.545	12.444.545	12.444.545	12.444.545	12.444.545	12.444.545	12.444.545	12.444.545	12.444.545	12.444.545
2369	Bồn Inox dung tích 3,5 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		14.108.182	14.108.182	14.108.182	14.108.182	14.108.182	14.108.182	14.108.182	14.108.182	14.108.182	14.108.182	14.108.182	14.108.182
2370	Bồn Inox dung tích 4 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		15.890.000	15.890.000	15.890.000	15.890.000	15.890.000	15.890.000	15.890.000	15.890.000	15.890.000	15.890.000	15.890.000	15.890.000
2371	Bồn Inox dung tích 4,5 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		17.853.636	17.853.636	17.853.636	17.853.636	17.853.636	17.853.636	17.853.636	17.853.636	17.853.636	17.853.636	17.853.636	17.853.636
2372	Bồn Inox dung tích 5 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091
2373	Bồn Inox dung tích 6 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		23.926.364	23.926.364	23.926.364	23.926.364	23.926.364	23.926.364	23.926.364	23.926.364	23.926.364	23.926.364	23.926.364	23.926.364
2374	Bồn Inox dung tích 10 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		43.636.364	43.636.364	43.636.364	43.636.364	43.636.364	43.636.364	43.636.364	43.636.364	43.636.364	43.636.364	43.636.364	43.636.364
2375	Bồn Inox lắp ghép dung tích 35 m3 đến 1000m3	m3	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182
2376	Bồn Inox dung tích 0,7 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		3.271.818	3.271.818	3.271.818	3.271.818	3.271.818	3.271.818	3.271.818	3.271.818	3.271.818	3.271.818	3.271.818	3.271.818
2377	Bồn Inox dung tích 1 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909
2378	Bồn Inox dung tích 1,5 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		6.799.091	6.799.091	6.799.091	6.799.091	6.799.091	6.799.091	6.799.091	6.799.091	6.799.091	6.799.091	6.799.091	6.799.091

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2379	Bồn Inox dung tích 2 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273
2380	Bồn Inox dung tích 2,5 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		10.862.727	10.862.727	10.862.727	10.862.727	10.862.727	10.862.727	10.862.727	10.862.727	10.862.727	10.862.727	10.862.727	10.862.727
2381	Bồn Inox dung tích 3 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		12.953.636	12.953.636	12.953.636	12.953.636	12.953.636	12.953.636	12.953.636	12.953.636	12.953.636	12.953.636	12.953.636	12.953.636
2382	Bồn Inox dung tích 3,5 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		14.653.636	14.653.636	14.653.636	14.653.636	14.653.636	14.653.636	14.653.636	14.653.636	14.653.636	14.653.636	14.653.636	14.653.636
2383	Bồn Inox dung tích 4 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		16.526.364	16.526.364	16.526.364	16.526.364	16.526.364	16.526.364	16.526.364	16.526.364	16.526.364	16.526.364	16.526.364	16.526.364
2384	Bồn Inox dung tích 4,5 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		18.580.909	18.580.909	18.580.909	18.580.909	18.580.909	18.580.909	18.580.909	18.580.909	18.580.909	18.580.909	18.580.909	18.580.909
2385	Bồn Inox dung tích 5 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		20.817.273	20.817.273	20.817.273	20.817.273	20.817.273	20.817.273	20.817.273	20.817.273	20.817.273	20.817.273	20.817.273	20.817.273
2386	Bồn Inox dung tích 6 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		24.744.545	24.744.545	24.744.545	24.744.545	24.744.545	24.744.545	24.744.545	24.744.545	24.744.545	24.744.545	24.744.545	24.744.545
2387	Bồn Inox dung tích 10 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091
2388	Bồn Inox lắp ghép dung tích 35 m3 đến 1000m3 (tính cho 1m3)	m3	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364
2389	Bồn nhựa dung tích 1,0 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		3.026.364	3.026.364	3.026.364	3.026.364	3.026.364	3.026.364	3.026.364	3.026.364	3.026.364	3.026.364	3.026.364	3.026.364
2390	Bồn nhựa dung tích 1,5 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		4.590.000	4.590.000	4.590.000	4.590.000	4.590.000	4.590.000	4.590.000	4.590.000	4.590.000	4.590.000	4.590.000	4.590.000
2391	Bồn nhựa dung tích 2 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		5.962.727	5.962.727	5.962.727	5.962.727	5.962.727	5.962.727	5.962.727	5.962.727	5.962.727	5.962.727	5.962.727	5.962.727
2392	Bồn nhựa dung tích 3 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		8.490.000	8.490.000	8.490.000	8.490.000	8.490.000	8.490.000	8.490.000	8.490.000	8.490.000	8.490.000	8.490.000	8.490.000
2393	Bồn nhựa dung tích 4 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		11.108.182	11.108.182	11.108.182	11.108.182	11.108.182	11.108.182	11.108.182	11.108.182	11.108.182	11.108.182	11.108.182	11.108.182
2394	Bồn nhựa dung tích 5 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		14.771.818	14.771.818	14.771.818	14.771.818	14.771.818	14.771.818	14.771.818	14.771.818	14.771.818	14.771.818	14.771.818	14.771.818
2395	Bồn nhựa dung tích 10 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		30.453.636	30.453.636	30.453.636	30.453.636	30.453.636	30.453.636	30.453.636	30.453.636	30.453.636	30.453.636	30.453.636	30.453.636
2396	Bồn nhựa dung tích 1 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		3.571.818	3.571.818	3.571.818	3.571.818	3.571.818	3.571.818	3.571.818	3.571.818	3.571.818	3.571.818	3.571.818	3.571.818
2397	Bồn nhựa dung tích 1,5 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000
2398	Bồn nhựa dung tích 2 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		7.235.455	7.235.455	7.235.455	7.235.455	7.235.455	7.235.455	7.235.455	7.235.455	7.235.455	7.235.455	7.235.455	7.235.455
2399	Bồn nhựa tự hoại ĐT 1000 SE	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		4.271.818	4.350.926	4.350.926	4.350.926	4.350.926	4.350.926	4.350.926	4.350.926	4.350.926	4.350.926	4.350.926	4.350.926

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2400	Bồn nhựa tự hoại ĐT 1000 SE	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		5.180.909	5.276.852	5.276.852	5.276.852	5.276.852	5.276.852	5.276.852	5.276.852	5.276.852	5.276.852	5.276.852	5.276.852
2401	Bồn nhựa tự hoại ĐT 1500 SE	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		5.999.091	6.110.185	6.110.185	6.110.185	6.110.185	6.110.185	6.110.185	6.110.185	6.110.185	6.110.185	6.110.185	6.110.185
2402	Bồn nhựa tự hoại ĐT 1700 SE	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		6.908.182	7.036.111	7.036.111	7.036.111	7.036.111	7.036.111	7.036.111	7.036.111	7.036.111	7.036.111	7.036.111	7.036.111
2403	Bồn nhựa tự hoại ĐT 2000 SE	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		8.453.636	8.610.185	8.610.185	8.610.185	8.610.185	8.610.185	8.610.185	8.610.185	8.610.185	8.610.185	8.610.185	8.610.185
2404	Bồn nhựa tự hoại ĐT 2200 SE	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		9.362.727	9.536.111	9.536.111	9.536.111	9.536.111	9.536.111	9.536.111	9.536.111	9.536.111	9.536.111	9.536.111	9.536.111
2405	Chậu rửa treo tường L-297	cái	-	KT: 620x420x179mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam		836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364
2406	Chậu rửa treo tường L-288	cái	-	KT: 563x460x196mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam		672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727
2407	Chậu rửa treo tường AL-312V	cái	-	KT: 530x435x196mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam		1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364
2408	Chậu rửa đặt bàn AL-299V	cái	-	KT: 580x380x172mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam		2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545
2409	Chậu rửa đặt bàn AL-333V	cái	-	KT: 440x440x185mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam		2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273
2410	Chậu rửa đặt bàn L-295V	cái	-	KT: 380x380x173mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam		1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091
2411	Vòi đơn gắn chậu	bộ	-	LFV-1201S-1	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam		1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
2412	Vòi đơn gắn chậu	bộ	-	LFV-22S	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam		1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364
2413	Vòi đơn gắn chậu	bộ	-	LFV-12A	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam		836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2414	Tiểu nam	bộ	-	U-116V, KT: 280x285x375mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam		763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636
2415	Tiểu nam	bộ	-	U-117V, KT: 269x285x531mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam		1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545
2416	Tiểu nam	bộ	-	U-431VR, KT: 330x330x640mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam		2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
2417	Xả tiểu nam nhấn	bộ	-	UF-7V; UF 8V	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam		1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545
2418	Xả tiểu nam nhấn	bộ	-	UF-3VS	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam		2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091
2419	Phễu thoát sàn	bộ	-	FDW-12, KT: 120x120mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam		263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636
2420	Kệ xà phòng	bộ	-	H-444V, KT: 130x103x47mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam		136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364
2421	Kệ gương	bộ	-	H-442V, KT: 500x130x40mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam		236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364
2422	Kệ đựng ly	bộ	-	H-443V, KT: 120x110x47mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam		109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091
2423	Thanh treo khăn	bộ	-	H-445V, KT: 625x80x50mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam		209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091
2424	Hộp giấy vệ sinh	bộ	-	CF-22H, KT: 169x128x112mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam		90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909
2425	Gương tráng bạc	bộ	-	KF-5075VA, KT: 510x760x5mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam		800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2426	Gương tráng bạc	bộ	-	KF-6090VA, KT: 610x910x5mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam		1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455
2427	Bàn cầu 2 khối	bộ	-	C-108VA, KT: 370x696x770mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam		2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545
2428	Bàn cầu 2 khối	bộ	-	C-117VA, KT: 370x696x770mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam		1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636
2429	Vòi xịt	bộ	-	CFV-102A	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam		336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364
2430	Vòi xịt	bộ	-	CFV-105MP	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam		900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
2431	Chậu rửa đôi Inox 304	bộ	-	CRB1, KT: 855x450x270mm	Công ty KUTO	Việt Nam		4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727
2432	Chậu rửa đôi Inox 304	bộ	-	CRB6, KT: 820x200x445mm	Công ty KUTO	Việt Nam		1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091
2433	Chậu rửa đơn Inox 304	bộ	-	CRB4, KT: 600x210x450mm	Công ty KUTO	Việt Nam		2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091
2434	Vòi bếp	bộ	-	L001, KT: 95x500mm	Công ty KUTO	Việt Nam		1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818
2435	Vòi bếp (vòi rút)	bộ	-	VB7, KT: 210x400mm	Công ty KUTO	Việt Nam		1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091
2436	Vòi bếp (củ xoay)	bộ	-	VB3, KT: 400x240mm	Công ty KUTO	Việt Nam		1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727
2437	Bình nóng lạnh Rossi	cái	-	15 lít Tân Á - Bình vuông	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		3.008.182	3.008.182	3.008.182	3.008.182	3.008.182	3.008.182	3.008.182	3.008.182	3.008.182	3.008.182	3.008.182	3.008.182
2438	Bình nóng lạnh Rossi	cái	-	20 lít Tân Á - Bình vuông	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		3.099.091	3.099.091	3.099.091	3.099.091	3.099.091	3.099.091	3.099.091	3.099.091	3.099.091	3.099.091	3.099.091	3.099.091
2439	Bình nóng lạnh Rossi	cái	-	30 lít Tân Á - Bình vuông	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		3.235.455	3.235.455	3.235.455	3.235.455	3.235.455	3.235.455	3.235.455	3.235.455	3.235.455	3.235.455	3.235.455	3.235.455
2440	Bình nóng lạnh Rossi	cái	-	15 lít Tân Á - Bình ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		3.235.455	3.235.455	3.235.455	3.235.455	3.235.455	3.235.455	3.235.455	3.235.455	3.235.455	3.235.455	3.235.455	3.235.455
2441	Bình nóng lạnh Rossi	cái	-	20 lít Tân Á - Bình ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		3.326.364	3.326.364	3.326.364	3.326.364	3.326.364	3.326.364	3.326.364	3.326.364	3.326.364	3.326.364	3.326.364	3.326.364
2442	Bình nóng lạnh Rossi	cái	-	30 lít Tân Á - Bình ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		3.462.727	3.462.727	3.462.727	3.462.727	3.462.727	3.462.727	3.462.727	3.462.727	3.462.727	3.462.727	3.462.727	3.462.727
2443	Van ren đồng	Cái	-	D15	Cty CP Cúc Phương	Việt Nam		79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2444	Van ren đồng	Cái	-	D20	Cty CP Cúc Phương	Việt Nam		112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900
2445	Van ren đồng	Cái	-	D25	Cty CP Cúc Phương	Việt Nam		166.100	166.100	166.100	166.100	166.100	166.100	166.100	166.100	166.100	166.100	166.100	166.100
2446	Van ren đồng	Cái	-	D32	Cty CP Cúc Phương	Việt Nam		317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000
2447	Van ren đồng	Cái	-	D40	Cty CP Cúc Phương	Việt Nam		459.900	459.900	459.900	459.900	459.900	459.900	459.900	459.900	459.900	459.900	459.900	459.900
2448	Van ren đồng	Cái	-	D50	Cty CP Cúc Phương	Việt Nam		626.700	626.700	626.700	626.700	626.700	626.700	626.700	626.700	626.700	626.700	626.700	626.700
2449	Rọ đồng	Cái	-	D15	Cty CP Cúc Phương	Việt Nam		44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500
2450	Rọ đồng	Cái	-	D20	Cty CP Cúc Phương	Việt Nam		78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500
2451	Rọ đồng	Cái	-	D25	Cty CP Cúc Phương	Việt Nam		121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500
2452	Rọ đồng	Cái	-	D32	Cty CP Cúc Phương	Việt Nam		185.600	185.600	185.600	185.600	185.600	185.600	185.600	185.600	185.600	185.600	185.600	185.600
2453	Rọ đồng	Cái	-	D40	Cty CP Cúc Phương	Việt Nam		259.200	259.200	259.200	259.200	259.200	259.200	259.200	259.200	259.200	259.200	259.200	259.200
2454	Rọ đồng	Cái	-	D50	Cty CP Cúc Phương	Việt Nam		375.300	375.300	375.300	375.300	375.300	375.300	375.300	375.300	375.300	375.300	375.300	375.300
2455	Vòi gạt đồng	Cái	-	D15	Cty CP Cúc Phương	Việt Nam		77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
2456	Vòi gạt đồng	Cái	-	D20	Cty CP Cúc Phương	Việt Nam		89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000
2457	Ống U.PVC	m	-	D21	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		6.783	6.783	6.783	6.783	6.783	6.783	6.783	6.783	6.783	6.783	6.783	6.783
2458	Ống U.PVC	m	-	D27	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		8.479	8.479	8.479	8.479	8.479	8.479	8.479	8.479	8.479	8.479	8.479	8.479
2459	Ống U.PVC	m	-	D34	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		10.979	10.979	10.979	10.979	10.979	10.979	10.979	10.979	10.979	10.979	10.979	10.979
2460	Ống U.PVC	m	-	D42	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		16.423	16.423	16.423	16.423	16.423	16.423	16.423	16.423	16.423	16.423	16.423	16.423
2461	Ống U.PVC	m	-	D48	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		19.190	19.190	19.190	19.190	19.190	19.190	19.190	19.190	19.190	19.190	19.190	19.190
2462	Ống U.PVC	m	-	D60	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		24.992	24.992	24.992	24.992	24.992	24.992	24.992	24.992	24.992	24.992	24.992	24.992
2463	Ống U.PVC	m	-	D75	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		35.077	35.077	35.077	35.077	35.077	35.077	35.077	35.077	35.077	35.077	35.077	35.077

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2464	Ống U.PVC	m	-	D90	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		42.753	42.753	42.753	42.753	42.753	42.753	42.753	42.753	42.753	42.753	42.753	42.753
2465	Ống U.PVC	m	-	D110	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		64.621	64.621	64.621	64.621	64.621	64.621	64.621	64.621	64.621	64.621	64.621	64.621
2466	Ống U.PVC	m	-	D125	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		71.315	71.315	71.315	71.315	71.315	71.315	71.315	71.315	71.315	71.315	71.315	71.315
2467	Ống U.PVC	m	-	D140	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		87.829	87.829	87.829	87.829	87.829	87.829	87.829	87.829	87.829	87.829	87.829	87.829
2468	Ống U.PVC	m	-	D160	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		114.070	114.070	114.070	114.070	114.070	114.070	114.070	114.070	114.070	114.070	114.070	114.070
2469	Ống U.PVC	m	-	D180	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		143.345	143.345	143.345	143.345	143.345	143.345	143.345	143.345	143.345	143.345	143.345	143.345
2470	Ống U.PVC	m	-	D200	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		213.947	213.947	213.947	213.947	213.947	213.947	213.947	213.947	213.947	213.947	213.947	213.947
2471	Ống U.PVC Class 1	m	-	C1- D21	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		9.104	9.104	9.104	9.104	9.104	9.104	9.104	9.104	9.104	9.104	9.104	9.104
2472	Ống U.PVC Class 1	m	-	C1- D27	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		12.496	12.496	12.496	12.496	12.496	12.496	12.496	12.496	12.496	12.496	12.496	12.496
2473	Ống U.PVC Class 1	m	-	C1- D34	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		15.798	15.798	15.798	15.798	15.798	15.798	15.798	15.798	15.798	15.798	15.798	15.798
2474	Ống U.PVC Class 1	m	-	C1- D42	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
2475	Ống U.PVC Class 1	m	-	C1- D48	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		25.706	25.706	25.706	25.706	25.706	25.706	25.706	25.706	25.706	25.706	25.706	25.706
2476	Ống U.PVC Class 1	m	-	C1- D60	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		36.506	36.506	36.506	36.506	36.506	36.506	36.506	36.506	36.506	36.506	36.506	36.506
2477	Ống U.PVC Class 1	m	-	C1- D75	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		46.324	46.324	46.324	46.324	46.324	46.324	46.324	46.324	46.324	46.324	46.324	46.324
2478	Ống U.PVC Class 1	m	-	C1- D90	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		57.213	57.213	57.213	57.213	57.213	57.213	57.213	57.213	57.213	57.213	57.213	57.213
2479	Ống U.PVC Class 1	m	-	C1- D110	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		85.150	85.150	85.150	85.150	85.150	85.150	85.150	85.150	85.150	85.150	85.150	85.150

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2480	Ống U.PVC Class 1	m	-	C1- D125	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		105.323	105.323	105.323	105.323	105.323	105.323	105.323	105.323	105.323	105.323	105.323	105.323
2481	Ống U.PVC Class 1	m	-	C1- D140	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		131.653	131.653	131.653	131.653	131.653	131.653	131.653	131.653	131.653	131.653	131.653	131.653
2482	Ống U.PVC Class 1	m	-	C1- D160	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		174.050	174.050	174.050	174.050	174.050	174.050	174.050	174.050	174.050	174.050	174.050	174.050
2483	Ống U.PVC Class 1	m	-	C1- D180	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		213.323	213.323	213.323	213.323	213.323	213.323	213.323	213.323	213.323	213.323	213.323	213.323
2484	Ống U.PVC Class 1	m	-	C1- D200	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		271.071	271.071	271.071	271.071	271.071	271.071	271.071	271.071	271.071	271.071	271.071	271.071
2485	Ống U.PVC Class 2	m	-	C2- D21	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		10.979	10.979	10.979	10.979	10.979	10.979	10.979	10.979	10.979	10.979	10.979	10.979
2486	Ống U.PVC Class 2	m	-	C2- D27	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		13.924	13.924	13.924	13.924	13.924	13.924	13.924	13.924	13.924	13.924	13.924	13.924
2487	Ống U.PVC Class 2	m	-	C2- D34	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		19.190	19.190	19.190	19.190	19.190	19.190	19.190	19.190	19.190	19.190	19.190	19.190
2488	Ống U.PVC Class 2	m	-	C2- D42	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		24.635	24.635	24.635	24.635	24.635	24.635	24.635	24.635	24.635	24.635	24.635	24.635
2489	Ống U.PVC Class 2	m	-	C2- D48	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		29.633	29.633	29.633	29.633	29.633	29.633	29.633	29.633	29.633	29.633	29.633	29.633
2490	Ống U.PVC Class 2	m	-	C2- D60	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		42.486	42.486	42.486	42.486	42.486	42.486	42.486	42.486	42.486	42.486	42.486	42.486
2491	Ống U.PVC Class 2	m	-	C2- D75	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		60.338	60.338	60.338	60.338	60.338	60.338	60.338	60.338	60.338	60.338	60.338	60.338
2492	Ống U.PVC Class 2	m	-	C2- D90	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		66.139	66.139	66.139	66.139	66.139	66.139	66.139	66.139	66.139	66.139	66.139	66.139
2493	Ống U.PVC Class 2	m	-	C2- D110	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		96.932	96.932	96.932	96.932	96.932	96.932	96.932	96.932	96.932	96.932	96.932	96.932
2494	Ống U.PVC Class 2	m	-	C2- D125	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		124.691	124.691	124.691	124.691	124.691	124.691	124.691	124.691	124.691	124.691	124.691	124.691
2495	Ống U.PVC Class 2	m	-	C2- D140	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		155.127	155.127	155.127	155.127	155.127	155.127	155.127	155.127	155.127	155.127	155.127	155.127

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2496	Ống U.PVC Class 2	m	-	C2- D160	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		200.915	200.915	200.915	200.915	200.915	200.915	200.915	200.915	200.915	200.915	200.915	200.915
2497	Ống U.PVC Class 2	m	-	C2- D180	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		253.934	253.934	253.934	253.934	253.934	253.934	253.934	253.934	253.934	253.934	253.934	253.934
2498	Ống U.PVC Class 2	m	-	C2- D200	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		315.253	315.253	315.253	315.253	315.253	315.253	315.253	315.253	315.253	315.253	315.253	315.253
2499	Ống U.PVC	m	-	D21	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
2500	Ống U.PVC	m	-	D27	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800
2501	Ống U.PVC	m	-	D34	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
2502	Ống U.PVC	m	-	D42	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100
2503	Ống U.PVC	m	-	D48	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
2504	Ống U.PVC	m	-	D60	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
2505	Ống U.PVC	m	-	D75	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200
2506	Ống U.PVC	m	-	D90	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300
2507	Ống U.PVC	m	-	D110	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400
2508	Ống U.PVC	m	-	D125	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600
2509	Ống U.PVC	m	-	D140	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800
2510	Ống U.PVC	m	-	D160	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900
2511	Ống U.PVC	m	-	D180	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800
2512	Ống U.PVC	m	-	D200	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2513	Ống U.PVC Class 2	m	-	D21	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
2514	Ống U.PVC Class 2	m	-	D27	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
2515	Ống U.PVC Class 2	m	-	D34	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
2516	Ống U.PVC Class 2	m	-	D42	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
2517	Ống U.PVC Class 2	m	-	D48	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300
2518	Ống U.PVC Class 2	m	-	D60	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
2519	Ống U.PVC Class 2	m	-	D63	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700
2520	Ống U.PVC Class 2	m	-	D75	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500
2521	Ống U.PVC Class 2	m	-	D90	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800
2522	Ống U.PVC Class 2	m	-	D110	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100
2523	Ống U.PVC Class 2	m	-	D125	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700
2524	Ống U.PVC Class 2	m	-	D140	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600
2525	Ống U.PVC Class 2	m	-	D160	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700
2526	Ống U.PVC Class 2	m	-	D180	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400
2527	Ống U.PVC Class 2	m	-	D200	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800
2528	Ống Lọc u.PVC	m	-	48 C0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600
2529	Ống Lọc u.PVC	m	-	48 C1	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400
2530	Ống Lọc u.PVC	m	-	48 D	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		54.600	54.600	54.600	54.600	54.600	54.600	54.600	54.600	54.600	54.600	54.600	54.600

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2531	Ống Lọc u.PVC	m	-	90x2,7	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		100.400	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400
2532	Ống Lọc u.PVC	m	-	90x6	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200
2533	Ống Lọc u.PVC	m	-	140 C3	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000
2534	Máng điện U.PVC	cây	-	Máng điện 14x8 dài 3m	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
2535	Máng điện U.PVC	cây	-	Máng điện 18x10 dài 2m	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100
2536	Máng điện U.PVC	cây	-	Máng điện 28x10 dài 2m	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100
2537	Máng điện U.PVC	cây	-	Máng điện 40x20 dài 2m	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700
2538	Máng điện U.PVC	cây	-	Máng điện 60x40 dài 2m	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600
2539	Máng điện U.PVC	cây	-	Máng điện 100x40 dài 2m	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100
2540	Ống luồn dây	cây	-	OLD Đk 16 D1	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
2541	Ống luồn dây	cây	-	OLD Đk 16 D2	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900
2542	Ống luồn dây	cây	-	OLD Đk 16 D3	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100
2543	Ống luồn dây	cây	-	OLD Đk 20 D1	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100
2544	Ống luồn dây	cây	-	OLD Đk 20 D2	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900
2545	Ống luồn dây	cây	-	OLD Đk 20 D3	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
2546	Ống luồn dây	cây	-	OLD Đk 25 D1	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100
2547	Ống luồn dây	cây	-	OLD Đk 25 D2	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700
2548	Ống luồn dây	cây	-	OLD Đk 25 D3	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2549	Ống luồn dây	cây	-	OLD Đk 32 D1	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600
2550	Ống luồn dây	cây	-	OLD Đk 32 D2	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800
2551	Ống luồn dây	cây	-	OLD Đk 32 D3	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		120.400	120.400	120.400	120.400	120.400	120.400	120.400	120.400	120.400	120.400	120.400	120.400
2552	Ống luồn dây	cây	-	OLD Đk 40 D2	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300
2553	Ống luồn dây	cây	-	OLD Đk 40 D3	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		152.500	152.500	152.500	152.500	152.500	152.500	152.500	152.500	152.500	152.500	152.500	152.500
2554	Ống luồn dây	cây	-	OLD Đk 50 D2	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800
2555	Ống luồn dây	cây	-	OLD Đk 50 D3	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		190.900	190.900	190.900	190.900	190.900	190.900	190.900	190.900	190.900	190.900	190.900	190.900
2556	Ống luồn dây	cây	-	OLD Đk 63 D2	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		189.800	189.800	189.800	189.800	189.800	189.800	189.800	189.800	189.800	189.800	189.800	189.800
2557	Cút T	cái	-	D16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400
2558	Cút T	cái	-	D20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200
2559	Cút T	cái	-	D25	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
2560	Cút T	cái	-	D32	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
2561	Cút T có nắp	cái	-	D20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
2562	Cút T có nắp	cái	-	D25	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900
2563	Cút T có nắp	cái	-	D32	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200
2564	Cút góc	cái	-	D16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700
2565	Cút góc	cái	-	D20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600
2566	Cút góc	cái	-	D25	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2567	Cút góc	cái	-	D32	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
2568	Cút góc có nắp	cái	-	D20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
2569	Cút góc có nắp	cái	-	D25	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400
2570	Cút góc có nắp	cái	-	D32	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
2571	Côn thu	cái	-	D20-16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500
2572	Côn thu	cái	-	D25-20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400
2573	Côn thu	cái	-	D32-25	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400
2574	Khớp nối ren	cái	-	D16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800
2575	Khớp nối ren	cái	-	D20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500
2576	Khớp nối ren	cái	-	D25	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100
2577	Khớp nối trơn	cái	-	D16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
2578	Khớp nối trơn	cái	-	D20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400
2579	Khớp nối trơn	cái	-	D25	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300
2580	Khớp nối trơn	cái	-	D32	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200
2581	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC	cái	-	63	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100
2582	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC	cái	-	75	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600
2583	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC	cái	-	90	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100
2584	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC	cái	-	110	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2585	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC	cái	-	125	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600
2586	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC	cái	-	140	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600
2587	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC	cái	-	160	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500
2588	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC	cái	-	180	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600
2589	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC	cái	-	200	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200
2590	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	-	D110, PN6	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273
2591	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	-	D125, PN6	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818
2592	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	-	D140, PN6	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909
2593	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	-	D160, PN6	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909
2594	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	-	D180, PN6	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545
2595	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	-	D200, PN6	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091
2596	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	-	D225	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818
2597	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	-	D250	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000
2598	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	-	D280	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818
2599	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	-	D315	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091
2600	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	-	D355	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273
2601	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	-	D400	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2602	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	-	D450	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909
2603	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	-	D500	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909
2604	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	-	D560	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727
2605	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	-	D630	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545
2606	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	-	D710	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000
2607	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	-	D800	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818
2608	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	-	D900	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636
2609	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	-	D1000	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273
2610	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	-	D1200	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818
2611	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D40, PN8	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636
2612	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D50, PN8	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818
2613	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D63, PN8	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091
2614	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D75, PN8	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000
2615	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D90, PN8	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
2616	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D110, PN8	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2617	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D125, PN8	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
2618	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D140, PN8	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273
2619	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D160, PN8	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091
2620	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D180, PN8	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182
2621	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D200, PN8	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091
2622	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D225	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818
2623	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D250	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818
2624	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D280	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273
2625	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D315	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455
2626	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D355	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455
2627	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D400	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364
2628	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D450	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727
2629	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D500	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091
2630	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D560	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727
2631	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D630	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2632	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D710	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091
2633	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D800	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455
2634	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D900	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909
2635	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D1000	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091
2636	Ống nhựa HDPE PE100 - PN8	m	-	D1200	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727
2637	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D32, PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182
2638	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D40, PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091
2639	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D50, PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818
2640	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D63, PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273
2641	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D75, PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273
2642	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D90, PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727
2643	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D110, PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091
2644	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D125, PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727
2645	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D140, PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091
2646	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D160, PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2647	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D180, PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909
2648	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D200, PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636
2649	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D225	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727
2650	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D250	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727
2651	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D280	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636
2652	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D315	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727
2653	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D355	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727
2654	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D400	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000
2655	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D450	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727
2656	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D500	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455
2657	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D560	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818
2658	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D630	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727
2659	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D710	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364
2660	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D800	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818
2661	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D900	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2662	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D1000	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364
2663	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	-	D1200	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455
2664	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D25, PN12,5	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
2665	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D32, PN12,5	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091
2666	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D40, PN12,5	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273
2667	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D50, PN12,5	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091
2668	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D63, PN12,5	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727
2669	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D75, PN12,5	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727
2670	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D90, PN12,5	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545
2671	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D110, PN12,5	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545
2672	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D125, PN12,5	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455
2673	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D140, PN12,5	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364
2674	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D160, PN12,5	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273
2675	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D180, PN12,5	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727
2676	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D200, PN12,5	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2677	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D225	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091
2678	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D250	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909
2679	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D280	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364
2680	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D315	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818
2681	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D355	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545
2682	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D400	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364
2683	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D450	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364
2684	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D500	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545
2685	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D560	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545
2686	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D630	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727
2687	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D710	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818
2688	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D800	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182
2689	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D900	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273
2690	Ống nhựa HDPE PE100 - PN12,5	m	-	D1000	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909
2691	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	-	D20, PN16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2692	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	-	D25, PN16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727
2693	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	-	D32, PN16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818
2694	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	-	D40, PN16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182
2695	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	-	D50, PN16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273
2696	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	-	D63, PN16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182
2697	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	-	D75, PN16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091
2698	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	-	D90, PN16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727
2699	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	-	D110, PN16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000
2700	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	-	D125, PN16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000
2701	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	-	D140, PN16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636
2702	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	-	D160, PN16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364
2703	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	-	D180, PN16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636
2704	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	-	D200, PN16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727
2705	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	-	D225	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727
2706	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	-	D250	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2707	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	-	D280	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273
2708	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	-	D315	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000
2709	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	-	D20, PN20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091
2710	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	-	D25, PN20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727
2711	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	-	D32, PN20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636
2712	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	-	D40, PN20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636
2713	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	-	D50, PN20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545
2714	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	-	D63, PN20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273
2715	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	-	D75, PN20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727
2716	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	-	D90, PN20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273
2717	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	-	D110, PN20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364
2718	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	-	D125, PN20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273
2719	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	-	D140, PN20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545
2720	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	-	D160, PN20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636
2721	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	-	D180, PN20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2722	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	-	D200, PN20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727
2723	Nối góc 45 độ HDPE - PE100 hàn-DN125	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		174.273	174.273	174.273	174.273	174.273	174.273	174.273	174.273	174.273	174.273	174.273	174.273
2724	Nối góc 45 độ HDPE - PE100 hàn-DN125	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727
2725	Nối góc 45 độ HDPE - PE100 hàn-DN140	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		229.273	229.273	229.273	229.273	229.273	229.273	229.273	229.273	229.273	229.273	229.273	229.273
2726	Nối góc 45 độ HDPE - PE100 hàn-DN140	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		279.909	279.909	279.909	279.909	279.909	279.909	279.909	279.909	279.909	279.909	279.909	279.909
2727	Nối góc 45 độ HDPE - PE100 hàn-DN180	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000
2728	Nối góc 45 độ HDPE - PE100 hàn-DN180	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636
2729	Nối góc 45 độ HDPE - PE100 hàn-DN225	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000
2730	Nối góc 45 độ HDPE - PE100 hàn-DN225	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		764.273	764.273	764.273	764.273	764.273	764.273	764.273	764.273	764.273	764.273	764.273	764.273
2731	Nối góc 45 độ HDPE - PE100 hàn-DN280	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		1.288.636	1.288.636	1.288.636	1.288.636	1.288.636	1.288.636	1.288.636	1.288.636	1.288.636	1.288.636	1.288.636	1.288.636
2732	Nối góc 45 độ HDPE - PE100 hàn-DN280	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000
2733	Nối góc 90 độ HDPE - PE100 hàn-DN125	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		231.727	231.727	231.727	231.727	231.727	231.727	231.727	231.727	231.727	231.727	231.727	231.727
2734	Nối góc 90 độ HDPE - PE100 hàn-DN125	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		282.818	282.818	282.818	282.818	282.818	282.818	282.818	282.818	282.818	282.818	282.818	282.818
2735	Nối góc 90 độ HDPE - PE100 hàn-DN140	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		301.364	301.364	301.364	301.364	301.364	301.364	301.364	301.364	301.364	301.364	301.364	301.364
2736	Nối góc 90 độ HDPE - PE100 hàn-DN140	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		367.545	367.545	367.545	367.545	367.545	367.545	367.545	367.545	367.545	367.545	367.545	367.545
2737	Nối góc 90 độ HDPE - PE100 hàn-DN180	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		523.818	523.818	523.818	523.818	523.818	523.818	523.818	523.818	523.818	523.818	523.818	523.818
2738	Nối góc 90 độ HDPE - PE100 hàn-DN180	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		642.091	642.091	642.091	642.091	642.091	642.091	642.091	642.091	642.091	642.091	642.091	642.091
2739	Nối góc 90 độ HDPE - PE100 hàn-DN225	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		869.909	869.909	869.909	869.909	869.909	869.909	869.909	869.909	869.909	869.909	869.909	869.909
2740	Nối góc 90 độ HDPE - PE100 hàn-DN225	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273
2741	Nối góc 90 độ HDPE - PE100 hàn-DN280	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		1.741.364	1.741.364	1.741.364	1.741.364	1.741.364	1.741.364	1.741.364	1.741.364	1.741.364	1.741.364	1.741.364	1.741.364

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2742	Nối góc 90 độ HDPE - PE100 hàn-DN280	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		2.120.091	2.120.091	2.120.091	2.120.091	2.120.091	2.120.091	2.120.091	2.120.091	2.120.091	2.120.091	2.120.091	2.120.091
2743	Nối góc 45 độ HDPE - PE80 hàn-DN125	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727
2744	Nối góc 45 độ HDPE - PE80 hàn-DN125	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000
2745	Nối góc 45 độ HDPE - PE80 hàn-DN140	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		279.909	279.909	279.909	279.909	279.909	279.909	279.909	279.909	279.909	279.909	279.909	279.909
2746	Nối góc 45 độ HDPE - PE80 hàn-DN140	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		337.364	337.364	337.364	337.364	337.364	337.364	337.364	337.364	337.364	337.364	337.364	337.364
2747	Nối góc 45 độ HDPE - PE80 hàn-DN180	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636
2748	Nối góc 45 độ HDPE - PE80 hàn-DN180	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		573.000	573.000	573.000	573.000	573.000	573.000	573.000	573.000	573.000	573.000	573.000	573.000
2749	Nối góc 45 độ HDPE - PE80 hàn-DN225	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		764.273	764.273	764.273	764.273	764.273	764.273	764.273	764.273	764.273	764.273	764.273	764.273
2750	Nối góc 45 độ HDPE - PE80 hàn-DN225	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		925.455	925.455	925.455	925.455	925.455	925.455	925.455	925.455	925.455	925.455	925.455	925.455
2751	Nối góc 45 độ HDPE - PE80 hàn-DN280	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000
2752	Nối góc 45 độ HDPE - PE80 hàn-DN280	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		1.895.636	1.895.636	1.895.636	1.895.636	1.895.636	1.895.636	1.895.636	1.895.636	1.895.636	1.895.636	1.895.636	1.895.636
2753	Nối góc 90 độ HDPE - PE80 hàn-DN125	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		282.818	282.818	282.818	282.818	282.818	282.818	282.818	282.818	282.818	282.818	282.818	282.818
2754	Nối góc 90 độ HDPE - PE80 hàn-DN125	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		342.727	342.727	342.727	342.727	342.727	342.727	342.727	342.727	342.727	342.727	342.727	342.727
2755	Nối góc 90 độ HDPE - PE80 hàn-DN140	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		367.545	367.545	367.545	367.545	367.545	367.545	367.545	367.545	367.545	367.545	367.545	367.545
2756	Nối góc 90 độ HDPE - PE80 hàn-DN140	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455
2757	Nối góc 90 độ HDPE - PE80 hàn-DN180	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		642.091	642.091	642.091	642.091	642.091	642.091	642.091	642.091	642.091	642.091	642.091	642.091
2758	Nối góc 90 độ HDPE - PE80 hàn-DN180	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000
2759	Nối góc 90 độ HDPE - PE80 hàn-DN225	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273
2760	Nối góc 90 độ HDPE - PE80 hàn-DN225	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727
2761	Nối góc 90 độ HDPE - PE80 hàn-DN280	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		2.120.091	2.120.091	2.120.091	2.120.091	2.120.091	2.120.091	2.120.091	2.120.091	2.120.091	2.120.091	2.120.091	2.120.091

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2762	Nối góc 90 độ HDPE - PE80 hàn-DN280	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		2.561.636	2.561.636	2.561.636	2.561.636	2.561.636	2.561.636	2.561.636	2.561.636	2.561.636	2.561.636	2.561.636	2.561.636
2763	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN4	m	-	D200	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000
2764	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN4	m	-	D250	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
2765	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN4	m	-	D300	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000
2766	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN4	m	-	D400	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000
2767	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN4	m	-	D500	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000
2768	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN4	m	-	D600	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000
2769	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN4	m	-	D800	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000
2770	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN4	m	-	D1000	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000
2771	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN8	m	-	D200	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000
2772	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN8	m	-	D250	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000
2773	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN8	m	-	D300	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
2774	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN8	m	-	D400	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000
2775	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN8	m	-	D500	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
2776	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN8	m	-	D600	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000
2777	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN8	m	-	D800	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000
2778	Ống Gân Sóng PP 2 lớp SN8	m	-	D200	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000
2779	Ống Gân Sóng PP 2 lớp SN8	m	-	D250	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2780	Ống Gân Sóng PP 2 lớp SN8	m	-	D300	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000
2781	Ống Gân Sóng PP 2 lớp SN8	m	-	D400	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000
2782	Ống Gân Sóng PP 2 lớp SN8	m	-	D500	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000
2783	Ống Gân Sóng PP 2 lớp SN8	m	-	D600	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000
2784	Ống Gân Sóng PP 2 lớp SN8	m	-	D800	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000
2785	Ống Gân Sóng PP 2 lớp SN8	m	-	D1000	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000
2786	Ống Gân Sóng PP 2 lớp SN12	m	-	D200	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000
2787	Ống Gân Sóng PP 2 lớp SN12	m	-	D250	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000
2788	Ống Gân Sóng PP 2 lớp SN12	m	-	D300	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
2789	Ống Gân Sóng PP 2 lớp SN12	m	-	D400	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000
2790	Ống Gân Sóng PP 2 lớp SN12	m	-	D500	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
2791	Ống Gân Sóng PP 2 lớp SN12	m	-	D600	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000
2792	Ống Gân Sóng PP 2 lớp SN12	m	-	D800	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000
2793	Gioăng ống gân sóng PP/PP 2 lớp (Unicor)	cái	-	D200	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500
2794	Gioăng ống gân sóng PP/PP 2 lớp (Unicor)	cái	-	D250	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500
2795	Gioăng ống gân sóng PP/PP 2 lớp (Unicor)	cái	-	D300	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000
2796	Gioăng ống gân sóng PP/PP 2 lớp (Unicor)	cái	-	D400	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000
2797	Gioăng ống gân sóng PP/PP 2 lớp (Unicor)	cái	-	D500	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2798	Gioăng ống gân sóng PP/PP 2 lớp (Unicor)	cái	-	D600	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000
2799	Gioăng ống gân sóng PP/PP 2 lớp (Unicor)	cái	-	D800	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000
2800	Gioăng ống gân sóng PP/PP 2 lớp (Unicor)	cái	-	D1000	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000
2801	Ống nhựa PPR - PN10	m	-	D20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182
2802	Ống nhựa PPR - PN10	m	-	D25	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636
2803	Ống nhựa PPR - PN10	m	-	D32	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364
2804	Ống nhựa PPR - PN10	m	-	D40	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909
2805	Ống nhựa PPR - PN10	m	-	D50	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
2806	Ống nhựa PPR - PN10	m	-	D63	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545
2807	Ống nhựa PPR - PN10	m	-	D75	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273
2808	Ống nhựa PPR - PN10	m	-	D90	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818
2809	Ống nhựa PPR - PN10	m	-	D110	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545
2810	Ống nhựa PPR - PN16	m	-	D20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727
2811	Ống nhựa PPR - PN16	m	-	D25	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636
2812	Ống nhựa PPR - PN16	m	-	D32	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727
2813	Ống nhựa PPR - PN16	m	-	D40	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636
2814	Ống nhựa PPR - PN16	m	-	D50	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000
2815	Ống nhựa PPR - PN16	m	-	D63	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000
2816	Ống nhựa PPR - PN16	m	-	D75	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2817	Ống nhựa PPR - PN16	m	-	D90	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000
2818	Ống nhựa PPR - PN16	m	-	D110	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000
2819	Ống nhựa PPR - PN20	m	-	D20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455
2820	Ống nhựa PPR - PN20	m	-	D25	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182
2821	Ống nhựa PPR - PN20	m	-	D32	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909
2822	Ống nhựa PPR - PN20	m	-	D40	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727
2823	Ống nhựa PPR - PN20	m	-	D50	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545
2824	Ống nhựa PPR - PN20	m	-	D63	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818
2825	Ống nhựa PPR - PN20	m	-	D75	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364
2826	Ống nhựa PPR - PN20	m	-	D90	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727
2827	Ống nhựa PPR - PN20	m	-	D110	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727
2828	Ống nhựa PPR - PN25	m	-	D20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364
2829	Ống nhựa PPR - PN25	m	-	D25	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364
2830	Ống nhựa PPR - PN25	m	-	D32	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909
2831	Ống nhựa PPR - PN25	m	-	D40	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091
2832	Ống nhựa PPR - PN25	m	-	D50	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
2833	Ống nhựa PPR - PN25	m	-	D63	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273
2834	Ống nhựa PPR - PN25	m	-	D75	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727
2835	Ống nhựa PPR - PN25	m	-	D90	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2836	Ống nhựa PPR - PN25	m	-	D110	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545
2837	Cút tráng kẽm	cái	-	D=15mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		5.390	5.390	5.390	5.390	5.390	5.390	5.390	5.390	5.390	5.390	5.390	5.390
2838	Cút tráng kẽm	cái	-	D=20mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		8.580	8.580	8.580	8.580	8.580	8.580	8.580	8.580	8.580	8.580	8.580	8.580
2839	Cút tráng kẽm	cái	-	D=25mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
2840	Cút tráng kẽm	cái	-	D=32mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		23.870	23.870	23.870	23.870	23.870	23.870	23.870	23.870	23.870	23.870	23.870	23.870
2841	Cút tráng kẽm	cái	-	D=40mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		30.250	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250
2842	Cút tráng kẽm	cái	-	D=50mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		48.180	48.180	48.180	48.180	48.180	48.180	48.180	48.180	48.180	48.180	48.180	48.180
2843	Cút tráng kẽm	cái	-	D=65mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		82.610	82.610	82.610	82.610	82.610	82.610	82.610	82.610	82.610	82.610	82.610	82.610
2844	Cút tráng kẽm	cái	-	D=80mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700
2845	Cút tráng kẽm	cái	-	D=100mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		206.580	206.580	206.580	206.580	206.580	206.580	206.580	206.580	206.580	206.580	206.580	206.580
2846	Tê tráng kẽm	cái	-	D=15mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		7.810	7.810	7.810	7.810	7.810	7.810	7.810	7.810	7.810	7.810	7.810	7.810
2847	Tê tráng kẽm	cái	-	D=20mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		12.540	12.540	12.540	12.540	12.540	12.540	12.540	12.540	12.540	12.540	12.540	12.540
2848	Tê tráng kẽm	cái	-	D=25mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		21.120	21.120	21.120	21.120	21.120	21.120	21.120	21.120	21.120	21.120	21.120	21.120
2849	Tê tráng kẽm	cái	-	D=32mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		32.120	32.120	32.120	32.120	32.120	32.120	32.120	32.120	32.120	32.120	32.120	32.120
2850	Tê tráng kẽm	cái	-	D=40mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		37.510	37.510	37.510	37.510	37.510	37.510	37.510	37.510	37.510	37.510	37.510	37.510
2851	Tê tráng kẽm	cái	-	D=50mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		62.370	62.370	62.370	62.370	62.370	62.370	62.370	62.370	62.370	62.370	62.370	62.370
2852	Tê tráng kẽm	cái	-	D=65mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		101.420	101.420	101.420	101.420	101.420	101.420	101.420	101.420	101.420	101.420	101.420	101.420
2853	Tê tráng kẽm	cái	-	D=80mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		146.740	146.740	146.740	146.740	146.740	146.740	146.740	146.740	146.740	146.740	146.740	146.740
2854	Tê tráng kẽm	cái	-	D=100mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		266.310	266.310	266.310	266.310	266.310	266.310	266.310	266.310	266.310	266.310	266.310	266.310
2855	Măng sông tráng kẽm	cái	-	D=15mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		5.280	5.280	5.280	5.280	5.280	5.280	5.280	5.280	5.280	5.280	5.280	5.280
2856	Măng sông tráng kẽm	cái	-	D=20mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		7.040	7.040	7.040	7.040	7.040	7.040	7.040	7.040	7.040	7.040	7.040	7.040
2857	Măng sông tráng kẽm	cái	-	D=25mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100
2858	Măng sông tráng kẽm	cái	-	D=32mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		18.040	18.040	18.040	18.040	18.040	18.040	18.040	18.040	18.040	18.040	18.040	18.040
2859	Măng sông tráng kẽm	cái	-	D=40mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		22.660	22.660	22.660	22.660	22.660	22.660	22.660	22.660	22.660	22.660	22.660	22.660

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2860	Măng sông tráng kẽm	cái	-	D=50mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		37.400	37.400	37.400	37.400	37.400	37.400	37.400	37.400	37.400	37.400	37.400	37.400
2861	Măng sông tráng kẽm	cái	-	D=65mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		62.370	62.370	62.370	62.370	62.370	62.370	62.370	62.370	62.370	62.370	62.370	62.370
2862	Măng sông tráng kẽm	cái	-	D=80mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		83.710	83.710	83.710	83.710	83.710	83.710	83.710	83.710	83.710	83.710	83.710	83.710
2863	Măng sông tráng kẽm	cái	-	D=100mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		144.100	144.100	144.100	144.100	144.100	144.100	144.100	144.100	144.100	144.100	144.100	144.100
2864	Kép tráng kẽm	cái	-	D=15mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		5.170	5.170	5.170	5.170	5.170	5.170	5.170	5.170	5.170	5.170	5.170	5.170
2865	Kép tráng kẽm	cái	-	D=20mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		7.150	7.150	7.150	7.150	7.150	7.150	7.150	7.150	7.150	7.150	7.150	7.150
2866	Kép tráng kẽm	cái	-	D=25mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100
2867	Kép tráng kẽm	cái	-	D=32mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		18.260	18.260	18.260	18.260	18.260	18.260	18.260	18.260	18.260	18.260	18.260	18.260
2868	Kép tráng kẽm	cái	-	D=40mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		22.880	22.880	22.880	22.880	22.880	22.880	22.880	22.880	22.880	22.880	22.880	22.880
2869	Kép tráng kẽm	cái	-	D=50mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		37.510	37.510	37.510	37.510	37.510	37.510	37.510	37.510	37.510	37.510	37.510	37.510
2870	Kép tráng kẽm	cái	-	D=65mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		62.370	62.370	62.370	62.370	62.370	62.370	62.370	62.370	62.370	62.370	62.370	62.370
2871	Kép tráng kẽm	cái	-	D=80mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		82.610	82.610	82.610	82.610	82.610	82.610	82.610	82.610	82.610	82.610	82.610	82.610
2872	Kép tráng kẽm	cái	-	D=100mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		141.350	141.350	141.350	141.350	141.350	141.350	141.350	141.350	141.350	141.350	141.350	141.350
2873	Chếch tráng kẽm	cái	-	D=15mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		5.830	5.830	5.830	5.830	5.830	5.830	5.830	5.830	5.830	5.830	5.830	5.830
2874	Chếch tráng kẽm	cái	-	D=20mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		9.570	9.570	9.570	9.570	9.570	9.570	9.570	9.570	9.570	9.570	9.570	9.570
2875	Chếch tráng kẽm	cái	-	D=25mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		16.720	16.720	16.720	16.720	16.720	16.720	16.720	16.720	16.720	16.720	16.720	16.720
2876	Chếch tráng kẽm	cái	-	D=32mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		27.060	27.060	27.060	27.060	27.060	27.060	27.060	27.060	27.060	27.060	27.060	27.060
2877	Chếch tráng kẽm	cái	-	D=40mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		32.120	32.120	32.120	32.120	32.120	32.120	32.120	32.120	32.120	32.120	32.120	32.120
2878	Chếch tráng kẽm	cái	-	D=50mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		52.910	52.910	52.910	52.910	52.910	52.910	52.910	52.910	52.910	52.910	52.910	52.910
2879	Chếch tráng kẽm	cái	-	D=65mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		90.530	90.530	90.530	90.530	90.530	90.530	90.530	90.530	90.530	90.530	90.530	90.530
2880	Chếch tráng kẽm	cái	-	D=80mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		116.380	116.380	116.380	116.380	116.380	116.380	116.380	116.380	116.380	116.380	116.380	116.380
2881	Chếch tráng kẽm	cái	-	D=100mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		228.250	228.250	228.250	228.250	228.250	228.250	228.250	228.250	228.250	228.250	228.250	228.250
2882	Rắc co tráng kẽm	cái	-	D=15mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		18.260	18.260	18.260	18.260	18.260	18.260	18.260	18.260	18.260	18.260	18.260	18.260
2883	Rắc co tráng kẽm	cái	-	D=20mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2884	Rắc co tráng kẽm	cái	-	D=25mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		37.510	37.510	37.510	37.510	37.510	37.510	37.510	37.510	37.510	37.510	37.510	37.510
2885	Rắc co tráng kẽm	cái	-	D=32mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		53.460	53.460	53.460	53.460	53.460	53.460	53.460	53.460	53.460	53.460	53.460	53.460
2886	Rắc co tráng kẽm	cái	-	D=40mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		72.820	72.820	72.820	72.820	72.820	72.820	72.820	72.820	72.820	72.820	72.820	72.820
2887	Rắc co tráng kẽm	cái	-	D=50mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		101.640	101.640	101.640	101.640	101.640	101.640	101.640	101.640	101.640	101.640	101.640	101.640
2888	Rắc co tráng kẽm	cái	-	D=65mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		179.410	179.410	179.410	179.410	179.410	179.410	179.410	179.410	179.410	179.410	179.410	179.410
2889	Rắc co tráng kẽm	cái	-	D=80mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		252.780	252.780	252.780	252.780	252.780	252.780	252.780	252.780	252.780	252.780	252.780	252.780
2890	Rắc co tráng kẽm	cái	-	D=100mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		419.870	419.870	419.870	419.870	419.870	419.870	419.870	419.870	419.870	419.870	419.870	419.870
2891	Bịt tráng kẽm	cái	-	D=15mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		4.730	18.260	18.260	18.260	18.260	18.260	18.260	18.260	18.260	18.260	18.260	18.260
2892	Bịt tráng kẽm	cái	-	D=20mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		6.160	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430
2893	Bịt tráng kẽm	cái	-	D=25mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		11.110	37.510	37.510	37.510	37.510	37.510	37.510	37.510	37.510	37.510	37.510	37.510
2894	Bịt tráng kẽm	cái	-	D=32mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		17.490	53.460	53.460	53.460	53.460	53.460	53.460	53.460	53.460	53.460	53.460	53.460
2895	Bịt tráng kẽm	cái	-	D=40mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		21.560	72.820	72.820	72.820	72.820	72.820	72.820	72.820	72.820	72.820	72.820	72.820
2896	Bịt tráng kẽm	cái	-	D=50mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		33.880	101.640	101.640	101.640	101.640	101.640	101.640	101.640	101.640	101.640	101.640	101.640
2897	Bịt tráng kẽm	cái	-	D=65mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		62.920	179.410	179.410	179.410	179.410	179.410	179.410	179.410	179.410	179.410	179.410	179.410
2898	Bịt tráng kẽm	cái	-	D=80mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		86.680	252.780	252.780	252.780	252.780	252.780	252.780	252.780	252.780	252.780	252.780	252.780
2899	Bịt tráng kẽm	cái	-	D=100mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		144.100	419.870	419.870	419.870	419.870	419.870	419.870	419.870	419.870	419.870	419.870	419.870
2900	Tê thu tráng kẽm	cái	-	D=20mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650
2901	Tê thu tráng kẽm	cái	-	D=25mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		21.560	21.560	21.560	21.560	21.560	21.560	21.560	21.560	21.560	21.560	21.560	21.560
2902	Tê thu tráng kẽm	cái	-	D=32mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		32.780	32.780	32.780	32.780	32.780	32.780	32.780	32.780	32.780	32.780	32.780	32.780
2903	Tê thu tráng kẽm	cái	-	D=40mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		38.390	38.390	38.390	38.390	38.390	38.390	38.390	38.390	38.390	38.390	38.390	38.390
2904	Tê thu tráng kẽm	cái	-	D=50mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		63.360	63.360	63.360	63.360	63.360	63.360	63.360	63.360	63.360	63.360	63.360	63.360
2905	Tê thu tráng kẽm	cái	-	D=65mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		104.170	104.170	104.170	104.170	104.170	104.170	104.170	104.170	104.170	104.170	104.170	104.170
2906	Tê thu tráng kẽm	cái	-	D=80mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		152.240	152.240	152.240	152.240	152.240	152.240	152.240	152.240	152.240	152.240	152.240	152.240
2907	Tê thu tráng kẽm	cái	-	D=100mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		274.450	274.450	274.450	274.450	274.450	274.450	274.450	274.450	274.450	274.450	274.450	274.450

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2908	Côn thu tráng kẽm	cái	-	D=20mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		7.150	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650
2909	Côn thu tráng kẽm	cái	-	D=25mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		12.100	21.560	21.560	21.560	21.560	21.560	21.560	21.560	21.560	21.560	21.560	21.560
2910	Côn thu tráng kẽm	cái	-	D=32mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		18.150	32.780	32.780	32.780	32.780	32.780	32.780	32.780	32.780	32.780	32.780	32.780
2911	Côn thu tráng kẽm	cái	-	D=40mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		22.880	38.390	38.390	38.390	38.390	38.390	38.390	38.390	38.390	38.390	38.390	38.390
2912	Côn thu tráng kẽm	cái	-	D=50mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		37.840	63.360	63.360	63.360	63.360	63.360	63.360	63.360	63.360	63.360	63.360	63.360
2913	Côn thu tráng kẽm	cái	-	D=65mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		79.640	104.170	104.170	104.170	104.170	104.170	104.170	104.170	104.170	104.170	104.170	104.170
2914	Côn thu tráng kẽm	cái	-	D=80mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		89.430	152.240	152.240	152.240	152.240	152.240	152.240	152.240	152.240	152.240	152.240	152.240
2915	Côn thu tráng kẽm	cái	-	D=100mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		148.170	274.450	274.450	274.450	274.450	274.450	274.450	274.450	274.450	274.450	274.450	274.450
2916	Ống thoát nước U.PVC Φ21	m	-	Φ21 chiều dày 1.0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700
2917	Ống thoát nước U.PVC Φ27	m	-	Φ27 chiều dày 1.0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
2918	Ống thoát nước U.PVC Φ34	m	-	Φ34 chiều dày 1.0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
2919	Ống thoát nước U.PVC Φ42	m	-	Φ42 chiều dày 1,2mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300
2920	Ống thoát nước U.PVC Φ48	m	-	Φ48 chiều dày 1,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100
2921	Ống thoát nước U.PVC Φ60	m	-	Φ60 chiều dày 1,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900
2922	Ống thoát nước U.PVC Φ75	m	-	Φ75 chiều dày 1,5mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
2923	Ống thoát nước U.PVC Φ90	m	-	Φ90 chiều dày 1,5mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700
2924	Ống thoát nước U.PVC Φ110	m	-	Φ110 chiều dày 1,9mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		64.500	64.500	64.500	64.500	64.500	64.500	64.500	64.500	64.500	64.500	64.500	64.500
2925	Ống thoát nước U.PVC Class 0 Φ21	m	-	Φ21 chiều dày 1,2mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300
2926	Ống thoát nước U.PVC Class 0 Φ27	m	-	Φ27 chiều dày 1,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2927	Ống thoát nước U.PVC Class 0 Φ34	m	-	Φ34 chiều dày 1,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
2928	Ống thoát nước U.PVC Class 0 Φ42	m	-	Φ42 chiều dày 1,5mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300
2929	Ống thoát nước U.PVC Class 0 Φ48	m	-	Φ48 chiều dày 1,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400
2930	Ống thoát nước U.PVC Class 0 Φ60	m	-	Φ60 chiều dày 1,5mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800
2931	Ống thoát nước U.PVC Class 0 Φ75	m	-	Φ75 chiều dày 1,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
2932	Ống thoát nước U.PVC Class 0 Φ90	m	-	Φ90 chiều dày 1,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800
2933	Ống thoát nước U.PVC Class 0 Φ110	m	-	Φ110 chiều dày 2,2 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000
2934	Ống thoát nước U.PVC Class 1 Φ21	m	-	Φ21 chiều dày 1,5 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
2935	Ống thoát nước U.PVC Class 1 Φ27	m	-	Φ27 chiều dày 1,5 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400
2936	Ống thoát nước U.PVC Class 1 Φ34	m	-	Φ34 chiều dày 1,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2937	Ống thoát nước U.PVC Class 1 Φ42	m	-	Φ42 chiều dày 1,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500
2938	Ống thoát nước U.PVC Class 1 Φ48	m	-	Φ48 chiều dày 2.0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600
2939	Ống thoát nước U.PVC Class 1 Φ60	m	-	Φ60 chiều dày 1,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400
2940	Ống thoát nước U.PVC Class 1 Φ75	m	-	Φ75 chiều dày 2,2 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200
2941	Ống thoát nước U.PVC Class 1 Φ90	m	-	Φ90 chiều dày 2,2 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200
2942	Ống thoát nước U.PVC Class 1 Φ110	m	-	Φ110 chiều dày 2,7 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2943	Ống thoát nước U.PVC Class 1 Φ125	m	-	Φ125 chiều dày 3.1 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
2944	Ống thoát nước U.PVC Class 1 Φ140	m	-	Φ140 chiều dày 3.5 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		131.600	131.600	131.600	131.600	131.600	131.600	131.600	131.600	131.600	131.600	131.600	131.600
2945	Ống thoát nước U.PVC Class 1 Φ160	m	-	Φ160 chiều dày 4.0 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000
2946	Ống thoát nước U.PVC Class 1 Φ200	m	-	Φ200 chiều dày 4.9 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		271.100	271.100	271.100	271.100	271.100	271.100	271.100	271.100	271.100	271.100	271.100	271.100
2947	Ống thoát nước U.PVC Class 2 Φ21	m	-	Φ21 chiều dày 1,7 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
2948	Ống thoát nước U.PVC Class 2 Φ27	m	-	Φ27 chiều dày 1.9 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
2949	Ống thoát nước U.PVC Class 2 Φ34	m	-	Φ34 chiều dày 2.1mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100
2950	Ống thoát nước U.PVC Class 2 Φ42	m	-	Φ42 chiều dày 2.1mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
2951	Ống thoát nước U.PVC Class 2 Φ48	m	-	Φ48 chiều dày 2,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500
2952	Ống thoát nước U.PVC Class 2 Φ60	m	-	Φ60 chiều dày 2,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400
2953	Ống thoát nước U.PVC Class 2 Φ75	m	-	Φ75 chiều dày 2,9 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300
2954	Ống thoát nước U.PVC Class 2 Φ90	m	-	Φ90 chiều dày 2,7 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100
2955	Ống thoát nước U.PVC Class 2 Φ110	m	-	Φ110 chiều dày 3,2 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900
2956	Ống thoát nước U.PVC Class 2 Φ125	m	-	Φ125 chiều dày 3.7 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		124.600	124.600	124.600	124.600	124.600	124.600	124.600	124.600	124.600	124.600	124.600	124.600
2957	Ống thoát nước U.PVC Class 2 Φ140	m	-	Φ140 chiều dày 4.1 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		155.100	155.100	155.100	155.100	155.100	155.100	155.100	155.100	155.100	155.100	155.100	155.100
2958	Ống thoát nước U.PVC Class 2 Φ160	m	-	Φ160 chiều dày 4.7 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		200.900	200.900	200.900	200.900	200.900	200.900	200.900	200.900	200.900	200.900	200.900	200.900

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2959	Ống thoát nước U.PVC Class 2 Φ200	m	-	Φ200 chiều dày 5.9 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		315.300	315.300	315.300	315.300	315.300	315.300	315.300	315.300	315.300	315.300	315.300	315.300
2960	Ống thoát nước U.PVC Class 3 Φ21	m	-	Φ21 chiều dày 2,4 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
2961	Ống thoát nước U.PVC Class 3 Φ27	m	-	Φ27 chiều dày 3.0 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
2962	Ống thoát nước U.PVC Class 3 Φ34	m	-	Φ34 chiều dày 2,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
2963	Ống thoát nước U.PVC Class 3 Φ42	m	-	Φ42 chiều dày 2,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800
2964	Ống thoát nước U.PVC Class 3 Φ48	m	-	Φ48 chiều dày 3.0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800
2965	Ống thoát nước U.PVC Class 3 Φ60	m	-	Φ60 chiều dày 3.0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200
2966	Ống thoát nước U.PVC Class 3 Φ75	m	-	Φ75 chiều dày 3,6 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800
2967	Ống thoát nước U.PVC Class 3 Φ90	m	-	Φ90 chiều dày 3,5 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		86.700	86.700	86.700	86.700	86.700	86.700	86.700	86.700	86.700	86.700	86.700	86.700
2968	Ống thoát nước U.PVC Class 3 Φ110	m	-	Φ110 chiều dày 4,2 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		135.800	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800
2969	Ống thoát nước U.PVC Class 3 Φ125	m	-	Φ125 chiều dày 4.8 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400
2970	Ống thoát nước U.PVC Class 3 Φ140	m	-	Φ140 chiều dày 5.4 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		207.500	207.500	207.500	207.500	207.500	207.500	207.500	207.500	207.500	207.500	207.500	207.500
2971	Ống thoát nước U.PVC Class 3 Φ160	m	-	Φ160 chiều dày 6.2 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		259.900	259.900	259.900	259.900	259.900	259.900	259.900	259.900	259.900	259.900	259.900	259.900
2972	Ống thoát nước U.PVC Class 3 Φ200	m	-	Φ200 chiều dày 7.7 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		402.400	402.400	402.400	402.400	402.400	402.400	402.400	402.400	402.400	402.400	402.400	402.400
2973	Đầu nối thẳng UPVC Φ21	cái	-	Φ21 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2974	Đầu nối thẳng UPVC Φ27	cái	-	Φ27 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700
2975	Đầu nối thẳng UPVC Φ34	cái	-	Φ34 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900
2976	Đầu nối thẳng UPVC Φ42	cái	-	Φ42 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300
2977	Đầu nối thẳng UPVC Φ48	cái	-	Φ48 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400
2978	Đầu nối thẳng UPVC Φ60	cái	-	Φ60 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700
2979	Đầu nối thẳng UPVC Φ75	cái	-	Φ75 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
2980	Đầu nối thẳng UPVC Φ90	cái	-	Φ90 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300
2981	Đầu nối thẳng UPVC Φ110	cái	-	Φ110 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
2982	Đầu nối thẳng UPVC Φ125	cái	-	Φ125 áp suất 12.5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000
2983	Đầu nối thẳng UPVC Φ140	cái	-	Φ140 áp suất 12.5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		113.100	113.100	113.100	113.100	113.100	113.100	113.100	113.100	113.100	113.100	113.100	113.100
2984	Đầu nối thẳng UPVC Φ160	cái	-	Φ160 áp suất 12.5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		171.700	171.700	171.700	171.700	171.700	171.700	171.700	171.700	171.700	171.700	171.700	171.700
2985	Đầu nối thẳng UPVC Φ200	cái	-	Φ200 áp suất 12.5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		370.100	370.100	370.100	370.100	370.100	370.100	370.100	370.100	370.100	370.100	370.100	370.100
2986	Nối góc 45 độ (chếch) UPVC Φ21	cái	-	Φ21 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
2987	Nối góc 45 độ (chếch) UPVC Φ27	cái	-	Φ27 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800
2988	Nối góc 45 độ (chếch) UPVC Φ34	cái	-	Φ34 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700
2989	Nối góc 45 độ (chếch) UPVC Φ42	cái	-	Φ42 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100
2990	Nối góc 45 độ (chếch) UPVC Φ48	cái	-	Φ48 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600
2991	Nối góc 45 độ (chếch) UPVC Φ60	cái	-	Φ60 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
2992	Nối góc 45 độ (chếch) UPVC Φ75	cái	-	Φ75 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
2993	Nối góc 45 độ (chếch) UPVC Φ90	cái	-	Φ90 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
2994	Nối góc 45 độ (chếch) UPVC Φ110	cái	-	Φ110 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500
2995	Nối góc 45 độ (chếch) UPVC Φ125	cái	-	Φ125 áp suất 12.5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		90.400	90.400	90.400	90.400	90.400	90.400	90.400	90.400	90.400	90.400	90.400	90.400
2996	Nối góc 45 độ (chếch) UPVC Φ140	cái	-	Φ140 áp suất 12.5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900
2997	Nối góc 45 độ (chếch) UPVC Φ160	cái	-	Φ160 áp suất 12.5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		195.700	195.700	195.700	195.700	195.700	195.700	195.700	195.700	195.700	195.700	195.700	195.700
2998	Nối góc 45 độ (chếch) UPVC Φ200	cái	-	Φ200 áp suất 12.5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		517.100	517.100	517.100	517.100	517.100	517.100	517.100	517.100	517.100	517.100	517.100	517.100
2999	Nối góc 90 độ (cút) UPVC Φ21	cái	-	Φ21 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3000	Nối góc 90 độ (cút) UPVC Φ27	cái	-	Φ27 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200
3001	Nối góc 90 độ (cút) UPVC Φ34	cái	-	Φ34 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300
3002	Nối góc 90 độ (cút) UPVC Φ42	cái	-	Φ42 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
3003	Nối góc 90 độ (cút) UPVC Φ48	cái	-	Φ48 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600
3004	Nối góc 90 độ (cút) UPVC Φ60	cái	-	Φ60 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
3005	Nối góc 90 độ (cút) UPVC Φ75	cái	-	Φ75 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900
3006	Nối góc 90 độ (cút) UPVC Φ90	cái	-	Φ90 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		34.700	34.700	34.700	34.700	34.700	34.700	34.700	34.700	34.700	34.700	34.700	34.700
3007	Nối góc 90 độ (cút) UPVC Φ110	cái	-	Φ110 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500
3008	Nối góc 90 độ (cút) UPVC Φ125	cái	-	Φ125 áp suất 12.5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		96.400	96.400	96.400	96.400	96.400	96.400	96.400	96.400	96.400	96.400	96.400	96.400
3009	Nối góc 90 độ (cút) UPVC Φ140	cái	-	Φ140 áp suất 12.5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		177.400	177.400	177.400	177.400	177.400	177.400	177.400	177.400	177.400	177.400	177.400	177.400
3010	Nối góc 90 độ (cút) UPVC Φ160	cái	-	Φ160 áp suất 12.5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		358.100	358.100	358.100	358.100	358.100	358.100	358.100	358.100	358.100	358.100	358.100	358.100
3011	Nối góc 90 độ (cút) UPVC Φ200	cái	-	Φ200 áp suất 12.5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		700.100	700.100	700.100	700.100	700.100	700.100	700.100	700.100	700.100	700.100	700.100	700.100
3012	Ba chạc 90 độ (tê) UPVC Φ21	cái	-	Φ21 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3013	Ba chạc 90 độ (tê) UPVC Φ27	cái	-	Φ27 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700
3014	Ba chạc 90 độ (tê) UPVC Φ34	cái	-	Φ34 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
3015	Ba chạc 90 độ (tê) UPVC Φ42	cái	-	Φ42 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
3016	Ba chạc 90 độ (tê) UPVC Φ48	cái	-	Φ48 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		10.700	10.700	10.700	10.700	10.700	10.700	10.700	10.700	10.700	10.700	10.700	10.700
3017	Ba chạc 90 độ (tê) UPVC Φ60	cái	-	Φ60 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900
3018	Ba chạc 90 độ (tê) UPVC Φ75	cái	-	Φ75 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200
3019	Ba chạc 90 độ (tê) UPVC Φ90	cái	-	Φ90 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300
3020	Ba chạc 90 độ (tê) UPVC Φ110	cái	-	Φ110 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		67.700	67.700	67.700	67.700	67.700	67.700	67.700	67.700	67.700	67.700	67.700	67.700
3021	Ba chạc 90 độ (tê) UPVC Φ125	cái	-	Φ125 áp suất 12.5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		133.600	133.600	133.600	133.600	133.600	133.600	133.600	133.600	133.600	133.600	133.600	133.600
3022	Ba chạc 90 độ (tê) UPVC Φ140	cái	-	Φ140 áp suất 12.5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		297.500	297.500	297.500	297.500	297.500	297.500	297.500	297.500	297.500	297.500	297.500	297.500
3023	Ba chạc 90 độ (tê) UPVC Φ160	cái	-	Φ160 áp suất 12.5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		573.200	573.200	573.200	573.200	573.200	573.200	573.200	573.200	573.200	573.200	573.200	573.200
3024	Ba chạc 90 độ (tê) UPVC Φ200	cái	-	Φ200 áp suất 12.5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		1.314.800	1.314.800	1.314.800	1.314.800	1.314.800	1.314.800	1.314.800	1.314.800	1.314.800	1.314.800	1.314.800	1.314.800
3025	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ27x21	cái	-	Φ27x21 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3026	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ34x21	cái	-	Φ34x21 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800
3027	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ34x27	cái	-	Φ34x27 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300
3028	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ42x21	cái	-	Φ42x21 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700
3029	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ42x27	cái	-	Φ42x27 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800
3030	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ42x34	cái	-	Φ42x34 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000
3031	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ48x21	cái	-	Φ48x21 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700
3032	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ48x27	cái	-	Φ48x27 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900
3033	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ48x34	cái	-	Φ48x34 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
3034	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ48x42	cái	-	Φ48x42 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100
3035	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ60x21	cái	-	Φ60x21 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100
3036	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ60x27	cái	-	Φ60x27 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200
3037	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ60x34	cái	-	Φ60x34 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100
3038	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ60x42	cái	-	Φ60x42 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3039	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ60x48	cái	-	Φ60x48 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500
3040	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ75x34	cái	-	Φ75x34 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900
3041	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ75x42	cái	-	Φ75x42 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900
3042	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ75x48	cái	-	Φ75x48 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900
3043	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ75x60	cái	-	Φ75x60 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400
3044	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ90x34	cái	-	Φ90x34 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000
3045	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ90x42	cái	-	Φ90x42 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
3046	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ90x48	cái	-	Φ90x48 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
3047	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ90x60	cái	-	Φ90x60 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800
3048	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ90x75	cái	-	Φ90x75 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
3049	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ110x34	cái	-	Φ110x34 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
3050	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ110x42	cái	-	Φ110x42 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700
3051	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ110x48	cái	-	Φ110x48 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3052	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ110x60	cái	-	Φ110x60 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100
3053	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ110x75	cái	-	Φ110x75 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100
3054	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ110x90	cái	-	Φ110x90 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100
3055	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ125x110	cái	-	Φ125x110 áp suất 12.5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700
3056	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ140x125	cái	-	Φ140x125 áp suất 10	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		98.200	98.200	98.200	98.200	98.200	98.200	98.200	98.200	98.200	98.200	98.200	98.200
3057	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ160x125	cái	-	Φ160x125 áp suất 10	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		99.200	99.200	99.200	99.200	99.200	99.200	99.200	99.200	99.200	99.200	99.200	99.200
3058	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ27x21	cái	-	Φ27x21 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800
3059	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ34x21	cái	-	Φ34x21 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700
3060	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ34x27	cái	-	Φ34x27 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
3061	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ42x21	cái	-	Φ42x21 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900
3062	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ42x27	cái	-	Φ42x27 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
3063	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ42x34	cái	-	Φ42x34 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600
3064	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ48x21	cái	-	Φ48x21 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
3065	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ48x27	cái	-	Φ48x27 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3066	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ48x34	cái	-	Φ48x34 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600
3067	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ48x42	cái	-	Φ48x42 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100
3068	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ60x21	cái	-	Φ60x21 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
3069	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ60x27	cái	-	Φ60x27 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300
3070	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ60x34	cái	-	Φ60x34 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500
3071	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ60x42	cái	-	Φ60x42 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
3072	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ60x48	cái	-	Φ60x48 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
3073	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ75x34	cái	-	Φ75x34 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
3074	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ75x42	cái	-	Φ75x42 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300
3075	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ75x48	cái	-	Φ75x48 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900
3076	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ75x60	cái	-	Φ75x60 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600
3077	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ90x34	cái	-	Φ90x34 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
3078	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ90x42	cái	-	Φ90x42 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
3079	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ90x48	cái	-	Φ90x48 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
3080	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ90x60	cái	-	Φ90x60 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		40.100	40.100	40.100	40.100	40.100	40.100	40.100	40.100	40.100	40.100	40.100	40.100
3081	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ90x75	cái	-	Φ90x75 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3082	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ110x34	cái	-	Φ110x34 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
3083	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ110x42	cái	-	Φ110x42 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400
3084	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ110x48	cái	-	Φ110x48 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600
3085	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ110x60	cái	-	Φ110x60 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		46.300	46.300	46.300	46.300	46.300	46.300	46.300	46.300	46.300	46.300	46.300	46.300
3086	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ110x75	cái	-	Φ110x75 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500
3087	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ110x90	cái	-	Φ110x90 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700
3088	Ống nhựa HDPE 80, PN6	m	-	Φ40 dày 2.0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200
3089	Ống nhựa HDPE 80, PN6	m	-	Φ50 dày 2,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700
3090	Ống nhựa HDPE 80, PN6	m	-	Φ63 dày 3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400
3091	Ống nhựa HDPE 80, PN6	m	-	Φ75 dày 3,5mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900
3092	Ống nhựa HDPE 80, PN6	m	-	Φ90 dày 4,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800
3093	Ống nhựa HDPE 80, PN6	m	-	Φ110 dày 5,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
3094	Ống nhựa HDPE 80, PN6	m	-	Φ125 dày 6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		161.100	161.100	161.100	161.100	161.100	161.100	161.100	161.100	161.100	161.100	161.100	161.100
3095	Ống nhựa HDPE 80, PN6	m	-	Φ140 dày 6,7 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		183.500	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500
3096	Ống nhựa HDPE 80, PN6	m	-	Φ160 dày 7,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		263.100	263.100	263.100	263.100	263.100	263.100	263.100	263.100	263.100	263.100	263.100	263.100
3097	Ống nhựa HDPE 80, PN6	m	-	Φ180 dày 8.6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000
3098	Ống nhựa HDPE 80, PN6	m	-	Φ200 dày 9,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		411.300	411.300	411.300	411.300	411.300	411.300	411.300	411.300	411.300	411.300	411.300	411.300
3099	Ống nhựa HDPE 80, PN8	m	-	Φ32 dày 2.0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3100	Ống nhựa HDPE 80, PN8	m	-	Φ40 dày 2,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800
3101	Ống nhựa HDPE 80, PN8	m	-	Φ50 dày 3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400
3102	Ống nhựa HDPE 80, PN8	m	-	Φ63 dày 3,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		51.600	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600
3103	Ống nhựa HDPE 80, PN8	m	-	Φ75 dày 4,5mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
3104	Ống nhựa HDPE 80, PN8	m	-	Φ90 dày 5,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		105.900	105.900	105.900	105.900	105.900	105.900	105.900	105.900	105.900	105.900	105.900	105.900
3105	Ống nhựa HDPE 80, PN8	m	-	Φ110 dày 6,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900
3106	Ống nhựa HDPE 80, PN8	m	-	Φ125 dày 7,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		196.800	196.800	196.800	196.800	196.800	196.800	196.800	196.800	196.800	196.800	196.800	196.800
3107	Ống nhựa HDPE 80, PN8	m	-	Φ140 dày 8,3 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		246.800	246.800	246.800	246.800	246.800	246.800	246.800	246.800	246.800	246.800	246.800	246.800
3108	Ống nhựa HDPE 80, PN8	m	-	Φ160 dày 9,5mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		321.800	321.800	321.800	321.800	321.800	321.800	321.800	321.800	321.800	321.800	321.800	321.800
3109	Ống nhựa HDPE 80, PN8	m	-	Φ180 dày 10,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000
3110	Ống nhựa HDPE 80, PN8	m	-	Φ200 dày 11,9 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		507.000	507.000	507.000	507.000	507.000	507.000	507.000	507.000	507.000	507.000	507.000	507.000
3111	Ống nhựa HDPE 80, PN10	m	-	Φ25 dày 2.0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
3112	Ống nhựa HDPE 80, PN10	m	-	Φ32 dày 2,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400
3113	Ống nhựa HDPE 80, PN10	m	-	Φ40 dày 3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200
3114	Ống nhựa HDPE 80, PN10	m	-	Φ50 dày 3,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700
3115	Ống nhựa HDPE 80, PN10	m	-	Φ63 dày 4,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000
3116	Ống nhựa HDPE 80, PN10	m	-	Φ75 dày 5,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600
3117	Ống nhựa HDPE 80, PN10	m	-	Φ90 dày 6,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600
3118	Ống nhựa HDPE 80, PN10	m	-	Φ110 dày 8,1mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		189.600	189.600	189.600	189.600	189.600	189.600	189.600	189.600	189.600	189.600	189.600	189.600

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3119	Ống nhựa HDPE 80, PN10	m	-	Φ125 dày 9,2mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000
3120	Ống nhựa HDPE 80, PN10	m	-	Φ140 dày 10,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		301.600	301.600	301.600	301.600	301.600	301.600	301.600	301.600	301.600	301.600	301.600	301.600
3121	Ống nhựa HDPE 80, PN10	m	-	Φ160 dày 11,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		395.700	395.700	395.700	395.700	395.700	395.700	395.700	395.700	395.700	395.700	395.700	395.700
3122	Ống nhựa HDPE 80, PN10	m	-	Φ180 dày 13,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		500.400	500.400	500.400	500.400	500.400	500.400	500.400	500.400	500.400	500.400	500.400	500.400
3123	Ống nhựa HDPE 80, PN10	m	-	Φ200 dày 14,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		622.800	622.800	622.800	622.800	622.800	622.800	622.800	622.800	622.800	622.800	622.800	622.800
3124	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5	m	-	Φ20 dày 2.0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800
3125	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5	m	-	Φ25 dày 2,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900
3126	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5	m	-	Φ32 dày 3.0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700
3127	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5	m	-	Φ40 dày 3,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300
3128	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5	m	-	Φ50 dày 4,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800
3129	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5	m	-	Φ63 dày 5,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600
3130	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5	m	-	Φ75 dày 6,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		104.300	104.300	104.300	104.300	104.300	104.300	104.300	104.300	104.300	104.300	104.300	104.300
3131	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5	m	-	Φ90 dày 8,2mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
3132	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5	m	-	Φ110 dày 10,0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		224.700	224.700	224.700	224.700	224.700	224.700	224.700	224.700	224.700	224.700	224.700	224.700
3133	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5	m	-	Φ125 dày 11,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		292.500	292.500	292.500	292.500	292.500	292.500	292.500	292.500	292.500	292.500	292.500	292.500
3134	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5	m	-	Φ140 dày 12,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		360.600	360.600	360.600	360.600	360.600	360.600	360.600	360.600	360.600	360.600	360.600	360.600
3135	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5	m	-	Φ160 dày 14,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000
3136	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5	m	-	Φ180 dày 16,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		601.400	601.400	601.400	601.400	601.400	601.400	601.400	601.400	601.400	601.400	601.400	601.400
3137	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5	m	-	Φ200 dày 18,2mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		741.900	741.900	741.900	741.900	741.900	741.900	741.900	741.900	741.900	741.900	741.900	741.900

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3138	Ống nhựa HDPE 80, PN16	m	-	Φ20 dày 2,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
3139	Ống nhựa HDPE 80, PN16	m	-	Φ25 dày 2,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
3140	Ống nhựa HDPE 80, PN16	m	-	Φ32 dày 3,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400
3141	Ống nhựa HDPE 80, PN16	m	-	Φ40 dày 4,5mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
3142	Ống nhựa HDPE 80, PN16	m	-	Φ50 dày 5,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600
3143	Ống nhựa HDPE 80, PN16	m	-	Φ63 dày 7,1mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600
3144	Ống nhựa HDPE 80, PN16	m	-	Φ75 dày 8,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600
3145	Ống nhựa HDPE 80, PN16	m	-	Φ90 dày 10,1 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		180.200	180.200	180.200	180.200	180.200	180.200	180.200	180.200	180.200	180.200	180.200	180.200
3146	Ống nhựa HDPE 80, PN16	m	-	Φ110 dày 12,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700
3147	Ống nhựa HDPE 80, PN16	m	-	Φ125 dày 14,0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		349.600	349.600	349.600	349.600	349.600	349.600	349.600	349.600	349.600	349.600	349.600	349.600
3148	Ống nhựa HDPE 80, PN16	m	-	Φ140 dày 15,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		436.800	436.800	436.800	436.800	436.800	436.800	436.800	436.800	436.800	436.800	436.800	436.800
3149	Ống nhựa HDPE 80, PN16	m	-	Φ160 dày 17,9mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		573.300	573.300	573.300	573.300	573.300	573.300	573.300	573.300	573.300	573.300	573.300	573.300
3150	Ống nhựa HDPE 100, PN6	m	-	Φ110 dày 4,2mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		100.100	100.100	100.100	100.100	100.100	100.100	100.100	100.100	100.100	100.100	100.100	100.100
3151	Ống nhựa HDPE 100, PN6	m	-	Φ125 dày 4,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		129.200	129.200	129.200	129.200	129.200	129.200	129.200	129.200	129.200	129.200	129.200	129.200
3152	Ống nhựa HDPE 100, PN6	m	-	Φ140 dày 5,4 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800
3153	Ống nhựa HDPE 100, PN6	m	-	Φ160 dày 6,2mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000
3154	Ống nhựa HDPE 100, PN6	m	-	Φ180 dày 6.9mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		267.100	267.100	267.100	267.100	267.100	267.100	267.100	267.100	267.100	267.100	267.100	267.100
3155	Ống nhựa HDPE 100, PN6	m	-	Φ200 dày 7.7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000
3156	Ống nhựa HDPE 100, PN8	m	-	Φ40 dày 2.0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3157	Ống nhựa HDPE 100, PN8	m	-	Φ50 dày 2,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700
3158	Ống nhựa HDPE 100, PN8	m	-	Φ63 dày 3,0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700
3159	Ống nhựa HDPE 100, PN8	m	-	Φ75 dày 3,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200
3160	Ống nhựa HDPE 100, PN8	m	-	Φ90 dày 4,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300
3161	Ống nhựa HDPE 100, PN8	m	-	Φ110 dày 5,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
3162	Ống nhựa HDPE 100, PN8	m	-	Φ125 dày 6,0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800
3163	Ống nhựa HDPE 100, PN8	m	-	Φ140 dày 6,7 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
3164	Ống nhựa HDPE 100, PN8	m	-	Φ160 dày 7,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200
3165	Ống nhựa HDPE 100, PN8	m	-	Φ180 dày 8,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600
3166	Ống nhựa HDPE 100, PN8	m	-	Φ200 dày 9,6 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300
3167	Ống nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ25 dày 1.8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600
3168	Ống nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ32 dày 2.0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600
3169	Ống nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ40 dày 2,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800
3170	Ống nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ50 dày 3,0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100
3171	Ống nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ63 dày 3,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200
3172	Ống nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ75 dày 4,5mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400
3173	Ống nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ90 dày 5,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800
3174	Ống nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ110 dày 6,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3175	Ống nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ125 dày 7,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900
3176	Ống nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ140 dày 8,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700
3177	Ống nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ160 dày 9,5mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400
3178	Ống nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ180 dày 10,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000
3179	Ống nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ200 dày 11,9mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400
3180	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5	m	-	Φ20 dày 1,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400
3181	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5	m	-	Φ25 dày 2,0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
3182	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5	m	-	Φ32 dày 2,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
3183	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5	m	-	Φ40 dày 3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200
3184	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5	m	-	Φ50 dày 3,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600
3185	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5	m	-	Φ63 dày 4,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500
3186	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5	m	-	Φ75 dày 5,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200
3187	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5	m	-	Φ90 dày 6,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700
3188	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5	m	-	Φ110 dày 8,1mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800
3189	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5	m	-	Φ125 dày 9,2mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100
3190	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5	m	-	Φ140 dày 10,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200
3191	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5	m	-	Φ160 dày 11,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3192	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5	m	-	Φ180 dày 13,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000
3193	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5	m	-	Φ200 dày 14,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900
3194	Ống nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ20 dày 2,0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100
3195	Ống nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ25 dày 2,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
3196	Ống nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ32 dày 2,9mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
3197	Ống nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ40 dày 3,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300
3198	Ống nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ50 dày 4,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800
3199	Ống nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ63 dày 5,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200
3200	Ống nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ75 dày 6,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500
3201	Ống nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ90 dày 8,2mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		149.900	149.900	149.900	149.900	149.900	149.900	149.900	149.900	149.900	149.900	149.900	149.900
3202	Ống nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ110 dày 10,0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		222.400	222.400	222.400	222.400	222.400	222.400	222.400	222.400	222.400	222.400	222.400	222.400
3203	Ống nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ125 dày 11,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		288.400	288.400	288.400	288.400	288.400	288.400	288.400	288.400	288.400	288.400	288.400	288.400
3204	Ống nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ140 dày 12,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		359.400	359.400	359.400	359.400	359.400	359.400	359.400	359.400	359.400	359.400	359.400	359.400
3205	Ống nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ160 dày 14,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		471.800	471.800	471.800	471.800	471.800	471.800	471.800	471.800	471.800	471.800	471.800	471.800
3206	Ống nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ180 dày 16,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300
3207	Ống nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ200 dày 18,2mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		735.400	735.400	735.400	735.400	735.400	735.400	735.400	735.400	735.400	735.400	735.400	735.400
3208	Ống nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ20 dày 2,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
3209	Ống nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ25 dày 3,0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3210	Ống nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ32 dày 3,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
3211	Ống nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ40 dày 4,5mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900
3212	Ống nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ50 dày 5,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600
3213	Ống nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ63 dày 7,1mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		88.700	88.700	88.700	88.700	88.700	88.700	88.700	88.700	88.700	88.700	88.700	88.700
3214	Ống nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ75 dày 8,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700
3215	Ống nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ90 dày 10,1 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		179.800	179.800	179.800	179.800	179.800	179.800	179.800	179.800	179.800	179.800	179.800	179.800
3216	Ống nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ110 dày 12,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		268.400	268.400	268.400	268.400	268.400	268.400	268.400	268.400	268.400	268.400	268.400	268.400
3217	Ống nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ125 dày 14,0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		338.200	338.200	338.200	338.200	338.200	338.200	338.200	338.200	338.200	338.200	338.200	338.200
3218	Ống nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ140 dày 15,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		435.500	435.500	435.500	435.500	435.500	435.500	435.500	435.500	435.500	435.500	435.500	435.500
3219	Ống nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ160 dày 17,9mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		567.600	567.600	567.600	567.600	567.600	567.600	567.600	567.600	567.600	567.600	567.600	567.600
3220	Ống nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ180 dày 20,1mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000
3221	Ống nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ225 dày 25,2mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		1.117.900	1.117.900	1.117.900	1.117.900	1.117.900	1.117.900	1.117.900	1.117.900	1.117.900	1.117.900	1.117.900	1.117.900
3222	Ống nhựa PPR, PN10	m	-	D20x2,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200
3223	Ống nhựa PPR, PN10	m	-	D25x2,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900
3224	Ống nhựa PPR, PN10	m	-	D32x2,9mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100
3225	Ống nhựa PPR, PN10	m	-	D40x3,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900
3226	Ống nhựa PPR, PN10	m	-	D50x4,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600
3227	Ống nhựa PPR, PN10	m	-	D63x5,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600
3228	Ống nhựa PPR, PN10	m	-	D75x6,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600
3229	Ống nhựa PPR, PN10	m	-	D90x8,2mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800
3230	Ống nhựa PPR, PN20	m	-	D20x3,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200
3231	Ống nhựa PPR, PN20	m	-	D25x4,2mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000
3232	Ống nhựa PPR, PN20	m	-	D32x5,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3233	Ống nhựa PPR, PN20	m	-	D40x6,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
3234	Ống nhựa PPR, PN20	m	-	D50x8,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100
3235	Ống nhựa PPR, PN20	m	-	D63x10,5mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200
3236	Ống nhựa PPR, PN20	m	-	D75x12,5mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300
3237	Ống nhựa PPR, PN20	m	-	D90x15mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700
3238	Ống tránh Swan neck PPR	cái	-	D20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600
3239	Ống tránh Swan neck PPR	cái	-	D25	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400
3240	Nút bịt PPR, D20	cái	-	D20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600
3241	Nút bịt PPR, D25	cái	-	D25	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500
3242	Nút bịt PPR, D32	cái	-	D32	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900
3243	Nút bịt PPR, D40	cái	-	D40	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900
3244	Nút bịt PPR, D50	cái	-	D50	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
3245	Cút PPR, D20	cái	-	D20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200
3246	Cút PPR, D25	cái	-	D25	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
3247	Cút PPR, D32	cái	-	D32	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200
3248	Cút PPR, D40	cái	-	D40	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
3249	Cút PPR, D50	cái	-	D50	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
3250	Cút PPR, D63	cái	-	D63	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		107.400	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400
3251	Cút PPR, D75	cái	-	D75	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		140.200	140.200	140.200	140.200	140.200	140.200	140.200	140.200	140.200	140.200	140.200	140.200
3252	Cút PPR, D90	cái	-	D90	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		216.300	216.300	216.300	216.300	216.300	216.300	216.300	216.300	216.300	216.300	216.300	216.300
3253	Tê PPR, D20	cái	-	D20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100
3254	Tê PPR, D25	cái	-	D25	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
3255	Tê PPR, D32	cái	-	D32	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
3256	Tê PPR, D40	cái	-	D40	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3257	Tê PPR, D50	cái	-	D50	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		48.100	48.100	48.100	48.100	48.100	48.100	48.100	48.100	48.100	48.100	48.100	48.100
3258	Tê PPR, D63	cái	-	D63	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		120.900	120.900	120.900	120.900	120.900	120.900	120.900	120.900	120.900	120.900	120.900	120.900
3259	Tê PPR, D75	cái	-	D75	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		181.500	181.500	181.500	181.500	181.500	181.500	181.500	181.500	181.500	181.500	181.500	181.500
3260	Tê PPR, D90	cái	-	D90	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		281.800	281.800	281.800	281.800	281.800	281.800	281.800	281.800	281.800	281.800	281.800	281.800
3261	Măng sông PPR, D20	cái	-	D20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800
3262	Măng sông PPR, D25	cái	-	D25	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700
3263	Măng sông PPR, D32	cái	-	D32	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
3264	Măng sông PPR, D40	cái	-	D40	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600
3265	Măng sông PPR, D50	cái	-	D50	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900
3266	Măng sông PPR, D63	cái	-	D63	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800
3267	Măng sông PPR, D75	cái	-	D75	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
3268	Măng sông PPR, D90	cái	-	D90	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600
3269	Chếch PPR, D20	cái	-	D20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300
3270	Chếch PPR, D25	cái	-	D25	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
3271	Chếch PPR, D32	cái	-	D32	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
3272	Chếch PPR, D40	cái	-	D40	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
3273	Chếch PPR, D50	cái	-	D50	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
3274	Chếch PPR, D63	cái	-	D63	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800
3275	Chếch PPR, D75	cái	-	D75	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		141.100	141.100	141.100	141.100	141.100	141.100	141.100	141.100	141.100	141.100	141.100	141.100
3276	Chếch PPR, D90	cái	-	D90	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		168.100	168.100	168.100	168.100	168.100	168.100	168.100	168.100	168.100	168.100	168.100	168.100
3277	Côn thu PPR, D25/20	cái	-	D25/20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300
3278	Côn thu PPR, D32/25,20	cái	-	D32/25,20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100
3279	Côn thu PPR, D40/32,25,20	cái	-	D40/32,25,20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
3280	Côn thu PPR, D50/40,32,25,20	cái	-	D50/40,32,25,20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3281	Côn thu PPR, D63/50,40,32,25,20	cái	-	D63/50,40,32,25,20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200
3282	Côn thu PPR, D75/63,50,40,32,25,20	cái	-	D75/63,50,40,32,25,20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000
3283	Côn thu PPR, D90/75,63,50,40,32,25,20	cái	-	D90/75,63,50,40,32,25,20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200
3284	Côn thu PPR, D110/90,75,63,50,40,32,25,20	cái	-	D110/90,75,63,50,40,32,25,20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		166.900	166.900	166.900	166.900	166.900	166.900	166.900	166.900	166.900	166.900	166.900	166.900
3285	Cút ren trong PPR, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400
3286	Cút ren trong PPR, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600
3287	Cút ren trong PPR, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800
3288	Cút ren trong PPR, D32x1"	cái	-	D32x1"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600
3289	Tê thu PPR, D25/20	cái	-	D25/20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
3290	Tê thu PPR, D32/25,20	cái	-	D32/25,20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
3291	Tê thu PPR, D40/32,25,20	cái	-	D40/32,25,20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
3292	Tê thu PPR, D50/40,32,25,20	cái	-	D50/40,32,25,20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
3293	Tê thu PPR, D63/50,40,32,25	cái	-	D63/50,40,32,25	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		114.200	114.200	114.200	114.200	114.200	114.200	114.200	114.200	114.200	114.200	114.200	114.200
3294	Tê thu PPR, D75/40,32,25	cái	-	D75/40,32,25	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400
3295	Tê thu PPR, D90/75,63,50	cái	-	D90/75,63,50	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		244.509	244.509	244.509	244.509	244.509	244.509	244.509	244.509	244.509	244.509	244.509	244.509
3296	Tê thu PPR, D110/90,75	cái	-	D110/90,75	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		418.100	418.100	418.100	418.100	418.100	418.100	418.100	418.100	418.100	418.100	418.100	418.100
3297	Cút ren ngoài PPR, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000
3298	Cút ren ngoài PPR, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100
3299	Cút ren ngoài PPR, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		72.200	72.200	72.200	72.200	72.200	72.200	72.200	72.200	72.200	72.200	72.200	72.200
3300	Cút ren ngoài PPR, D32x1"	cái	-	D32x1"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
3301	Cút ren trong PPR, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400
3302	Cút ren trong PPR, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600
3303	Cút ren trong PPR, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800
3304	Cút ren trong PPR, D32x1"	cái	-	D32x1"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3305	Măng sông ren ngoài PPR, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600
3306	Măng sông ren ngoài PPR, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		50.400	50.400	50.400	50.400	50.400	50.400	50.400	50.400	50.400	50.400	50.400	50.400
3307	Măng sông ren ngoài PPR, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900
3308	Măng sông ren ngoài PPR, D32x1"	cái	-	D32x1"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
3309	Măng sông ren ngoài PPR, D40x1.1/4	cái	-	D40x1.1/4	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800
3310	Măng sông ren ngoài PPR, D50x1.1/2"	cái	-	D50x1.1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		327.200	327.200	327.200	327.200	327.200	327.200	327.200	327.200	327.200	327.200	327.200	327.200
3311	Măng sông ren ngoài PPR, D63x2"	cái	-	D63x2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		554.500	554.500	554.500	554.500	554.500	554.500	554.500	554.500	554.500	554.500	554.500	554.500
3312	Măng sông ren trong PPR, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500
3313	Măng sông ren trong PPR, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200
3314	Măng sông ren trong PPR, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100
3315	Măng sông ren trong PPR, D32x1"	cái	-	D32x1"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		76.800	76.800	76.800	76.800	76.800	76.800	76.800	76.800	76.800	76.800	76.800	76.800
3316	Măng sông ren trong PPR, D40x1.1/4	cái	-	D40x1.1/4	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		190.400	190.400	190.400	190.400	190.400	190.400	190.400	190.400	190.400	190.400	190.400	190.400
3317	Măng sông ren trong PPR, D50x1.1/2"	cái	-	D50x1.1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		252.700	252.700	252.700	252.700	252.700	252.700	252.700	252.700	252.700	252.700	252.700	252.700
3318	Măng sông ren trong PPR, D63x2"	cái	-	D63x2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		511.300	511.300	511.300	511.300	511.300	511.300	511.300	511.300	511.300	511.300	511.300	511.300
3319	Tê ren trong PPR, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700
3320	Tê ren trong PPR, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3321	Tê ren trong PPR, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		60.400	60.400	60.400	60.400	60.400	60.400	60.400	60.400	60.400	60.400	60.400	60.400
3322	Tê ren ngoài PPR, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700
3323	Tê ren ngoài PPR, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800
3324	Tê ren ngoài PPR, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700
3325	Van chặn PPR, D20	cái	-	D20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400
3326	Van chặn PPR, D25	cái	-	D25	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		183.600	183.600	183.600	183.600	183.600	183.600	183.600	183.600	183.600	183.600	183.600	183.600
3327	Van chặn PPR, D32	cái	-	D32	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		211.800	211.800	211.800	211.800	211.800	211.800	211.800	211.800	211.800	211.800	211.800	211.800
3328	Van chặn PPR, D40	cái	-	D40	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		328.100	328.100	328.100	328.100	328.100	328.100	328.100	328.100	328.100	328.100	328.100	328.100
3329	Van chặn PPR, D50	cái	-	D50	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000
3330	Rắc co nhựa PPR, D20	cái	-	D20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500
3331	Rắc co nhựa PPR, D25	cái	-	D25	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900
3332	Rắc co nhựa PPR, D32	cái	-	D32	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		73.100	73.100	73.100	73.100	73.100	73.100	73.100	73.100	73.100	73.100	73.100	73.100
3333	Rắc co nhựa PPR, D40	cái	-	D40	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
3334	Rắc co nhựa PPR, D50	cái	-	D50	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		126.300	126.300	126.300	126.300	126.300	126.300	126.300	126.300	126.300	126.300	126.300	126.300
3335	Rắc co ren ngoài PPR, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		87.700	87.700	87.700	87.700	87.700	87.700	87.700	87.700	87.700	87.700	87.700	87.700

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3336	Rắc co ren ngoài PPR, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		136.800	136.800	136.800	136.800	136.800	136.800	136.800	136.800	136.800	136.800	136.800	136.800
3337	Rắc co ren ngoài PPR, D32x1"	cái	-	D32x1"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000
3338	Rắc co ren ngoài PPR, D40x1.1/4	cái	-	D40x1.1/4	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000
3339	Rắc co ren ngoài PPR, D50x1.1/2"	cái	-	D50x1.1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		563.100	563.100	563.100	563.100	563.100	563.100	563.100	563.100	563.100	563.100	563.100	563.100
3340	Rắc co ren ngoài PPR, D63x2"	cái	-	D63x2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		761.800	761.800	761.800	761.800	761.800	761.800	761.800	761.800	761.800	761.800	761.800	761.800
3341	Ống HDPE PE 100 DN20 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN20 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650
3342	Ống HDPE PE 100 DN20 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN20 (PN20)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
3343	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN25 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270
3344	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN25 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720
3345	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN25 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		11.610	11.610	11.610	11.610	11.610	11.610	11.610	11.610	11.610	11.610	11.610	11.610
3346	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN25 (PN20)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590
3347	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN32 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050
3348	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN32 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		15.930	15.930	15.930	15.930	15.930	15.930	15.930	15.930	15.930	15.930	15.930	15.930
3349	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN32 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		18.630	18.630	18.630	18.630	18.630	18.630	18.630	18.630	18.630	18.630	18.630	18.630
3350	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN32 (PN20)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410
3351	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN40 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		16.290	16.290	16.290	16.290	16.290	16.290	16.290	16.290	16.290	16.290	16.290	16.290
3352	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN40 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		16.470	16.470	16.470	16.470	16.470	16.470	16.470	16.470	16.470	16.470	16.470	16.470
3353	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN40 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3354	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN40 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030
3355	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN40 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890
3356	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN40 (PN20)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290
3357	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN50 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040
3358	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN50 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560
3359	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN50 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		30.510	30.510	30.510	30.510	30.510	30.510	30.510	30.510	30.510	30.510	30.510	30.510
3360	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN50 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		36.720	36.720	36.720	36.720	36.720	36.720	36.720	36.720	36.720	36.720	36.720	36.720
3361	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN50 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		44.820	44.820	44.820	44.820	44.820	44.820	44.820	44.820	44.820	44.820	44.820	44.820
3362	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN50 (PN20)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010
3363	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		35.910	35.910	35.910	35.910	35.910	35.910	35.910	35.910	35.910	35.910	35.910	35.910
3364	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		39.690	39.690	39.690	39.690	39.690	39.690	39.690	39.690	39.690	39.690	39.690	39.690
3365	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		48.780	48.780	48.780	48.780	48.780	48.780	48.780	48.780	48.780	48.780	48.780	48.780
3366	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		59.130	59.130	59.130	59.130	59.130	59.130	59.130	59.130	59.130	59.130	59.130	59.130
3367	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470
3368	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN20)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420
3369	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		50.310	50.310	50.310	50.310	50.310	50.310	50.310	50.310	50.310	50.310	50.310	50.310
3370	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		56.430	56.430	56.430	56.430	56.430	56.430	56.430	56.430	56.430	56.430	56.430	56.430
3371	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		69.570	69.570	69.570	69.570	69.570	69.570	69.570	69.570	69.570	69.570	69.570	69.570
3372	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		83.880	83.880	83.880	83.880	83.880	83.880	83.880	83.880	83.880	83.880	83.880	83.880
3373	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		100.080	100.080	100.080	100.080	100.080	100.080	100.080	100.080	100.080	100.080	100.080	100.080

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3374	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN20)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610
3375	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		77.220	77.220	77.220	77.220	77.220	77.220	77.220	77.220	77.220	77.220	77.220	77.220
3376	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100
3377	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		98.730	98.730	98.730	98.730	98.730	98.730	98.730	98.730	98.730	98.730	98.730	98.730
3378	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		119.340	119.340	119.340	119.340	119.340	119.340	119.340	119.340	119.340	119.340	119.340	119.340
3379	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		143.280	143.280	143.280	143.280	143.280	143.280	143.280	143.280	143.280	143.280	143.280	143.280
3380	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN20)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720
3381	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		96.930	96.930	96.930	96.930	96.930	96.930	96.930	96.930	96.930	96.930	96.930	96.930
3382	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610
3383	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		149.580	149.580	149.580	149.580	149.580	149.580	149.580	149.580	149.580	149.580	149.580	149.580
3384	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		178.740	178.740	178.740	178.740	178.740	178.740	178.740	178.740	178.740	178.740	178.740	178.740
3385	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		215.820	215.820	215.820	215.820	215.820	215.820	215.820	215.820	215.820	215.820	215.820	215.820
3386	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN20)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920
3387	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		124.560	124.560	124.560	124.560	124.560	124.560	124.560	124.560	124.560	124.560	124.560	124.560
3388	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		154.440	154.440	154.440	154.440	154.440	154.440	154.440	154.440	154.440	154.440	154.440	154.440
3389	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		188.820	188.820	188.820	188.820	188.820	188.820	188.820	188.820	188.820	188.820	188.820	188.820
3390	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		230.130	230.130	230.130	230.130	230.130	230.130	230.130	230.130	230.130	230.130	230.130	230.130
3391	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180
3392	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN20)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180
3393	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		156.330	156.330	156.330	156.330	156.330	156.330	156.330	156.330	156.330	156.330	156.330	156.330

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3394	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		192.330	192.330	192.330	192.330	192.330	192.330	192.330	192.330	192.330	192.330	192.330	192.330
3395	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		235.710	235.710	235.710	235.710	235.710	235.710	235.710	235.710	235.710	235.710	235.710	235.710
3396	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		285.480	285.480	285.480	285.480	285.480	285.480	285.480	285.480	285.480	285.480	285.480	285.480
3397	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		346.140	346.140	346.140	346.140	346.140	346.140	346.140	346.140	346.140	346.140	346.140	346.140
3398	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN20)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		416.340	416.340	416.340	416.340	416.340	416.340	416.340	416.340	416.340	416.340	416.340	416.340
3399	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		204.840	204.840	204.840	204.840	204.840	204.840	204.840	204.840	204.840	204.840	204.840	204.840
3400	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		252.540	252.540	252.540	252.540	252.540	252.540	252.540	252.540	252.540	252.540	252.540	252.540
3401	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		309.780	309.780	309.780	309.780	309.780	309.780	309.780	309.780	309.780	309.780	309.780	309.780
3402	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		372.510	372.510	372.510	372.510	372.510	372.510	372.510	372.510	372.510	372.510	372.510	372.510
3403	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		457.740	457.740	457.740	457.740	457.740	457.740	457.740	457.740	457.740	457.740	457.740	457.740
3404	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN20)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300
3405	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		255.960	255.960	255.960	255.960	255.960	255.960	255.960	255.960	255.960	255.960	255.960	255.960
3406	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		317.970	317.970	317.970	317.970	317.970	317.970	317.970	317.970	317.970	317.970	317.970	317.970
3407	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		389.970	389.970	389.970	389.970	389.970	389.970	389.970	389.970	389.970	389.970	389.970	389.970
3408	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		474.930	474.930	474.930	474.930	474.930	474.930	474.930	474.930	474.930	474.930	474.930	474.930
3409	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		575.820	575.820	575.820	575.820	575.820	575.820	575.820	575.820	575.820	575.820	575.820	575.820
3410	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN20)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		690.480	690.480	690.480	690.480	690.480	690.480	690.480	690.480	690.480	690.480	690.480	690.480
3411	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN6)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		317.880	317.880	317.880	317.880	317.880	317.880	317.880	317.880	317.880	317.880	317.880	317.880
3412	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN8)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		396.090	396.090	396.090	396.090	396.090	396.090	396.090	396.090	396.090	396.090	396.090	396.090
3413	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN10)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		488.700	488.700	488.700	488.700	488.700	488.700	488.700	488.700	488.700	488.700	488.700	488.700

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3414	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN12.5)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		581.940	581.940	581.940	581.940	581.940	581.940	581.940	581.940	581.940	581.940	581.940	581.940
3415	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN16)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		720.450	720.450	720.450	720.450	720.450	720.450	720.450	720.450	720.450	720.450	720.450	720.450
3416	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN20)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN20)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870
3417	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN6)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		398.790	398.790	398.790	398.790	398.790	398.790	398.790	398.790	398.790	398.790	398.790	398.790
3418	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN8)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		498.780	498.780	498.780	498.780	498.780	498.780	498.780	498.780	498.780	498.780	498.780	498.780
3419	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN10)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		600.660	600.660	600.660	600.660	600.660	600.660	600.660	600.660	600.660	600.660	600.660	600.660
3420	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN12.5)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		735.660	735.660	735.660	735.660	735.660	735.660	735.660	735.660	735.660	735.660	735.660	735.660
3421	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN16)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		880.830	880.830	880.830	880.830	880.830	880.830	880.830	880.830	880.830	880.830	880.830	880.830
3422	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN20)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN20)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.062.450	1.062.450	1.062.450	1.062.450	1.062.450	1.062.450	1.062.450	1.062.450	1.062.450	1.062.450	1.062.450	1.062.450
3423	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN6)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		494.010	494.010	494.010	494.010	494.010	494.010	494.010	494.010	494.010	494.010	494.010	494.010
3424	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN8)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		608.670	608.670	608.670	608.670	608.670	608.670	608.670	608.670	608.670	608.670	608.670	608.670
3425	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN10)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		744.210	744.210	744.210	744.210	744.210	744.210	744.210	744.210	744.210	744.210	744.210	744.210
3426	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN12.5)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		914.670	914.670	914.670	914.670	914.670	914.670	914.670	914.670	914.670	914.670	914.670	914.670
3427	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN16)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.095.840	1.095.840	1.095.840	1.095.840	1.095.840	1.095.840	1.095.840	1.095.840	1.095.840	1.095.840	1.095.840	1.095.840
3428	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN20)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN20)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380
3429	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN6)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		612.630	612.630	612.630	612.630	612.630	612.630	612.630	612.630	612.630	612.630	612.630	612.630
3430	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN8)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		776.430	776.430	776.430	776.430	776.430	776.430	776.430	776.430	776.430	776.430	776.430	776.430
3431	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN10)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		927.270	927.270	927.270	927.270	927.270	927.270	927.270	927.270	927.270	927.270	927.270	927.270
3432	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN12.5)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.146.780	1.146.780	1.146.780	1.146.780	1.146.780	1.146.780	1.146.780	1.146.780	1.146.780	1.146.780	1.146.780	1.146.780
3433	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN16)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.373.400	1.373.400	1.373.400	1.373.400	1.373.400	1.373.400	1.373.400	1.373.400	1.373.400	1.373.400	1.373.400	1.373.400

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3434	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN20)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN20)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120
3435	Ống HDPE PE 100 DN315 (PN10)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.180.800	1.180.800	1.180.800	1.180.800	1.180.800	1.180.800	1.180.800	1.180.800	1.180.800	1.180.800	1.180.800	1.180.800
3436	Ống HDPE PE 100 DN315 (PN12.5)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.434.330	1.434.330	1.434.330	1.434.330	1.434.330	1.434.330	1.434.330	1.434.330	1.434.330	1.434.330	1.434.330	1.434.330
3437	Ống HDPE PE 100 DN315 (PN16)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.738.440	1.738.440	1.738.440	1.738.440	1.738.440	1.738.440	1.738.440	1.738.440	1.738.440	1.738.440	1.738.440	1.738.440
3438	Ống HDPE PE 100 DN315 (PN20)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN20)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		2.091.600	2.091.600	2.091.600	2.091.600	2.091.600	2.091.600	2.091.600	2.091.600	2.091.600	2.091.600	2.091.600	2.091.600
3439	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN10)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.500.570	1.500.570	1.500.570	1.500.570	1.500.570	1.500.570	1.500.570	1.500.570	1.500.570	1.500.570	1.500.570	1.500.570
3440	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN12.5)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.819.170	1.819.170	1.819.170	1.819.170	1.819.170	1.819.170	1.819.170	1.819.170	1.819.170	1.819.170	1.819.170	1.819.170
3441	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN16)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		2.206.980	2.206.980	2.206.980	2.206.980	2.206.980	2.206.980	2.206.980	2.206.980	2.206.980	2.206.980	2.206.980	2.206.980
3442	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN20)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN20)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090
3443	Ống HDPE PE 100 DN400 (PN10)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.906.740	1.906.740	1.906.740	1.906.740	1.906.740	1.906.740	1.906.740	1.906.740	1.906.740	1.906.740	1.906.740	1.906.740
3444	Ống HDPE PE 100 DN400 (PN12.5)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		2.303.100	2.303.100	2.303.100	2.303.100	2.303.100	2.303.100	2.303.100	2.303.100	2.303.100	2.303.100	2.303.100	2.303.100
3445	Ống HDPE PE 100 DN400 (PN16)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		2.812.590	2.812.590	2.812.590	2.812.590	2.812.590	2.812.590	2.812.590	2.812.590	2.812.590	2.812.590	2.812.590	2.812.590
3446	Ống HDPE PE 100 DN400 (PN20)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN20)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		3.377.880	3.377.880	3.377.880	3.377.880	3.377.880	3.377.880	3.377.880	3.377.880	3.377.880	3.377.880	3.377.880	3.377.880
3447	Ống HDPE PE 100 DN450 (PN10)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		2.400.390	2.400.390	2.400.390	2.400.390	2.400.390	2.400.390	2.400.390	2.400.390	2.400.390	2.400.390	2.400.390	2.400.390
3448	Ống HDPE PE 100 DN450 (PN12.5)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		2.911.950	2.911.950	2.911.950	2.911.950	2.911.950	2.911.950	2.911.950	2.911.950	2.911.950	2.911.950	2.911.950	2.911.950
3449	Ống HDPE PE 100 DN450 (PN16)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		3.559.950	3.559.950	3.559.950	3.559.950	3.559.950	3.559.950	3.559.950	3.559.950	3.559.950	3.559.950	3.559.950	3.559.950
3450	Ống HDPE PE 100 DN450 (PN20)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN20)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800
3451	Ống HDPE PE 100 DN500 (PN10)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN500 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		2.996.190	2.996.190	2.996.190	2.996.190	2.996.190	2.996.190	2.996.190	2.996.190	2.996.190	2.996.190	2.996.190	2.996.190
3452	Ống HDPE PE 100 DN500 (PN12.5)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN500 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		3.623.940	3.623.940	3.623.940	3.623.940	3.623.940	3.623.940	3.623.940	3.623.940	3.623.940	3.623.940	3.623.940	3.623.940
3453	Ống HDPE PE 100 DN500 (PN16)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN500 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		4.412.970	4.412.970	4.412.970	4.412.970	4.412.970	4.412.970	4.412.970	4.412.970	4.412.970	4.412.970	4.412.970	4.412.970

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3454	Ống HDPE PE 100 DN500 (PN20)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN500 (PN20)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		5.288.670	5.288.670	5.288.670	5.288.670	5.288.670	5.288.670	5.288.670	5.288.670	5.288.670	5.288.670	5.288.670	5.288.670
3455	Ống HDPE PE 100 DN560 (PN10)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN560 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900
3456	Ống HDPE PE 100 DN560 (PN12.5)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN560 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		4.944.600	4.944.600	4.944.600	4.944.600	4.944.600	4.944.600	4.944.600	4.944.600	4.944.600	4.944.600	4.944.600	4.944.600
3457	Ống HDPE PE 100 DN560 (PN16)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN560 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		5.972.400	5.972.400	5.972.400	5.972.400	5.972.400	5.972.400	5.972.400	5.972.400	5.972.400	5.972.400	5.972.400	5.972.400
3458	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN6)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN630 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		3.390.300	3.390.300	3.390.300	3.390.300	3.390.300	3.390.300	3.390.300	3.390.300	3.390.300	3.390.300	3.390.300	3.390.300
3459	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN8)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN630 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800
3460	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN10)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN630 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900
3461	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN12.5)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN630 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		6.249.600	6.249.600	6.249.600	6.249.600	6.249.600	6.249.600	6.249.600	6.249.600	6.249.600	6.249.600	6.249.600	6.249.600
3462	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN16)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN630 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600
3463	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN6)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN710 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		4.316.400	4.316.400	4.316.400	4.316.400	4.316.400	4.316.400	4.316.400	4.316.400	4.316.400	4.316.400	4.316.400	4.316.400
3464	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN8)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN710 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400
3465	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN10)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN710 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500
3466	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN12.5)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN710 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500
3467	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN16)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN710 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		9.626.400	9.626.400	9.626.400	9.626.400	9.626.400	9.626.400	9.626.400	9.626.400	9.626.400	9.626.400	9.626.400	9.626.400
3468	Ống HDPE PE 80 DN20 (PN8)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN20 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
3469	Ống HDPE PE 80 DN20 (PN10)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN20 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		7.560	7.560	7.560	7.560	7.560	7.560	7.560	7.560	7.560	7.560	7.560	7.560
3470	Ống HDPE PE 80 DN20 (PN12.5)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN20 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650
3471	Ống HDPE PE 80 DN20 (PN16)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN20 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
3472	Ống HDPE PE 80 DN25 (PN6)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN25 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100
3473	Ống HDPE PE 80 DN25 (PN8)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN25 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270
3474	Ống HDPE PE 80 DN25 (PN10)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN25 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3475	Ống HDPE PE 80 DN25 (PN12.5)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN25 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340
3476	Ống HDPE PE 80 DN25 (PN16)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN25 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590
3477	Ống HDPE PE 80 DN32 (PN6)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN32 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050
3478	Ống HDPE PE 80 DN32 (PN8)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN32 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		13.320	13.320	13.320	13.320	13.320	13.320	13.320	13.320	13.320	13.320	13.320	13.320
3479	Ống HDPE PE 80 DN32 (PN10)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN32 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		15.570	15.570	15.570	15.570	15.570	15.570	15.570	15.570	15.570	15.570	15.570	15.570
3480	Ống HDPE PE 80 DN32 (PN12.5)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN32 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		18.720	18.720	18.720	18.720	18.720	18.720	18.720	18.720	18.720	18.720	18.720	18.720
3481	Ống HDPE PE 80 DN32 (PN16)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN32 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410
3482	Ống HDPE PE 80 DN40 (PN6)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN40 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		16.470	16.470	16.470	16.470	16.470	16.470	16.470	16.470	16.470	16.470	16.470	16.470
3483	Ống HDPE PE 80 DN40 (PN8)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN40 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890
3484	Ống HDPE PE 80 DN40 (PN10)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN40 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030
3485	Ống HDPE PE 80 DN40 (PN12.5)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN40 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890
3486	Ống HDPE PE 80 DN40 (PN16)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN40 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290
3487	Ống HDPE PE 80 DN50 (PN6)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN50 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560
3488	Ống HDPE PE 80 DN50 (PN8)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN50 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		30.960	30.960	30.960	30.960	30.960	30.960	30.960	30.960	30.960	30.960	30.960	30.960
3489	Ống HDPE PE 80 DN50 (PN10)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN50 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		36.990	36.990	36.990	36.990	36.990	36.990	36.990	36.990	36.990	36.990	36.990	36.990
3490	Ống HDPE PE 80 DN50 (PN12.5)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN50 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		44.730	44.730	44.730	44.730	44.730	44.730	44.730	44.730	44.730	44.730	44.730	44.730
3491	Ống HDPE PE 80 DN50 (PN16)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN50 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010
3492	Ống HDPE PE 80 DN63 (PN6)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		39.510	39.510	39.510	39.510	39.510	39.510	39.510	39.510	39.510	39.510	39.510	39.510
3493	Ống HDPE PE 80 DN63 (PN8)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		49.230	49.230	49.230	49.230	49.230	49.230	49.230	49.230	49.230	49.230	49.230	49.230
3494	Ống HDPE PE 80 DN63 (PN10)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		59.040	59.040	59.040	59.040	59.040	59.040	59.040	59.040	59.040	59.040	59.040	59.040
3495	Ống HDPE PE 80 DN63 (PN12.5)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		71.100	71.100	71.100	71.100	71.100	71.100	71.100	71.100	71.100	71.100	71.100	71.100
3496	Ống HDPE PE 80 DN63 (PN16)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420
3497	Ống HDPE PE 80 DN75 (PN6)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		56.160	56.160	56.160	56.160	56.160	56.160	56.160	56.160	56.160	56.160	56.160	56.160

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3498	Ống HDPE PE 80 DN75 (PN8)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		69.660	69.660	69.660	69.660	69.660	69.660	69.660	69.660	69.660	69.660	69.660	69.660
3499	Ống HDPE PE 80 DN75 (PN10)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420
3500	Ống HDPE PE 80 DN75 (PN12.5)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		99.450	99.450	99.450	99.450	99.450	99.450	99.450	99.450	99.450	99.450	99.450	99.450
3501	Ống HDPE PE 80 DN75 (PN16)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610
3502	Ống HDPE PE 80 DN90 (PN6)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		90.360	90.360	90.360	90.360	90.360	90.360	90.360	90.360	90.360	90.360	90.360	90.360
3503	Ống HDPE PE 80 DN90 (PN8)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		100.890	100.890	100.890	100.890	100.890	100.890	100.890	100.890	100.890	100.890	100.890	100.890
3504	Ống HDPE PE 80 DN90 (PN10)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610
3505	Ống HDPE PE 80 DN90 (PN12.5)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		143.100	143.100	143.100	143.100	143.100	143.100	143.100	143.100	143.100	143.100	143.100	143.100
3506	Ống HDPE PE 80 DN90 (PN16)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720
3507	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		119.160	119.160	119.160	119.160	119.160	119.160	119.160	119.160	119.160	119.160	119.160	119.160
3508	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		146.700	146.700	146.700	146.700	146.700	146.700	146.700	146.700	146.700	146.700	146.700	146.700
3509	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		180.720	180.720	180.720	180.720	180.720	180.720	180.720	180.720	180.720	180.720	180.720	180.720
3510	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		214.110	214.110	214.110	214.110	214.110	214.110	214.110	214.110	214.110	214.110	214.110	214.110
3511	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920
3512	Ống HDPE PE 80 DN125 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		153.540	153.540	153.540	153.540	153.540	153.540	153.540	153.540	153.540	153.540	153.540	153.540
3513	Ống HDPE PE 80 DN125 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		187.470	187.470	187.470	187.470	187.470	187.470	187.470	187.470	187.470	187.470	187.470	187.470
3514	Ống HDPE PE 80 DN125 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		230.580	230.580	230.580	230.580	230.580	230.580	230.580	230.580	230.580	230.580	230.580	230.580
3515	Ống HDPE PE 80 DN125 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		278.640	278.640	278.640	278.640	278.640	278.640	278.640	278.640	278.640	278.640	278.640	278.640
3516	Ống HDPE PE 80 DN125 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180
3517	Ống HDPE PE 80 DN140 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800
3518	Ống HDPE PE 80 DN140 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		235.080	235.080	235.080	235.080	235.080	235.080	235.080	235.080	235.080	235.080	235.080	235.080

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3519	Ống HDPE PE 80 DN140 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		287.460	287.460	287.460	287.460	287.460	287.460	287.460	287.460	287.460	287.460	287.460	287.460
3520	Ống HDPE PE 80 DN140 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		343.710	343.710	343.710	343.710	343.710	343.710	343.710	343.710	343.710	343.710	343.710	343.710
3521	Ống HDPE PE 80 DN140 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		416.340	416.340	416.340	416.340	416.340	416.340	416.340	416.340	416.340	416.340	416.340	416.340
3522	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		250.740	250.740	250.740	250.740	250.740	250.740	250.740	250.740	250.740	250.740	250.740	250.740
3523	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		306.630	306.630	306.630	306.630	306.630	306.630	306.630	306.630	306.630	306.630	306.630	306.630
3524	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		377.100	377.100	377.100	377.100	377.100	377.100	377.100	377.100	377.100	377.100	377.100	377.100
3525	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		451.800	451.800	451.800	451.800	451.800	451.800	451.800	451.800	451.800	451.800	451.800	451.800
3526	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300
3527	Ống HDPE PE 80 DN180 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		315.360	315.360	315.360	315.360	315.360	315.360	315.360	315.360	315.360	315.360	315.360	315.360
3528	Ống HDPE PE 80 DN180 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		388.890	388.890	388.890	388.890	388.890	388.890	388.890	388.890	388.890	388.890	388.890	388.890
3529	Ống HDPE PE 80 DN180 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		476.820	476.820	476.820	476.820	476.820	476.820	476.820	476.820	476.820	476.820	476.820	476.820
3530	Ống HDPE PE 80 DN180 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		573.030	573.030	573.030	573.030	573.030	573.030	573.030	573.030	573.030	573.030	573.030	573.030
3531	Ống HDPE PE 80 DN180 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		690.480	690.480	690.480	690.480	690.480	690.480	690.480	690.480	690.480	690.480	690.480	690.480
3532	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		391.860	391.860	391.860	391.860	391.860	391.860	391.860	391.860	391.860	391.860	391.860	391.860
3533	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		483.210	483.210	483.210	483.210	483.210	483.210	483.210	483.210	483.210	483.210	483.210	483.210
3534	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		593.460	593.460	593.460	593.460	593.460	593.460	593.460	593.460	593.460	593.460	593.460	593.460
3535	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		706.950	706.950	706.950	706.950	706.950	706.950	706.950	706.950	706.950	706.950	706.950	706.950
3536	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870
3537	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		604.530	604.530	604.530	604.530	604.530	604.530	604.530	604.530	604.530	604.530	604.530	604.530
3538	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		749.790	749.790	749.790	749.790	749.790	749.790	749.790	749.790	749.790	749.790	749.790	749.790

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3539	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		906.480	906.480	906.480	906.480	906.480	906.480	906.480	906.480	906.480	906.480	906.480	906.480
3540	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.105.740	1.105.740	1.105.740	1.105.740	1.105.740	1.105.740	1.105.740	1.105.740	1.105.740	1.105.740	1.105.740	1.105.740
3541	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380
3542	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		760.770	760.770	760.770	760.770	760.770	760.770	760.770	760.770	760.770	760.770	760.770	760.770
3543	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		941.310	941.310	941.310	941.310	941.310	941.310	941.310	941.310	941.310	941.310	941.310	941.310
3544	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.137.060	1.137.060	1.137.060	1.137.060	1.137.060	1.137.060	1.137.060	1.137.060	1.137.060	1.137.060	1.137.060	1.137.060
3545	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.385.730	1.385.730	1.385.730	1.385.730	1.385.730	1.385.730	1.385.730	1.385.730	1.385.730	1.385.730	1.385.730	1.385.730
3546	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120
3547	Ống HDPE PE 80 DN315 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		956.250	956.250	956.250	956.250	956.250	956.250	956.250	956.250	956.250	956.250	956.250	956.250
3548	Ống HDPE PE 80 DN315 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.191.510	1.191.510	1.191.510	1.191.510	1.191.510	1.191.510	1.191.510	1.191.510	1.191.510	1.191.510	1.191.510	1.191.510
3549	Ống HDPE PE 80 DN315 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.438.560	1.438.560	1.438.560	1.438.560	1.438.560	1.438.560	1.438.560	1.438.560	1.438.560	1.438.560	1.438.560	1.438.560
3550	Ống HDPE PE 80 DN315 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.732.050	1.732.050	1.732.050	1.732.050	1.732.050	1.732.050	1.732.050	1.732.050	1.732.050	1.732.050	1.732.050	1.732.050
3551	Ống HDPE PE 80 DN315 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		2.091.600	2.091.600	2.091.600	2.091.600	2.091.600	2.091.600	2.091.600	2.091.600	2.091.600	2.091.600	2.091.600	2.091.600
3552	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.223.280	1.223.280	1.223.280	1.223.280	1.223.280	1.223.280	1.223.280	1.223.280	1.223.280	1.223.280	1.223.280	1.223.280
3553	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.501.740	1.501.740	1.501.740	1.501.740	1.501.740	1.501.740	1.501.740	1.501.740	1.501.740	1.501.740	1.501.740	1.501.740
3554	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.826.370	1.826.370	1.826.370	1.826.370	1.826.370	1.826.370	1.826.370	1.826.370	1.826.370	1.826.370	1.826.370	1.826.370
3555	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		2.197.800	2.197.800	2.197.800	2.197.800	2.197.800	2.197.800	2.197.800	2.197.800	2.197.800	2.197.800	2.197.800	2.197.800
3556	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090
3557	Ống HDPE PE 80 DN400 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.541.340	1.541.340	1.541.340	1.541.340	1.541.340	1.541.340	1.541.340	1.541.340	1.541.340	1.541.340	1.541.340	1.541.340
3558	Ống HDPE PE 80 DN400 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.917.720	1.917.720	1.917.720	1.917.720	1.917.720	1.917.720	1.917.720	1.917.720	1.917.720	1.917.720	1.917.720	1.917.720

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3559	Ống HDPE PE 80 DN400 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		2.322.090	2.322.090	2.322.090	2.322.090	2.322.090	2.322.090	2.322.090	2.322.090	2.322.090	2.322.090	2.322.090	2.322.090
3560	Ống HDPE PE 80 DN400 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		2.789.280	2.789.280	2.789.280	2.789.280	2.789.280	2.789.280	2.789.280	2.789.280	2.789.280	2.789.280	2.789.280	2.789.280
3561	Ống HDPE PE 80 DN400 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		3.377.880	3.377.880	3.377.880	3.377.880	3.377.880	3.377.880	3.377.880	3.377.880	3.377.880	3.377.880	3.377.880	3.377.880
3562	Ống HDPE PE 80 DN450 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.967.400	1.967.400	1.967.400	1.967.400	1.967.400	1.967.400	1.967.400	1.967.400	1.967.400	1.967.400	1.967.400	1.967.400
3563	Ống HDPE PE 80 DN450 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		2.411.640	2.411.640	2.411.640	2.411.640	2.411.640	2.411.640	2.411.640	2.411.640	2.411.640	2.411.640	2.411.640	2.411.640
3564	Ống HDPE PE 80 DN450 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		2.940.300	2.940.300	2.940.300	2.940.300	2.940.300	2.940.300	2.940.300	2.940.300	2.940.300	2.940.300	2.940.300	2.940.300
3565	Ống HDPE PE 80 DN450 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		3.525.300	3.525.300	3.525.300	3.525.300	3.525.300	3.525.300	3.525.300	3.525.300	3.525.300	3.525.300	3.525.300	3.525.300
3566	Ống HDPE PE 80 DN450 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800
3567	Ống HDPE PE 80 DN500 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN500 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		2.406.510	2.406.510	2.406.510	2.406.510	2.406.510	2.406.510	2.406.510	2.406.510	2.406.510	2.406.510	2.406.510	2.406.510
3568	Ống HDPE PE 80 DN500 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN500 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		2.996.820	2.996.820	2.996.820	2.996.820	2.996.820	2.996.820	2.996.820	2.996.820	2.996.820	2.996.820	2.996.820	2.996.820
3569	Ống HDPE PE 80 DN500 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN500 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		3.646.260	3.646.260	3.646.260	3.646.260	3.646.260	3.646.260	3.646.260	3.646.260	3.646.260	3.646.260	3.646.260	3.646.260
3570	Ống HDPE PE 80 DN500 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN500 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		4.385.520	4.385.520	4.385.520	4.385.520	4.385.520	4.385.520	4.385.520	4.385.520	4.385.520	4.385.520	4.385.520	4.385.520
3571	Ống HDPE PE 80 DN500 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN500 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		5.288.670	5.288.670	5.288.670	5.288.670	5.288.670	5.288.670	5.288.670	5.288.670	5.288.670	5.288.670	5.288.670	5.288.670
3572	Ống HDPE PE 80 DN560 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN560 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		3.299.400	3.299.400	3.299.400	3.299.400	3.299.400	3.299.400	3.299.400	3.299.400	3.299.400	3.299.400	3.299.400	3.299.400
3573	Ống HDPE PE 80 DN560 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN560 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900
3574	Ống HDPE PE 80 DN560 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN560 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		5.043.492	5.043.492	5.043.492	5.043.492	5.043.492	5.043.492	5.043.492	5.043.492	5.043.492	5.043.492	5.043.492	5.043.492
3575	Ống HDPE PE 80 DN560 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN560 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		5.972.400	5.972.400	5.972.400	5.972.400	5.972.400	5.972.400	5.972.400	5.972.400	5.972.400	5.972.400	5.972.400	5.972.400
3576	Ống HDPE PE 80 DN630 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN630 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800
3577	Ống HDPE PE 80 DN630 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN630 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900
3578	Ống HDPE PE 80 DN630 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN630 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		6.562.080	6.562.080	6.562.080	6.562.080	6.562.080	6.562.080	6.562.080	6.562.080	6.562.080	6.562.080	6.562.080	6.562.080

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3579	Ống HDPE PE 80 DN630 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN630 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600
3580	Ống HDPE PE 80 DN710 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN710 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400
3581	Ống HDPE PE 80 DN710 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN710 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500
3582	Ống HDPE PE 80 DN710 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN710 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500
3583	Ống HDPE PE 80 DN710 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN710 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		9.626.400	9.626.400	9.626.400	9.626.400	9.626.400	9.626.400	9.626.400	9.626.400	9.626.400	9.626.400	9.626.400	9.626.400
3584	Ống u.PVC DN21 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN21 (NTC)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		6.237	6.237	6.237	6.237	6.237	6.237	6.237	6.237	6.237	6.237	6.237	6.237
3585	Ống u.PVC DN21 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN21 (PN 10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		7.623	7.623	7.623	7.623	7.623	7.623	7.623	7.623	7.623	7.623	7.623	7.623
3586	Ống u.PVC DN21 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN21 (PN 12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316
3587	Ống u.PVC DN21 (PN 16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN21 (PN 16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999
3588	Ống u.PVC DN21 (PN 25)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN21 (PN 25)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682
3589	Ống u.PVC DN27 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN27 (NTC)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		7.722	7.722	7.722	7.722	7.722	7.722	7.722	7.722	7.722	7.722	7.722	7.722
3590	Ống u.PVC DN27 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN27 (PN 10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		9.702	9.702	9.702	9.702	9.702	9.702	9.702	9.702	9.702	9.702	9.702	9.702
3591	Ống u.PVC DN27 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN27 (PN 12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		11.385	11.385	11.385	11.385	11.385	11.385	11.385	11.385	11.385	11.385	11.385	11.385
3592	Ống u.PVC DN27 (PN 16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN27 (PN 16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		12.672	12.672	12.672	12.672	12.672	12.672	12.672	12.672	12.672	12.672	12.672	12.672
3593	Ống u.PVC DN27 (PN 25)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN27 (PN 25)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		17.919	17.919	17.919	17.919	17.919	17.919	17.919	17.919	17.919	17.919	17.919	17.919
3594	Ống u.PVC DN34 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN34 (NTC)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999
3595	Ống u.PVC DN34 (PN 8.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN34 (PN 8.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682
3596	Ống u.PVC DN34 (PN 10.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN34 (PN 10.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		14.355	14.355	14.355	14.355	14.355	14.355	14.355	14.355	14.355	14.355	14.355	14.355
3597	Ống u.PVC DN34 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN34 (PN 12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523
3598	Ống u.PVC DN34 (PN 16.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN34 (PN 16.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		19.899	19.899	19.899	19.899	19.899	19.899	19.899	19.899	19.899	19.899	19.899	19.899
3599	Ống u.PVC DN42 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN42 (NTC)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		14.949	14.949	14.949	14.949	14.949	14.949	14.949	14.949	14.949	14.949	14.949	14.949
3600	Ống u.PVC DN42 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN42 (PN 6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		16.731	16.731	16.731	16.731	16.731	16.731	16.731	16.731	16.731	16.731	16.731	16.731
3601	Ống u.PVC DN42 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN42 (PN 8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		19.701	19.701	19.701	19.701	19.701	19.701	19.701	19.701	19.701	19.701	19.701	19.701
3602	Ống u.PVC DN42 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN42 (PN 10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		22.374	22.374	22.374	22.374	22.374	22.374	22.374	22.374	22.374	22.374	22.374	22.374
3603	Ống u.PVC DN42 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN42 (PN 12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		26.334	26.334	26.334	26.334	26.334	26.334	26.334	26.334	26.334	26.334	26.334	26.334
3604	Ống u.PVC DN42 (PN 16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN42 (PN 16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		32.571	32.571	32.571	32.571	32.571	32.571	32.571	32.571	32.571	32.571	32.571	32.571
3605	Ống u.PVC DN48 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN48 (NTC)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523
3606	Ống u.PVC DN48 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN48 (PN 6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		20.493	20.493	20.493	20.493	20.493	20.493	20.493	20.493	20.493	20.493	20.493	20.493

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3607	Ống u.PVC DN48 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN48 (PN 8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		23.463	23.463	23.463	23.463	23.463	23.463	23.463	23.463	23.463	23.463	23.463	23.463
3608	Ống u.PVC DN48 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN48 (PN 10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		27.027	27.027	27.027	27.027	27.027	27.027	27.027	27.027	27.027	27.027	27.027	27.027
3609	Ống u.PVC DN48 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN48 (PN 12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670
3610	Ống u.PVC DN60 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN60 (NTC)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		22.770	22.770	22.770	22.770	22.770	22.770	22.770	22.770	22.770	22.770	22.770	22.770
3611	Ống u.PVC DN60 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN60 (PN 5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225
3612	Ống u.PVC DN60 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN60 (PN 6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		33.165	33.165	33.165	33.165	33.165	33.165	33.165	33.165	33.165	33.165	33.165	33.165
3613	Ống u.PVC DN60 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN60 (PN 8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		38.610	38.610	38.610	38.610	38.610	38.610	38.610	38.610	38.610	38.610	38.610	38.610
3614	Ống u.PVC DN60 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN60 (PN 10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		46.728	46.728	46.728	46.728	46.728	46.728	46.728	46.728	46.728	46.728	46.728	46.728
3615	Ống u.PVC DN60 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN60 (PN 12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		58.608	58.608	58.608	58.608	58.608	58.608	58.608	58.608	58.608	58.608	58.608	58.608
3616	Ống u.PVC DN63 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN 5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		26.829	26.829	26.829	26.829	26.829	26.829	26.829	26.829	26.829	26.829	26.829	26.829
3617	Ống u.PVC DN63 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN 6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		31.581	31.581	31.581	31.581	31.581	31.581	31.581	31.581	31.581	31.581	31.581	31.581
3618	Ống u.PVC DN63 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN 8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		39.303	39.303	39.303	39.303	39.303	39.303	39.303	39.303	39.303	39.303	39.303	39.303
3619	Ống u.PVC DN63 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN 10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		49.302	49.302	49.302	49.302	49.302	49.302	49.302	49.302	49.302	49.302	49.302	49.302
3620	Ống u.PVC DN63 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN 12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		61.182	61.182	61.182	61.182	61.182	61.182	61.182	61.182	61.182	61.182	61.182	61.182
3621	Ống u.PVC DN75 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (NTC)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		31.878	31.878	31.878	31.878	31.878	31.878	31.878	31.878	31.878	31.878	31.878	31.878
3622	Ống u.PVC DN75 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN 5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		37.224	37.224	37.224	37.224	37.224	37.224	37.224	37.224	37.224	37.224	37.224	37.224
3623	Ống u.PVC DN75 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN 6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		42.174	42.174	42.174	42.174	42.174	42.174	42.174	42.174	42.174	42.174	42.174	42.174
3624	Ống u.PVC DN75 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN 8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		54.945	54.945	54.945	54.945	54.945	54.945	54.945	54.945	54.945	54.945	54.945	54.945
3625	Ống u.PVC DN75 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN 10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		68.112	68.112	68.112	68.112	68.112	68.112	68.112	68.112	68.112	68.112	68.112	68.112
3626	Ống u.PVC DN75 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN 12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		85.635	85.635	85.635	85.635	85.635	85.635	85.635	85.635	85.635	85.635	85.635	85.635
3627	Ống u.PVC DN75 (PN 16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN 16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		103.356	103.356	103.356	103.356	103.356	103.356	103.356	103.356	103.356	103.356	103.356	103.356
3628	Ống u.PVC DN75 (PN 25)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN 25)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		149.391	149.391	149.391	149.391	149.391	149.391	149.391	149.391	149.391	149.391	149.391	149.391
3629	Ống u.PVC DN90 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (NTC)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		38.907	38.907	38.907	38.907	38.907	38.907	38.907	38.907	38.907	38.907	38.907	38.907
3630	Ống u.PVC DN90 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN 4)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		44.451	44.451	44.451	44.451	44.451	44.451	44.451	44.451	44.451	44.451	44.451	44.451
3631	Ống u.PVC DN90 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN 5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		52.074	52.074	52.074	52.074	52.074	52.074	52.074	52.074	52.074	52.074	52.074	52.074
3632	Ống u.PVC DN90 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN 6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		60.192	60.192	60.192	60.192	60.192	60.192	60.192	60.192	60.192	60.192	60.192	60.192
3633	Ống u.PVC DN90 (PN 8.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN 8.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		78.903	78.903	78.903	78.903	78.903	78.903	78.903	78.903	78.903	78.903	78.903	78.903
3634	Ống u.PVC DN90 (PN 10.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN 10.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		98.010	98.010	98.010	98.010	98.010	98.010	98.010	98.010	98.010	98.010	98.010	98.010
3635	Ống u.PVC DN90 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN 12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		121.770	121.770	121.770	121.770	121.770	121.770	121.770	121.770	121.770	121.770	121.770	121.770
3636	Ống u.PVC DN90 (PN 16.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN 16.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		147.114	147.114	147.114	147.114	147.114	147.114	147.114	147.114	147.114	147.114	147.114	147.114

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3637	Ống u.PVC DN110 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (NTC)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		58.806	58.806	58.806	58.806	58.806	58.806	58.806	58.806	58.806	58.806	58.806	58.806
3638	Ống u.PVC DN110 (PN 4.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN 4.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		66.528	66.528	66.528	66.528	66.528	66.528	66.528	66.528	66.528	66.528	66.528	66.528
3639	Ống u.PVC DN110 (PN 5.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN 5.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		77.517	77.517	77.517	77.517	77.517	77.517	77.517	77.517	77.517	77.517	77.517	77.517
3640	Ống u.PVC DN110 (PN 6.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN 6.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		88.209	88.209	88.209	88.209	88.209	88.209	88.209	88.209	88.209	88.209	88.209	88.209
3641	Ống u.PVC DN110 (PN 8.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN 8.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		123.552	123.552	123.552	123.552	123.552	123.552	123.552	123.552	123.552	123.552	123.552	123.552
3642	Ống u.PVC DN110 (PN 10.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN 10.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		147.906	147.906	147.906	147.906	147.906	147.906	147.906	147.906	147.906	147.906	147.906	147.906
3643	Ống u.PVC DN110 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN 12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		182.556	182.556	182.556	182.556	182.556	182.556	182.556	182.556	182.556	182.556	182.556	182.556
3644	Ống u.PVC DN110 (PN 16.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN 16.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		221.265	221.265	221.265	221.265	221.265	221.265	221.265	221.265	221.265	221.265	221.265	221.265
3645	Ống u.PVC DN125 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (NTC)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		64.944	64.944	64.944	64.944	64.944	64.944	64.944	64.944	64.944	64.944	64.944	64.944
3646	Ống u.PVC DN125 (PN 4.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN 4.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		81.873	81.873	81.873	81.873	81.873	81.873	81.873	81.873	81.873	81.873	81.873	81.873
3647	Ống u.PVC DN125 (PN 5.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN 5.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		95.832	95.832	95.832	95.832	95.832	95.832	95.832	95.832	95.832	95.832	95.832	95.832
3648	Ống u.PVC DN125 (PN 6.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN 6.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		113.553	113.553	113.553	113.553	113.553	113.553	113.553	113.553	113.553	113.553	113.553	113.553
3649	Ống u.PVC DN125 (PN 8.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN 8.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		144.045	144.045	144.045	144.045	144.045	144.045	144.045	144.045	144.045	144.045	144.045	144.045
3650	Ống u.PVC DN125 (PN 10.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN 10.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		181.467	181.467	181.467	181.467	181.467	181.467	181.467	181.467	181.467	181.467	181.467	181.467
3651	Ống u.PVC DN125 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN 12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		222.453	222.453	222.453	222.453	222.453	222.453	222.453	222.453	222.453	222.453	222.453	222.453
3652	Ống u.PVC DN125 (PN 16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN 16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		272.844	272.844	272.844	272.844	272.844	272.844	272.844	272.844	272.844	272.844	272.844	272.844
3653	Ống u.PVC DN140 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (NTC)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		79.992	79.992	79.992	79.992	79.992	79.992	79.992	79.992	79.992	79.992	79.992	79.992
3654	Ống u.PVC DN140 (PN 4.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN 4.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		101.772	101.772	101.772	101.772	101.772	101.772	101.772	101.772	101.772	101.772	101.772	101.772
3655	Ống u.PVC DN140 (PN 5.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN 5.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790
3656	Ống u.PVC DN140 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN 6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		141.174	141.174	141.174	141.174	141.174	141.174	141.174	141.174	141.174	141.174	141.174	141.174
3657	Ống u.PVC DN140 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN 8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		188.892	188.892	188.892	188.892	188.892	188.892	188.892	188.892	188.892	188.892	188.892	188.892
3658	Ống u.PVC DN140 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN 10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		231.165	231.165	231.165	231.165	231.165	231.165	231.165	231.165	231.165	231.165	231.165	231.165
3659	Ống u.PVC DN140 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN 12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		284.328	284.328	284.328	284.328	284.328	284.328	284.328	284.328	284.328	284.328	284.328	284.328
3660	Ống u.PVC DN140 (PN 16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN 16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		348.975	348.975	348.975	348.975	348.975	348.975	348.975	348.975	348.975	348.975	348.975	348.975
3661	Ống u.PVC DN160 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (NTC)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		103.851	103.851	103.851	103.851	103.851	103.851	103.851	103.851	103.851	103.851	103.851	103.851
3662	Ống u.PVC DN160 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN 4)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		135.927	135.927	135.927	135.927	135.927	135.927	135.927	135.927	135.927	135.927	135.927	135.927
3663	Ống u.PVC DN160 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN 5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3664	Ống u.PVC DN160 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN 6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		182.853	182.853	182.853	182.853	182.853	182.853	182.853	182.853	182.853	182.853	182.853	182.853
3665	Ống u.PVC DN160 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN 8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		236.511	236.511	236.511	236.511	236.511	236.511	236.511	236.511	236.511	236.511	236.511	236.511
3666	Ống u.PVC DN160 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN 10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		300.069	300.069	300.069	300.069	300.069	300.069	300.069	300.069	300.069	300.069	300.069	300.069
3667	Ống u.PVC DN160 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN 12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		368.379	368.379	368.379	368.379	368.379	368.379	368.379	368.379	368.379	368.379	368.379	368.379
3668	Ống u.PVC DN160 (PN 16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN 16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		453.024	453.024	453.024	453.024	453.024	453.024	453.024	453.024	453.024	453.024	453.024	453.024
3669	Ống u.PVC DN180 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (NTC)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		130.482	130.482	130.482	130.482	130.482	130.482	130.482	130.482	130.482	130.482	130.482	130.482
3670	Ống u.PVC DN180 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN 4)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		167.310	167.310	167.310	167.310	167.310	167.310	167.310	167.310	167.310	167.310	167.310	167.310
3671	Ống u.PVC DN180 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN 5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		194.139	194.139	194.139	194.139	194.139	194.139	194.139	194.139	194.139	194.139	194.139	194.139
3672	Ống u.PVC DN180 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN 6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		231.066	231.066	231.066	231.066	231.066	231.066	231.066	231.066	231.066	231.066	231.066	231.066
3673	Ống u.PVC DN180 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN 8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		295.119	295.119	295.119	295.119	295.119	295.119	295.119	295.119	295.119	295.119	295.119	295.119
3674	Ống u.PVC DN180 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN 10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		377.685	377.685	377.685	377.685	377.685	377.685	377.685	377.685	377.685	377.685	377.685	377.685
3675	Ống u.PVC DN180 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN 12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		467.874	467.874	467.874	467.874	467.874	467.874	467.874	467.874	467.874	467.874	467.874	467.874
3676	Ống u.PVC DN200 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (NTC)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		194.733	194.733	194.733	194.733	194.733	194.733	194.733	194.733	194.733	194.733	194.733	194.733
3677	Ống u.PVC DN200 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN 4)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		204.138	204.138	204.138	204.138	204.138	204.138	204.138	204.138	204.138	204.138	204.138	204.138
3678	Ống u.PVC DN200 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN 5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		246.708	246.708	246.708	246.708	246.708	246.708	246.708	246.708	246.708	246.708	246.708	246.708
3679	Ống u.PVC DN200 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN 6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		286.902	286.902	286.902	286.902	286.902	286.902	286.902	286.902	286.902	286.902	286.902	286.902
3680	Ống u.PVC DN200 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN 8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		366.102	366.102	366.102	366.102	366.102	366.102	366.102	366.102	366.102	366.102	366.102	366.102
3681	Ống u.PVC DN200 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN 10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		469.161	469.161	469.161	469.161	469.161	469.161	469.161	469.161	469.161	469.161	469.161	469.161
3682	Ống u.PVC DN200 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN 12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		578.259	578.259	578.259	578.259	578.259	578.259	578.259	578.259	578.259	578.259	578.259	578.259
3683	Ống u.PVC DN225 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (NTC)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		202.257	202.257	202.257	202.257	202.257	202.257	202.257	202.257	202.257	202.257	202.257	202.257
3684	Ống u.PVC DN225 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN 4)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		250.272	250.272	250.272	250.272	250.272	250.272	250.272	250.272	250.272	250.272	250.272	250.272
3685	Ống u.PVC DN225 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN 5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		300.762	300.762	300.762	300.762	300.762	300.762	300.762	300.762	300.762	300.762	300.762	300.762
3686	Ống u.PVC DN225 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN 6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		356.499	356.499	356.499	356.499	356.499	356.499	356.499	356.499	356.499	356.499	356.499	356.499
3687	Ống u.PVC DN225 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN 8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		463.023	463.023	463.023	463.023	463.023	463.023	463.023	463.023	463.023	463.023	463.023	463.023
3688	Ống u.PVC DN225 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN 10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		593.802	593.802	593.802	593.802	593.802	593.802	593.802	593.802	593.802	593.802	593.802	593.802
3689	Ống u.PVC DN225 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN 12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		733.986	733.986	733.986	733.986	733.986	733.986	733.986	733.986	733.986	733.986	733.986	733.986
3690	Ống u.PVC DN250 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (NTC)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		263.142	263.142	263.142	263.142	263.142	263.142	263.142	263.142	263.142	263.142	263.142	263.142
3691	Ống u.PVC DN250 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN 4)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		328.086	328.086	328.086	328.086	328.086	328.086	328.086	328.086	328.086	328.086	328.086	328.086

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3692	Ống u.PVC DN250 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN 5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		395.604	395.604	395.604	395.604	395.604	395.604	395.604	395.604	395.604	395.604	395.604	395.604
3693	Ống u.PVC DN250 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN 6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		461.637	461.637	461.637	461.637	461.637	461.637	461.637	461.637	461.637	461.637	461.637	461.637
3694	Ống u.PVC DN250 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN 8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		596.673	596.673	596.673	596.673	596.673	596.673	596.673	596.673	596.673	596.673	596.673	596.673
3695	Ống u.PVC DN250 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN 10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		754.281	754.281	754.281	754.281	754.281	754.281	754.281	754.281	754.281	754.281	754.281	754.281
3696	Ống u.PVC DN250 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN 12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		934.164	934.164	934.164	934.164	934.164	934.164	934.164	934.164	934.164	934.164	934.164	934.164
3697	Ống u.PVC DN280 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN 4)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		393.426	393.426	393.426	393.426	393.426	393.426	393.426	393.426	393.426	393.426	393.426	393.426
3698	Ống u.PVC DN280 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN 5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		470.448	470.448	470.448	470.448	470.448	470.448	470.448	470.448	470.448	470.448	470.448	470.448
3699	Ống u.PVC DN280 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN 6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		554.202	554.202	554.202	554.202	554.202	554.202	554.202	554.202	554.202	554.202	554.202	554.202
3700	Ống u.PVC DN280 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN 8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		712.008	712.008	712.008	712.008	712.008	712.008	712.008	712.008	712.008	712.008	712.008	712.008
3701	Ống u.PVC DN280 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN 10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		976.536	976.536	976.536	976.536	976.536	976.536	976.536	976.536	976.536	976.536	976.536	976.536
3702	Ống u.PVC DN315 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN 4)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		497.277	497.277	497.277	497.277	497.277	497.277	497.277	497.277	497.277	497.277	497.277	497.277
3703	Ống u.PVC DN315 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN 5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		590.337	590.337	590.337	590.337	590.337	590.337	590.337	590.337	590.337	590.337	590.337	590.337
3704	Ống u.PVC DN315 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN 6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		708.246	708.246	708.246	708.246	708.246	708.246	708.246	708.246	708.246	708.246	708.246	708.246
3705	Ống u.PVC DN315 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN 8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		889.911	889.911	889.911	889.911	889.911	889.911	889.911	889.911	889.911	889.911	889.911	889.911
3706	Ống u.PVC DN315 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN 10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.232.055	1.232.055	1.232.055	1.232.055	1.232.055	1.232.055	1.232.055	1.232.055	1.232.055	1.232.055	1.232.055	1.232.055
3707	Ống u.PVC DN315 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN 12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.419.660	1.419.660	1.419.660	1.419.660	1.419.660	1.419.660	1.419.660	1.419.660	1.419.660	1.419.660	1.419.660	1.419.660
3708	Ống u.PVC DN355 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN 4)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		628.155	628.155	628.155	628.155	628.155	628.155	628.155	628.155	628.155	628.155	628.155	628.155
3709	Ống u.PVC DN355 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN 5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		771.309	771.309	771.309	771.309	771.309	771.309	771.309	771.309	771.309	771.309	771.309	771.309
3710	Ống u.PVC DN355 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN 6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		917.631	917.631	917.631	917.631	917.631	917.631	917.631	917.631	917.631	917.631	917.631	917.631
3711	Ống u.PVC DN355 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN 8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.190.772	1.190.772	1.190.772	1.190.772	1.190.772	1.190.772	1.190.772	1.190.772	1.190.772	1.190.772	1.190.772	1.190.772
3712	Ống u.PVC DN355 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN 10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.464.210	1.464.210	1.464.210	1.464.210	1.464.210	1.464.210	1.464.210	1.464.210	1.464.210	1.464.210	1.464.210	1.464.210
3713	Ống u.PVC DN400 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN 4)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		788.337	788.337	788.337	788.337	788.337	788.337	788.337	788.337	788.337	788.337	788.337	788.337
3714	Ống u.PVC DN400 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN 5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		980.199	980.199	980.199	980.199	980.199	980.199	980.199	980.199	980.199	980.199	980.199	980.199
3715	Ống u.PVC DN400 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN 6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.165.626	1.165.626	1.165.626	1.165.626	1.165.626	1.165.626	1.165.626	1.165.626	1.165.626	1.165.626	1.165.626	1.165.626
3716	Ống u.PVC DN400 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN 8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.509.156	1.509.156	1.509.156	1.509.156	1.509.156	1.509.156	1.509.156	1.509.156	1.509.156	1.509.156	1.509.156	1.509.156
3717	Ống u.PVC DN400 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN 10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.864.269	1.864.269	1.864.269	1.864.269	1.864.269	1.864.269	1.864.269	1.864.269	1.864.269	1.864.269	1.864.269	1.864.269
3718	Ống u.PVC DN450 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN 4)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.000.395	1.000.395	1.000.395	1.000.395	1.000.395	1.000.395	1.000.395	1.000.395	1.000.395	1.000.395	1.000.395	1.000.395
3719	Ống u.PVC DN450 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN 5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.238.886	1.238.886	1.238.886	1.238.886	1.238.886	1.238.886	1.238.886	1.238.886	1.238.886	1.238.886	1.238.886	1.238.886
3720	Ống u.PVC DN450 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN 6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.478.169	1.478.169	1.478.169	1.478.169	1.478.169	1.478.169	1.478.169	1.478.169	1.478.169	1.478.169	1.478.169	1.478.169

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3721	Ống u.PVC DN450 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN 8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.908.720	1.908.720	1.908.720	1.908.720	1.908.720	1.908.720	1.908.720	1.908.720	1.908.720	1.908.720	1.908.720	1.908.720
3722	Ống u.PVC DN500 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN500 (PN 4)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.312.047	1.312.047	1.312.047	1.312.047	1.312.047	1.312.047	1.312.047	1.312.047	1.312.047	1.312.047	1.312.047	1.312.047
3723	Ống u.PVC DN500 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN500 (PN 5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.564.497	1.564.497	1.564.497	1.564.497	1.564.497	1.564.497	1.564.497	1.564.497	1.564.497	1.564.497	1.564.497	1.564.497
3724	Ống PPR D20 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D20 PN10	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		21.960	21.960	21.960	21.960	21.960	21.960	21.960	21.960	21.960	21.960	21.960	21.960
3725	Ống PPR D25 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D25 PN10	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		39.240	39.240	39.240	39.240	39.240	39.240	39.240	39.240	39.240	39.240	39.240	39.240
3726	Ống PPR D32 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D32 PN10	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		50.850	50.850	50.850	50.850	50.850	50.850	50.850	50.850	50.850	50.850	50.850	50.850
3727	Ống PPR D40 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D40 PN10	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		68.220	68.220	68.220	68.220	68.220	68.220	68.220	68.220	68.220	68.220	68.220	68.220
3728	Ống PPR D50 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D50 PN10	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		99.990	99.990	99.990	99.990	99.990	99.990	99.990	99.990	99.990	99.990	99.990	99.990
3729	Ống PPR D63 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D63 PN10	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		158.940	158.940	158.940	158.940	158.940	158.940	158.940	158.940	158.940	158.940	158.940	158.940
3730	Ống PPR D75 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D75 PN10	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		221.040	221.040	221.040	221.040	221.040	221.040	221.040	221.040	221.040	221.040	221.040	221.040
3731	Ống PPR D90 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D90 PN10	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		322.560	322.560	322.560	322.560	322.560	322.560	322.560	322.560	322.560	322.560	322.560	322.560
3732	Ống PPR D110 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D110 PN10	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		516.330	516.330	516.330	516.330	516.330	516.330	516.330	516.330	516.330	516.330	516.330	516.330
3733	Ống PPR D125 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D125 PN10	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		639.540	639.540	639.540	639.540	639.540	639.540	639.540	639.540	639.540	639.540	639.540	639.540
3734	Ống PPR D140 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D140 PN10	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		789.120	789.120	789.120	789.120	789.120	789.120	789.120	789.120	789.120	789.120	789.120	789.120
3735	Ống PPR D160 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D160 PN10	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.076.850	1.076.850	1.076.850	1.076.850	1.076.850	1.076.850	1.076.850	1.076.850	1.076.850	1.076.850	1.076.850	1.076.850
3736	Ống PPR D180 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D180 PN10	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.696.680	1.696.680	1.696.680	1.696.680	1.696.680	1.696.680	1.696.680	1.696.680	1.696.680	1.696.680	1.696.680	1.696.680
3737	Ống PPR D200 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D200 PN10	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		2.058.750	2.058.750	2.058.750	2.058.750	2.058.750	2.058.750	2.058.750	2.058.750	2.058.750	2.058.750	2.058.750	2.058.750
3738	Ống PPR D20 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	D20 PN16	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		24.480	24.480	24.480	24.480	24.480	24.480	24.480	24.480	24.480	24.480	24.480	24.480
3739	Ống PPR D25 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	D25 PN16	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		45.180	45.180	45.180	45.180	45.180	45.180	45.180	45.180	45.180	45.180	45.180	45.180
3740	Ống PPR D32 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	D32 PN16	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		61.110	61.110	61.110	61.110	61.110	61.110	61.110	61.110	61.110	61.110	61.110	61.110
3741	Ống PPR D40 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	D40 PN16	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		82.800	82.800	82.800	82.800	82.800	82.800	82.800	82.800	82.800	82.800	82.800	82.800
3742	Ống PPR D50 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	D50 PN16	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		131.670	131.670	131.670	131.670	131.670	131.670	131.670	131.670	131.670	131.670	131.670	131.670
3743	Ống PPR D63 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	D63 PN16	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		206.910	206.910	206.910	206.910	206.910	206.910	206.910	206.910	206.910	206.910	206.910	206.910
3744	Ống PPR D75 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	D75 PN16	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		282.150	282.150	282.150	282.150	282.150	282.150	282.150	282.150	282.150	282.150	282.150	282.150
3745	Ống PPR D90 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	D90 PN16	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		395.010	395.010	395.010	395.010	395.010	395.010	395.010	395.010	395.010	395.010	395.010	395.010
3746	Ống PPR D110 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	D110 PN16	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		601.920	601.920	601.920	601.920	601.920	601.920	601.920	601.920	601.920	601.920	601.920	601.920
3747	Ống PPR D125 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	D125 PN16	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		780.660	780.660	780.660	780.660	780.660	780.660	780.660	780.660	780.660	780.660	780.660	780.660
3748	Ống PPR D140 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	D140 PN16	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		949.950	949.950	949.950	949.950	949.950	949.950	949.950	949.950	949.950	949.950	949.950	949.950
3749	Ống PPR D160 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	D160 PN16	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.316.700	1.316.700	1.316.700	1.316.700	1.316.700	1.316.700	1.316.700	1.316.700	1.316.700	1.316.700	1.316.700	1.316.700
3750	Ống PPR D180 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	D180 PN16	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		2.358.810	2.358.810	2.358.810	2.358.810	2.358.810	2.358.810	2.358.810	2.358.810	2.358.810	2.358.810	2.358.810	2.358.810

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3751	Ống PPR D200 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	D200 PN16	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		2.917.440	2.917.440	2.917.440	2.917.440	2.917.440	2.917.440	2.917.440	2.917.440	2.917.440	2.917.440	2.917.440	2.917.440
3752	Ống PPR D20 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D20 PN20	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		27.180	27.180	27.180	27.180	27.180	27.180	27.180	27.180	27.180	27.180	27.180	27.180
3753	Ống PPR D25 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D25 PN20	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700
3754	Ống PPR D32 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D32 PN20	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200
3755	Ống PPR D40 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D40 PN20	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		108.630	108.630	108.630	108.630	108.630	108.630	108.630	108.630	108.630	108.630	108.630	108.630
3756	Ống PPR D50 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D50 PN20	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		168.840	168.840	168.840	168.840	168.840	168.840	168.840	168.840	168.840	168.840	168.840	168.840
3757	Ống PPR D63 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D63 PN20	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		266.130	266.130	266.130	266.130	266.130	266.130	266.130	266.130	266.130	266.130	266.130	266.130
3758	Ống PPR D75 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D75 PN20	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		368.640	368.640	368.640	368.640	368.640	368.640	368.640	368.640	368.640	368.640	368.640	368.640
3759	Ống PPR D90 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D90 PN20	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		551.160	551.160	551.160	551.160	551.160	551.160	551.160	551.160	551.160	551.160	551.160	551.160
3760	Ống PPR D110 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D110 PN20	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		775.890	775.890	775.890	775.890	775.890	775.890	775.890	775.890	775.890	775.890	775.890	775.890
3761	Ống PPR D125 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D125 PN20	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000
3762	Ống PPR D140 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D140 PN20	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.326.150	1.326.150	1.326.150	1.326.150	1.326.150	1.326.150	1.326.150	1.326.150	1.326.150	1.326.150	1.326.150	1.326.150
3763	Ống PPR D160 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D160 PN20	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.763.460	1.763.460	1.763.460	1.763.460	1.763.460	1.763.460	1.763.460	1.763.460	1.763.460	1.763.460	1.763.460	1.763.460
3764	Ống PPR D180 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D180 PN20	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		2.772.630	2.772.630	2.772.630	2.772.630	2.772.630	2.772.630	2.772.630	2.772.630	2.772.630	2.772.630	2.772.630	2.772.630
3765	Ống PPR D200 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D200 PN20	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		3.414.060	3.414.060	3.414.060	3.414.060	3.414.060	3.414.060	3.414.060	3.414.060	3.414.060	3.414.060	3.414.060	3.414.060
3766	Ống PPR D20 PN25	m	QCVN 16:2019/BXD	D20 PN25	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		30.060	30.060	30.060	30.060	30.060	30.060	30.060	30.060	30.060	30.060	30.060	30.060
3767	Ống PPR D25 PN25	m	QCVN 16:2019/BXD	D25 PN25	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		49.860	49.860	49.860	49.860	49.860	49.860	49.860	49.860	49.860	49.860	49.860	49.860
3768	Ống PPR D32 PN25	m	QCVN 16:2019/BXD	D32 PN25	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		77.130	77.130	77.130	77.130	77.130	77.130	77.130	77.130	77.130	77.130	77.130	77.130
3769	Ống PPR D40 PN25	m	QCVN 16:2019/BXD	D40 PN25	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		117.900	117.900	117.900	117.900	117.900	117.900	117.900	117.900	117.900	117.900	117.900	117.900
3770	Ống PPR D50 PN25	m	QCVN 16:2019/BXD	D50 PN25	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		188.100	188.100	188.100	188.100	188.100	188.100	188.100	188.100	188.100	188.100	188.100	188.100
3771	Ống PPR D63 PN25	m	QCVN 16:2019/BXD	D63 PN25	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		296.280	296.280	296.280	296.280	296.280	296.280	296.280	296.280	296.280	296.280	296.280	296.280
3772	Ống PPR D75 PN25	m	QCVN 16:2019/BXD	D75 PN25	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		418.500	418.500	418.500	418.500	418.500	418.500	418.500	418.500	418.500	418.500	418.500	418.500
3773	Ống PPR D90 PN25	m	QCVN 16:2019/BXD	D90 PN25	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		601.920	601.920	601.920	601.920	601.920	601.920	601.920	601.920	601.920	601.920	601.920	601.920
3774	Ống PPR D110 PN25	m	QCVN 16:2019/BXD	D110 PN25	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		893.520	893.520	893.520	893.520	893.520	893.520	893.520	893.520	893.520	893.520	893.520	893.520
3775	Ống PPR D125 PN25	m	QCVN 16:2019/BXD	D125 PN25	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.199.160	1.199.160	1.199.160	1.199.160	1.199.160	1.199.160	1.199.160	1.199.160	1.199.160	1.199.160	1.199.160	1.199.160
3776	Ống PPR D140 PN25	m	QCVN 16:2019/BXD	D140 PN25	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		1.580.040	1.580.040	1.580.040	1.580.040	1.580.040	1.580.040	1.580.040	1.580.040	1.580.040	1.580.040	1.580.040	1.580.040
3777	Ống PPR D160 PN25	m	QCVN 16:2019/BXD	D160 PN25	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		2.046.510	2.046.510	2.046.510	2.046.510	2.046.510	2.046.510	2.046.510	2.046.510	2.046.510	2.046.510	2.046.510	2.046.510
3778	Ống PVC-U D21-Class thoát	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D21	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
3779	Ống PVC-U D27-Class thoát	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D27	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3780	Ống PVC-U D34- Class thoát	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D34	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
3781	Ống PVC-U D42- Class thoát	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D42	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100
3782	Ống PVC-U D48- Class thoát	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D48	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
3783	Ống PVC-U D60- Class thoát	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D60	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900
3784	Ống PVC-U D63- Class thoát	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D63	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100
3785	Ống PVC-U D75- Class thoát	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D75	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200
3786	Ống PVC-U D90- Class thoát	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D90	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300
3787	Ống PVC-U D110- Class thoát	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D110	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300
3788	Ống PVC-U D125- Class thoát	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D125	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600
3789	Ống PVC-U D140- Class thoát	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D140	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800
3790	Ống PVC-U D160- Class thoát	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D160	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		104.800	104.800	104.800	104.800	104.800	104.800	104.800	104.800	104.800	104.800	104.800	104.800
3791	Ống PVC-U D200- Class thoát	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D200	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		196.600	196.600	196.600	196.600	196.600	196.600	196.600	196.600	196.600	196.600	196.600	196.600
3792	Ống PVC-U D225- Class thoát	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D225	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		204.200	204.200	204.200	204.200	204.200	204.200	204.200	204.200	204.200	204.200	204.200	204.200
3793	Ống PVC-U D250- Class thoát	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D250	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		265.900	265.900	265.900	265.900	265.900	265.900	265.900	265.900	265.900	265.900	265.900	265.900
3794	Ống PVC-U D280- Class thoát	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D280	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		397.400	397.400	397.400	397.400	397.400	397.400	397.400	397.400	397.400	397.400	397.400	397.400
3795	Ống PVC-U D315- Class thoát	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D315	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		502.300	502.300	502.300	502.300	502.300	502.300	502.300	502.300	502.300	502.300	502.300	502.300
3796	Ống PVC-U D21 - Class 0	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D21	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700
3797	Ống PVC-U D27- Class 0	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D27	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
3798	Ống PVC-U D34- Class 0	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D34	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800
3799	Ống PVC-U D42- Class 0	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D42	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3800	Ống PVC-U D48-Class 0	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D48	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800
3801	Ống PVC-U D60-Class 0	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D60	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600
3802	Ống PVC-U D63-Class 0	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D63	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800
3803	Ống PVC-U D75-Class 0	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D75	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600
3804	Ống PVC-U D90-Class 0	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D90	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900
3805	Ống PVC-U D110- Class 0	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D110	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		67.300	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300
3806	Ống PVC-U D125- Class 0	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D125	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		82.600	82.600	82.600	82.600	82.600	82.600	82.600	82.600	82.600	82.600	82.600	82.600
3807	Ống PVC-U D140- Class 0	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D140	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800
3808	Ống PVC-U D160- Class 0	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D160	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		137.300	137.300	137.300	137.300	137.300	137.300	137.300	137.300	137.300	137.300	137.300	137.300
3809	Ống PVC-U D200- Class 0	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D200	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		206.300	206.300	206.300	206.300	206.300	206.300	206.300	206.300	206.300	206.300	206.300	206.300
3810	Ống PVC-U D225- Class 0	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D225	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		252.800	252.800	252.800	252.800	252.800	252.800	252.800	252.800	252.800	252.800	252.800	252.800
3811	Ống PVC-U D250- Class 0	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D250	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		331.300	331.300	331.300	331.300	331.300	331.300	331.300	331.300	331.300	331.300	331.300	331.300
3812	Ống PVC-U D21-Class 1	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D21	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
3813	Ống PVC-U D27-Class 1	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D27	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600
3814	Ống PVC-U D34-Class 1	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D34	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500
3815	Ống PVC-U D42-Class 1	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D42	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
3816	Ống PVC-U D48-Class 1	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D48	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700
3817	Ống PVC-U D60-Class 1	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D60	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500
3818	Ống PVC-U D63-Class 1	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D63	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700
3819	Ống PVC-U D75-Class 1	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D75	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3820	Ống PVC-U D90- Class 1	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D90	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500
3821	Ống PVC-U D110- Class 1	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D110	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		78.400	78.400	78.400	78.400	78.400	78.400	78.400	78.400	78.400	78.400	78.400	78.400
3822	Ống PVC-U D125- Class 1	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D125	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800
3823	Ống PVC-U D140- Class 1	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D140	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000
3824	Ống PVC-U D160- Class 1	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D160	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
3825	Ống PVC-U D200- Class 1	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D200	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200
3826	Ống PVC-U D225- Class 1	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D225	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800
3827	Ống PVC-U D250- Class 1	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D250	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600
3828	Ống PVC-U D280- Class 1	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D280	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200
3829	Ống PVC-U D315- Class 1	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D315	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300
3830	Ống PVC-U D21- Class 2	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D21	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
3831	Ống PVC-U D27- Class 2	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D27	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700
3832	Ống PVC-U D34- Class 2	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D34	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
3833	Ống PVC-U D42- Class 2	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D42	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
3834	Ống PVC-U D48- Class 2	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D48	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200
3835	Ống PVC-U D60- Class 2	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D60	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
3836	Ống PVC-U D63- Class 2	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D63	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800
3837	Ống PVC-U D75- Class 2	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D75	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500
3838	Ống PVC-U D90- Class 2	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D90	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800
3839	Ống PVC-U D110- Class 2	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D110	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		89.200	89.200	89.200	89.200	89.200	89.200	89.200	89.200	89.200	89.200	89.200	89.200

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3840	Ống PVC-U D125- Class 2	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D125	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700
3841	Ống PVC-U D140- Class 2	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D140	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600
3842	Ống PVC-U D160- Class 2	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D160	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700
3843	Ống PVC-U D200- Class 2	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D200	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800
3844	Ống PVC-U D225- Class 2	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D225	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		360.200	360.200	360.200	360.200	360.200	360.200	360.200	360.200	360.200	360.200	360.200	360.200
3845	Ống PVC-U D250- Class 2	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D250	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		466.400	466.400	466.400	466.400	466.400	466.400	466.400	466.400	466.400	466.400	466.400	466.400
3846	Ống PVC-U D280- Class 2	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D280	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800
3847	Ống PVC-U D315- Class 2	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D315	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400
3848	Cút 90 độ PVC-U D21	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D21	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300
3849	Cút 90 độ PVC-U D27	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D27	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
3850	Cút 90 độ PVC-U D34	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D34	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100
3851	Cút 90 độ PVC-U D42	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D42	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
3852	Cút 90 độ PVC-U D48	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D48	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
3853	Cút 90 độ PVC-U D60	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D60	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
3854	Cút 90 độ PVC-U D63	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D63	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300
3855	Cút 90 độ PVC-U D75	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D75	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100
3856	Cút 90 độ PVC-U D90	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D90	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
3857	Cút 90 độ PVC-U D110	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D110	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500
3858	Cút 90 độ PVC-U D125	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D125	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
3859	Cút 90 độ PVC-U D140	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D140	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3860	Cút 90 độ PVC-U D160	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D160	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400
3861	Cút 90 độ PVC-U D200	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D200	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		279.300	279.300	279.300	279.300	279.300	279.300	279.300	279.300	279.300	279.300	279.300	279.300
3862	Măng sông PVC-U D21	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D21	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
3863	Măng sông PVC-U D27	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D27	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
3864	Măng sông PVC-U D34	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D34	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800
3865	Măng sông PVC-U D42	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D42	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100
3866	Măng sông PVC-U D48	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D48	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100
3867	Măng sông PVC-U D60	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D60	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800
3868	Măng sông PVC-U D75	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D75	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500
3869	Măng sông PVC-U D90	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D90	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700
3870	Măng sông PVC-U D110	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D110	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200
3871	Măng sông PVC-U D125	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D125	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400
3872	Măng sông PVC-U D140	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D140	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		52.300	52.300	52.300	52.300	52.300	52.300	52.300	52.300	52.300	52.300	52.300	52.300
3873	Măng sông PVC-U D160	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D160	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		74.500	74.500	74.500	74.500	74.500	74.500	74.500	74.500	74.500	74.500	74.500	74.500
3874	Chếch PVC-U D21	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D21	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300
3875	Chếch PVC-U D27	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D27	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700
3876	Chếch PVC-U D34	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D34	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600
3877	Chếch PVC-U D42	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D42	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900
3878	Chếch PVC-U D48	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D48	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200
3879	Chếch PVC-U D60	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D60	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3880	Chếch PVC-U D75	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D75	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700
3881	Chếch PVC-U D90	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D90	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700
3882	Chếch PVC-U D110	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D110	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900
3883	Chếch PVC-U D125	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D125	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		61.800	61.800	61.800	61.800	61.800	61.800	61.800	61.800	61.800	61.800	61.800	61.800
3884	Chếch PVC-U D140	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D140	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400
3885	Chếch PVC-U D160	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D160	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000
3886	Chếch PVC-U D200	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D200	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		195.600	195.600	195.600	195.600	195.600	195.600	195.600	195.600	195.600	195.600	195.600	195.600
3887	Tê đều PVC-U D21	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D21	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
3888	Tê đều PVC-U D27	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D27	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500
3889	Tê đều PVC-U D34	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D34	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700
3890	Tê đều PVC-U D42	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D42	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700
3891	Tê đều PVC-U D48	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D48	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
3892	Tê đều PVC-U D60	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D60	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100
3893	Tê đều PVC-U D75	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D75	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500
3894	Tê đều PVC-U D90	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D90	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100
3895	Tê đều PVC-U D110	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D110	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000
3896	Tê đều PVC-U D125	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D125	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800
3897	Tê đều PVC-U D140	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D140	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		168.400	168.400	168.400	168.400	168.400	168.400	168.400	168.400	168.400	168.400	168.400	168.400
3898	Tê đều PVC-U D160	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D160	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		179.200	179.200	179.200	179.200	179.200	179.200	179.200	179.200	179.200	179.200	179.200	179.200
3899	Tê đều PVC-U D200	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D200	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		657.700	657.700	657.700	657.700	657.700	657.700	657.700	657.700	657.700	657.700	657.700	657.700

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3900	Y đều PVC-U D34	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D34	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600
3901	Y đều PVC-U D42	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D42	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
3902	Y đều PVC-U D48	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D48	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400
3903	Y đều PVC-U D60	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D60	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500
3904	Y đều PVC-U D75	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D75	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
3905	Y đều PVC-U D90	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D90	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900
3906	Y đều PVC-U D110	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D110	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		69.300	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300
3907	Y đều PVC-U D125	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D125	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400
3908	Y đều PVC-U D140	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D140	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700
3909	Y đều PVC-U D160	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D160	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400
3910	Van PVC-U D21	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D21	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
3911	Van PVC-U D27	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D27	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300
3912	Van PVC-U D34	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D34	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700
3913	Van PVC-U D42	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D42	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400
3914	Van PVC-U D49	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D49	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200
3915	Nắp bịt PVC-U D21	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D21	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
3916	Nắp bịt PVC-U D27	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D27	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
3917	Nắp bịt PVC-U D34	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D34	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900
3918	Nắp bịt PVC-U D42	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D42	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200
3919	Nắp bịt PVC-U D48	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D48	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3920	Nắp bịt PVC-U D60	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D60	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600
3921	Nắp bịt PVC-U D75	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D75	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
3922	Nắp bịt PVC-U D90	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D90	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
3923	Nắp bịt PVC-U D110	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D110	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100
3924	Nắp bịt PVC-U D140	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D140	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800
3925	Nắp bịt PVC-U D160	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D160	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		55.100	55.100	55.100	55.100	55.100	55.100	55.100	55.100	55.100	55.100	55.100	55.100
3926	D20 x 1,9mm-PPR PN10	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D20 x 1,9mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300
3927	D25 x 2,3mm-PPR PN10	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D25 x 2,3mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
3928	D32 x 2,9mm-PPR PN10	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D32 x 2,9mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200
3929	D40 x 3,7mm-PPR PN10	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D40 x 3,7mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
3930	D50 x 4,6mm-PPR PN10	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D50 x 4,6mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		96.700	96.700	96.700	96.700	96.700	96.700	96.700	96.700	96.700	96.700	96.700	96.700
3931	D63 x 5,8mm-PPR PN10	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D63 x 5,8mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700
3932	D75 x 6,8mm-PPR PN10	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D75 x 6,8mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		213.700	213.700	213.700	213.700	213.700	213.700	213.700	213.700	213.700	213.700	213.700	213.700
3933	D90 x 8,2mm-PPR PN10	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D90 x 8,2mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900
3934	D110 x 10mm-PPR PN10	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D110 x 10mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		499.100	499.100	499.100	499.100	499.100	499.100	499.100	499.100	499.100	499.100	499.100	499.100
3935	D125 x 11,4mm-PPR PN10	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D125 x 11,4mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		618.200	618.200	618.200	618.200	618.200	618.200	618.200	618.200	618.200	618.200	618.200	618.200
3936	D140 x 12,7mm-PPR PN10	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D140 x 12,7mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		762.800	762.800	762.800	762.800	762.800	762.800	762.800	762.800	762.800	762.800	762.800	762.800
3937	D160 x 14,6mm-PPR PN10	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D160 x 14,6mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		1.041.000	1.041.000	1.041.000	1.041.000	1.041.000	1.041.000	1.041.000	1.041.000	1.041.000	1.041.000	1.041.000	1.041.000
3938	D20 x 2,3mm - PPR PN12,5	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D20 x 2,3mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300
3939	D25 x 2,8mm - PPR PN12,5	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D25 x 2,8mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3940	D32 x 3,6mm - PPR PN12,5	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D32 x 3,6mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000
3941	D40 x 4,5mm - PPR PN12,5	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D40 x 4,5mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
3942	D50 x 5,6mm - PPR PN12,5	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D50 x 5,6mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000
3943	D63 x 7,1mm - PPR PN12,5	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D63 x 7,1mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000
3944	D75 x 8,4mm - PPR PN12,5	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D75 x 8,4mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		221.180	221.180	221.180	221.180	221.180	221.180	221.180	221.180	221.180	221.180	221.180	221.180
3945	D90 x 10,1mm - PPR PN12,5	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D90 x 10,1mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		317.270	317.270	317.270	317.270	317.270	317.270	317.270	317.270	317.270	317.270	317.270	317.270
3946	D110 x 12,3mm - PPR PN12,5	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D110 x 12,3mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		542.000	542.000	542.000	542.000	542.000	542.000	542.000	542.000	542.000	542.000	542.000	542.000
3947	D20 x 2,8mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D20 x 2,8mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700
3948	D25 x 3,5mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D25 x 3,5mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		43.700	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700
3949	D32 x 4,4mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D32 x 4,4mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		59.100	59.100	59.100	59.100	59.100	59.100	59.100	59.100	59.100	59.100	59.100	59.100
3950	D40 x 5,5mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D40 x 5,5mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
3951	D50 x 6,9mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D50 x 6,9mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		127.300	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300
3952	D63 x 8,6mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D63 x 8,6mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
3953	D75 x 10,3mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D75 x 10,3mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		272.800	272.800	272.800	272.800	272.800	272.800	272.800	272.800	272.800	272.800	272.800	272.800
3954	D90 x 12,3mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D90 x 12,3mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		381.900	381.900	381.900	381.900	381.900	381.900	381.900	381.900	381.900	381.900	381.900	381.900
3955	D110 x 15,1mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D110 x 15,1mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900
3956	D125 x 17,1mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D125 x 17,1mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		754.600	754.600	754.600	754.600	754.600	754.600	754.600	754.600	754.600	754.600	754.600	754.600
3957	D140 x 19,2mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D140 x 19,2mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		918.200	918.200	918.200	918.200	918.200	918.200	918.200	918.200	918.200	918.200	918.200	918.200
3958	D160 x 21,9mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D160 x 21,9mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		1.272.800	1.272.800	1.272.800	1.272.800	1.272.800	1.272.800	1.272.800	1.272.800	1.272.800	1.272.800	1.272.800	1.272.800
3959	D20 x 3,4mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	CÂY 4M	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3960	D25 x 4,2mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	CÂY 4M	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100
3961	D32 x 5,4mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	CÂY 4M	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		67.900	67.900	67.900	67.900	67.900	67.900	67.900	67.900	67.900	67.900	67.900	67.900
3962	D40 x 6,7mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	CÂY 4M	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
3963	D50 x 8,3mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	CÂY 4M	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		163.200	163.200	163.200	163.200	163.200	163.200	163.200	163.200	163.200	163.200	163.200	163.200
3964	D63 x 10,5mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	CÂY 4M	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		257.300	257.300	257.300	257.300	257.300	257.300	257.300	257.300	257.300	257.300	257.300	257.300
3965	D75 x 12,5mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	CÂY 4M	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		356.400	356.400	356.400	356.400	356.400	356.400	356.400	356.400	356.400	356.400	356.400	356.400
3966	D90 x 15mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	CÂY 4M	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		532.800	532.800	532.800	532.800	532.800	532.800	532.800	532.800	532.800	532.800	532.800	532.800
3967	D110 x 18,3mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	CÂY 4M	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
3968	D125 x 20,8mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	CÂY 4M	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		1.009.100	1.009.100	1.009.100	1.009.100	1.009.100	1.009.100	1.009.100	1.009.100	1.009.100	1.009.100	1.009.100	1.009.100
3969	D140 x 23,3mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	CÂY 4M	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		1.281.900	1.281.900	1.281.900	1.281.900	1.281.900	1.281.900	1.281.900	1.281.900	1.281.900	1.281.900	1.281.900	1.281.900
3970	D160 x 26,6mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	CÂY 4M	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		1.704.600	1.704.600	1.704.600	1.704.600	1.704.600	1.704.600	1.704.600	1.704.600	1.704.600	1.704.600	1.704.600	1.704.600
3971	Khúc tránh PPR D25	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D25	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600
3972	Bịt đầu PPR D20	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D20	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636
3973	Bịt đầu PPR D25	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-10	D25	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545
3974	Bịt đầu PPR D32	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-11	D32	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909
3975	Bịt đầu PPR D40	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-12	D40	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909
3976	Bịt đầu PPR D50	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-13	D50	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		16.818	16.818	16.818	16.818	16.818	16.818	16.818	16.818	16.818	16.818	16.818	16.818
3977	Bịt đầu PPR D63	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-14	D63	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545
3978	Cút 90 độ PPR D20	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D20	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273
3979	Cút 90 độ PPR D25	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-10	D25	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
3980	Cút 90 độ PPR D32	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-11	D32	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273
3981	Cút 90 độ PPR D40	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-12	D40	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
3982	Cút 90 độ PPR D50	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-13	D50	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		35.091	35.091	35.091	35.091	35.091	35.091	35.091	35.091	35.091	35.091	35.091	35.091
3983	Cút 90 độ PPR D63	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-14	D63	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		107.455	107.455	107.455	107.455	107.455	107.455	107.455	107.455	107.455	107.455	107.455	107.455
3984	Cút 90 độ PPR D75	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-15	D75	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		140.273	140.273	140.273	140.273	140.273	140.273	140.273	140.273	140.273	140.273	140.273	140.273
3985	Cút 90 độ PPR D90	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-15	D90	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		216.364	216.364	216.364	216.364	216.364	216.364	216.364	216.364	216.364	216.364	216.364	216.364
3986	Tê đều PPR D20	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D20	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182
3987	Tê đều PPR D25	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-10	D25	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545
3988	Tê đều PPR D32	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-11	D32	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727
3989	Tê đều PPR D40	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-12	D40	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545
3990	Tê đều PPR D50	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-13	D50	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182
3991	Tê đều PPR D63	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-14	D63	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		120.909	120.909	120.909	120.909	120.909	120.909	120.909	120.909	120.909	120.909	120.909	120.909
3992	Tê đều PPR D75	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-15	D75	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		181.545	181.545	181.545	181.545	181.545	181.545	181.545	181.545	181.545	181.545	181.545	181.545
3993	Tê đều PPR D90	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-15	D90	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818
3994	Măng sông PPR D20	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D20	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818
3995	Măng sông PPR D25	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-10	D25	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727
3996	Măng sông PPR D32	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-11	D32	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273
3997	Măng sông PPR D40	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-12	D40	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636
3998	Măng sông PPR D50	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-13	D50	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909
3999	Măng sông PPR D63	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-14	D63	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		41.818	41.818	41.818	41.818	41.818	41.818	41.818	41.818	41.818	41.818	41.818	41.818

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
4000	Măng sông PPR D90	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-15	D90	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		118.636	118.636	118.636	118.636	118.636	118.636	118.636	118.636	118.636	118.636	118.636	118.636
4001	Chếch 45 độ PPR D20	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D20	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364
4002	Chếch 45 độ PPR D25	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-10	D25	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
4003	Chếch 45 độ PPR D32	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-11	D32	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545
4004	Chếch 45 độ PPR D40	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-12	D40	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
4005	Chếch 45 độ PPR D50	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-13	D50	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091
4006	Chếch 45 độ PPR D63	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-14	D63	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818
4007	Chếch 45 độ PPR D90	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-15	D90	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182
4008	Van mở 100% PPR D20	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D20	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818
4009	Van mở 100% PPR D25	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-10	D25	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000
4010	Van mở 100% PPR D32	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-11	D32	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
4011	Van mở 100% PPR D40	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-12	D40	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000
4012	Van mở 100% PPR D50	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-13	D50	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		787.500	787.500	787.500	787.500	787.500	787.500	787.500	787.500	787.500	787.500	787.500	787.500
4013	Van mở 100% PPR D63	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-14	D63	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		1.213.500	1.213.500	1.213.500	1.213.500	1.213.500	1.213.500	1.213.500	1.213.500	1.213.500	1.213.500	1.213.500	1.213.500
4014	Cút ren trong PPR D20x1/2"	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D20x1/2"	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		38.455	38.455	38.455	38.455	38.455	38.455	38.455	38.455	38.455	38.455	38.455	38.455
4015	Cút ren trong PPR D20x3/4"	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-10	D20x3/4"	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		57.636	57.636	57.636	57.636	57.636	57.636	57.636	57.636	57.636	57.636	57.636	57.636
4016	Cút ren trong PPR D25x1/2"	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-11	D25x1/2"	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636
4017	Cút ren trong PPR D25x3/4"	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-12	D25x3/4"	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		58.818	58.818	58.818	58.818	58.818	58.818	58.818	58.818	58.818	58.818	58.818	58.818
4018	Cút ren ngoài PPR D20x1/2"	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D20x1/2"	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091
4019	Cút ren ngoài PPR D20x3/4"	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-10	D20x3/4"	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		77.727	77.727	77.727	77.727	77.727	77.727	77.727	77.727	77.727	77.727	77.727	77.727

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
4020	Cút ren ngoài PPR D25x1/2"	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-11	D25x1/2"	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		61.182	61.182	61.182	61.182	61.182	61.182	61.182	61.182	61.182	61.182	61.182	61.182
4021	Cút ren ngoài PPR D25x3/4"	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-12	D25x3/4"	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		72.273	72.273	72.273	72.273	72.273	72.273	72.273	72.273	72.273	72.273	72.273	72.273
4022	D50 - HDPE PE100 PN6	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007	D50	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300
4023	D63 - HDPE PE100 PN6	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2008	D63	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		33.800	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800
4024	D75 - HDPE PE100 PN6	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2009	D75	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000
4025	D90 - HDPE PE100 PN6	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2010	D90	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900
4026	D110 - HDPE PE100 PN6	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2011	D110	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		97.270	97.270	97.270	97.270	97.270	97.270	97.270	97.270	97.270	97.270	97.270	97.270
4027	D125 - HDPE PE100 PN6	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2012	D125	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		125.820	125.820	125.820	125.820	125.820	125.820	125.820	125.820	125.820	125.820	125.820	125.820
4028	D140 - HDPE PE100 PN6	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2013	D140	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		157.910	157.910	157.910	157.910	157.910	157.910	157.910	157.910	157.910	157.910	157.910	157.910
4029	D160 - HDPE PE100 PN6	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2014	D160	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		206.910	206.910	206.910	206.910	206.910	206.910	206.910	206.910	206.910	206.910	206.910	206.910
4030	D180 - HDPE PE100 PN6	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2015	D180	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		258.550	258.550	258.550	258.550	258.550	258.550	258.550	258.550	258.550	258.550	258.550	258.550
4031	D200 - HDPE PE100 PN6	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2016	D200	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		321.090	321.090	321.090	321.090	321.090	321.090	321.090	321.090	321.090	321.090	321.090	321.090
4032	D225 - HDPE PE100 PN6	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2017	D225	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		402.820	402.820	402.820	402.820	402.820	402.820	402.820	402.820	402.820	402.820	402.820	402.820
4033	D250 - HDPE PE100 PN6	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2018	D250	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000
4034	D280 - HDPE PE100 PN6	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2019	D280	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		618.820	618.820	618.820	618.820	618.820	618.820	618.820	618.820	618.820	618.820	618.820	618.820
4035	D315 - HDPE PE100 PN6	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2020	D315	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		789.090	789.090	789.090	789.090	789.090	789.090	789.090	789.090	789.090	789.090	789.090	789.090
4036	D355 - HDPE PE100 PN6	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2021	D355	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		1.002.270	1.002.270	1.002.270	1.002.270	1.002.270	1.002.270	1.002.270	1.002.270	1.002.270	1.002.270	1.002.270	1.002.270
4037	D400 - HDPE PE100 PN6	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2022	D400	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		1.264.450	1.264.450	1.264.450	1.264.450	1.264.450	1.264.450	1.264.450	1.264.450	1.264.450	1.264.450	1.264.450	1.264.450
4038	D450 - HDPE PE100 PN6	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2023	D450	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		1.615.910	1.615.910	1.615.910	1.615.910	1.615.910	1.615.910	1.615.910	1.615.910	1.615.910	1.615.910	1.615.910	1.615.910
4039	D500 - HDPE PE100 PN6	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2024	D500	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		1.967.910	1.967.910	1.967.910	1.967.910	1.967.910	1.967.910	1.967.910	1.967.910	1.967.910	1.967.910	1.967.910	1.967.910

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
4040	D560 - HDPE PE100 PN6	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2025	D560	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		2.702.730	2.702.730	2.702.730	2.702.730	2.702.730	2.702.730	2.702.730	2.702.730	2.702.730	2.702.730	2.702.730	2.702.730
4041	D630 - HDPE PE100 PN6	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2026	D630	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		3.424.550	3.424.550	3.424.550	3.424.550	3.424.550	3.424.550	3.424.550	3.424.550	3.424.550	3.424.550	3.424.550	3.424.550
4042	D40 - HDPE PE100 PN8	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007	D40	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		16.640	16.640	16.640	16.640	16.640	16.640	16.640	16.640	16.640	16.640	16.640	16.640
4043	D50 - HDPE PE100 PN8	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2008	D50	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		25.820	25.820	25.820	25.820	25.820	25.820	25.820	25.820	25.820	25.820	25.820	25.820
4044	D63 - HDPE PE100 PN8	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2009	D63	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		40.090	40.090	40.090	40.090	40.090	40.090	40.090	40.090	40.090	40.090	40.090	40.090
4045	D75 - HDPE PE100 PN8	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2010	D75	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000
4046	D90 - HDPE PE100 PN8	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2011	D90	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
4047	D110 - HDPE PE100 PN8	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2012	D110	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		120.820	120.820	120.820	120.820	120.820	120.820	120.820	120.820	120.820	120.820	120.820	120.820
4048	D125 - HDPE PE100 PN8	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2013	D125	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
4049	D140 - HDPE PE100 PN8	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2014	D140	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		194.270	194.270	194.270	194.270	194.270	194.270	194.270	194.270	194.270	194.270	194.270	194.270
4050	D160 - HDPE PE100 PN8	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2015	D160	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		255.090	255.090	255.090	255.090	255.090	255.090	255.090	255.090	255.090	255.090	255.090	255.090
4051	D180 - HDPE PE100 PN8	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2016	D180	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		321.180	321.180	321.180	321.180	321.180	321.180	321.180	321.180	321.180	321.180	321.180	321.180
4052	D200 - HDPE PE100 PN8	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2017	D200	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		400.090	400.090	400.090	400.090	400.090	400.090	400.090	400.090	400.090	400.090	400.090	400.090
4053	D225 - HDPE PE100 PN8	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2018	D225	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		503.820	503.820	503.820	503.820	503.820	503.820	503.820	503.820	503.820	503.820	503.820	503.820
4054	D250 - HDPE PE100 PN8	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2019	D250	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		614.820	614.820	614.820	614.820	614.820	614.820	614.820	614.820	614.820	614.820	614.820	614.820
4055	D280 - HDPE PE100 PN8	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2020	D280	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		784.270	784.270	784.270	784.270	784.270	784.270	784.270	784.270	784.270	784.270	784.270	784.270
4056	D315 - HDPE PE100 PN8	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2021	D315	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		982.450	982.450	982.450	982.450	982.450	982.450	982.450	982.450	982.450	982.450	982.450	982.450
4057	D355 - HDPE PE100 PN8	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2022	D355	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		1.235.450	1.235.450	1.235.450	1.235.450	1.235.450	1.235.450	1.235.450	1.235.450	1.235.450	1.235.450	1.235.450	1.235.450
4058	D400 - HDPE PE100 PN8	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2023	D400	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		1.584.360	1.584.360	1.584.360	1.584.360	1.584.360	1.584.360	1.584.360	1.584.360	1.584.360	1.584.360	1.584.360	1.584.360
4059	D450 - HDPE PE100 PN8	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2024	D450	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		1.988.730	1.988.730	1.988.730	1.988.730	1.988.730	1.988.730	1.988.730	1.988.730	1.988.730	1.988.730	1.988.730	1.988.730

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
4060	D500 - HDPE PE100 PN8	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2025	D500	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		2.467.090	2.467.090	2.467.090	2.467.090	2.467.090	2.467.090	2.467.090	2.467.090	2.467.090	2.467.090	2.467.090	2.467.090
4061	D560 - HDPE PE100 PN8	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2026	D560	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		3.332.730	3.332.730	3.332.730	3.332.730	3.332.730	3.332.730	3.332.730	3.332.730	3.332.730	3.332.730	3.332.730	3.332.730
4062	D630 - HDPE PE100 PN8	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2027	D630	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		4.210.910	4.210.910	4.210.910	4.210.910	4.210.910	4.210.910	4.210.910	4.210.910	4.210.910	4.210.910	4.210.910	4.210.910
4063	D32 - HDPE PE100 PN10	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007	D32	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		13.180	13.180	13.180	13.180	13.180	13.180	13.180	13.180	13.180	13.180	13.180	13.180
4064	D40 - HDPE PE100 PN10	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007	D40	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		20.090	20.090	20.090	20.090	20.090	20.090	20.090	20.090	20.090	20.090	20.090	20.090
4065	D50 - HDPE PE100 PN10	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2008	D50	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		30.820	30.820	30.820	30.820	30.820	30.820	30.820	30.820	30.820	30.820	30.820	30.820
4066	D63 - HDPE PE100 PN10	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2009	D63	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		49.270	49.270	49.270	49.270	49.270	49.270	49.270	49.270	49.270	49.270	49.270	49.270
4067	D75 - HDPE PE100 PN10	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2010	D75	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		70.270	70.270	70.270	70.270	70.270	70.270	70.270	70.270	70.270	70.270	70.270	70.270
4068	D90 - HDPE PE100 PN10	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2011	D90	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		99.730	99.730	99.730	99.730	99.730	99.730	99.730	99.730	99.730	99.730	99.730	99.730
4069	D110 - HDPE PE100 PN10	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2012	D110	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		151.090	151.090	151.090	151.090	151.090	151.090	151.090	151.090	151.090	151.090	151.090	151.090
4070	D125 - HDPE PE100 PN10	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2013	D125	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		190.730	190.730	190.730	190.730	190.730	190.730	190.730	190.730	190.730	190.730	190.730	190.730
4071	D140 - HDPE PE100 PN10	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2014	D140	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		238.090	238.090	238.090	238.090	238.090	238.090	238.090	238.090	238.090	238.090	238.090	238.090
4072	D160 - HDPE PE100 PN10	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2015	D160	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		312.910	312.910	312.910	312.910	312.910	312.910	312.910	312.910	312.910	312.910	312.910	312.910
4073	D180 - HDPE PE100 PN10	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2016	D180	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		393.910	393.910	393.910	393.910	393.910	393.910	393.910	393.910	393.910	393.910	393.910	393.910
4074	D200 - HDPE PE100 PN10	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2017	D200	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		493.640	493.640	493.640	493.640	493.640	493.640	493.640	493.640	493.640	493.640	493.640	493.640
4075	D225 - HDPE PE100 PN10	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2018	D225	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		606.730	606.730	606.730	606.730	606.730	606.730	606.730	606.730	606.730	606.730	606.730	606.730
4076	D250 - HDPE PE100 PN10	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2019	D250	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		751.730	751.730	751.730	751.730	751.730	751.730	751.730	751.730	751.730	751.730	751.730	751.730
4077	D280 - HDPE PE100 PN10	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2020	D280	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		936.640	936.640	936.640	936.640	936.640	936.640	936.640	936.640	936.640	936.640	936.640	936.640
4078	D315 - HDPE PE100 PN10	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2021	D315	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		1.192.730	1.192.730	1.192.730	1.192.730	1.192.730	1.192.730	1.192.730	1.192.730	1.192.730	1.192.730	1.192.730	1.192.730
4079	D355 - HDPE PE100 PN10	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2022	D355	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		1.515.730	1.515.730	1.515.730	1.515.730	1.515.730	1.515.730	1.515.730	1.515.730	1.515.730	1.515.730	1.515.730	1.515.730

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
4080	D400 - HDPE PE100 PN10	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2023	D400	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000
4081	D450 - HDPE PE100 PN10	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2024	D450	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727
4082	D500 - HDPE PE100 PN10	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2025	D500	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		3.026.450	3.026.450	3.026.450	3.026.450	3.026.450	3.026.450	3.026.450	3.026.450	3.026.450	3.026.450	3.026.450	3.026.450
4083	D560 - HDPE PE100 PN10	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2026	D560	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		4.091.820	4.091.820	4.091.820	4.091.820	4.091.820	4.091.820	4.091.820	4.091.820	4.091.820	4.091.820	4.091.820	4.091.820
4084	D630 - HDPE PE100 PN10	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2027	D630	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		5.182.730	5.182.730	5.182.730	5.182.730	5.182.730	5.182.730	5.182.730	5.182.730	5.182.730	5.182.730	5.182.730	5.182.730
4085	D25 - HDPE PE100 PN12,5	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007	D25	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		9.820	9.820	9.820	9.820	9.820	9.820	9.820	9.820	9.820	9.820	9.820	9.820
4086	D32 - HDPE PE100 PN12,5	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007	D32	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		16.090	16.090	16.090	16.090	16.090	16.090	16.090	16.090	16.090	16.090	16.090	16.090
4087	D40 - HDPE PE100 PN12,5	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007	D40	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		24.270	24.270	24.270	24.270	24.270	24.270	24.270	24.270	24.270	24.270	24.270	24.270
4088	D50 - HDPE PE100 PN12,5	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2008	D50	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		37.090	37.090	37.090	37.090	37.090	37.090	37.090	37.090	37.090	37.090	37.090	37.090
4089	D63 - HDPE PE100 PN12,5	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2009	D63	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		59.730	59.730	59.730	59.730	59.730	59.730	59.730	59.730	59.730	59.730	59.730	59.730
4090	D75 - HDPE PE100 PN12,5	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2010	D75	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		84.730	84.730	84.730	84.730	84.730	84.730	84.730	84.730	84.730	84.730	84.730	84.730
4091	D90 - HDPE PE100 PN12,5	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2011	D90	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		120.550	120.550	120.550	120.550	120.550	120.550	120.550	120.550	120.550	120.550	120.550	120.550
4092	D110 - HDPE PE100 PN12,5	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2012	D110	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		180.550	180.550	180.550	180.550	180.550	180.550	180.550	180.550	180.550	180.550	180.550	180.550
4093	D125 - HDPE PE100 PN12,5	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2013	D125	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		232.450	232.450	232.450	232.450	232.450	232.450	232.450	232.450	232.450	232.450	232.450	232.450
4094	D140 - HDPE PE100 PN12,5	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2014	D140	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		288.360	288.360	288.360	288.360	288.360	288.360	288.360	288.360	288.360	288.360	288.360	288.360
4095	D160 - HDPE PE100 PN12,5	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2015	D160	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		376.270	376.270	376.270	376.270	376.270	376.270	376.270	376.270	376.270	376.270	376.270	376.270
4096	D180 - HDPE PE100 PN12,5	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2016	D180	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		479.730	479.730	479.730	479.730	479.730	479.730	479.730	479.730	479.730	479.730	479.730	479.730
4097	D200 - HDPE PE100 PN12,5	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2017	D200	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		587.820	587.820	587.820	587.820	587.820	587.820	587.820	587.820	587.820	587.820	587.820	587.820
4098	D225 - HDPE PE100 PN12,5	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2018	D225	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		743.090	743.090	743.090	743.090	743.090	743.090	743.090	743.090	743.090	743.090	743.090	743.090
4099	D250 - HDPE PE100 PN12,5	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2019	D250	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		923.910	923.910	923.910	923.910	923.910	923.910	923.910	923.910	923.910	923.910	923.910	923.910

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
4100	D280 - HDPE PE100 PN12,5	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2020	D280	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		1.158.360	1.158.360	1.158.360	1.158.360	1.158.360	1.158.360	1.158.360	1.158.360	1.158.360	1.158.360	1.158.360	1.158.360
4101	D315 - HDPE PE100 PN12,5	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2021	D315	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		1.448.820	1.448.820	1.448.820	1.448.820	1.448.820	1.448.820	1.448.820	1.448.820	1.448.820	1.448.820	1.448.820	1.448.820
4102	D355 - HDPE PE100 PN12,5	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2022	D355	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		1.837.550	1.837.550	1.837.550	1.837.550	1.837.550	1.837.550	1.837.550	1.837.550	1.837.550	1.837.550	1.837.550	1.837.550
4103	D400 - HDPE PE100 PN12,5	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2023	D400	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364
4104	D450 - HDPE PE100 PN12,5	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2024	D450	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364
4105	D500 - HDPE PE100 PN12,5	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2025	D500	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		3.660.550	3.660.550	3.660.550	3.660.550	3.660.550	3.660.550	3.660.550	3.660.550	3.660.550	3.660.550	3.660.550	3.660.550
4106	D560 - HDPE PE100 PN12,5	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2026	D560	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		4.994.550	4.994.550	4.994.550	4.994.550	4.994.550	4.994.550	4.994.550	4.994.550	4.994.550	4.994.550	4.994.550	4.994.550
4107	D630 - HDPE PE100 PN12,5	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2027	D630	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		6.312.730	6.312.730	6.312.730	6.312.730	6.312.730	6.312.730	6.312.730	6.312.730	6.312.730	6.312.730	6.312.730	6.312.730
4108	D20 - HDPE PE100 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007	D20	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		7.730	7.730	7.730	7.730	7.730	7.730	7.730	7.730	7.730	7.730	7.730	7.730
4109	D25 - HDPE PE100 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007	D25	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		11.730	11.730	11.730	11.730	11.730	11.730	11.730	11.730	11.730	11.730	11.730	11.730
4110	D32 - HDPE PE100 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007	D32	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		18.820	18.820	18.820	18.820	18.820	18.820	18.820	18.820	18.820	18.820	18.820	18.820
4111	D40 - HDPE PE100 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007	D40	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180
4112	D50 - HDPE PE100 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2008	D50	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		45.270	45.270	45.270	45.270	45.270	45.270	45.270	45.270	45.270	45.270	45.270	45.270
4113	D63 - HDPE PE100 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2009	D63	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		71.180	71.180	71.180	71.180	71.180	71.180	71.180	71.180	71.180	71.180	71.180	71.180
4114	D75 - HDPE PE100 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2010	D75	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		101.090	101.090	101.090	101.090	101.090	101.090	101.090	101.090	101.090	101.090	101.090	101.090
4115	D90 - HDPE PE100 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2011	D90	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		144.730	144.730	144.730	144.730	144.730	144.730	144.730	144.730	144.730	144.730	144.730	144.730
4116	D110 - HDPE PE100 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2012	D110	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000
4117	D125 - HDPE PE100 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2013	D125	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000
4118	D140 - HDPE PE100 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2014	D140	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		349.640	349.640	349.640	349.640	349.640	349.640	349.640	349.640	349.640	349.640	349.640	349.640
4119	D160 - HDPE PE100 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2015	D160	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		462.360	462.360	462.360	462.360	462.360	462.360	462.360	462.360	462.360	462.360	462.360	462.360

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
4120	D180 - HDPE PE100 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2016	D180	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		581.640	581.640	581.640	581.640	581.640	581.640	581.640	581.640	581.640	581.640	581.640	581.640
4121	D200 - HDPE PE100 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2017	D200	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		727.730	727.730	727.730	727.730	727.730	727.730	727.730	727.730	727.730	727.730	727.730	727.730
4122	D225 - HDPE PE100 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2018	D225	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		889.730	889.730	889.730	889.730	889.730	889.730	889.730	889.730	889.730	889.730	889.730	889.730
4123	D250 - HDPE PE100 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2019	D250	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		1.106.910	1.106.910	1.106.910	1.106.910	1.106.910	1.106.910	1.106.910	1.106.910	1.106.910	1.106.910	1.106.910	1.106.910
4124	D280 - HDPE PE100 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2020	D280	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		1.387.270	1.387.270	1.387.270	1.387.270	1.387.270	1.387.270	1.387.270	1.387.270	1.387.270	1.387.270	1.387.270	1.387.270
4125	D315 - HDPE PE100 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2021	D315	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000
4126	D355 - HDPE PE100 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2022	D355	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		2.229.270	2.229.270	2.229.270	2.229.270	2.229.270	2.229.270	2.229.270	2.229.270	2.229.270	2.229.270	2.229.270	2.229.270
4127	D400 - HDPE PE100 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2023	D400	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000
4128	D450 - HDPE PE100 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2024	D450	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		3.595.910	3.595.910	3.595.910	3.595.910	3.595.910	3.595.910	3.595.910	3.595.910	3.595.910	3.595.910	3.595.910	3.595.910
4129	D500 - HDPE PE100 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2025	D500	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		4.457.550	4.457.550	4.457.550	4.457.550	4.457.550	4.457.550	4.457.550	4.457.550	4.457.550	4.457.550	4.457.550	4.457.550
4130	D560 - HDPE PE100 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2026	D560	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		6.032.730	6.032.730	6.032.730	6.032.730	6.032.730	6.032.730	6.032.730	6.032.730	6.032.730	6.032.730	6.032.730	6.032.730
4131	D630 - HDPE PE100 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2027	D630	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		7.167.270	7.167.270	7.167.270	7.167.270	7.167.270	7.167.270	7.167.270	7.167.270	7.167.270	7.167.270	7.167.270	7.167.270
4132	D20 - HDPE PE100 PN20	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007	D20	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090
4133	D25 - HDPE PE100 PN20	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007	D25	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		13.730	13.730	13.730	13.730	13.730	13.730	13.730	13.730	13.730	13.730	13.730	13.730
4134	D32 - HDPE PE100 PN20	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007	D32	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		22.640	22.640	22.640	22.640	22.640	22.640	22.640	22.640	22.640	22.640	22.640	22.640
4135	D40 - HDPE PE100 PN20	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007	D40	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		34.640	34.640	34.640	34.640	34.640	34.640	34.640	34.640	34.640	34.640	34.640	34.640
4136	D50 - HDPE PE100 PN20	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2008	D50	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		53.550	53.550	53.550	53.550	53.550	53.550	53.550	53.550	53.550	53.550	53.550	53.550
4137	D63 - HDPE PE100 PN20	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2009	D63	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		85.270	85.270	85.270	85.270	85.270	85.270	85.270	85.270	85.270	85.270	85.270	85.270
4138	D75 - HDPE PE100 PN20	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2010	D75	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		120.730	120.730	120.730	120.730	120.730	120.730	120.730	120.730	120.730	120.730	120.730	120.730
4139	D90 - HDPE PE100 PN20	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2011	D90	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		173.270	173.270	173.270	173.270	173.270	173.270	173.270	173.270	173.270	173.270	173.270	173.270

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
4140	D110 - HDPE PE100 PN20	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2012	D110	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		262.360	262.360	262.360	262.360	262.360	262.360	262.360	262.360	262.360	262.360	262.360	262.360
4141	D125 - HDPE PE100 PN20	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2013	D125	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		336.270	336.270	336.270	336.270	336.270	336.270	336.270	336.270	336.270	336.270	336.270	336.270
4142	D140 - HDPE PE100 PN20	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2014	D140	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		420.550	420.550	420.550	420.550	420.550	420.550	420.550	420.550	420.550	420.550	420.550	420.550
4143	D160 - HDPE PE100 PN20	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2015	D160	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		551.640	551.640	551.640	551.640	551.640	551.640	551.640	551.640	551.640	551.640	551.640	551.640
4144	D180 - HDPE PE100 PN20	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2016	D180	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		697.450	697.450	697.450	697.450	697.450	697.450	697.450	697.450	697.450	697.450	697.450	697.450
4145	D200 - HDPE PE100 PN20	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2017	D200	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		867.730	867.730	867.730	867.730	867.730	867.730	867.730	867.730	867.730	867.730	867.730	867.730
4146	D225 - HDPE PE100 PN20	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2018	D225	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		1.073.180	1.073.180	1.073.180	1.073.180	1.073.180	1.073.180	1.073.180	1.073.180	1.073.180	1.073.180	1.073.180	1.073.180
4147	D250 - HDPE PE100 PN20	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2019	D250	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		1.324.360	1.324.360	1.324.360	1.324.360	1.324.360	1.324.360	1.324.360	1.324.360	1.324.360	1.324.360	1.324.360	1.324.360
4148	D280 - HDPE PE100 PN20	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2020	D280	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		1.658.820	1.658.820	1.658.820	1.658.820	1.658.820	1.658.820	1.658.820	1.658.820	1.658.820	1.658.820	1.658.820	1.658.820
4149	D315 - HDPE PE100 PN20	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2021	D315	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		2.113.180	2.113.180	2.113.180	2.113.180	2.113.180	2.113.180	2.113.180	2.113.180	2.113.180	2.113.180	2.113.180	2.113.180
4150	D355 - HDPE PE100 PN20	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2022	D355	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		2.680.730	2.680.730	2.680.730	2.680.730	2.680.730	2.680.730	2.680.730	2.680.730	2.680.730	2.680.730	2.680.730	2.680.730
4151	D400 - HDPE PE100 PN20	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2023	D400	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		3.414.180	3.414.180	3.414.180	3.414.180	3.414.180	3.414.180	3.414.180	3.414.180	3.414.180	3.414.180	3.414.180	3.414.180
4152	D450 - HDPE PE100 PN20	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2024	D450	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		4.316.090	4.316.090	4.316.090	4.316.090	4.316.090	4.316.090	4.316.090	4.316.090	4.316.090	4.316.090	4.316.090	4.316.090
4153	D500 - HDPE PE100 PN20	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2025	D500	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		5.338.550	5.338.550	5.338.550	5.338.550	5.338.550	5.338.550	5.338.550	5.338.550	5.338.550	5.338.550	5.338.550	5.338.550
4154	D20 - DPE PE100 PN25	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007	D20	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam		10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400
4155	Măng sông nối ống HDPE, D20	cái	-	D20	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
4156	Măng sông nối ống HDPE, D25	cái	-	D25	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700
4157	Măng sông nối ống HDPE, D32	cái	-	D32	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300
4158	Măng sông nối ống HDPE, D40	cái	-	D40	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400
4159	Măng sông nối ống HDPE, D50	cái	-	D50	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
4160	Măng sông nối ống HDPE, D63	cái	-	D63	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000
4161	Măng sông nối ống HDPE, D75	cái	-	D75	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		284.400	284.400	284.400	284.400	284.400	284.400	284.400	284.400	284.400	284.400	284.400	284.400
4162	Măng sông nối ống HDPE, D90	cái	-	D90	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		376.100	376.100	376.100	376.100	376.100	376.100	376.100	376.100	376.100	376.100	376.100	376.100
4163	Măng sông nối ống HDPE, D110	cái	-	D110	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		673.300	673.300	673.300	673.300	673.300	673.300	673.300	673.300	673.300	673.300	673.300	673.300
4164	Côn thu HDPE, D25/20	cái	-	D25/20	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100
4165	Côn thu HDPE, D32/25,20	cái	-	D32/25,20	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500
4166	Côn thu HDPE, D40/25,20	cái	-	D40/25,20	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200
4167	Côn thu HDPE, D40/32	cái	-	D40/32	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800
4168	Côn thu HDPE, D50/25	cái	-	D50/25	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800
4169	Côn thu HDPE, D50/32	cái	-	D50/32	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600
4170	Côn thu HDPE, D50/40	cái	-	D50/40	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		85.200	85.200	85.200	85.200	85.200	85.200	85.200	85.200	85.200	85.200	85.200	85.200
4171	Côn thu HDPE, D63/25	cái	-	D63/25	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		101.900	101.900	101.900	101.900	101.900	101.900	101.900	101.900	101.900	101.900	101.900	101.900
4172	Côn thu HDPE, D63/32	cái	-	D63/32	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		107.700	107.700	107.700	107.700	107.700	107.700	107.700	107.700	107.700	107.700	107.700	107.700
4173	Côn thu HDPE, D63/40	cái	-	D63/40	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		121.300	121.300	121.300	121.300	121.300	121.300	121.300	121.300	121.300	121.300	121.300	121.300
4174	Côn thu HDPE, D63/50	cái	-	D63/50	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		140.600	140.600	140.600	140.600	140.600	140.600	140.600	140.600	140.600	140.600	140.600	140.600
4175	Côn thu HDPE, D75/50	cái	-	D75/50	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700
4176	Côn thu HDPE, D75/63	cái	-	D75/63	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		284.700	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700
4177	Côn thu HDPE, D90/50	cái	-	D90/50	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900
4178	Côn thu HDPE, D90/63	cái	-	D90/63	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900
4179	Côn thu HDPE, D90/75	cái	-	D90/75	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		347.100	347.100	347.100	347.100	347.100	347.100	347.100	347.100	347.100	347.100	347.100	347.100

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
4180	Côn thu HDPE, D110/90	cái	-	D110/90	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		612.300	612.300	612.300	612.300	612.300	612.300	612.300	612.300	612.300	612.300	612.300	612.300
4181	Măng sông ren ngoài HDPE, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
4182	Măng sông ren ngoài HDPE, D20x3/4"	cái	-	D20x3/4"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
4183	Măng sông ren ngoài HDPE, D20x1"	cái	-	D20x1"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
4184	Măng sông ren ngoài HDPE, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700
4185	Măng sông ren ngoài HDPE, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700
4186	Măng sông ren ngoài HDPE, D25x1"	cái	-	D25x1"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700
4187	Măng sông ren ngoài HDPE, D32x1"	cái	-	D32x1"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400
4188	Măng sông ren ngoài HDPE, D32x3/4"	cái	-	D32x3/4"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400
4189	Măng sông ren ngoài HDPE, D40x1.1/4	cái	-	D40x1.1/4	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600
4190	Măng sông ren ngoài HDPE, D40x1	cái	-	D40x1	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400
4191	Măng sông ren ngoài HDPE, D40x1.1/2"	cái	-	D40x1.1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600
4192	Măng sông ren ngoài HDPE, D50x1.1/2"	cái	-	D50x1.1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300
4193	Măng sông ren ngoài HDPE, D50x2"	cái	-	D50x2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500
4194	Măng sông ren ngoài HDPE, D63x1.1/2"	cái	-	D63x1.1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200
4195	Măng sông ren ngoài HDPE, D63x2"	cái	-	D63x2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		98.800	98.800	98.800	98.800	98.800	98.800	98.800	98.800	98.800	98.800	98.800	98.800
4196	Măng sông ren ngoài HDPE, D75x2"	cái	-	D75x2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		169.600	169.600	169.600	169.600	169.600	169.600	169.600	169.600	169.600	169.600	169.600	169.600
4197	Măng sông ren ngoài HDPE, D75x2.1/2"	cái	-	D75x2.1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000
4198	Măng sông ren ngoài HDPE, D90x2.1/2"	cái	-	D90x2.1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900
4199	Măng sông ren ngoài HDPE, D90x2"	cái	-	D90x2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
4200	Măng sông ren ngoài HDPE, D90x3"	cái	-	D90x3"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900
4201	Măng sông ren ngoài HDPE, D110x4"	cái	-	D110x4"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300
4202	Măng sông ren trong HDPE, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100
4203	Măng sông ren trong HDPE, D20x3/4"	cái	-	D20x3/4"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100
4204	Măng sông ren trong HDPE, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100
4205	Măng sông ren trong HDPE, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100
4206	Măng sông ren trong HDPE, D32x1"	cái	-	D32x1"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700
4207	Măng sông ren trong HDPE, D40x1.1/4	cái	-	D40x1.1/4	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		40.200	40.200	40.200	40.200	40.200	40.200	40.200	40.200	40.200	40.200	40.200	40.200
4208	Măng sông ren trong HDPE, D50x1.1/2"	cái	-	D50x1.1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500
4209	Măng sông ren trong HDPE, D63x2"	cái	-	D63x2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700
4210	Măng sông ren trong HDPE, D75x2.1/2"	cái	-	D75x2.1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900
4211	Măng sông ren trong HDPE, D90x3"	cái	-	D90x3"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000
4212	Tê đều HDPE, D20	cái	-	D20	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600
4213	Tê đều HDPE, D25	cái	-	D25	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100
4214	Tê đều HDPE, D32	cái	-	D32	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500
4215	Tê đều HDPE, D40	cái	-	D40	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000
4216	Tê đều HDPE, D50	cái	-	D50	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100
4217	Tê đều HDPE, D63	cái	-	D63	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		261.200	261.200	261.200	261.200	261.200	261.200	261.200	261.200	261.200	261.200	261.200	261.200
4218	Tê đều HDPE, D75	cái	-	D75	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		448.500	448.500	448.500	448.500	448.500	448.500	448.500	448.500	448.500	448.500	448.500	448.500
4219	Tê đều HDPE, D90	cái	-	D90	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		617.900	617.900	617.900	617.900	617.900	617.900	617.900	617.900	617.900	617.900	617.900	617.900

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
4220	Tê đều HDPE, D110	cái	-	D110	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		1.315.700	1.315.700	1.315.700	1.315.700	1.315.700	1.315.700	1.315.700	1.315.700	1.315.700	1.315.700	1.315.700	1.315.700
4221	Tê thu HDPE, D25/20	cái	-	D25/20	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100
4222	Tê thu HDPE, D32/25,20	cái	-	D32/25,20	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500
4223	Tê thu HDPE, D40/32,25,20	cái	-	D40/32,25,20	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900
4224	Tê thu HDPE, D50/25,32	cái	-	D50/25,32	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800
4225	Tê thu HDPE, D50/40	cái	-	D50/40	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		142.800	142.800	142.800	142.800	142.800	142.800	142.800	142.800	142.800	142.800	142.800	142.800
4226	Tê thu HDPE, D63/25	cái	-	D63/25	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
4227	Tê thu HDPE, D63/32	cái	-	D63/32	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
4228	Tê thu HDPE, D63/40	cái	-	D63/40	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		219.500	219.500	219.500	219.500	219.500	219.500	219.500	219.500	219.500	219.500	219.500	219.500
4229	Tê thu HDPE, D63/50	cái	-	D63/50	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400
4230	Tê thu HDPE, D75/50	cái	-	D75/50	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		371.900	371.900	371.900	371.900	371.900	371.900	371.900	371.900	371.900	371.900	371.900	371.900
4231	Tê thu HDPE, D75/63	cái	-	D75/63	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		398.500	398.500	398.500	398.500	398.500	398.500	398.500	398.500	398.500	398.500	398.500	398.500
4232	Tê thu HDPE, D90/63	cái	-	D90/63	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		603.800	603.800	603.800	603.800	603.800	603.800	603.800	603.800	603.800	603.800	603.800	603.800
4233	Tê thu HDPE, D90/75	cái	-	D90/75	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		603.800	603.800	603.800	603.800	603.800	603.800	603.800	603.800	603.800	603.800	603.800	603.800
4234	Tê ren ngoài HDPE, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500
4235	Tê ren ngoài HDPE, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
4236	Tê ren ngoài HDPE, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
4237	Cút đều HDPE, D20	cái	-	D20	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700
4238	Cút đều HDPE, D25	cái	-	D25	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
4239	Cút đều HDPE, D32	cái	-	D32	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
4240	Cút đều HDPE, D40	cái	-	D40	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		66.800	66.800	66.800	66.800	66.800	66.800	66.800	66.800	66.800	66.800	66.800	66.800
4241	Cút đều HDPE, D50	cái	-	D50	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000
4242	Cút đều HDPE, D63	cái	-	D63	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		174.200	174.200	174.200	174.200	174.200	174.200	174.200	174.200	174.200	174.200	174.200	174.200
4243	Cút đều HDPE, D75	cái	-	D75	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		318.900	318.900	318.900	318.900	318.900	318.900	318.900	318.900	318.900	318.900	318.900	318.900
4244	Cút đều HDPE, D90	cái	-	D90	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		433.700	433.700	433.700	433.700	433.700	433.700	433.700	433.700	433.700	433.700	433.700	433.700
4245	Cút đều HDPE, D110	cái	-	D110	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		807.900	807.900	807.900	807.900	807.900	807.900	807.900	807.900	807.900	807.900	807.900	807.900
4246	Cút ren trong HDPE, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
4247	Cút ren trong HDPE, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200
4248	Cút ren trong HDPE, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200
4249	Cút ren ngoài HDPE, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300
4250	Cút ren ngoài HDPE, D20x3/4"	cái	-	D20x3/4"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300
4251	Cút ren ngoài HDPE, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600
4252	Cút ren ngoài HDPE, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600
4253	Cút ren ngoài HDPE, D25x1"	cái	-	D25x1"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam		16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600
XVI	**CÁC LOẠI VẬT TƯ, VẬT LIỆU KHÁC**																		
4254	Bạt dứa loại kẻ (Tính cho 1 m2)	m2		Loại khổ 4m x 50m		Việt Nam		6.250	6.250	6.250	6.250	6.250	6.250	6.250	6.250	6.250	6.250	6.250	6.250
4255	Bạt dứa loại màu xanh, vàng (Tính cho 1 m2)	m2		Loại khổ 4m x 50m		Việt Nam		12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500
4256	Thuốc nổ Amonit AD1	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Giá tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	52.371	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4257	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho lộ thiên Φ32	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Giá tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	48.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4258	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho lộ thiên 32<Φ≤90	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Giá tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	48.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
4259	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho lộ thiên 90<Φ≤180	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Giá tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	48.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4260	Thuốc nổ ANFO (bao 25kg)	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Giá tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	35.080	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4261	Thuốc nổ ANFO (60<Φ≤90)	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Giá tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	36.369	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4262	Thuốc nổ ANFO (60<Φ≤200)	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Giá tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	36.713	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4263	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí nổ (P113)	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Giá tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	60.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4264	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí nổ (LĐ1-31)	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Giá tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	60.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4265	Mồi nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp (Mồi nổ VE05A, MN-31, TMN-15H loại 175g)	quả			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Giá tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	63.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4266	Mồi nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp (Mồi nổ VE05A, MN-31, TMN-15H loại 400g)	quả			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Giá tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	116.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4267	Kíp nổ đốt số 8	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Giá tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	4.397	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4268	Kíp nổ điện số 8 (2m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Giá tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	8.618	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4269	Kíp nổ điện vi sai (2m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Giá tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	16.026	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4270	Kíp nổ điện vi sai (3m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Giá tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	18.360	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4271	Kíp nổ điện vi sai (4,5m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Giá tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	21.569	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
4272	Kíp nổ điện vi sai (6m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Giá tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	24.920	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4273	Kíp nổ điện vi sai (8m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Giá tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	28.920	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4274	Kíp nổ điện vi sai (12m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Giá tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	39.120	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4275	Kíp nổ điện vi sai an toàn (2m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Giá tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	14.780	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4276	Kíp nổ điện vi sai an toàn (3m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Giá tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	16.980	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4277	Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí bụi nổ 4m (17ms, 25ms, 42ms)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Giá tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	47.474	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4278	Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí bụi nổ 6m (17ms, 25ms, 42ms)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Giá tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	55.930	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4279	Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí bụi nổ 8m (17ms, 25ms, 42ms)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Giá tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	62.690	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4280	Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms-4m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Giá tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	46.436	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4281	Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms-6m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Giá tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	54.810	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4282	Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms-8m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Giá tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	62.150	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4283	Kíp nổ vi sai phi điện tiêu chuẩn - 3,6m	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Giá tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	47.694	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
								Thành phố Sơn La	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
4284	Kíp nổ vi sai phi điện tiêu chuẩn - 4,9m	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Giá tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	57.305	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4285	Kíp nổ vi sai phi điện tiêu chuẩn - 6,1m	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Giá tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	65.160	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4286	Dây nổ chịu nước 12g/m	m			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Giá tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	13.501	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4287	Dây nổ chịu nước 12g/m	m			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Giá tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	11.720	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4288	Dây nổ chịu nước 5g/m	m			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Giá tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	10.251	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4289	Dây cháy chậm công nghiệp (đen)	m			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Giá tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	9.588	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-